GƯƠNG THẦY TRÒ

HOÀNG XUÂN VIỆT





HOÀNG XUÂN VIỆT

GƯƠNG THẦY TRÒ



NHÀ XUẤT BẢN XUÂN THU - 1975

TIA SÁNG

Nếu có khi đôi ba năm, năm mười năm ta mới được một ngày vui thâm trầm trọn vẹn, thì có khi trong đời may lắm ta mới gặp được một ông thầy cho ra thầy.

• Elizabeth Rosa *Hai cái tình cờ định mệnh trong sư đệ là tình cờ ta gặp được minh sư để cả đời được chỉ giáo và tình cờ ta cãi minh sư mà vẫn xây được cho mình kim tự tháp sự nghiệp sáng giá.*

• Waterstone *Xưa nay trong nhân loại, thường thường đại sự là cái đại lý, cái bao thầu dành riêng cho những ông thầy lớn và những môn đồ lớn nhứt trong lãnh vực tinh thần, đạo đức.*

• Ferzinger *Khi một thiên tài xuất hiện trên thế giới, người ta nhận ra họ bằng dấu hiệu nầy: Là hết các thằng ngốc nổi lên phản đối họ.*

• R. Fréron *Không thầy đố mầy làm nên.*

• Tục ngữ Việt

Nhứt nhựt chi sư chung thân vi phụ: một ngày làm thầy trọn đời làm cha.

• Khổng Tử

Kính thầy mới được làm thầy.
Những phường bội bạc sau nầy ra chi.

• Ca dao *Người ta thương địch thủ của mình hơn thương thầy mình.*

• Voltaire *Ông thầy mới nào cũng luôn luôn chua chát.*

- Eschyle *Ai không có thầy sẽ bị Satan làm sư.*
- Ngan Islam

Ông thầy có một trăm con mắt.
- Phèdre

Cặp mắt của thầy hành động nhiều hơn hai bàn tay của ông.
- B. Franklin *Khi thầy mất, bức tường của Ibba khóc.*
- Ngân Nga

Dù bạn là ai, thầy bạn vẫn là thầy bạn.
- Voltaire

Thù địch của ta là thầy ta.
- La Fontaine

TỰA

1. Đại khái thời nay Thầy trách Trò cái gì? Trách đủ thứ. Trò lười biếng học, cúp cua đi xi nê, tổ chức nhậu, chia phe đánh lộn, phá làng phá xóm. Trò vô lớp ăn mặc như kép hát, trai ngồi nhổ râu, gái ngồi mơ màng, bãi vở không thèm chép. Thầy giảng bài mặc thầy, cậu lo tán gẫu, đánh ca rô, cô lo viết thư tình. Trò nhóm chợ trong lớp, thầy dạy muốn yên, không đến đổi tay cầm sách tay cầm ma trắc, cổ đeo tu hít nhưng phải cầm thước hết nhịp đến la. Thầy đứng đầu lớp, trò cuối lớp hét như rượt giặc. Thầy xuống cuối lớp, trò đầu lớp hú lên như cảnh nhà cháy tàu chìm. Trò học nhảy lớp, lo lót tiền mua chứng chỉ, học bạ giả. Học lớp này có học bạ lớp khác. Trò có học bài ở đâu mà trả bài. Trả bài viết thì cả đám đánh bùa đánh phép. Trả bài miệng đứa nầy thì cả đám kia như ong vỡ ổ. Thầy trách trò cái gì nữa? Trò đi thi lận súng lục của cha anh làm ông bự theo. Trò nhảy dù bài thi, giám thị liều hồn mà im cái mồm nhé. Có trò sẽ xin tí huyết đấy. Trò học thoi đá, của thầy võ đem thí nghiệm ở thầy văn. Lâu lâu tổ chức đạp chơi thầy một bữa, tạt dầu song thập vào mắt thầy, tắt đèn lớp bất tử rồi tha hồ thụi. Ở một trường nọ, cô giáo có mang, mặc loại quần thun dài, đi lên thang lầu, ở sau có trò đạp lai quần cho tuột xuống. Cả đám trò cười ầm, la oái oái lên: Không phải em cô, không phải em cô. Cô giáo thẹn đỏ mặt và buồn đỏ mắt luôn. Trò khoái thầy nào vào lớp giảng lạc đề, thường nói tiếu lâm, lai rai pha trò tục tĩu. Thầy giảng trang nghiêm, dạy xây dựng trò cho de. Cô giảng bài hay dở không cần: trò chỉ nhắm cô

đẹp hay xí thôi. Thầy đừng ỷ dạy hay dạy giỏi nhé: trò chỉ khoái ông nào đẹp trai, bay bướm lả lướt. Vô lớp trò dùng rặt tiếng lóng. Trò hô ghế ghế. Thầy cô đừng tưởng ghế cây ghế sắt nhé. Ghế đây là đồng phái với bà E-và mà tuổi còn hoa mộng đấy. Sau lưng thầy cô, trò kêu là: Thằng chả con mẻ. Trò cho mỗi thầy mỗi cô một tên riêng tùy khuyết điểm nào đó của mỗi người. Thầy mập phệ vào lớp trò bảo: Địa vào kìa tụi bây. Cô nước da đen vào lớp, trò bảo: Quần lãnh đến tụi bây. Ở một ký túc xá nọ, trò tối lén nhét phẩn vào hai chiếc giày của thầy, sáng bữa sau thầy không để ý thọt chân vào khổ ơi là khổ. Cũng ở một ký túc xá, trò dọn cà phê cho thầy uống, oán thầy đâu từ kiếp nào nay khạc đờm mai tiểu vào cà phê và như vậy kéo dài gần ba tháng. Một giám thị nọ, tối ngủ bị trò mò vào chui vô mền một ổ kiến vàng. Kiến bò cùng mình cắn như giặc công đồn đả viện. Khi trò ra trường rồi, thầy trách trò làm sao? Gặp thầy, trò hất mặt đi chỗ khác. Trò học cao hơn thầy, gặp thầy ra vẻ khinh khỉnh.

Ngày xưa thầy lỡ có một hai khuyết điểm nào, trò không nhắc công thầy cực với khổ gì đâu, không khen thầy giỏi với hay gì đâu mà cứ nói toàn lỗi lầm của thầy. Trò nhắc mãi đến xuống lỗ rằng thầy nầy hung dữ, thầy kia 35, thầy nọ cao bồi, rằng cô A xí xọn, cô B lấy học trò, cô C “đá lông nheo” với hiệu trưởng, cô D hay khóc trong lớp. Thầy làm lớn mà không lo hết cho trò cũng là mắc nghiệp chướng nữa. Trò bảo thầy xạo, thầy thiên vị. Trò tổ chức viết báo chửi thầy, lên mặt dạy khôn lại thầy, bôi lọ thầy. Lúc thầy lên voi thì đến thầy tấp nập, không học chữ nào với ông nọ cũng tôn đại là thầy. Đến khi thầy xuống chó coi thầy như cỏ rác. Lúc thầy bị tai họa, tù đày trò coi thầy như người mắc bịnh hủi.

2. Còn nữa! Thầy còn nhiều chuyện động trời để trách trò.

Nhưng ngược lại, trò trách thầy cái gì?

Đại khái trò trách thầy như vậy: Thầy vào lớp ăn mặc cao bồi. Thầy dạy không dọn bài. Thầy chấm bài ẩu. Thầy lựa trò nào đẹp kêu lên trả bài riêng, cho điểm cao. Thầy giảng bài lạc đề. Thầy cắt nghĩa bài không ai hiểu hết mà trò hỏi lại thì cự nự, báo thù. Thầy chạy giờ như chạy áp phe. Thầy dạy câu giờ, giảng bài tán hươu tán vượn. Thầy mê nữ sinh. Cô giảng bài trong họng. Cô kiểu nhân vật chánh trong cuốn Vòng tay học trò. Thầy nịnh trò giàu, sợ con mấy ông lớn. Thầy chấm thi tùy hứng. Thầy đánh trò như lên võ đài. Thầy vô lớp "xổ nho" ăn nói như hàng tôm hàng cá. Thầy dốt sư phạm. Thầy bằng cấp giả. Thầy trốn quân dịch. Thầy vô lớp bất lực, thiếu tư cách khiến trò nổi giặc rồi trở lại chửi trò, chửi luôn trường. Thầy ăn mặc lè phè, nói năng lấc cấc. Thầy cắt nghĩa đùi, bị hỏi bí mà cứ cắt nghĩa nam tào bắc đẩu, ra vẻ như cái gì mình cũng biết. Thầy hợp hội đồng giáo sư chuyên môn nói xấu học sinh. Thầy ghét học sinh nào thì oán nó thiên thu. Thầy tra trông mặt mà bắt hình vong, cảm tưởng lần đầu thế nào về một trò thì in trí trò ấy tốt hoặc xấu mãi mãi. Có thứ thầy lạc hậu, ai nói gì, làm gì không hợp mình thì cho là sái trí, là khùng điên. Thầy khác ngôn hành mâu thuẫn dạy một đàng làm một ngả. Thầy dạy trò xong, hết xôi rồi việc không còn nhân nghĩa gì với trò. Thầy làm lớn coi trò như cỏ rác. Thầy dạy trò đã đi nói xấu trò. Thầy giỏi mồm dạy lý thuyết chứ không giúp trò thực hành được việc gì. Lâu năm thôi học, trò gặp lại thầy, thầy làm mặt lạ.

3. Không làm sao kể xiết lời qua tiếng lại trách nhau như bằm bầu giữa một số thầy trò thời nay. Ai phải ai quấy?

Chắc bên nào cũng có lý mà cũng đáng trách. Do đâu mà

quá tệ như vậy? Chắc do nhiều nguyên nhân. Có kẻ nói tại chiến tranh. Kẻ khác nói tại cha mẹ, tại chánh quyền không làm xong bổn phận. Người khác nói tại báo chí, sách vở, phim ảnh, kịch trường, phòng trà, tửu quán, xì-nắc-ba hè nhau đầu độc tuổi trẻ. Người khác nữa nói tại tôn giáo suy đồi, luân lý bệ rạc, tại nghèo đói, tại ngoại nhân, nhập cảng tồi phong bại tục làm dân tộc mất thuần phong mỹ tục ông bà xưa để lại, tại nước ấu trĩ học lóm dân chủ, hiểu tầm bậy tự do thành phóng túng. Vậy nguyên nhân gốc là đâu? Phức tạp quá. Chắc tại mọi cái một chút. Rồi có phải thầy trò ngày nay hoàn toàn tệ hơn thầy trò ngày xưa không? Nhiều người lớn tuổi dứt khoát bảo đúng vậy. Có đúng mà coi chừng hẳn nay hoàn toàn tệ hơn xưa. Thầy trò thời lên mặt trăng có kẻ tệ lắm thật. Nhưng xưa cũng có thầy như Platon thiên vị hất trò giỏi là Aristote ra để cháu mình là Pseusipus làm đầu trường Académus khiến nhiều môn đồ bất mãn ly khai trường phái của mình. Trò xưa như 5 môn đệ ban đầu của Đức Phật hiểu lầm thầy, bỏ thầy. Trò xưa của Judas bán thầy lấy 30 bạc trị giá ngày nay khoản vài ba ngàn đồng. Trò xưa như Hoàng tử cả, con vua Louis XIV là thứ trò bất trị. Thì ra xưa nay gì cũng có tốt mà cũng có xấu. Vấn đề thầy trò giống nhau như vấn đề tham nhũng ở chỗ thời nay tham nhũng tới họng mà thời xưa lúc đạo nho là đạo luân lý nghiêm khắc đang thịnh hành mà quan quân vào bắt cha nàng Kiều còn ra giá có ba trăm lạng việc nầy mới xong.

4. Nói như vậy không phải thời nay tự bào chữa, để đẩy trôi vấn đề mà cố ý nhận rằng sự kiện tình thầy trò sa sút là sự kiện thời nào cũng có, khác nhau về cường độ suy kém nhiều ít thôi. Vấn đề cần đặt ra là trong toàn bộ chương trình cải tạo xã hội, trong đó có việc khôi phục truyền thống

dân tộc, nên lưu ý đến tầm quan trọng của tình thầy trò.

Không cần hoàn toàn tin câu "Không thầy đố mày làm nên" những ai chấp nhận rằng trường học là lò chuẩn bị thành công cho trường đời thì rất tất nhiên chấp nhận vai trò của ông thầy. Thử tưởng tượng nếu không có ông thầy, bao nhiêu thế hệ trẻ sẽ ra sao, các công vụ lấy đâu người đủ khả năng để đảm trách. Không có thầy, vô số kiến văn cổ kim ai truyền thụ cho ta một cách có thẩm quyền. Đành rằng thư viện, sách báo là kho trữ văn hóa nhưng tự học trong nhiều trường hợp và nhiều phương tiện làm sao bằng học mà có thầy hướng dẫn.

Nếu hiểu thầy theo nghĩa rộng ngoài nghĩa thầy trò trong trường người, ta có biết bao nhiêu thứ thầy trò để phụ với mình xây sự nghiệp. Hầu hết những vĩ nhân của nhân loại để lại cho đời vô số công trình bất hủ đều nhờ thầy. Thầy theo nghĩa hẹp, thì trò Platon nhờ thay Socrate, trò Teilhard de Chardin nhờ thầy Marcellin Boule, mà tên tuổi sống nghìn thu. Thầy theo nghĩa rộng thì Léon Tolstoi đã từng chỉ đường dẫn lối cho Gandhi rồi Gandhi đối với cố thủ tướng Nehru là gì nếu không phải là thầy và từ Gandhi đến Nehru lập nên nghiệp cả, chắc đâu quên ơn thầy mình. Trò nhờ thầy như vậy còn thầy không nhờ trò gì sao? Thầy lý tưởng muốn có người nối chí kế nghiệp. Thầy nuôi nhiều mộng đồ mà vì hoàn cảnh, vì tuổi già sức yếu, ai thay thế mình thực hiện các mộng đồ ấy. Thầy dấn thân vào đại sự, ai tiếp tay đắc lực nhất với mình? Đức Thích Ca nằm xuống rồi ai truyền bá đạo pháp của Ngài. Tăng tử đã làm gì cho Khổng tử sau khi vạn thế sư biểu nầy tạ thế. Các tứ đồ từ Pétrus đến Paulus đã làm gì thay thế Đức Giêsu sau khi Ngài qui thiên. Thomas d'Aquin không phải là một Albert Le Grand mà vĩ đại hơn

sao? André Maurois không thể hiện được bao nhiêu hoài bảo của Alain à? Không phải quá lố khi người ta nói trò đáng trò là hiện thân của thầy ra thầy.

5. Tại sao người xưa nhà nho sắp tiếng Sư trước tiếng Phụ trong hệ thống “Quân Sư Phụ”. Tại sao Socrate chết, Platon, Criton khóc thảm thiết. Tại sao Nhan Hồi chết, Khổng tử vừa khóc vừa bảo Trời hại ông? Tại sao phút cuối cùng, Đức Thích Ca chết trên tay đồ đệ Amanda. Tại sao suốt ba năm truyền bá chân lý, Đức Giêsu chú trọng đào tạo hệ thống môn đồ cán bộ? Tại sao cả đời Maurois danh lên đến mây xanh mà hể hở môi là nhắc tên thầy bảo rằng thầy dạy thế nầy, thầy khuyên thế kia? Tại sao cạnh xác Gandhi vừa bị ám sát, Nehru ngã lăn ôm thầy khóc như chết vợ chết con?

Ôi tình thầy trò quan trọng quá mà cũng cao cả, thâm trầm quá. Nó là thứ tình tổng hợp tinh hoa của các loại tình người. Khi Socrate tắt hơi cuối cùng, Platon nói tôi khóc không phải cho Socrate mà khóc cho tôi vì từ đây tôi không còn trên dương trần một người cha, một người anh, một người thầy, một người bạn. Lời nầy đúng cho Platon mà cũng đúng cho bất cứ ai trên đời có được minh sư. Có phước lắm, trò mới gặp được một tôn sư với trọn vẹn ý nghĩa của tiếng ấy. Có phước lắm thầy mới gặp được một hai trò để mình đầu thai trong đại chí và đại nghiệp.

Thiếu gì người cả đời không gặp được thầy, được trò như ý nguyện. Từ Bossuet đến Fénélon, ông bỏ 10 năm, ông bỏ 6 năm dạy dỗ chí tử công phu, đầu tư bao nhiêu hy vọng, lại trúng thứ trò gì đâu nên kẻ kể như thất bại, người tạm tạm thành công. Hai đệ tử đầu tiên của Đức Phật, phải bỏ hai thầy cũ để theo Đức Phật rồi mới được toại nguyện. Thì ra có khi mình muốn cầu sư, cầu đệ mà đâu phải thầy nào, trò

nào cũng là đối tượng như ý.

Người cầu học, cầu tiến mà gặp được chân sư còn hơn trúng số. Họ tha hồ khai thác kiến văn, đạo hạnh, kinh nghiệm, mưu cơ. Trên đường đời họ được cố vấn đường khôn nẻo dại, họ được nguồn an ủi, ủy lạo tinh thần nhất là những khi đời họ qua truông, xuống dốc. Người đại chí, bất lực mà gặp ninh đồ trung đệ thì con bầy cũng không bằng vì họ có kẻ làm cho kiến thức, hoài bão của họ đâm chồi kết quả về thiên thu.

6. Nhưng tiếc thay, vô số người thành công mà không ý thức chiếc nôi của sự nghiệp của mình. Họ uống nước quên nguồn. Tội nghiệp nhiều lão sư và tuổi đời xế bóng không gặp lại được mấy môn đồ lui tới viếng thăm. Lòng họ như bến đò năm cũ, đìu hiu, cô quạnh. Cũng tiếc thay, thiếu gì người, đến khi xuống tuyền đài, hồn còn ngậm ngùi, tức tưởi nhỏ lệ vì chí lớn không thành mà cũng không ai đủ tài đủ sức nối tiếp cho.

Thưa bạn! Tôi viết cuốn Gương Thầy Trò nầy chỉ nhằm mục đích nhỏ bé là ca tụng Tình Thầy Trò. Tôi thấy nó thần thánh quá, tuyệt vời quá và cũng quan trọng cho đời ta, cho quốc gia, cho nhân loại quá. Sao tôi thấy không vĩ nghiệp huân công nào dưới bóng mặt trời nầy mà không có dấu vết ít nhiều của công lao thầy trò. Tôi cũng thấy tương lai người bạn trẻ sẽ huy hoàng lắm nếu họ từ tuổi xuân gặp được minh sư.

Trong tập sách nhỏ nầy, tôi sưu tầm một mớ gương thầy trò Tây-Đông kim cổ để phân tích tâm lý của tình sư đệ, để cố gắng vạch ra mấy nét chính của triết lý tình thầy trò để gạn lọc những bài học thiết dụng cho nghề làm thầy và cho đạo làm trò.

HOÀNG XUÂN VIỆT

Saigon, 2 - 2 - 1973

I
TÌNH THẦY TRÒ CỦA SOCRATE VÀ CÁC MÔN SINH
(THẦY CHẾT: TRÒ KHÓC NHƯ MƯA SẦU, GIÓ THẢM)

1

S*ocrate đang bị phóng ngục theo lệnh 11 Thẩm phản của chánh quyền Hi-lạp kết án ông là phản loạn vì gieo rắc tà thuyết. Trong các hình phạt tử hình dành cho ông, ông chọn độc dược.*

Mặt trời đã xuống ngang hông núi. Socrate từ phòng tắm bước ra. Ba con của ông là Lamproclès, Sophronisque và Ménexène đã đến cùng với mấy bà trong thân tộc. Socrate tiếp họ một chút rồi bảo các thân nhân ra ngoài hết, chỉ chừa lại mấy đồ đệ thôi. Lúc ấy tên thủ hạ của các Thẩm phán đến bảo Socrate hãy tự động uống thuốc độc. Tên nầy xử rất nhân từ và tỏ ra mến phục sâu xa nhân cách của ông. Y khóc sướt mướt khi vĩnh biệt Socrate. Y vừa trở gót thì Socrate bảo một môn sinh là Criton cho người đem độc dược đến. Criton nói: “Thưa Thầy, mặt trời chưa lặn. Xin Thầy đừng lìa bỏ chúng con vội. Thiếu gì tử tội khác bị ép uống độc dược còn nấn ná, đòi ăn uống và chuyện vãn với họ hàng rất lâu”. Socrate cãi lại: “Họ làm như vậy có được thêm lợi lộc gì đâu. Phần thầy, thầy không muốn bám chặt thêm

đời sống để làm trò cười cho thiên hạ khi không còn giữ mãi nó được. Con hãy nghe lời thầy”. Criton chiều ý thầy ra lệnh cho một người bưng độc dược vào. Socrate hỏi người ấy phải làm sao? Y bảo: “Xin ông sao lúc uống độc dược thì đi qua đi lại vài vòng trong phòng cho đến khi hai chân nghe nặng, ông lên giường nằm thẳng cẳng ra. Đó là thuốc gây hiệu quả”. Nói xong, y trao cốc thuốc cho Socrate. Với lòng thành kính, tin tưởng, tay cầm cốc thuốc, lòng thầm vái thần Asclépios vì theo ông, việc dời chỗ từ bên nầy qua bên kia thế giới cần thần linh giúp đỡ cho tốt đẹp. Socrate khấn vái xong, căn dặn các môn đồ của ông đứng gần đó, phải bình tĩnh, không được thay đổi sắc diện. Nói xong ông lạnh lùng, từ từ đưa cốc độc dược lên miệng uống một hơi, êm ái, hiền hòa. Lúc ấy Platon, môn đồ xuất sắc nhất và cũng là môn đồ niên trưởng, nhìn ông uống từng hớp tử thần mà như chết đứng, chết tê người ra. Nước mắt tuôn trào tợ hai dòng suối mà không dám để lộ tiếng nức nở vì sợ cãi lời thầy dặn hãy bình tĩnh. Platon phải ôm mặt khóc sợ thầy thấy. Platon tự nghĩ: Từ đây thế là hết!

Không phải mình khóc cho thầy vì một người như thầy không cần ai khóc khi qua đời. Mà mình khóc cho chính thân phận mình. Từ phút nầy mình đã vĩnh viễn mất đi một người cha, một người thầy, một người anh, một người bạn mà gần như không làm sao kiếm được người thứ hai trên cõi đời nầy. Lúc thầy Socrate bình tĩnh đón nhận cái chết như vậy, Criton như đứt ra từng đoạn ruột, rón rén bước ra ngoài để khóc cho bớt đau khổ. Còn cạnh bên Platon là Apollodore, ông nầy hồi nãy giờ không lúc nào là không đầm đìa giọt lệ, đến một lúc không cầm mình được nữa, òa lên gào thét thê thảm. Lúc đó Platon cũng không làm sao khỏi cãi lời thầy tức

tưởi khóc theo Apollodore, gây thành cảnh não nề đến cực độ. Cả một không khí tan nát lòng từng mảnh bao trùm căn phòng đằng đằng tử khí. Chỉ một mình Socrate là yên ổn y như một bàn thạch. Thấy các môn sinh chan hòa lệ thảm, Socrate quát lên: “Các con làm cái gì kỳ vậy? Sở dĩ thầy đuổi hết các cô các bà ra ngoài phòng mà chỉ để các con lại cố ý tránh sự mất bình tĩnh như vậy. Các con phải cương nghị. Chúng ta phải chấm dứt cuộc đời một cách êm ái, thảnh thơi chứ”. Nghe vậy Platon và các môn đồ khác không còn dám gào thét nữa, nhưng vẫn sụt sùi và tê tái người ra nhìn Socrate đang đi đi lại lại trong phòng. Đến lúc thuốc độc đã thấm, Socrate lên giường nằm. Bấy giờ mặt trời đã khuất núi. Căn phòng tối mờ mờ.

Người trao độc dược khi nãy rờ chân Socrate, thấy đã cứng và lạnh dần lên gần đến bụng. Hồi mới lên giường nằm, người ta đắp trên mặt ông một chiếc khăn. Đến lúc nầy, Socrate tung khăn ra và nói với Criton: “Này Criton! Con hãy thế thầy mà tế thần Asclépios một con gà trống. Đó là món nợ thầy đã hứa. Con hãy trả giùm thầy”. Criton thưa: “Con sẽ làm theo ý thầy và thưa thầy, thầy còn muốn trối với chúng con điều gì nữa không?”. Lúc ấy, hơi lạnh đã lên đến tim Socrate và câu hỏi của Criton không được ông trả lời. Socrate đang nằm yên, bỗng giẫy lên một cái rồi thở hơi cuối cùng. Các môn đồ đứng quanh, tan nát lòng, khóc than thảm thiết còn Criton thì vuốt mặt và vuốt miệng cho thầy.

2

Cho đến bây giờ, các triết gia đều đồng ý là trong lịch sử nhân loại, sau cái chết của Đức Giêsu, không có cái chết nào can đảm, vĩ đại bằng cái chết của Socrate. Trong cuốn Phédon, Platon nói với Echécrate rằng trong thời đại ông, Socrate là người đạo đức nhứt, thông minh nhứt và cũng cương trực nhứt. Tại vì Nietzsche đề cao thuyết siêu nhân theo kiểu tôn thờ sức mạnh quá lố nên chê Socrate là người không có "bản năng sống " coi cái chết như một lý trí thuần túy. Theo Nietzsche thì Socrate là một "Quái vật". Trái lại Kant thì tôn thờ Socrate như "lý tưởng của lý trí". Hégel thủy tổ của biện chứng pháp xác nhận Socrate là "triết gia chân chính", là "Anh hùng của nhân loại". Ai cũng công nhận là Socrate sống và thực hiện những điều ông dạy. Nếu ai sống đúng đạo làm người được gọi là thánh thì Socrate là thánh nhân trăm phần trăm. Theo sự mô tả của Platon hay Xénophon thì Socrate rất xấu trai, tướng thô kệch như con bò mộng, mũi xệp, mắt bành ra, dáng cục mịch. Song nếu bề ngoài Socrate xấu xí bao nhiêu thì tâm hồn ông tốt đẹp và trí óc ông minh mẫn bấy nhiêu. Trọn đời ông chống đối bọn ngụy biện phá hoại dân tộc, ông chống chính quyền ngu si thời ông bảo rằng ông đầu độc thanh niên. Ông tỏ ra là công dân gương mẫu: khi bị cầm tù, được đồ đệ là Criton tổ chức vượt ngục mà ông từ chối. Ông thương mến môn sinh hết lòng hết dạ, dạy dỗ họ, xử đối với họ như cha con. Đời sống của ông là bài học cho các đồ đệ của ông. Ông sống đơn giản, thường chỉ mặc chiếc áo choàng vải thô, đi chân không, lê gót khắp thành phố Nhã-Điền. Tiêu ngữ "Bạn hãy biết bạn" khắc ở đền Delphes tương truyền là của Chilon, ông lấy làm châm ngôn cho đời sống của chính mình và của các môn sinh. Cũng như thân phụ ông là điêu khắc gia

Sophrôniskos, ông điêu khắc tâm hồn Platon và các môn đồ khác thành tác phẩm “nên người”. Cũng như thân mẫu ông là nữ hộ sản Phainaretê, ông áp dụng phương pháp đỡ đẻ tư tưởng gọi là khích biện pháp để dạy học và chiến thắng ngụy biện. Học trò của ông triền miên học ở ông đức tự chủ và tâm tính điều hòa. Ông vốn là người có tính khí nóng nẩy thô bạo. Nhưng ông luôn khắc chế tính khí ấy. Thành ra ông ôn lương điềm đạm một cách đáng phục. Ông càng tự chủ, tự khiển, ông càng nêu cho môn đồ gương chiến thắng của tinh thần trên thú tính. Chính do điểm đó ông là người hùng và ông tỏ ra “Người” hơn mọi người. Cái chết kiêu dũng của ông là thí dụ hùng biện cho đời sống tự khắc của ông. Nếu Socrate dùng tự chủ để luyện nhân cách cho học trò thì ông dùng khích biện pháp để chống ngụy biện, chống trí thức giả tạo và xây dựng cho học trò vốn kiến thức thực giá. Hai công việc luyện tâm và luyện trí ấy, Socrate thực hiện cho các môn sinh bằng đời sống liêm chính, bằng tình thầy trò thân mật hơn cha con. Có lẽ nhờ Socrate bất hạnh trong gia đình vì kết tóc xe tơ cùng một ác phụ tên là Xanthippe, bị vợ hành khổ như đày tớ, nên ông vua coi đó là trường đào tạo ông thành thánh, vừa y như Khổng Tử, mấy chục năm trời trước khi chết luôn sống gần gũi, thân mật với các môn đồ. Vì đó giây phút ông ly trần, là mồ mả nổi lên trong tâm hồn họ và xưa nay trong lịch sử nhân loại, chưa có thầy nào chết mà trò khóc tợ như mưa sầu gió thảm như vậy.

II
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ĐỨC KHỔNG TỬ VÀ CÁC MÔN ĐỒ (TRÒ CHẾT, THẦY VỪA KHÓC VỪA KÊU: “TRỜI HẠI TÔI! TRỜI HẠI TÔI!”)

1

Không biết có phải luật trời cố định là hễ danh nhân thì đau khổ vì gia đình không mà từ Socrate đến Khổng Tử đều giống nhau ở chỗ bất hạnh lứa đôi. Socrate bị ông Tơ nhốt chung trong lao tù hôn nhân với Xanthippe ác phụ mấy mươi năm trời hành khổ ông. Còn Khổng Tử vừa thánh vừa thông minh không kém Socrate lại bị bà Nguyệt kết tóc xe tơ với một đàn bà mà theo Lâm-Ngữ-Đường thì thuộc loại vụng về, dở dang. Không rõ hẳn tại lỗi ai mà họ Khổng phải ly dị vợ hồi 23 tuổi sau bốn năm cầm sắt đắng cay.

Cũng không biết phải do luật trời cố định nữa hay không mà những vạn thế sư biểu như Socrate, Khổng Tử thành công trong nghề làm thầy đối với người dưng kẻ lạ hơn là đối với con cái mình. Socrate có ba người con là Lamproclès, Sophronisque và Ménéxène mà không ai được ông dạy dỗ nổi danh. Thậm chí đến giờ phút ông uống độc dược, ba con ông cũng không được ông cho chứng kiến cảnh ông ly trần. Chỉ có các môn đồ là được theo ông tận cùng đời ông thôi.

2

Khổng Tử thì theo luận ngữ cho biết có đứa con trai tên Lý tự là Bá Ngư và đứa con gái ông gả cho một môn đồ mà ông thương vì bị bắt oan tên Công-dã-Tràng. Bá Ngư bẩm phú tầm thường, trí óc kém cỏi, giao tế lù khù, đặc biệt là lười học. Luận ngữ thuật lại mấy lần Khổng Tử hỏi Bá Ngư học Thi chưa, học Lễ chưa, Bá Ngư đều trả lời chưa cả. Trần Cang một môn đồ của Khổng Tử nói rằng nhờ "Khổng Tử" hỏi Bá Ngư về việc học mà biết được họ Khổng "quân tử chi viễn kỳ tử dã". Người quân tử không hay gần con như vậy là tại sao? Chắc tại nhiều lý do mà quân tử có thể dùng để biện minh cho mình để khi có ai nói: "Hỡi thầy thuốc! ông hãy tự chữa lấy ông; Médice! Curate ipsum".

Ở đây ta muốn nhấn mạnh mẫu số chung giữa Socrate, Khổng Tử là hai sư biểu đều đối với con rất sơ, nếu dậy được trở thành danh lỗi lạc thì không dạy được con nên thân nên phận gì.

3

Lối tổ chức lớp học của Khổng Tử cho các môn đệ như Nhan-Hồi, Tử-Lộ, Tử-Cống, Tăng-Tử, Tử-Hạ v.v.... đại khái ta thấy giống như Socrate tổ chức cho những Platon, Criton, Apollodore v.v.... hay giống như Platon trong học viện Académus. Thầy trò họ Khổng ngồi quanh quẩn với nhau

trao đổi ý kiến để tìm chân lý và đạo lý hơn là thầy đọc giảng thao thao bất tuyệt. Trò học ở Thầy mà Thầy cũng học ở trò.

Lắm lúc Khổng Tử dạy học theo kiểu Aristote trong học viện Lycéum, học viện mà Aristote dạy các môn đồ theo lối vừa đi dạo vừa dạy. Cái cảnh Khổng Tử ngồi dạy xong thì cầm đờn ca hát, trò ngồi xướng họa, thưởng thức hay cảnh thầy trò lang thang đất Thái, đất Trần, thầy nằm nghỉ mệt, mơ màng dưới tàn cây thơ mộng, còn trò kẻ đọc sách, người nấu cơm là cái cảnh thông thường của thầy trò họ Khổng. Ngày nay được mấy thấy trò cởi mở ngồi hỏi với nhau về hoài bão tương lai. Khổng Tử hỏi Tử Cống ước nguyện gì? Tử Cống bảo: chỉ mong phát phú bằng thương mãi. Hỏi Tử Lộ sau nầy tính làm gì?

Tử Lộ thưa rằng chỉ mong có ngựa, có xe đi, có của cải đầy đủ, mình dùng dư; tiếp giúp bạn bè. Tử Lộ hỏi Khổng Tử chí nguyện ra sao. Khổng Tử nói không mong gì hơn là thân phận kẻ già mà được yên hàng, bằng hữu giữ chữ tín và tuổi trẻ đừng thất vọng. Còn cảnh đàm đạo nào thân mật thâm thúy giữa Sư đệ hơn cảnh đối thoại chân thành ấy nữa không?

4

Ngày nay có mấy thầy biết nghe lời trò, có lần Khổng Tử đến thăm nàng Linh-Công là vợ vua nước Vệ: một đàn bà khét tiếng lẳng lơ. Hai bên bái xá nhau ra vẻ tương đắc. Thực ra Khổng Tử đi thăm Linh-Công như vậy không có gì

đáng trách. Nhưng về sau môn đồ của ông là Tử Lộ tỏ vẻ trách ông là thiếu cẩn thận. Buộc lòng ông phải cam đoan với Tử Lộ: “Dư sở phủ giả. Thiên yếm chi! Thiên yếm chi: Thầy mà làm gì bậy, Trời hại Thầy, Trời hại Thầy”. Cũng Tử Lộ nữa có lần trách ông sao có ý nghĩ muốn đến với Phật Nhiễu là bề tôi họ Qui mà cướp đất chủ. Khổng Tử viện lý nầy lý nọ nhưng sau cùng nghe lời Tử Lộ, không đến với Phật Nhiễu.

5

Ở thời đại nào cũng vậy chứ không riêng gì thời đại ta, có vô số thầy dạy trò rồi thấy trò giỏi đâm lòng ganh tị và thường hay chê bai, mạt sát trò nào ăn ngay nói thẳng chạm tự ái mình. Khổng Tử không như vậy. Ông là Thầy với tất cả ý nghĩa thắm sâu của tiếng ấy. Nghĩa là ông vui mừng khi thấy trò có điểm hơn mình, thành công hơn mình, ông không tiếc lời khen môn sinh.

Tử Lộ đủ thứ tật xấu, nào hung hăng xẵng, phán đoán lệch lạc, nhiều lần táo bạo trực ngôn cảnh cáo ông mà Khổng Tử vẫn quý mến Tử Lộ, vẫn tán dương Tử Lộ. Có lần Khổng Tử nói chơi với Tử Lộ: “Nếu đạo Thầy mà bất thành, Thầy sẽ với một mái thuyền thảnh thơi trôi trên mặt biển. Lúc ấy chắc không còn ai theo Thầy ngoài ra Tử Lộ”. Ông nầy tưởng thầy mình nói thật, tỏ ra khoái chí, vênh vênh tự đắc rằng mình là trung đệ đầu sổ.

Thực đúng rặt là thái độ của Pétrus, môn đồ niên trưởng của Chúa Jésus cả quyết dù ai bỏ thầy thì bỏ chứ ông không

bao giờ bỏ. Tự đắc như vậy mà đêm Đức Jésus bị bắt, Pétrus chối thầy mình đến ba lần. Tử Lộ đối với Khổng Tử cũng giàu háo khí như Pétrus khi chưa thành đại thánh. Khổng Tử thấy Tử Lộ vênh vênh như vậy khen là can đảm mà bảo còn non trí. Lần khác họ Khổng khen Tử Lộ là người không đố kỵ và liêm chính. Tử Lộ cảm thấy như lên mây, cho mình là người quán tuyệt đến đỗi Khổng Tử dặn thêm là vậy chưa đủ. Thì ra, ta thấy Tử Lộ là một người tâm tính nông nỗi quá, thương thầy thực, cầu tiến song chưa thuần. Vậy mà Khổng Tử cũng thấy được nhiều ưu điểm để khen.

Trọng-Cung, một đồ đệ nữa của họ Khổng không có gì nổi bật như các môn sinh khác nhưng có lần nói một câu chí lý, được ông khen. Trọng Cung nói: “Cư kính, hành giản”: nghĩa là cư xử thì cung kính còn cầm quyền thì thi hành đơn giản. Như vậy ta thấy dù trò của ông tầm thường tới đâu, Khổng cũng tìm được điểm son để khen.

Trong Khổng tử Gia Ngữ, có chỗ Khổng Tử nói với Tử Hạ: “Nhan Hồi có đức tính hơn ông. Tử Cống lanh lợi hơn ông. Tử Lộ gan mật hơn ông. Tử Trương nghiêm chỉnh hơn ông”. Tử Hạ bỗng đứng dậy, ngạc nhiên nói: “Vậy thì thưa thầy, tại sao bốn anh ấy còn theo học thầy?” Khổng Tử nói: “Ngồi xuống, ngồi xuống, thầy nói hết cho nghe. Nhan Hồi tin mà không biết không tin. Tử Cống lanh mà không biết chậm. Tử Lộ đúng mà không biết nhát. Tử Trương nghiêm mà không biết hòa dịu. Môn sinh được Đức Khổng khen không tiếc lời nhứt là Nhan Hồi. Theo ông thì Nhan Hồi hiền lương, ông nói gì hiểu ngay, hiếu học, biệt an phận nghèo, ngày càng tiến trên đường đạo lý. Có thể nói Khổng Tử thương Nhan Hồi nhứt các đồ đệ của ông y như Đức Giêsu thương thánh Gioan hơn các 11 vị sứ đồ vậy. Hai thầy trò tương đắc và coi

nhau như tri kỷ. Lắm lúc họ trò chuyện nhau như bằng hữu hay đôi nhân tình. Lần nọ hai người gặp nạn ở đất Khuông. Thoát nạn xong, Khổng Tử gặp Nhan Hồi nói: “Thầy tưởng con chết rồi chứ”. Nhan Hồi thưa: “Thầy còn sống, làm sao con dám chết”. Nói xong, hai thầy trò cười reo khoái trá. Muốn ý thức cảnh ngộ nầy, ta đừng quên họ là người tàn nữa. Một trong những giáo điều thâm thúy nhất của Khổng Tử, ông lại truyền lại cho Nhan Hồi. Ông nói: “Đắc dụng thì mình thi đạo, bằng không thì ẩn thân hành đạo”. Mấy ai ngày nay dấn thân vào việc nước mà lấy câu ấy làm châm ngôn.

6

Họ Khổng biết lạc quan nhìn cái hay của trò mình nhưng không phải không có lúc ông quở trách nặng. Về điểm nầy ta thấy ông xứng đáng là một tôn sư và trong hệ thống quân sư phụ, sư đi trước phụ được Khổng Tử chứng minh một cách hùng hồn. Ông rầy la môn đồ bằng một thứ tình cốt nhục. Lúc muốn cho họ nên người mà cần trực ngôn, ông không nể nang, mềm dẻo một cách giả tạo. Mấy lúc ấy ta thấy ông tỏ ra gần ta hơn khi ông là tượng trưng của Chữ Lễ.

Đọc đời tư các vĩ nhân, thấy những lúc họ tỏ ra giận dữ như bọn phàm nhân chúng ta, sao ta thấy quí mến họ hơn. Chúa Jésus có lần bảo môn đồ hãy học nơi Chúa sự hiền lành, khiêm nhường thật trong lòng song có lần Chúa cũng nổi cơn lôi đình vác roi rượt đánh bọn con buôn lấy đền thánh Giêrusalem làm chợ búa. Lúc uống đọc dược xong,

Socrate thấy các môn đồ của mình khóc, ông nghiêm mặt quát: “Các anh làm gì kỳ vậy? Tôi đuổi hết phụ nữ ra khỏi phòng, chỉ để các anh lại thôi là cố ý tránh cái cảnh hèn yếu đó”. Người ta nói cơn giận của vĩ nhân là “ira sancta” tức là thánh nộ có phải không? Có lần Khổng Tử thấy Tử Lộ cương trực đến thành hung bạo, cảnh cáo Tử Lộ: “Coi chừng hung hăng tầm bậy mà bất đắc kỳ tử”. Không ai bảo họ Khổng là nhà tiên tri hay nhà tính tình học song vì am hiểu tính nết trò mình nên quả thực về sau cái chết chưa tới số của Tử Lộ ở đất Vệ chứng minh tiên ngôn của Đức Khổng. Lần khác Nhiễm Hữu và Tử Lộ (cũng Tử Lộ nữa) là bề tôi của họ Quí là kẻ sắp đánh một thuộc địa của nước Lổ mà không cương trực ngăn cản. Đánh như vậy theo Khổng Tử là bất công. Nhiễm Hữu, Tử Lộ đổ lỗi cho họ Quí. Khổng Tử nổi nóng nói như tạt nước sôi: “Các anh giúp nước mà thấy không giúp dân được thì nên từ chức. Người quân tử không bao giờ viện lý nầy lẽ nọ để làm bậy. Thiên hạ ngoài nước thấy họ Quí cùng các anh không phục thì phải làm cho người ta phục, sao lại đem quân đánh người ta, làm như vậy là gây điên đảo không phải ở quốc ngoại mà chính ngay nội bộ nước mình. Các anh biết chưa?”

7

Tính tình Khổng Tử lúc nào cũng ôn lương, ăn nói với các môn đồ mềm mỏng, thân mật nhưng không phải không có lúc ông không mỉa mai một cách tế nhị đâu. Tử Cống thấy Khổng Tử và các môn đồ cứ ở ẩn hành đạo, trách ông sao cứ

giấu ngọc quí mãi trong hộp mà không đem bán cho người đời đeo. Ông mỉa mai với Tử Cống: “Thì đem bán đi, bán đi”. Trong bụng, họ Khổng vẫn đồng ý với Tử Cống nhưng vì không gặp minh chúa nên chưa dấn thân. Còn Tử Cống thì hơi vội. Tử Du dùng lễ nhạc trị dân. Có lần Khổng Tử nghe tiếng hát vang dậy từ nhà dân, bảo Tử Du: “Ai lại đi cắt cổ gà bằng dao mổ trâu. Tử Du nói ngày xưa thầy bảo tiểu nhân học đạo thì để trị. Nay còn dùng lễ nhạc luyện họ thành quân tử, sao thầy trách. Khổng Tử nói cùng các môn đồ: “Tử Du có lý đấy. Lời ta nói lúc nãy chỉ hài hước thôi”.

8

Cái độc đáo của Khổng Tử là ông theo dõi sinh hoạt của môn đồ ông suốt đường đời của họ. Một Aristote đối với cuộc đời A-lịch-sơn Đại Đế, một Alain với André Maurois thế nào thì từ trước Khổng Tử đã làm. Một số nhà nho đã theo truyền thống của Khổng Tử. Ở nước ta có thể tạm liệt kê trường hợp của La Sơn Phu Tử đối với Nguyễn Huệ mặc dầu vị anh hùng nầy không hẳn là môn sinh của La Sơn Phu Tử hiểu theo nghĩa chuyên môn đã bàn trên. Học trò của Khổng Tử cũng như Socrate, Platon có đến số nghìn. Nhưng trong đại đa số ấy kết tụ lại một thiểu số. Nó lập thành một gia đình tâm huyết mà Thầy được coi như cha và trò như con. Họ nương vai đỡ cánh với nhau để thực hiện chí lớn. Một Tử Du hồi còn ngồi trên ghế học đường được Khổng Tử nghiêm khắc dạy dỗ, có lần bị mắng là gỗ mục, là vách đất, không khắc gì được, không vẽ gì được bởi vì lười biếng. Nhưng Tử

Lộ, Nhiễm Hữu đã thành nhân, ra đời làm quan rồi cũng được ông theo dõi cảnh cáo cho những khi làm bậy. Tử Cống tuổi chất đầy vai rồi mà còn cái tật háo danh, ưa so sánh người nầy với người kia để cho mình nổi bật, có lần bị Khổng Tử cho một bài học đau thấu xương để hết cái tật chê người nầy móc người nọ.

Khổng Tử nói với Tử Cống: "Thầy tự kiểm để tự tu mà làm chưa tròn, có thời giờ đâu mà xét nét, sửa sai thiên hạ". Trường hợp thánh Pétrus trong đêm Đức Jésus bị bắt, toát gươm thất phu chi dũng, nhào tới chém sứt vành tai của một đối phương, bị Đức Jésus mắng rằng kẻ dùng gươm phải khốn vì gươm, có giống trường hợp sau đây của Thầy trò Khổng Tử không? Nhiễm Hữu làm quan cho họ Quí, thâu thuế thắt họng dân chúng, Khổng Tử nổi cộc bảo với các môn sinh: "Chúng con hãy nổi trống nổi chiêng lên mà đả đảo nó. Nó không phải là học trò của ta nữa".

Ôi! Ngày nay làm sao trên đường phục vụ ta tìm được những tôn sư biết lựa lúc nổi lôi đình giùm ta như những thánh sư như Chúa Jésus và Đức Khổng. Ta trị dân mà tham quyền cố vị, kỳ thị, hối mại quyền thế, tham nhũng, ta cần người cảnh tỉnh lắm chứ. Không lẽ đợi tới khám đường giúp ta hối hận.

9

Thầy trò họ Khổng chẳng những thầy lo cho trò mà trò cũng chết sống là trung đệ, bênh vực thầy đáo để. Nhan Hồi biểu lộ lòng khâm phục vô biên thầy mình trong mấy lời sau

đây: “Đạo của thầy càng suy càng bao la rộng rãi, tôi muốn đến tận cùng mà không sức nào đến được”.

Trần-Tử-Cầm có lần cao hứng bảo Tử Cống không thua gì Khổng Tử, bị Tử Cống chận liền: “Đừng nói đại mà thiên hạ cho mình ngu. Thầy của chúng ta không ai bì nổi”. Rồi chính Tử Cống lại được Thúc Tôn Võ Thúc say sưa ca ngợi tài đức, cho rằng hơn hẳn Khổng Tử. Lời ấy lọt vào tai Tử Cống, Tử Cống liền nói: “Tôi là vách tường, thiên hạ nhón gót lên ngó vào nhà thấy được vài đồ quí, còn Thầy tôi là vách cao muôn trượng thiên hạ không làm sao phóng mắt tới để thấy vô số bảo vật trong kho lẩm vô tận”. Trời ơi! Sao mà Thầy trò người ta tương kính, tương nể và đùm bọc nhau chung thủy như vậy. Nếu ở thời này, Khổng Tử đầu thai ứng cử làm đại sự nào mà khác chính kiến với môn đồ, ông có bị cả một chiến dịch trò lên mặt báo bôi lọ Thầy không?

10

Trong đời làm Thầy, ngay như Khổng Tử là minh sư có lúc cũng có chút thiếu sót mà vô số nhà giáo tầm thường khó tránh khỏi. Đó là thấy không hết trong đám môn sinh của mình có những ngôi sao tuy lúc học thì lu mà lúc ra đời sáng rực. Cái hơn của Khổng Tử là mắc cái thiếu ấy mà không tầm thường ở chỗ miệt thị những thiên tài lúc chưa lột xác. Tôi muốn nói trường hợp trò Tăng Tử của Thầy Khổng. Tăng Tử cũng gọi là Tăng Sâm, người mà ngay Nhan Hồi được Khổng Tử ca tụng thông minh nhứt, trong sủng nhứt không sánh kịp, người đã tiếp tục được chí cả của

Khổng Tử, người đã làm cho tên thầy mình thành minh tinh trong cuốn Đại Học, người đã thấu triệt được câu “Ngô đạo nhứt ái quán chì! Đạo của tôi có một lẽ mà gồm trọn tất cả”. Người đó lúc còn sách đèn lại là một đứa học trò không có gì xuất sắc. Hiền hậu đến thành bị coi là lù khù. Ít nói đến thành bị coi là đần độn. Thấy vậy Khổng Tử không nức nở khen như khen Nhan Hồi, Tử Lộ, Tử Cống, song không miệt thị nhận chìm Tăng Tử. Người mà ông đặt ít kỳ vọng lại là kẻ truyền bá đạo của ông đắc lực nhất. Nếu Lâm Ngữ Đường bảo, Tử Lộ của Khổng Tử một thứ thánh Pétrus của Đức Jésus thì bạn có thể nói Thánh Paulus của Đức Jésus là một Tăng Tử của Khổng Tử. Dĩ nhiên ở đây chỉ nhắm một hai khía cạnh thôi: cho ca trước là nói về tánh khí và cho ca sau là nói về mặt truyền bá chủ thuyết.

11

Sau hết bạn chỉ giùm tôi trong lịch sử loài người vài trường hợp mà trò chết, Thầy khóc như mất tình nhân như mất vợ hiền giống y trường hợp Thầy Khổng Tử khóc trò Nhan Hồi. Ai cũng biết đức Khổng yêu mến Nhan Hồi nhứt trong các môn sinh. Ông tin tưởng Hồi sẽ kế nghiệp ông, quảng bá đạo của ông. Nhưng đau đớn thay, Hồi yểu tử, bỏ ông hồi mới 31 cái xuân. Khổng Tử hay Hồi chết kêu lên như bị ai cắt họng: “Trời hại tôi, Trời hại tôi”. Niềm tin của ông đặt nơi Nhan Hồi biến thành ảo vọng đến đỗi ông thốt các lời sau đây khi có môn sinh trách ông sao khóc than chi quá thảm não. “Tôi không khóc Hồi chết thì còn khóc ai nữa bây

giờ”. Thầy mà như họ Khổng thì thưa bạn, môn sinh có chết mấy kiếp nếu được luân hồi, tái sinh, chắc không xin Trời Phật điều gì hơn là xin cái diễm phúc làm người để được làm môn sinh Thầy Khổng.

III
TÌNH THẦY TRÒ CỦA PLATON VÀ ARISTOTE
(THẦY THIÊN VỊ ĐƯỢC TIỂU LỢI MÀ HỎNG ĐẠI CUỘC)

1

Tình trò của Platon đối với thầy Socrate của ông là tình tuyệt thế, không ai còn chối cãi được nữa. Platon trong cuốn Phédon đã tự thú một cách chân thành rằng khi Socrate chết ông khóc không phải khóc cho Socrate mà khóc cho ông, khóc cho phận bạc của mình đã mất đi trên đời nầy một người cha, một người thầy, một người anh, một người bạn đời. Rồi nhìn toàn bộ sự nghiệp văn chương của Platon, người khó tánh đến đâu cũng phải nhận rằng ông đã dùng tài đức kế nghiệp Socrate một cách xứng đáng nhứt. Quả thực thầy nào thì tớ nấy. Socrate là một hiền triết hành động điều mình dạy hơn là viết nó ra. Hậu thế sở dĩ biết được nhiều về Socrate là nhờ Platon. Cũng y như Đức Jésus sở dĩ được biết nhiều là nhờ các thánh sử gia môn đồ biên soạn bộ Phúc âm vậy. Có thể nói Platon là tinh hoa, là định nghĩa, là hiện thân của Socrate. Có được trò như vậy, Socrate còn mong gì hơn nữa. Mà có được người làm cho mình hiểu biết được đại triết gia Socrate, cái nôi khôn ngoan của nhân loại như Platon, thì loài người con đòi hỏi gì hơn nữa.

2

Nói đến tài của Platon thì gần như nói một chuyện thừa. Từ 20 tuổi ông đã tỏ ra là một triết sinh xuất sắc của một tôn sư trước Socrate là thầy Cratyle. Đến chừng gặp Socrate, nhờ khiếu thông minh, đạo đức, ông hút gần hết tinh hoa của ông hoàng hiền triết ấy. Socrate chết rồi, lối năm 387, ông lập lại hoa viên Académus một học viện mang tên hoa viên nầy, được coi là viện đại học đầu tiên của nhân loại để phổ biến học thuyết của thầy mình. Nếu Khổng Tử vừa dạy học vừa du thuyết, chiêu dụ hết minh quân nầy đến bạo chúa khác trong phạm vi nước Tàu, thì Platon không kém mà còn có thể hơn Khổng Tử ở chỗ ra khỏi xứ Hi-Lạp, sang Mégare gặp Euclide, qua Cyrène gặp Théodore, về Ý Đại Lợi gặp chính khách Archytas, đến Syracuse tìm Dion, em rể bạo vương Denys. Nếu Khổng Tử kiệt lượng ở đất Khương, đất Trần thì Platon cũng thiếu điều bỏ mạng ở Egine vì ông đại sứ ở Sparte đem bán ông cho người ta làm tên nô lệ. May nhờ bạn là Anniceris bỏ tiền chuộc lại tự do cho. Còn nói đến tác phẩm thì còn lại gần 30 cuốn của ông không đủ nói lên ông là nhà văn lớn, triết gia lớn sao? Tôi nói còn lại, hiểu là có nhiều tác phẩm của Platon bị thất lạc. Các cuốn đáng lưu ý trong mấy chục kiệt phẩm trên là những cuốn: Cộng Hòa, Luật Pháp, Chính trị, Bữa tiệc,Biện hộ cho Socrate, Phédon, Ngụy biện v.v. Trong làng triết cổ kim người ta hay kể bốn tên tuổi coi như vua triết là Platon, Aristote, Descartes, Kant. Nhưng kỳ thực thì chỉ nên kể Platon và Descartes thôi. Như vậy cho đến bây giờ Platon

vẫn còn cầm cương nầy mực cho Triết kể cả triết hiện kim.

3

Sở dĩ ở trên ta xét các điểm son rực rỡ của Platon là cố ý nói khi bàn về chút khuyết điểm sau đây trong đạo Thầy trò của Platon và Aristote không phải ta phủ nhận cái bề dầy vĩ đại của bộ óc Platon, của triết thần, văn thánh của Platon. Chút khuyết điểm nào? Đó là việc Platon khi chọn người kế quyền mình điều khiển học viện Académus, không chọn môn đồ xuất sắc nhứt, tài đức nhứt là Aristote mà lại chọn Spensippe, con của bà Potoné, chị mình kêu mình bằng cậu. Có phải Platon nặng óc gia đình trị kiểu ta thấy ngày nay không? Không phải ta tuyệt đối không nên dùng người ruột thịt: nếu ruột thịt tài đức ta dùng có cái lợi là vừa có người đắc lực vừa có người tín nhiệm. Dĩ nhiên về mặt lãnh đạo, người ta không vì lẽ đó mà có đầu óc đóng khung gọi là óc nhồi sọ, trói buộc mình trong thế giới bằng một bụm tay của máu mủ, bạn bè, miền xứ, đạo đảng v.v... Huống hồ gì trong trường hợp của Platon, Spensippe là kẻ bất tài vô danh trong khi Aristote là môn sinh đầy đủ đức tài, có thể thay thế thầy mình tiếp tục phát triển học viện Académus. Chính vì Platon tỏ ra không sáng suốt như vậy nên Aristote buồn rồi bỏ Académus, du lịch bên Á Châu. Sau đó ông trở về Nhã Điển lập nên trường Lycéum và trường nầy có nhiều điểm chống đối trường Académus.

4

Có thể người ta trách Aristote tại sao một người như ông mà vì một chút bất bình đâm ra hờn vặt, bỏ trường phái của thầy đi lập trường phái để chống đối. Nếu quả thực Aristote hờn vặt mà hành động như vậy thì Aristote vẫn được biện minh vì dù sao ông cũng là con người trong tình trạng tức nước vỡ bờ. Người chịu trách nhiệm vẫn là Platon không sáng suốt tiên kiến điều đó. Nhìn toàn bộ việc làm của Aristote sau ngày thầy của ông chết, người ta thấy ông không phải là kẻ thù vặt. Có thể nói một chút tức khí thúc đẩy phản ứng của ông thôi. Mà đối với nhân loại, phản ứng ấy có lợi vô số. Thiệt thòi là thiệt thòi cho Platon không khéo tận dụng một môn đồ vĩ đại như Aristote để kế nghiệp mình tiếp tục phát triển học thuyết của thầy mình là Socrate trong Académus. Ai không tức, ai không lấy làm chua chát, đau ngầm tận xương tủy khi biết rằng Aristote trong vòng hai mươi năm trời không rời Platon, tỏ ra là một môn sinh lỗi lạc nhất của Platon, đọc thiên kinh vạn quyển đọc đến đổi Platon đặt cho biệt danh là "Người mê đọc" con người như vậy sau cùng bỏ trường phái của thầy để lập trường phái khác... Hình như không có bằng chứng lịch sử nào để ta thấy Aristote tỏ ra chống đối thầy mình hiểu theo nghĩa xung đột tình cảm. Đó là một điểm vàng son. Trong một tiết sau, khi bàn về tình sư đệ giữa Aristote và A-Lịch-Sơn đại đế, tôi sẽ xét một số vấn đề về triết tỏ ra thầy trò Platon, Aristote khác biệt nhau. Ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh điều đáng tiếc là vì quá nặng tình cốt nhục mà Platon thiên vị để

Académus mất Aristote. Phải như vậy mới đúng luật siêu hình nào đó chi phối các vĩ nhân. Khổng Tử đặt kỳ vọng nơi Nhan Hồi, ca tụng Nhan Hồi mà không mấy trọng Tăng Tử nhưng rồi Nhan Hồi chết sớm, Tăng Tử lại là môn sinh truyền bá đạo lý của Khổng Tử đắc lực nhứt. Platon tuy vì một chút sơ sót mà làm Aristote buồn nhưng ai cũng nhận rằng Platon đã đầu thai trong Aristote. Qua 20 năm trời, Platon đã đầu tư kiến thức của mình trong Aristote và chính Aristote đã truyền bá Platon một cách xứng đáng nhứt chớ không phải cháu của Platon là Spensippe, con người mà Platon đặt mọi kỳ vọng và giao quyền điều khiển trường Académus. Nếu Platon đừng hành động với tư cách Platon huyết tộc mà với tư cách Platon triết gia hay Platon tôn sư thì mối tình thầy trò Platon Aristote diễm lệ, huy hoàng biết bao nhiêu. Chắc dưới suối vàng Platon nghĩ ngợi nhiều về bài điếu văn quán tuyệt mà Aristote khắc trên đá đặt nơi ông an nghỉ nghìn thu.

IV
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ARISTOTE VÀ A-LỊCH-SƠN CẢ
(CÃI THẦY ĐÔI KHI CŨNG... NGUY HIỂM)

1

Gomberz trong cuốn "Những nhà Tư tưởng Hi Lạp" quyển III, trang 21 nói: "Thực vô cùng bất ngờ, kỳ lạ thay trong lịch sử là một bá chủ hoàn cầu lại là học trò của bá chủ tư tưởng". Bá chủ trước là A-Lịch-Sơn đại đế là con vua Phillipe, vua sứ Macédoine sinh năm 33 - qua đời năm 323 trước tây lịch. Trí óc thông minh tuyệt vời. Sức khỏe thuộc loại hạng vương. Năm 343, ông được Aristote làm quân sư, truyền dạy cho từ khoa học, địa lý, lịch sử, vạn vật học đến đạo đức học và chính trị. Nhưng về hai môn sau chót nầy kể như A-Lịch-Sơn không theo lời thầy cho mấy như ta sẽ xét sau.

2

Óc vô biên của A-Lịch-Sơn coi xâm lăng, chinh phạt nhờ một thứ đam mê có phải do Aristote uốn nắn không? Ai cũng

biết A-Lịch-Sơn chết yểu hồi 33 tuổi. Ông kế vị cha là 13 năm đánh giặc và đánh giặc. Ông hết làm rung chuyển Âu Châu bằng lưỡi gươm thần tướng bách chiến bách thắng thì làm cho Á Châu tán tởm kinh hồn mỗi khi xuất hiện bóng dáng ông, cùng con ngựa Bucéphalus. Ngay từ thơ ấu, A-Lịch-Sơn đã tỏ ra có máu cầm quyền và chinh phạt. Đây là hai bằng chứng cụ thể:

a) Phụ vương của A-Lịch-Sơn mua một con ngựa thuộc loại bất kham mà ai cũng cho là hoàn toàn bất trị tên Bucéphalus. Từ nhà vua đến các võ thần thấy con ngựa man rợ quá, thất vọng định bỏ đi. A-Lịch-Sơn không đồng ý, xin vua cha cho phép trị con ngựa và cam kết nếu trị không được sẽ bỏ tiền ra trả tiền mua ngựa. Vua cha và các võ tướng cười rộ lên, trong bụng khinh A-Lịch-Sơn là con nít nói nhảm.

Vua Philippe vì yêu con gượng gạo đồng ý. A-Lịch-Sơn liền nhanh như gió chạy lại nắm đầu con ngựa quay về phía mặt trời. Con ngựa vốn sợ bóng của nó nên khi bị chóa mắt vì ánh sáng trở thành bớt hung hăng. Thỉnh thoảng nó vẫn còn gầm gừ, A-Lịch-Sơn không thúc vô hông nó như ai nấy thường làm mà vỗ về, mơn trớn nó rồi trước bao cặp mắt ngạc nhiên xung quanh, ông nhảy phóc lên lưng ngựa như một tay kỵ mã lành nghề. Con Bucéphalus y như bị thôi miên, ngoan ngoãn nghe lời A-Lịch-Sơn. Vua Philippe thấy vậy chạy lại ôm con, mắt rưng rưng ngấn lệ vì xúc động và âu yếm nói với A-Lịch-Sơn: “Hỡi con! Con phải có một giang sơn xứng đáng cho con hơn chứ xứ Macédoine nầy không đủ cho chí cả của con”.

b) A-Lịch-Sơn còn biểu lộ khí phách hiên ngang từ thơ ấu trong trường hợp nầy nữa. Đó là ông cầm ly rượu tạt vào

mặt Attlas, người chú bà vợ hai của phụ vương. Vua Philippe đã gây sóng gió trong gia đình bằng cách bỏ bà vợ lớn là Olympias để cưới một bà vợ nhỏ trùng tên với nữ hoàng Cléopâtre của Ai Cập. Giữa tiệc cưới tưng bừng, Attlas đứng lên yêu cầu tất cả khấn vái thần linh cho Cléopâtre sinh một hoàng nam kế vị vua Philippe. A-Lịch-Sơn cảm thấy ô nhục vừa cho mẹ mình vừa cho mình, cơn lôi đình nổi lên, ông tạt vào mặt Attlas ly rượu đổ tung tóe. Bị mất mặt đến tàn tệ, vua Philippe toát gươm ra tính hạ sát con, nhưng có người cản, ông dằn được nộ khí, ngồi thừ xuống tủi nhục, hối tiếc tràn lan trong tâm hồn.

Khí phách đội trời đạp đất ở đời có từ xuân xanh đó, A-Lịch-Sơn đem áp dụng 13 năm trời trong cuộc trường chinh gần như vô tiền khoán hậu. Ông hạ thành quách Hi Lạp, Ai Cập. Ông quật ngã Ba Tư. Ông xua quân tràn ngập Ấn Độ. Một mình có đến hai thủ đô là Suse và Babylone. Chỉ ba mươi mấy tuổi đầu mà dưới chân có cả một đế quốc bao la, làm mưa làm gió từ Âu sang Á như thần Mars hiện hình.

3

Nhìn chung cuộc đời A-Lịch-Sơn, ngoài các chiến công hiển hách, ta thấy ông đã chịu ảnh hưởng gì nơi thầy Aristote của ông. Tuy về đường chính trị và trong mấy năm sau cùng, sống trụy lạc dâm đãng, A-Lịch-Sơn đi lệch lạc đường lời của Aristote song phải nhận rằng chính Aristote đã ẩn hình trong con người của A-Lịch-Sơn, suốt đường đời oanh oanh liệt liệt của vị đế vương trẻ tuổi nầy. Trước khi

chứng minh ảnh hưởng đó, ta cần biết đại cương về tôn sư của A-Lịch-Sơn là hiền triết Aristote. Ông sinh tại Stagire năm 384 và ly trận ở Chalcis năm 322 trước công viên. Từ bé ông hấp thụ giáo dục gia đình vững chắc bởi người cha là Nicomaque một ngự y của vua Macédoine. Tinh thần khoa học manh nha trong đầu óc ông từ ấu thời do ảnh hưởng thân phụ vốn là y sĩ lỗi lạc. Tinh thần nầy chi phối suốt cuộc đời trí thức của ông và ông đã lưu truyền nó trong A-Lịch-Sơn. Trương truyền rằng ông rất xấu tướng, đi cà nhót, cặp mắt ngó như diều hâu, hai môi đóng khít lại và ăn mặc tươm tất chứ không như nhiều triết gia khác. Khi A-Lịch-Sơn vừa chào đời thì vua Philippe buộc ông hứa sau nầy làm quân sư cho A-Lịch-Sơn. Những gì tinh hoa ông thu hút ở thầy Socrate hồi 17 tuổi và ở Thầy Platon trong vòng 20 năm, ông nổ lực dồn nhét cho A-Lịch-Sơn. Có lần vua Philippe nói với A-Lịch-Sơn rằng đã chọn cho con một bực thầy xứng đáng và các ân huệ nhà vua ban cho Aristote rất công bình. Tỉnh Stagire, nơi chôn nhau cắt rún của Aristote khỏi bị vua Philippe tàn phá mà còn được trùng tu diễm lệ là do vua Philippe muốn tri ân công lao thầy của con mình. Người xứ ông coi ông như thần tượng do bộ óc quán tuyệt của ông nên ông có biệt danh là: “Stagirite ”. Sau ngày A-Lịch-Sơn bắt đầu cuộc vạn lý trường chinh, Aristote nhớ trò quá, buồn thui thủi trở về Nhã Điển, lập gần đền thờ Thần Apollon Lycéum một học viện lấy tên thần nầy là Lycéum. Học viện nầy cũng giống như Académus của Platon, lò rèn bộ óc ông ngày xưa. Nơi đó, ông hoặc ngồi trên ghế đá các môn sinh ngồi quanh nghe giảng, đối thoại hoặc ông vừa đi dạo với các đồ đệ vừa giảng bài. Vì đó người ta thường hay gọi trường của ông là trường người đi dạo hay tiêu dao “École

Péripatéticienne”. Ông dạy học 13 năm đào tạo môn sinh lên đến số ngàn. Ông khác Socrate và Khổng Tử ở chỗ vừa dạy học trò vừa dạy con cái tận tình. Ông có hai con, một gái lấy tên vợ ông là Pythias, một trai lấy tên ông là Nicomaque. Ông đã biên soạn một tác phẩm trứ danh để dạy con về đạo đức. Đó là cuốn “Đạo đức học cho Nicomaque ”. Chưa nguôi sầu thảm vì cái tang của Thầy Platon, ông nát lòng thêm vì cái tang của trò A-Lịch-Sơn đại đế. Thế lực A-Lịch-Sơn xuống dốc rồi, các nhà cầm quyền Nhã Điển tìm cách trả thù các bậc trí thức thân Macédoine. Ông nghĩ thành Nhã Điển đã đầu độc rồi Socrate, không nên để cho nó phạm thêm tội thứ hai đối với triết học nên tức tốc ông lìa bò Nhã Điển, sang đảo Eubée, trú tại làng hẻo lánh Chalcis. Sau đó một năm tức tháng 8 năm 322, ông qua đời để lại một sự nghiệp văn chương, khoa học, triết học, đạo đức học tuyệt vời vĩ đại.

4

Aristote là một trong những bộ óc to lớn nhứt mà nhân loại cổ kim có một cách hãnh diện. Tác phẩm của ông đề cập và đặt nền tảng cho gần hết các loại kiến thức của loài người. Không phải vô lý mà người ta nói hình như ông biết hết những gì cổ nhân trước thời ông đã biết. Kỳ công nhất của ông là ông truyền lại cho hậu thế hết tinh hoa của cổ thời, của đương thời và của riêng ông. Chẳng những ông sưu thảo mà còn hệ thống hóa, sáng tạo và đặt ra vô số định luật về các khoa giải phẫu, sinh lý học, vạn vật học, triết học

gồm siêu hình học, luân lý học và các khoa sử học, địa chất học.

Hãy kể một số kiệt phẩm của ông:

1.- Những phạm trú
2.- Chống ngụy biện
3.- Tu từ học
4.- Siêu hình học
5.- Organon
6.- Vật lý học
7.- Cổ học
8.- Động vật học
9.- Linh hồn
10.- Đạo đức học cho Nicomaque
11.- Chính trị học

Con người mà bộ óc là một biển học không bờ không bến như vậy lại là thầy của A-Lịch-Sơn. Con người mà từ Don Scott, Thomas d'Aquin, Descartes, Pascal, Kant, Laibuiz, Dante, Goethe đến các ông vua triết hiện sinh đều phải đọc như cơm bữa. Con người đã đẻ ra siêu hình học được lấy làm nền tảng cho toàn bộ thần học của Ki-Tô giáo, con người mà John Dayden gọi là bó đuốc của nhân loại, con người đó lại là thầy của A-Lịch-Sơn.

5

Ta thử xét coi A-Lịch-Sơn đã nhiễm ở thầy mình cái gì? Trước hết ta đừng quên A-Lịch-Sơn là người bản lĩnh. Lúc còn thụ huấn được Aristote hỏi trong tương lai sẽ làm gì? Nhiều

bạn của A-Lịch-Sơn đáp rằng sẽ làm việc nầy việc nọ mà việc nào cũng tham khảo ý kiến thầy. Chỉ có A-Lịch-Sơn trả lời khác: “Thưa thầy, nào ai biết được việc gì sẽ xảy ra trong tương lai, đến chừng đó xin thầy hỏi lại”. Và chắc trong cơn lốc trường chinh, con người có lần than không còn lục địa nào để xăm lăng cũng như trong cơn yêu dấu nàng Roxana, tù nhân chiến lợi phẩm, trong chính sách đồng hóa thực dân cưỡng bách 10.000 thanh niên Hi-Lạp cưới 10.000 thanh nữ Ba-Tư và mình đứng ra cưới đầu tiên, trong các trường hợp lộng hành tội lỗi đó, chắc tại thầy Aristote không đặt lại câu hỏi nên A-Lịch-Sơn tự động thao túng. Ai dám ngờ mấy năm trời thụ giáo với Aristote, A-Lịch-Sơn không được đào tạo tâm hồn về đạo đức. Nhưng khi chôn mình trong biển máu núi xương, A-Lịch-Sơn đã gây bao cảnh bất công tàn ác và mấy năm cuối cùng của đời ông say đắm hoa nguyệt hẳn là ông đã đi lệch giáo từ của tôn sư. Mười mấy năm dầm sương dãi nắng ra vào chốn tên bay đạn lạc như cơm bữa mà cơ thể ông không mòn rút bằng chỉ mấy năm trước khi băng hà, A-Lịch-Sơn đại đế tiều tụy, xác xơ như con khô hố. Theo sử gia Plutarque trong yến tiệc nọ, một kỹ nữ tên là Thais khiêu khích A-Lịch-Sơn phóng hỏa đốt dinh của Xersès. A-Lịch-Sơn không suy nghĩ gì hết, chụp mồi lửa làm theo ý người đẹp.

Trong cuộc sát phạt Ba-Tư, trên dòng sông Granicas, ông tiến quân đầu, bị một địch quân phóng lưỡi giáo, nhưng nhanh như chớp bạn thân của ông là Cleitus gạt giáo đi, cứu ông khỏi nanh vuốt tử thần trong đường tơ kẽ tóc. Người cứu tinh ấy ông lại dang tay toát gươm hạ sát trong một dạ tiệc tại Sacarmand chỉ vì ông nầy quá chén say rượu nói xúc phạm đến ông.

6

Nhưng kế bên những vết đen ngòm đó, A-Lịch-Sơn có những nét son nào nói lên tàng tích tôn sư trong tâm hồn ông?

a) Aristote là cha đẻ của câu “Nhân đức đứng mực trung: Virtus in médio stat”. Tư tưởng ấy thâm nhập con người A-Lịch-Sơn nên ta thấy trong mấy năm chinh chiến ông thi hành chính sách dung hòa, chinh phục được nhiều giới nhứt là hạng trí thức trong các dân bị trị từ Ba-Tư, Ai-Cập đến Ấn-Độ.

b) Aristote là một triết gia bác học nên đã luyện A-Lịch-Sơn thành một học giả uyên thâm. Tuy là kẻ xăm lăng, nhưng A-Lịch-Sơn đặt gót thống trị đến đâu là gieo rắc văn hóa đến đó. Nếu Aristote đã phổ biến tư tưởng bác học được cho toàn thế giới qua vạn đại thì trong 13 năm chinh phạt, A-Lịch-Sơn cũng đã làm cho Âu-Châu nhứt là Á-Châu tiến bộ khả quan về văn minh và giáo dục. Ông lập tại Ai-Cập một thành phố nguy nga, lấy tên mình đặt cho nó là Alexandrie, đem văn hóa, văn minh Hi-Lạp đổ vào đó.

c) Ông có hoàn toàn tán tận lương tâm không hay suốt đường đời hình bóng tôn sư Aristote luôn đeo đuổi ông? Khi ông biến bạo chúa Darrius thành con chuột bôn tẩu, trốn chui trốn nhủi rồi, thì hoàng hậu Stateira cũng nhiều mỹ nữ khác thuộc hoàng tộc Darrius đã lọt vào tay A-Lịch-Sơn. Song ông giữ đúng lời cam kết buổi đầu là đối xử kính trọng các người ấy. Một Nã-Phá-Luân hay một anh hùng chiến thắng nào khác có đủ tiết độ siêu quần được như học trò của

Aristote không?

Tại sao cả lũ binh lính đông như kiến cỏ theo ông trong cơn lốc trường chinh, lớp chết như mối bị thui, lớp sốt rét, kiết lỵ mà vẫn thương mến ông hết lòng hết dạ. Huấn từ về lòng nhân ái của chân sư Aristote có thấm vô cốt tủy ông không. Có lần trên đường đi chinh phạt, ông cùng quân sĩ gần chết khát. Có người đem cho một bình nước. Ông để cho mấy binh sĩ gần ông uống trước rồi còn dư lại ông mới uống. Có lẽ nhờ vậy mà ông uống máu họ, họ vẫn không bỏ ông. Theo sử gia Plutarque thì đoàn quân nào của ông sau chiến thắng cũng được ân thưởng bội hậu. Sau khi ông hạ sát Cleitus, người bạn đã cứu tử hoàn sinh cho ông, ông hối hận đến đổi ăn ngủ không yên và niềm hối hận đó ông mang xuống tận tuyền đài.

Lúc bị cô gái giang hồ Thais xúi giục phóng hỏa dinh của Xersès ông quăng lửa lần đầu tiên song rồi cũng chính ông là người đầu tiên dập tắt lửa. Như vậy ánh lửa trong lương tâm môn đồ của Aristote chưa tắt hẳn.

Ông hoàng Ấn-Độ là Porus bị ông quật ngã rồi đáng lẽ bị ông cho chầu trời luôn, nhưng ông còn hỏi muốn được đối xử làm sao. Porus xin được đối xử như một ông hoàng. A-Lịch-Sơn liền cho phục chức, trả lại lãnh thổ rồi coi như chư hầu của Macédoine.

7

Khi thành danh thành phận rồi, A-Lịch-Sơn còn nhớ công ơn tôn sư không?

Tuy luôn say mộng bá chủ, A-Lịch-Sơn lúc nào cũng không quên mình là một nhà trí thức. Ông luôn học hỏi, sưu tầm, thám hiểm. Ông đã gởi về cho thầy cũ vô số tài liệu về vạn vật học, về sử ký, địa lý, văn hóa, văn minh của các xứ bị chinh phục. Trong mấy năm Aristote nghiên cứu khoa học, chính A-Lịch-Sơn đã cung cấp cho thầy cả ngàn nhân viên phụ tá: Sự kiện gần như cổ kim chưa từng xảy ra giữa thầy trò.

Trò lo cho thầy như vậy và một nhà trí thức làm việc mà được tiếp tay bằng mối tình thâm uyên, kỳ lạ như vậy. Lòng yêu mến Aristote gởi nơi A-Lịch-Sơn thời thơ ấu cao siêu thế nào thì khi đã nên người, A-Lịch-Sơn cũng trả lại Aristote về già bằng lòng quí mến tri ân nồng hậu thế ấy. Chính A-Lịch-Sơn đã từng nói “Philippe đã cho tôi sự sống, còn Aristote đã cho tôi sự thông minh và đạo đức”. Trong bảy tướng lãnh mà Nã-Phá-Luân ca tụng nhất thế giới thì A-Lịch-Sơn đứng đầu. Trong bọn đại triết gia mà giới triết coi là triết tổ của nhơn loại thì Aristote đứng bậc hai. Và người ta nghĩ việc ông hoàng thông minh bực hai của nhơn loại là thầy của ông hoàng chinh phục bực nhất thế giới.

Phải chỉ trên đường đời, trong nhiều quyết định quan trọng, A-Lịch-Sơn đừng quên giáo từ của Aristote thì ngôi sao định mệnh của anh hùng cải thế ấy rực rỡ biết bao.

V
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ĐỨC THÍCH CA VÀ CÁC MÔN ĐỆ
(ĐỜI THẦY ĐẸP THẬT THÌ SỚM MUỘN GÌ CŨNG ĐÔNG TRÒ TỐT)

Trước khi đi sâu vào tình thầy trò của Đức Phật, ta thử vạch ra những điểm son của cuộc đời Ngài, những điểm mà bất cứ tăng phái nào trong đạo Phật, bất cứ người nào ngoài đạo Phật nếu vô tư đều công nhận là chân lý.

a) Phật là đấng Đại hùng:

Thân phụ của Phật là vua Suddhodana đang cai trị dân Sakya lúc Phật ra đời. Cũng như bao nhiêu quốc vương khác, Suddhodana muốn Phật sau nầy nối nghiệp đế vương cho mình. Nhưng từ thơ ấu Phật tỏ ra bẩm tính đa sầu, đa cảm, ưa tìm nơi tịch mạc trầm tư.

Thay vì nô đùa với chúng bạn, Phật ưa chơi một mình khi thì cô quạnh ngao du, khi thì ngồi dưới những gốc cây trong Thượng uyển đọc sách, nghĩ ngợi. Thầy tướng số Asita còn cho phụ vương Phật biết rằng Ngài có căn tu, làm gì sau nầy cũng xuất gia thoát tục. Thấy bẩm tính Phật như vậy, nghe lời tiên đoán về tương lai Phật như vậy, vua cha lo sợ không ai nói dõi ngai vàng nên cưỡng ép Phật lập gia đình sớm. Thế là năm 16 tuổi, Ngài kết tóc se tơ với Yasodharâ rồi sinh được con trai tên Râhula. Đời sống đế vương đầy đủ mọi sung sướng giữa cung vàng điện ngọc của Ngài lại được vua

cha gia tăng không thiếu khoái lạc vật chất, xác thịt cốt để Phật bỏ hẳn khuynh hướng ly gia tu hành. Nhưng không cám dỗ phàm tục nào giữ chân Phật được. Vào một đêm thiêng liêng, định mệnh nọ, Ngài bỏ tất cả từ song thân, vợ đẹp con xinh đến điện ngọc và ngai vàng tương lai, rồi cùng chàng Chaudaka cỡi ngựa theo sau, Ngài cỡi con tuấn mã Kanthaka rẽ màn đêm tâm tối, vào rừng khổ tu.

Phật bắt đầu sự nghiệp cứu độ chúng sinh bằng tự chủ và hy sinh ngoài sức tưởng tượng người phàm. Ta nghĩ sao về giây phút xuất gia ấy? Lúc Ngài chưa đắc đạo nghĩa là lòng cũng đầy dục vọng như ta. Ta mơ phú quý: Ngài có điện ngọc. Ta mơ quyền chức: Ngài có ngai vàng. Ta mơ hạnh phúc: Ngài có vợ đẹp con xinh. Ngài có hết những điều ta mơ mà Ngài tự ý đoạn tuyệt. Thỉnh thoảng vì lý do nào đó ta cũng ước mong tu hành, xả kỷ cứu thế. Ta ước mong, còn Phật làm thật. Một chi tiết nói ra có vẻ phàm tục mà vô cùng tâm lý đó là khi Phật nhìn vợ con đang ngủ lần cuối cùng mà đủ gan mật xây lưng. Còn cảnh nát lòng nào hơn. Đọc đời tư của Phật, tôi thấy mến Ngài quá. Tôi thấy Ngài cao cả quá, hơn người quá. Tôi thấy Ngài quả thực là đại hùng và đáng khâm phục.

b) Phật là đấng Đại lực:

Sở dĩ Phật đại hùng nghĩa là tự chủ và hy sinh được như trên là do Ngài có đại lực. Lực ở đây là tâm lực, một thứ sức mạnh của tâm hồn siêu việt. Ngài biểu lộ siêu lực một cách vĩ đại ở chỗ tự giải thoát để giải thoát chúng sinh. Trước hết phải vô cùng dũng cảm Ngài mới thoát được thành lũy vây hãm của các dục vọng hướng về những cám dỗ của chức quyền, phú quí, nhục lạc, hưởng nhàn. Phật còn biểu lộ đại lực ở chỗ tự mình vạch ra cho mình con đường tu rồi cũng tự

mình lèo lái đời tư của mình, tự mình chiến thắng các trở ngại. Ngài tự thoát khỏi thái cực khoái lạc trong gia đình, tự thoát khỏi thái cực khắc khổ của sáu năm khổ tu để tự chọn trung đạo rồi từ đó đắc đạo. Trên đường hành đạo, truyền đạo Ngài đem đại lực ra vượt mọi gian nan.

Ai phá Phật đầu tiên? Đó là người em họ của Phật: Ông Devadatta. Ông nầy tâm địa sâu hiểm, gian manh và ganh tị đến vô độ. Ông muốn hạ bệ Phật bằng cách bôi lọ Phật, vu cáo Phật đã tư tình với một tên nữ, cốt ý thành lập một tăng phái khác nổi bật hơn của Phật. Người ruột thịt phá, năm môn đồ đầu tiên hiểu lầm tu đạo của Phật, bỏ Phật. Liên tiếp gặp các chướng ngại cho đến khi viên tịch vậy mà Phật can trường chịu đựng để hoàn thành nghiệp cả. Tôi thấy hình như những giáo tổ như Đức Phật, Đức Chúa v.v... đều có chung một dòng máu gọi là dòng máu chi dũng trong tâm cang. Cái dũng nầy không phải thứ dũng của đô vật trên võ đài, cũng không phải thứ dũng của những A-Lịch-Sơn, Hanibal, Nã-Phá-Luân ngoài trận mạc. Mà là thần dũng, thánh dũng của lương tâm khắc chế tình dục, đàn áp đau khổ để thực hiện lý tưởng siêu việt.

c) Phật là đấng Đại bi:

Sở dĩ Phật dùng đại lực để đại hùng là vì đại bi tức là vì tình thương vĩ đại đối với nhân loại đau khổ? Phật tự giải thoát không phải chỉ cho cá nhân mình mà cho toàn thể chúng sinh thoát khỏi biển khổ mênh mang con đẻ của Sinh, Bệnh, Lão, Tử.

Sau khi xét qua các quan điểm trên, ta thấy cuộc đời Phật là cuộc đời chi mỹ và chi tôn. Bây giờ bắt đầu từ cuộc đời đó, ta thử coi trong đạo thầy trò của Phật, ta có thể rút ra được bài học nào?

— Sau khi xuất gia, Phật vào rừng tu, đến thụ giáo hai bực thầy nổi danh là Kalama và Rondraka. Đây là hai vị chân tu theo con đường khổ tu. Xung quanh họ có nhiều đệ tử cùng đi con đường khổ hạnh.

Lối tu của hai đạo sư nầy là thân xác càng khổ thì công đức càng cao. Mục đích tự biến thành tiên thánh đề về trời. Phật nghĩ thiện chi của họ là hay nhưng theo Phật tu như vậy chỉ có ích cho cá nhân chứ chưa lợi cho chúng sinh nên Phật từ giã hai đạo sư mà tự tìm một lối tu khác. Cái hay là Phật vẫn kính trọng công đức của hai đạo sư mà vì không đồng chí hướng nên chia tay chứ không đả kích. Dù sao Phật cũng nhận rằng bắt đầu của tu hành là khắc kỷ, là diệt dục có điều là đừng quá lố đến thành hủy hoại thân thể. Phật bỏ hai thầy Kalama và Rondraka chứ trong lòng vẫn nặng ân hai tôn sư buổi đầu xuất gia. Ngày nay, tiếc thay có biết bao trò học với thầy một thời gian, thấy cái gì không đồng ý, đập đổ bỏ đi, xuyên tạc bôi lọ. Phật đã nêu gương sáng trong sự thực hiện tinh thần câu nầy của nhà Nho mặc dầu Phật không thuộc lòng nó: “Nhất nhựt chi sư chung thân vi phụ”.

— Khi Phật từ biệt hai tôn sư khổ tu thì có năm đệ tử của hai bực ấy theo Phật xin làm môn sinh. Đây là năm đồ đệ đầu tiên của Ngài. Họ bỏ cựu sư để theo tân sư nên đặt mọi kỳ vọng nơi Phật. Song vì tu đạo mới của Phật là trung đạo tức là Ngài không tu quá khắc khổ nữa mà ăn uống lại, ngủ nghỉ lại như thường nên năm môn đồ bất mãn bỏ Ngài. Thế là thêm một cảnh thầy trò chia tay nhau vì khác biệt tu kiến. Năm môn sinh tiến về thành Bénarès còn Phật một mình cô quạnh, tiếp tục lề lối trung đạo.

Đêm linh thiêng nọ dưới gốc Bồ-Đề, Ngài đắc đạo. Đức Jésus có 12 môn đồ, bị một là Judas phản động, bán chúa vì

ham tiền. Còn sứ đồ niên trưởng là Pétrus nhẹ dạ, sợ họa lây, chối thầy đến ba lần ngay đêm thầy mắc nạn. Còn Đức Phật có năm môn đồ đầu tiên, chưa hiểu được đường tu cao cả của thầy, hiểu lầm thầy, bỏ thầy bơ vơ. Ta nghĩ sao về cảnh não lòng của hai bực vĩ nhân Phật và Chúa trước hành động, thái độ của môn đồ đối với mình như vậy. Ai đã từng làm việc lớn, có học trò, đệ tử, môn đồ tất có dịp để thông cảm được một cách thấm thía nỗi lòng của Phật và Chúa hơn.

— Ở Kaucâmbi, lúc đi thuyết pháp, Phật gặp một trường hợp bi đát. Có một đệ tử phạm lỗi. Chư tăng khuyên thiện không được. Giáo hội định sa thải ông ấy. Nhưng ông cực lực phản đối, nhứt định ở trong giáo hội và cứ tiếp tục làm quấy. Phật can thiệp, khuyên chư tăng, đệ tử tha thứ nhau và hiệp tác nhau trong từ bi. Không ai nghe lời Ngài. Có kẻ chống báng Ngài bằng lời lẽ bất lịch: “Thầy yên phận đi. Thầy tu đắc đạo thì thầy tiếp tục tham thiền thỏa thích. Còn chúng tôi tuy nghịch nhau song rồi cũng tự tìm lấy đường lối để theo được”. Họ không nghe lời Phật nên Ngài buồn thảm bỏ họ ra đi đến một làng kia, nơi đó Phật gặp lại một đệ tử tốt tên là Bhrigou. Thầy trò lâu ngày gặp nhau vui mừng đáo để.

Nhưng rồi Phật cũng cứ nghĩ đến các môn sinh lầm lạc ở Kaucâmbi mà buồn một mình. Có lần Ngài nhìn một con voi đầu bầy lấy nước cho bầy voi uống, uống xong có nhiều con không biết ơn còn lấy voi rượt đánh voi cầm đầu. Mà nghĩ đến phận mình trên đường thuyết pháp hay gặp cảnh thi ân gặp oán. Về sau thấy thái độ nhân hậu của Phật, các đệ tử ở Kaucâmbi hối lỗi, tìm đến Ngài tạ tội, được tha thứ và thầy trò đoàn tụ vui vẻ. Tình sư đệ của những tâm hồn chí thánh

thực cao cả quá. Trường hợp trên của Đức Thích Ca dùng nhân hậu cải hóa môn đồ giống y trường hợp Đức Giê-su sau khi bị sứ đồ Pétrus chối, Ngài đi ngang qua ông nầy liếc nhìn một cách ân tình và Pétrus hối hận suốt đời, trở thành đại thánh.

— Đời sống đạo hành và hành vi tốt đẹp của Phật từ thành Vương-Xá truyền đi cũng làm cho Ngài có thêm đệ tử minh trung. Bữa nọ Xá-Lỵ-Phất gặp sư Ất-Bệ, một môn đồ của Phật. Thấy bực tu hành nầy mặt mày rực rỡ một cách linh thiêng, Xá-Lỵ-Phất hỏi: “Làm sao được như vậy?”. Ất-Bệ thưa rằng: “Nhờ đức độ của thầy mình là Đức Thích Ca”. Xá-Lỵ-Phất đem chuyện về thuật cho Mục-Kiện-Liên rồi cả hai đi tìm Phật xin làm môn sinh. Về sau Đức Thích-Ca nhận Xá-Lỵ-Phất là Đệ-Nhất Trí-Huệ, còn Mục-Kiện-Liên Đệ-Nhất Thần-Thông.

— Trong giờ phút sau cùng, Phật được một trung đệ gần gũi, giúp đỡ tận tình, đó là Ananda. Ông nầy theo Phật trên dưới 20 năm. Tức là bằng thời gian Aristote làm đệ tử Platon. Tiếc một điều là vì Platon không nắm được Aristote trong những ngày tàn của đời mình. Còn Đức Thích-Ca và Ananda thì tình thầy trò chứa chan chung thủy.

Bữa ăn cuối cùng của Đức Thích-Ca cũng đầy cảm động như bữa tiệc ly của Đức Giê-su cùng các môn đồ trước khi tử nạn.

Phật và đệ tử Ananda cùng một số môn đồ ăn cơm ở nhà ông thợ rèn tên là Thuần-Đà. Riêng Đức Phật dùng một loại nấm. Ăn xong, Ngài và các môn đồ từ giã chủ nhà ra đi. Phật nghe trong người khó chịu. Ananda buồn và trách ông thợ rèn cho thầy mình ăn nấm độc. Phật bảo Ananda đừng nghĩ sai và nói: “Hai bữa ăn đãi thầy mà sinh công đức lớn nhứt,

đó là bữa ăn của cô Soujâta lúc ta sắp đắc đạo và bữa ăn của Thuần-Đà”. Đi đến bờ sông Kakoutstha, Phật quá thấm mệt. Ngài tắm và uống một chút nước sông. Ngài nằm nghỉ rồi lại đi nữa. Đến Kusinârâ, Phật bảo Ananda giăng võng trở đầu về hướng bắc cho Ngài nằm vì Ngài mắc bệnh. Ananda làm theo ý Ngài.

Phật kêu Ananda và trối những lời châu ngọc sau cùng. Ngài phán: “Này con xem, hoa không phải mùa mà trổ rụng và rụng trên mình Thầy. Con nghe trên không nhạc như tiên trổi đón chào Thầy. Đó là những điều quí trọng. Song không gì quí trọng bằng các thiện nam, tín nữ và các con, môn đồ của Thầy sống đạo hạnh”. Ananda cảm động, khóc nức nở. Thảm cảnh này làm ta nhớ đến giây phút các đệ tử của Socrate nát lòng khóc ông lúc ông uống độc dược. Platon khóc. Ananda khóc. Ôi những giọt lệ của trung đệ đối với minh sư. Thấy Ananda khóc, Phật bảo: “Đừng khóc. Không ai yêu mến nhau mà khỏi biệt ly. Ai sống rồi cũng phải chết. Mấy mươi năm trời con theo Thầy, Thầy thấy rõ tấm lòng trung nghĩa của con. Hãy nghe lời Thầy mà sống đạo hạnh”. Nhìn các môn sinh xung quanh, Phật trăn trối tiếp: “Có sinh thì có diệt. Không còn Thầy, các con cũng làm nên vì Thầy không còn mà đạo lý Thầy vạch ra vẫn còn. Hãy theo đó mà sống”. Ananda và chư tăng đệ tử chan hòa giọt lệ. Đêm càng xuống, tịch liêu sầu thảm. Còn cảnh nào đau xót hơn. Đức Phật trút hơi thở cuối cùng kết liễu khi cuộc đời chí thánh, chí tôn. Xung quanh không còn cha mẹ, vắng bóng vợ con, chỉ có Ananda và mấy môn sinh trung hậu nước mắt đầm đìa, mất Thầy bơ vơ...

Phải con đường độc thân là con đường dành riêng cho những giáo tổ siêu quần bạt chúng không? Chúa Giê-su độc

thân cả đời. Đức Thích-Ca đã có vợ con rồi cũng bỏ để độc thân tu hành. Các vĩ nhân như Socrate, Khổng-Tử cũng không thoát khỏi con đường một mình một bóng đó. Socrate có gia đình mà cả đời gần đệ tử hơn gần vợ con và đến lúc chết chỉ cho môn đồ ở gần thôi. Khổng-Tử thôi vợ hồi 25 tuổi rồi ở vậy với môn sinh cho đến ngày ly trần.

Thì ra, tình lứa đôi, tình cốt nhục trong thế giới siêu nhân, nhiều khi nhượng bộ tình sư đệ phải không bạn? Kỳ diệu thật!

VI
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ĐỨC GIÊ-SU VÀ CÁC SỨ ĐỒ
(BÁN THẦY RỒI TỰ TỬ. CHỐI THẦY RỒI BINH THẦY HƠN AI HẾT)

1

Bi kịch số một của nhân loại. Khu vườn Giết-xê-ma-ni nằm cạnh dòng sông Xê-trông đang chìm trong đêm tối, tịch liêu. Bỗng từ xa có ánh đèn đuốc, có tiếng khua động gươm giáo, gậy gộc. Đó là toán lính của giáo quyền Do-Thái sai đến bắt Đức Giê-Su. Điềm chỉ viên dẫn đầu bọn nầy là Giu-Đa, một trong mười hai môn đồ của Ngài. Giu-Đa trù mưu tính kế trước với đối phương của Đức Giê-Su rằng đến nơi hễ y hôn ai thì quân lính nhào tới tóm cổ người đó. Giu-Đa rành rẽ địa thế khu vườn Giết-xê-ma-ni vì từ trước thường lui tới hội hiệp, cầu nguyện với thầy và các đồng môn của mình. Y cũng quá am tường đêm nay thầy mình cầu nguyện nơi đây nên y dẫn lính đến như có hẹn trước. Vừa chạm mặt Đức Giê-Su, thì Giu-Đa nhào tới nói: "Thưa Thầy", rồi ôm mặt Thầy hôn. Đức Giê-Su hiền hậu bảo: "Con dùng cái hôn mà nộp Thầy sao?". Liền như chớp, lính ùa tới. Đức Giê-Su dõng dạc hỏi: "Các ông tìm ai?". Họ thưa: "Tìm Giê-Su, người Na-Da-Rét". Ngài bảo: "Là tôi đây". Vừa nghe vậy không biết tại sao họ hốt hoảng, dội ra và ngã lăn xuống. Đức Giê-Su lại

hỏi nữa: “Các ông muốn tìm ai?”. Họ lại thưa: “Tìm Giê-Su, người Na-Da-Rét”. Ngài nhấn mạnh nói: “Tôi đã bảo chính là tôi đây. Nếu quí ông tìm bắt tôi thì xin để các người theo tôi đây được về nhà họ”. Bọn lính nghe vậy nhào tới. Tức khắc, Phê-Rô là môn đồ niên trưởng của Đức Giê-Su, vốn tính tình như lửa, toát gươm chém đứt vành tai phải Maleus là đầy tớ của Tư-Tế trưởng. Đức Giê-Su rầy Phê-Rô: “Hãy cất gươm vào vỏ. Ai dùng gươm thì phải chết vì gươm. Con tưởng nếu cần Thầy không xin được Thiên-Phụ của Thầy cho thiên thần cứu Thầy sao. Mà như vậy... tiên ngôn của Thánh Kinh làm sao ứng nhiệm”. Nói xong Đức Giê-Su làm phép lạ chữa vành tai đầy tớ ấy lành lại như cũ. Đức Giê-Su cũng nghiêm nghị nói với bọn lính: “Nào tôi có phải là một tên trộm cướp mà các ông phải bắt tôi bằng gươm giáo, gậy gộc. Hằng ngày tôi ở giữa các ông, dạy dỗ trong Đền thờ, sao các ông không bắt tôi?” Bọn lính xáp vô câu thúc như bắt một tên gian ác rồi lôi đi. Đau đớn thay lúc ấy, các môn đồ của Ngài trốn sạch hết. Theo sử gia Mát-Cô (Mc 14 - 51-52) thì tức cười, có một thanh niên chạy theo mà trần truồng, mình chỉ mang tấm chăn. Lính chụp, y chạy vuột, bỏ chăn lại, trần truồng vọt tuốt luôn. Thế là Đức Giê-Su, không còn ai là thân nhân ruột thịt, không còn một đồ đệ nào kể cả người hồi chiều tối giữa buổi tiệc biệt ly ngồi ngã đầu vào vai Ngài, kể cả đồ đệ trưởng hồi nào hò hét bảo ai bỏ Thầy thì bỏ chứ tôi nhất định chết sống với Thầy.

Trong lúc quân lính dẫn Ngài đến dinh Tư-Tế để xét xử thì Giu-Đa, môn đồ đã bán Thầy 30 đồng bạc, rút lui êm, lòng hối hận khủng khiếp. Y đem tiền ấy trả lại cho các Tư-Tế và nói rằng: “Tôi đã phạm tội phản, nộp người vô tội”. Các ông nầy bảo một cách phũ phàng: “Việc ấy có can gì đến chúng

tôi. Anh tự liệu lấy”. Giu-Đa buồn thảm quá, đem tiền quăng vào đền thờ rồi đi lấy dây thắt họng chết trong tiếng lương tâm đay nghiến. Người giữ Đền thờ cũng không dám thâu nạp tiền vì cho là tiền máu. Sau họ dùng mua đất làm nghĩa địa cho khách tha phương vong mạng chôn cất.

2
Đức Giê-Su ra tòa

a) Lối canh hai, canh ba, giữa đêm trường bi đát, Đức Giê-Su bị lôi xốc xếch trên con đường gập ghềnh, khập khểnh dài hai cây số. Đến dinh Anna là một cựu Tư-Tế bị chánh quyền truất phế. Ông nầy tuy không tại chức mà vì đang có con là Cai-Pha hiện làm Tư-Tế trưởng và ông quen lớn, giao du với nhiều người thế lực hiện tại. Thấy dẫn Đức Giê-Su đến, Anna ra vẻ như không dính dấp gì đến vụ án, liền bảo đưa qua cho Cai-Pha. Ông là người lương thiện, không muốn can dự vào tội ác, hay đó là thái độ mưu sĩ cáo già núp trong bóng tối giựt đây cho giáo quyền và chánh quyền hành động.

b) Quân lính dẫn nạp Đức Giê-Su qua dinh Cai-Pha cũng ở gần đó. Cai-Pha là Tư-Tế trưởng có quyền đạo lẫn đời, thuộc loại nhà tu làm quan xứ thuộc địa, lòn trên hách dưới. Tư-Tế trưởng thường hay bị chính quyền mẫu quốc La-Mã truất phế liên miên vì bênh vực người thuộc địa Do-Thái. Vậy mà Cai-Pha ngất ngưởng tại vì từ năm 18 đến năm 36 trước công niên, thì biết ông thuộc loại quan lại nào. Khi Đức Giê-Su bị nạp đến, người ta thấy trong dinh Cai-Pha hội đồng Tư-Tế, kỳ mục đang nhóm sẵn. Canh ba, canh tư mà tòa án gì

nhóm thượng khẩn dữ vậy. Làm cho mẫu quốc chấm điểm hay che mắt dân chúng, tỏ ra làm việc nghiêm chỉnh, quang minh. Trong công nghị, họ thay phiên tra hạch Đức Giê-Su về giáo huấn và các môn sinh của Ngài. Ngài đáp: "Xưa nay tôi giảng dạy công khai chốn hội đường, trong Đền thánh chứ không phải nơi chùng lén. Sao ông không hỏi thiên hạ mà hỏi tôi. Ai nấy đều biết tôi đã nói gì với họ." Một trong đám túc trực, xôm tới bạt tai Đức Giê-Su và hét: "Mầy dám trả lời với Tư-Tế trưởng như vậy hả?" Đức Giê-Su ôn tồn đáp: "Nếu tôi nói không phải thì ông phải chứng minh điều nào không phải, còn nếu tôi nói phải thì sao lại đánh tôi?" Vài nhân chứng đứng ra cáo gian Ngài điều nầy điều nọ. Đức Giê-Su làm thinh. Tư-Tế bảo: "Sao ông làm thinh mà không biện hộ về các điều mà người ta cáo ông?" Đức Giê-Su cũng cứ làm thinh. Tư-Tế trưởng hỏi nữa: "Có phải ông là Đức Ki-Tô, con của Đức Đấng đáng chúc tụng không?" Đức Giê-Su đáp: "Chính là tôi". Tư-Tế trưởng y như cọp bị tên, nổi tam bành, vừa xé toạc áo choàng ra vừa hét: "Ta còn cần tìm bằng chứng nào nữa". Cả công nghị đồng thanh hô: "Phải tử hình". Bọn lính được trớn nhào đến lớp đánh, lớp khạc nước miếng vào mặt Đức Giê-Su, lớp khác bịt mặt người lại rồi ngạo nghễ bảo Ngài nói tiên tri đi coi ai đánh Ngài.

Vì theo luật, không được kết án ban đêm nên công nghị giải tán, Cai-Pha rút lui phú mặc Đức Giê-Su cho bọn lính tha hồ đánh đập. Qua ngày sau, sáng tửng bưng công nghị nhóm lại. Họ bỏ hết những thủ tục như phải đủ 70 người hay ít ra phân nửa, như phải có những vị trên 40 tuổi, lại phải ăn chay, cầu nguyện trước khi xử. Trong phiên tòa xử Đức Giê-Su, Cai-Pha lại ngồi ghế chánh thẩm và cũng như đêm rồi để cho bọn lính muốn xốc vô đánh đập bị can chừng nào cũng

được.

c) Công nghị Cai-Pha có quyền tố cáo, lên án nhưng quyền kết án là của quan Toàn quyền Pi-La-Tô, đại diện chính quyền mẫu quốc La-Mã. Thế là Đức Giê-Su bị trói giải qua Phủ Toàn quyền. Các Tư-Tế và lính giải là người Do-Thái, không vào dinh Toàn quyền là kẻ ngoại đạo vì họ giữ thủ tục ấy để mình thanh sạch mừng lễ Bắc (Pâques). Do đó Pi-La-Tô ra ngoài cửa tiếp họ. Pi-La-Tô hỏi họ: “Các ông cáo người nầy về tội gì?” Họ bảo nếu hắn không là tên gian ác thì chúng tôi giải đến quan làm chi. Rồi họ cáo Đức Giê-Su nào làm mất trị an, xúi dân làm loạn, cấm nộp thuế, tự xưng vua Do-Thái v.v... Pi-La-Tô hỏi Đức Giê-Su: “Vậy thực ra ông đã làm gì?” Đức Giê-Su đáp: “Nước tôi không ở trần gian. Nếu là phàm Vương thì bộ hạ tôi không để tôi lọt vào tay người Do-Thái. Nước tôi ở trên trời.” Pi-La-Tô liền hỏi: “Vậy ông là vua sao?” Đức Giê-Su đáp: “Phải: Tôi là vua. Chính vì đó mà tôi sinh ra để chứng minh cho chân lý.” Pi-La-Tô lúng túng hỏi: “Chân lý là gì?” Lúc ấy, các đối phương reo hò tố cáo Đức Giê-Su đủ thứ. Song Ngài làm thinh. Pi-La-Tô quay sang các người tố cáo bảo: “Tôi thấy người nầy không có tội gì”. Đến khi nghe có kẻ bảo Đức Giê-Su là người Ga-Li-Lê mà Ga-Li-Lê thuộc về vua bù nhìn Do-Thái là Hê-rốt ngụ tại Giê-Ru-Sa-Lem nên Pi-La-Tô ra lệnh giải Đức Giê-Su qua Hê-Rốt.

d) Gặp Đức Giê-Su, Hê-Rốt từ lâu mong đối diện để xem phép lạ nên hỏi Ngài huyên thiên. Ngài cứ làm thinh. Thuộc hạ của Hê-Rốt tỏ ra khinh bỉ Ngài đến cực độ. Vả lại ai cũng biết Hê-Rốt giống như vua ta thời Pháp thuộc, không có thực quyền. Chuyện gì quan trọng là do quan Toàn quyền quyết định. Vì đó Hê-Rốt cho áp giải Đức Giê-Su trả lại quan Toàn quyền Pi-La-Tô.

e) Thấy Hoàng đế Hê-Rốt không xử mà nhường lại cho mình, Pi-La-Tô dĩ nhiên khoái chí vì cho đó là dấu hiệu biết kính nể đại diện mẫu quốc. Thấy Đức Giê-Su vô tội, Pi-La-Tô muốn tha mà sợ mích lòng các Tư-Tế, kỳ mục. Ông nghĩ kế rằng nhân lễ Bắc (Pâques) có lệ tha một can nhân, bấy giờ đem Đức Giê-Su so sánh với Baraba là tên đại ác chắc dân chúng sẽ thương hại Đức Giê-Su mà xin tha. Không dè các Tư-Tế, kỳ mục đã tổ chức cán bộ len lỏi trong quần chúng xúi giục la ó xin tha Baraba. Liền đó Pi-La-Tô hỏi: "Còn Giê-Su vua Do-Thái thì sao?" Trong cơn cuồng loạn có ác tâm toan tính trước khích động, quần chúng la lên như điên: "Hãy đóng đinh nó. Hãy đóng đinh nó". Vậy là vì lọt quỉ kế của Tư-Tế, kỳ mục và vì dốt tâm lý quần chúng nên Pi-La-Tô không tha được Đức Giê-Su. Ta thử tưởng tượng suốt đêm Đức Giê-Su thức cầu nguyện trước khi bị bắt, rồi bị bắt, bị đánh đập tàn nhẫn, bị dẫn qua dẫn lại hết dinh nầy đến dinh nọ gần cả chục cây số thì tình trạng sức khỏe của Ngài hiện giờ ra sao? Lúc trưng cầu dân ý theo kiểu tòa án nhân dân nầy, gần trưa, nắng oi bức, mệt nhọc, mê mỏi, đói khát kiệt quệ, không hiểu hình hài Đức Giê-Su thế nào? Trong tình cảnh ấy, Pi-La-Tô còn chế ra một kế con nít nữa. Là ra lệnh cho lính đánh Đức Giê-Su ác liệt trước công chúng. Ông hy vọng dân chúng thấy vậy mà thương tha. Cuộc tra tấn diễn ra thuộc loại dã thú, có đủ kiểu nào trói ké vào cột, lột áo ra, đánh liên tục bằng dây móc sắt. Trên đầu bủa xuống. Quất vào lưng. Đập vào ngực. Tơi bời đảo điên. Hết khạc nhổ, đẩy xô đến lấy dây gai giả làm vương miện đóng gai vào đầu Đức Giê-Su rồi cho mặc áo đỏ, tay cầm khúc cây giống như đế vương để lũ gia hình ngạo: Lạy vua Do-Thái.

f) Lúc Đức Giê-Su bị hành khổ khốc liệt như vậy, phu nhân

của Pi-La-Tô chạy vào nói với ông: “Xin anh đừng nhúng vào vụ người công chính nầy vì đêm qua trong chiêm bao tôi đã bị ông làm khổ”. Chắc Pi-La-Tô nghe vậy càng điên đầu hơn nữa. Cũng cứ cái tật lưỡng lự dằn co. Thấy người vô tội muốn tha mà tha thì sợ mích lòng giáo quyền và chính quyền thuộc địa. Hơn nữa nếu đúng là tên phản loạn thì lại sợ chính quyền chính quốc La-Mã đập cho một vố thân bại danh liệt. Phải làm sao? Pi-La-Tô cho lệnh dẫn Đức Giê-Su ra trình diện công chúng nữa. Ông hô to: “Người nầy tôi thấy y không có tội gì cả”. Từ đám đông hét lên: “Hãy treo cổ trên thập giá”. Vậy là khẩn trương quá cho Pi-La-Tô rồi. Ông bực mình nói với các Tư-Tế, kỳ mục: “Thì thôi các ông kết án đi”. Pi-La-Tô liền bảo đem lại chậu nước. Ông rửa tay công khai và nói với dân chúng: “Tôi vô tội, tôi vô tội, tôi không dính líu gì đến máu người nầy. Đó là chuyện của các ông”. Từ đám đông hét lên: “Hãy để máu hắn đổ trên đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi”.

3
Một lương tâm vĩ đại ly trần

Nghe Pi-La-Tô tuyên bố trốn trách nhiệm như vậy, quân lính tha hồ hành khổ Đức Giê-Su. Chúng lấy hai khúc gỗ làm thập giá, bắt Ngài vác. Sức khỏe kiệt quệ đến cùng cực, Ngài vác té lên té xuống. Bọn lính đá đập, xô đẩy. Thấy có người nông phu nọ tên Si-Mông đi qua, chúng bắt phụ vác thập giá với Đức Giê-Su một chút. Sau đó bọn lính buộc Đức Giê-Su tự vác ra khỏi thành chừng nửa cây số, leo khấp

khểnh lên núi Golgotha quen gọi là núi Sọ. Người ta cũng dẫn theo hai tên trộm cướp bị án tử hình. Lên đỉnh núi, Đức Giê-Su bị lột áo quần trần truồng, bị xô nằm ngửa trên thập giá, tay giăng ra, đinh to như cọc sắt đóng siết hai tay, hai chân vào thành gỗ. Thập giá được dựng lên giữa trời nắng đổ lửa đúng ngọ. Từ lúc bị đóng đinh đến lúc thập giá được dựng lên, xiên qua ngã lại, trồng sâu xuống đất chắc hình hài Đức Giê-Su đã quá mòn mỏi, đau nhức không bút lời nào tả xiết. Theo lệnh Pi-La-Tô, người ta có làm một tấm bảng trên đó khắc bằng ba thứ tiếng Hi-Lạp, La-Tinh, Do-Thái câu nầy: “Giê-Su Na-Da-Rét, vua Do-Thái”. Thấy mấy tiếng vua Do-Thái, các Tư-Tế, kỳ mục đến xin Pi-La-Tô sửa lại. Ông nầy nhứt định bảo: “Cái gì tôi viết rồi là để y vậy”. Tấm bảng được đóng vào thập giá, phía trên đầu Đức Giê-Su.

Hai người trộm cướp cũng bị đóng đinh thập giá dựng hai bên tả hữu Ngài. Người bên tả khích bác Ngài. Người hữu tin tưởng Ngài là Đấng siêu việt. Trong lúc Đức Giê-Su bị treo khổ nhục như vậy thì dưới chân thập giá, bọn lính xé chia áo dài của Ngài làm bốn, còn áo choàng để nguyên bắt thăm. Họ không ngờ làm như vậy là vô tình thực hiện tiên ngôn mấy trăm năm về trước viết về Đức Giê-Su trong Thánh Kinh rằng: “Lính chia y phục tôi, còn áo choàng tôi, họ bắt thăm (Ps: 22/19). Cơn hấp hối của Ngài trên thập giá càng phút càng bi thảm. Máu tuôn đầm đìa. Mắt nhắm nghiền. Mặt tái xám. Đầu gục một bên. Trong thảm cảnh ấy, nghĩ đến sự đối xử của kẻ thù hại Ngài, Đức Giê-Su nhướng đôi mắt nặng như đeo chì, nhìn lên trời hiền dịu nói cùng Thượng-Đế: “Lạy cha! Xin cha dung thứ cho họ vì họ không ý thức việc họ đã làm!”. Giữa bầu không khí tang ma như vậy, Đức Giê-Su nhìn xuống dưới chân thấy thân mẫu Ngài là bà Maria, cạnh

đó là Gioan, môn đồ Ngài yêu mến nhứt. Các người nầy đang khóc than thảm thiết. Đức Giê-Su nói cùng bà Maria: “Gioan là con của mẹ” rồi nói cùng đệ tử Gioan: “Maria là mẹ của con”. Về sau Gioan đem bà Maria về nhà mình. Không biết sự thật ra sao mà chẳng thấy sử sách nào chép; đó là trừ Gioan ra, không có môn đệ nào hiện điện lúc Đức Giê-Su hấp hối. Quái lạ thực. Có thể Ngài càng phút càng kiệt quệ. Ngài thầm thì cầu xin Thượng-Đế: “Lạy Cha! Sao Cha bỏ con”. Đoạn Ngài nói: “Tôi khát”. Một tên lính nghe vậy lấy giấm nhúng vào một vật thấm, cột trên đầu sào đưa lên cho ngài uống. Ngài nhấp một chút. Như vậy là đủ trọn các lời tiên tri cả mấy trăm năm báo trước về Ngài. Đến phút chót, Đức Giê-Su nói: “Mọi sự đã hoàn tất”. Bỗng Ngài giật mình lên một cái mạnh rồi thở hơi cuối cùng, sau khi đã thầm nguyện “Lạy Thiên Phụ! Con xin phú thác linh hồn con trong tay thân phụ”. Thế là một lương tâm vĩ đại và chí thánh của nhân loại đã không còn nữa trên cõi đời lối 3 giờ thứ 6 ngày 7-4-30 sau Tây lịch.

Các Tư-Tế, kỳ mục sợ sáng ngày thứ 7, đại lễ Bắc (Pâques) các tử hình chưa hạ xuống là điều bất xứng nên xin phép quan Toàn quyền Pi-La-Tô, ra lệnh bọn lính đến đập gãy chân các tội nhân coi như cú an huệ cho chết luôn hầu hạ xác xuống. Hai tên trộm cướp bị đập gãy ống chân. Còn Đức Giê-Su vì đã tắt hơi nên muốn cho được bảo đảm đã chết, bọn lính dùng lưỡi giáo đâm thủng vào hông. Máu và nước từ vết đâm rịn ra trông nát lòng, rơi lệ.

4
Những nét chính trong tình Thầy trò

giữa Đức Giê-Su và các môn đồ

Nếu phải nói thành công vô cùng vĩ đại của các môn đồ của Đức Giê-Su thì người ta nói những thành công sau khi Ngài qua đời. Các thành công ấy là sự kiện lịch sử ghi chép trong Tân ước ở phần các công vụ Tông đồ, các giáo thư của Phao lồ, Gia-Cô-Bê, Phê-Rô, Gioan v.v... Đó là những kết quả đánh dấu báo hiệu cho vô số kết quả mà ngày nay người ta thấy trong các giáo hội Công-Giáo, Tin-Lành v.v...

Trước hết cũng phải nói động cơ thành quả của Phúc âm mà Đức Giê-Su gieo rắc vào các môn đồ phát triển là Thánh Sủng và thần lực. Tuy nhiên, nói một cách phàm nhân, riêng ở đây, ta thấy một nguyên nhân không nhỏ làm môi trường cho lý tưởng Đức Giê-Su đâm hoa kết quả buổi đầu là phương pháp đào tạo môn đồ cán bộ. Trong phương pháp đó, ta rút ra hai động lực căn bản:

a) Sức hấp dẫn của con người Đức Giê-Su nơi các môn đồ.

b) Tình thầy trò tuyệt vời sâu sắc mà Đức Giê-Su đầu tư nơi từng đệ tử.

5
Sức hấp dẫn của con người Đức Giê-Su nơi các môn đồ

Nếu không kể yếu tố Thánh-Sủng và xét vấn đề thành bại theo kiểu phàm nhân thì giá cá nhân Đức Giê-Su mà

không có sức lôi cuốn phi thường, thì người ta thấy hệ thống môn đồ của Ngài khó chịu đựng nổi trước bao nhiêu trở ngại thuộc loại phá hoại kinh khủng.

a) Trước hết ta thử chứng minh sức hấp dẫn của con người nơi Thầy Giê-Su trên môn sinh.

b) Đức Chúa Giê-Su là con người Thánh Đức.

Đọc đời tư của mỗi vĩ nhân, ta thấy nơi họ nổi bật một điểm nào đó. Điểm ấy độc đáo đến đỗi hễ nói đến họ là người ta liền nghĩ ngay đến nó. Chẳng hạn nói đến Socrate, người ta nói: "Hiền triết thông minh". Nói đến Aristote, bạn bảo: Hiền triết bác học". Nói đến Đức Thích-Ca, tôi nói: "Tự giác để giải tha". Nói A-Lịch-Sơn, Nã-Phá-Luân đại đế, bạn nói: "Chinh phạt và chiến thắng".

Nói đến Đức Khổng-Tử, người ta nói liền: "Chánh trị gia hiền triết". Còn nói đến Đức Giê-Su, ai cũng nghĩ ngay: "Thánh-Đức".

Suốt ba năm truyền giáo, Thầy Giê-Su biểu lộ cho các trò của mình một tấm gương sống Thánh-Đức đến mức độ không thể trách được khuyết điểm nào hết. Sự Thánh-Đức ấy đặt nền tảng gắn liền nơi Thượng-Đế. Điều nầy làm cho Đức Giê-Su khác hẳn hết các giáo tổ của nhân loại. Sự Thánh-Đức nếu được phân tích kỹ, ta thấy nó diễn lộ ra bằng các hình thức sau đây:

a) Thanh khiết: Độc thân trọn đời. Tuyệt đối không ai có thể tìm được nơi đời tư của Đức Giê-Su một tì vết nào về vấn đề nam nữ.

b) Lương tâm thủy tinh: Từ sinh ra trong hang lừa máng cỏ bẩn tiện đến chết thê thảm trên thập giá, Đức Giê-Su biểu lộ một lương tâm trong trắng nhứt, sáng ngời nhứt của nhân loại. Không thể đặt vấn đề tội lỗi, ác tâm, tà ý nơi

Ngài, từ tư tưởng, ngôn từ đến hành vi, cử chỉ hay thái độ.

c) Tỉnh tâm cầu nguyện: Ba mươi năm ẩn dật của Đức Giê-Su là một kinh nguyện chuẩn bị cho ba năm Ngài truyền giáo. Rồi trong ba năm truyền giáo, là triền miên tỉnh tâm, liên tục cầu nguyện, làm việc gì rồi là rút lui vào thinh lặng cầu nguyện. Trọn vẹn 33 năm trên đường trần của Đức Giê-Su là một bài kinh nguyện dâng lên Thượng-Đế.

d) Thanh bần: Sinh trong chuồng chiên, chuồng bò. Trước khi truyền giáo làm thợ mộc với nghĩa phụ. Suốt ba năm hoạt động toàn lo gieo rắc chân lý chứ không thấy tính lập cơ sở sinh lợi lộc gì. Tuyển chọn toàn đệ tử bần cố nông. Lúc đi giảng đạo rày đây mai đó, hết ngủ trọ nhà nầy đến tạm trú đồi núi, bờ sông, bãi biển kia. Có lần Ngài nói: “Chồn còn có hang, chim còn có ổ, còn tôi không chỗ nào nương thân hết”. Đến lúc chết có 2 cái áo: một thì bọn lính chia làm bốn, một thì bắt thăm. Sinh trần truồng chết trần trụi.

e) Diệt dục khắc kỷ: Trọn đời độc thân. Lúc ẩn dật, sống với cha mẹ. Ra đời làm việc, sống toàn với môn sinh. Ăn uống cực khổ. Giảng dạy quên ăn. Đêm thức cầu nguyện nhiều hơn ngủ. Có lúc không có gì để ăn với môn đệ nên phải làm phép lạ cho đủ bánh và cá mà ăn. Ngủ rừng, ngủ núi, ngủ đồi thường như cơm bữa. Trước khi ra truyền giáo ăn chay liên tục 40 ngày và suốt 3 năm hoạt động thấy sử kể có một lần dự tiệc cưới làm phép lạ giùm cho chủ gia đủ rượu đãi khách. Thầy trò có lúc không có một đồng bạc để đóng thuế đến đổi phải bảo trò Phê-Rô giăng lưới, móc trong họng cá một đồng bạc có do phép lạ để đóng thuế. Đãi tiệc biệt ly thầy trò mà ăn có mấy cái bánh và chút ít rượu nho. Nếp sống như vậy chứng minh rằng sinh hoạt tinh thần, đạo hạnh chiếm ưu thế trên sinh hoạt vật chất đến cao độ.

f) Khiêm nhu: Tuyệt thế vĩ nhân mà ra đời trong máng cỏ. Làm vô số phép lạ, mà có lần căn dặn môn sinh rằng: “Tay nầy làm việc thiện thì đừng cho tay kia biết”. Trọn 3 năm truyền giáo, chuyên môn len lỏi trong giới vô sản, bình dân lao động. Lúc chịu phép thánh tẩy cũng lội xuống sông, khum đầu cho Gioan Tẩy-Giả dội nước như ai nấy. Từ lúc bị bắt, bị ra tòa đến lúc tử nạn không hề nói lời nào tỏ ra hống hách mặc dầu tự biết mình cầm quyền thiên hạ. Rầy ngay một môn đồ khi nói: “Thưa thầy, nghe danh thầy mà quỷ cũng phải sợ chúng con nữa”.

g) Nhẫn nại và hiền lành: Cả đám môn đệ buổi đầu là cả đám ngu mà chịu đựng, kiên nhẫn huấn luyện từng người. Lúc truyền giáo bị đủ thứ trở ngại từ cảnh nghèo đến các âm mưu phá rối của kẻ thù song vẫn kiên trì làm cho xong sứ mạng cứu thế. Lúc bị bắt, đánh đập tàn nhẫn, bị khạc nhổ vào mặt mà không hề phản ứng hung bạo. Môn đồ nóng tính chém đứt vành tai một tên lính, bèn chữa lành ngay và rầy bảo phải dẹp gươm vì không nên dùng võ lực chống võ lực trong trường hợp đó. Bị hành khổ đến không còn ai khổ hơn như vậy mà trên thập giá còn rán xin Thượng-Đế dung thứ cho kẻ thù hại mình vì nghĩ rằng họ không ý thức việc họ làm.

h) Bác ái và công bình: Cả một đời là vật tế sinh, tận hiến cho nhân loại. Không nghĩ một cái gì cho cá nhân mình hết. Vô số phép là thực hiện vì quyền lợi kẻ khác là bằng chứng hùng biện nhứt của lòng yêu thương vô bến. Mấy ai trên đời vì yêu thương ai mà dám chết thê thảm như Đức Giê-Su chết cho nhân loại trên thập giá. Gioan Tẩy-Giả là vị tiên hô cho Ngài. Ngài không bao giờ tỏ ra cái gì làm lu mờ Gioan mặc dầu Gioan tự nói mình phải rút vào bóng tối để Ngài

sáng rực ra. Môn đồ của Gioan xin theo Ngài, Ngài không vồn vã tiếp nhận. Hỏi Ngài nên nộp thuế không? Ngài bảo: “Của César thì trả cho César, của Thượng-Đế thì trả cho Thượng-Đế”. Ngài bảo môn đồ Phê-Rô đi tìm một đồng bạc trong miệng cá do Ngài làm phép lạ để đóng thuế. Muốn chọn Phê-Rô làm lãnh tụ môn đồ, Ngài đợi lúc ông nầy tỏ ra xứng đáng mới chọn. Các Tư-Tế, kỳ mục, quân lính hại Ngài, Ngài xin Thượng-Đế tha thứ cho họ vì họ lầm nên không biết Ngài là ai.

i) Làm việc kinh khủng: Chỉ trong ba năm truyền giáo giữa hoàn cảnh và nhân tâm thiên nan vạn nan, thiếu thốn từ nhân lực đến vật lực, bị bách hại đủ điều mà Ngài giảng dạy, hành động huấn luyện cán bộ, tạo một nền tảng giáo thuyết, một hệ thống môn đồ tiếp tục sự nghiệp của Ngài phải nhận là vô tiền khoáng hậu. Đọc Phúc-âm thư ai mà không cảm thấy sức làm việc của Ngài, ngày đêm quên ăn quên ngủ.

j) Tư cách: Mới 12 tuổi mà ngồi ăn nói làm cho các bực lão thành, tiến sĩ trong Đền thánh khâm phục. Vào Đền thánh giảng dạy, mẹ lo âu tìm kiếm, ngỏ ý trách sao đi đâu không nói thì tỏ ra tư cách người mang sứ mệnh nên nghiêm trang nói với mẹ: “Mẹ không biết con phải lo thi hành trách nhiệm mà Thiên Phụ giao cho con sao”. Nhưng rồi với tư cách làm con, Ngài ngoan ngoãn theo mẹ về nhà. Từ lúc bị bắt đến lúc chết, không hề tỏ ra hách dịch mà cũng không dua nịnh, lòn cúi để cho bớt khổ. Ra tòa thấy điều gì cần nói thì nói, không thì làm thinh. Toàn quyền Pi-La-Tô bảo rằng có quyền tha hay giết Ngài, với tư cách người mang thiên tính, Ngài bảo: “Ông không có quyền gì trên tôi, trừ phi từ trời ban xuống cho ông. Vì thế ai nộp tôi cho ông là phạm trọng tội”.

Trước mặt Hoàng đế Hê-Rốt vừa tọc mạch vừa ngạo mạn, Ngài thinh lặng và thinh lặng. Sau khi phục sinh, hiện ra cho nữ đệ tử Maria Magdala, bà nầy toan chạy đến ôm chầm Ngài, Ngài nghiêm trang bảo: “Đừng đụng đến Thầy vì Thầy chưa trở về cùng Thiên-Phụ”.

k) Đại dũng: Trong mấy chục tháng truyền giáo bị chánh quyền giáo quyền Do-Thái trù mưu tính kế phá hoại đủ điều mà Ngài cứ điềm tĩnh hoạt động. Vượt hết mọi cực khổ vật chất, sống khắc khổ làm việc và cầu nguyện liền lũy. Lúc bị bắt nói thẳng với quân lính hãy để các môn đồ tự do và chỉ bắt một mình Ngài thôi. Ra tòa trước mặt Anna, Cai-Pha, Pi-La-Tô, Hê-Rốt, tuyệt đối giữ phong độ đứng đắn, điềm đạm, cương nghị và tuyệt đối không nói gì, hay có cử chỉ nào tỏ ra van xin tha thứ. Còn nói chi sức chịu hành khổ từ lúc bị bắt đến lúc chết của Ngài. Ngoài sức tưởng tượng con người.

l) Đại minh: Toàn bộ giáo lý của Ngài chứng minh một cách hùng biện bộ óc khôn ngoan tuyệt thế của Ngài. Ta cần chịu khó vô tư, khách quan đọc lại từng trang Phúc âm để ý thức điều đó. Khác với nhiều vĩ nhân, Đức Giê-Su không tỏ ra là một học giả, không truyền bá khoa học, triết học, không cổ võ dùng chính trị, quân sự, cách mệnh để cải tổ xã hội phàm thế. Song Ngài đưa ra đủ hết các nguyên tắc căn bản cần và đủ để người ta có thể dựa vào đó tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Vì biết cho đặng khôn ngoan phải tính trước nên Ngài dạy: “Trong anh chị em, ai muốn xây cái tháp mà trước tiên không tính coi chi phí bao nhiêu, có phương tiện để hoàn thành không?” Để đánh giá con người, Ngài dạy: “Ai hái nho trong cụm gai, ai hái vả trong bụi rậm. Cây tốt sinh trái tốt, cây xấu sinh trái xấu... Xem quả biết cây”. Khôn ngoan là biết hiện kiếp phù du cần chuẩn bị hậu

kiếp nên Ngài dạy: “Ai ham lợi lộc cả thế gian mà mất linh hồn thì có ích gì.”

m) Gương mẫu: Tuyệt đối không thể đặt vấn đề mà nói một đàng làm một ngả nơi Đức Giê-Su. Ngài sống chu toàn hết những điều Ngài dạy. Các hành vi, cử chỉ, thái độ của Ngài luôn lô-gích (logique) với nguyên tắc Ngài đề ra. Ngài còn căn dặn môn đồ rằng họ phải là muối để muối thế gian, là đèn sáng soi thế gian. Ngài kết án kẻ làm gương xấu đáng treo đá vào cổ quăng xuống biển vì họ đầu độc tâm hồn.

n) Phép lạ và sống lại: Đức Giê-Su chứng minh cho ai nấy thấy Ngài là thiên-tử bằng không biết bao nhiêu phép lạ mà sử gia công bình không chối cãi được. Viết về đời tư vĩ nhân, hễ nói đến Đức Giê-Su là phải nói đến phép lạ. Ta cứ đọc lại Phúc-âm là rõ. Mà phép lạ quyết liệt nhất, giải quyết hết các vấn đề cứu thế là phép lạ Ngài phục sinh. Một nhà trí thức đã từng phá hoại công việc của Ngài là Phao-Lồ mà cũng vì Ngài Phục sinh, đã trở thành sứ đồ trứ danh nhứt chuyên giảng về Giê-Su Phục sinh.

o) Tổ chức: Đức Giê-Su không dạy môn tổ chức công việc theo khoa học, song nhìn toàn bộ công việc của Ngài, ta thấy hành động có tổ chức theo phương pháp siêu đẳng: 1) Ngài cung cấp kho tàng giáo thuyết. 2) Ngài lấy cuộc đời và mạng sống chứng minh giáo thuyết ấy. 3) Ngài tuyển chọn, đào tạo và thiết lập hệ thống cán bộ gọi là sứ đồ. 4) Ngài thành lập giáo hội có phẩm trật chặt chẽ để tiếp tục sự nghiệp của Ngài. 5) Ngài lập 7 nhiệm tích dùng như thông lộ để con người giao liên với Thượng-Đế bằng Thánh-Sủng. Bảy nhiệm tích ấy là: Thánh tẩy, Thêm Sức, Thánh thể, Giải tội, Truyền chức, Hôn phối, Xức dầu.

Như vậy ta thấy non ba năm mà Đức Giê-Su đã tạo một

sự nghiệp cứu thế vĩ đại và sự nghiệp ấy tiếp tục cho đến mạt thế.

Phân tích con người Đức Giê-Su như trên ta mới hiểu được tại sao lúc sinh tiền Ngài rất hấp dẫn đối với môn đệ, tại sao tình thầy trò giữa Ngài và các môn sinh lắm lúc cũng rất não nề, rồi tại sao khi Ngài ly trần, các môn sinh của Ngài trở thành những nhà truyền giáo thượng thặng. 6) Mổ xẻ mấy nét độc đáo trong tình thầy trò giữa Đức Giê-Su và các môn đồ.

CÁCH CHỌN MÔN SINH

1. Nếu thoạt đầu có hai môn sinh của Ka-La-Ma xin theo Đức Phật thì cũng thoạt đầu có hai môn đệ của Gioan Tẩy-Giả xin làm đệ tử Đức Giê-Su. Gioan Tẩy-Giả co hai môn sinh người xứ Galilée tên là André và Gioan đều là những ngư phủ ở biển hồ Tibériade. Ông thuật lại cho hai trò mình sự kiện gặp Đức Giê-Su gần bờ sông Jourdain. Hai môn đồ của ông nghe trong lòng mừng rỡ, mong gặp cho kỳ được vị mà chính thầy mình tôn phục.

Chiều nọ, ba thầy trò của Gioan Tẩy-Giả tình cờ gặp Đức Giê-Su gần bờ sông. Ông liền chỉ cho hai đệ tử. Hai vị nầy xin phép Thầy để theo tìm hiểu Đức Giê-Su. Một lát sau, thấy có hai người theo mình, Đức Giê-Su quay lại hỏi: “Hai ông tìm ai?” André và Gioan thưa tự sự đầu đuôi và hỏi Đức Giê-Su: “Thầy ở đâu, làm gì?” Trong câu hỏi ngụ ý muốn theo Ngài. Ngài không nói nhiều mà chỉ nói: “Chúng con cứ theo rồi sẽ thấy”. Hai ông ngoan ngoãn theo Đức Giê-Su đến nhà và ở lại một đêm thân mật trò chuyện với Ngài. Bạn

thấy sự việc xảy ra xem chừng đơn giản mà sâu sắc. Thầy của André và Gioan thán phục Đức Giê-Su, gần như tổ chức cho đệ tử mình gặp Đấng mà mình nhận là con Thượng-Đế. Hai đệ tử tỏ ra phong phú thiện chí và biểu lộ thái độ cầu sư khả ái. Còn Đức Giê-Su thì lúc nào cũng bình tĩnh, thân mật mà không vồn vã. Đặc biệt là không giải thích nhiều vì Ngài quá biết chương trình của Ngài là chương trình bao la vĩ đại còn đây là hai người vừa mới lạ vừa mộc mạc nên Ngài nói vắn tắt: Cứ theo rồi sẽ thấy.

2. Sáng hôm sau, André tìm em mình cùng ngư phủ tên Simon, dẫn đến trình diện Đức Giê-Su. Ngài thấy Simon, nhìn tỏ ra cảm động, vịn vai Simon nói như đã sắp đặt đâu từ trước: “Con là Simon, con của Gioan, từ đây sẽ gọi tên là Kê-Phát hay Phê-Rô nghĩa là Đá”. Lời đó ngụ ý Simon sẽ vững như sơn thạch để chống đỡ giáo hội mà Đức Giê-Su sẽ thiết lập. Bạn cũng thấy lạ nữa là nếu xét thường tình chọn môn đồ như vậy, chọn người làm nồng cốt cho đại sự như vậy có thể nói là chọn bừa bãi. Nhưng cho Đức Giê-Su, không thể hiểu như vậy được. Chắc chắn là Simon ngư phủ cũng hoang mang mặc dầu ham thích làm môn đệ Đức Giê-Su. Người ta thấy nơi Simon rõ ràng một thiện chí, một niềm tin còn nơi Đức Giê-Su là tất cả sự tính toán sâu sắc dựa trên tự tin của kẻ biết việc mình làm và đủ khả năng làm. Sự kiện dưới đây càng chứng minh lập luận đó.

3. Một hôm bên bờ hồ Tibériade, Đức Giê-Su và các môn đệ André, Gioan, Simon gặp một người đồng làng với Phê-Rô, tên là Philipphê. Ngài gọi ông nầy làm đệ tử. Philliphê hưởng ứng niềm nở rồi đi tìm thêm bạn của ông đang nằm đọc sách dưới cây vả là Na-Ta-Niên nói rằng: “Nầy anh! Tôi đã gặp được Đấng cứu thế, tức là Đức Giê-Su, người Na-Da-

Rét”. Na-Ta-Niên nghe vậy bĩu môi nói: “Làm gì ở Na-Da-Rét mà có được cái gì tốt”. Philliphê không cãi, nhất định lôi Na-Ta-Niên đi gặp Đức Giê-Su. Khi gặp Na-Ta-Niên, Ngài nói cùng các đệ tử: “Đây là một người Do-Thái thành tâm”. Na-Ta-Niên ngạc nhiên hỏi: “Thưa thầy, làm sao thầy biết con?”. Đức Giê-Su nghiêm nghị nói: “Trước khi Philipphê kêu con đến đây, Thầy đã thấy con dưới cây vả và nghe con phẩm bình về người Na-Da-Rét”. Na-Ta-Niên hoảng hồn run run thưa: “Lạy Thầy, quả thực Thầy là con Thượng Đế”. Đức Giê-Su nói: “Thì do Thầy nói vậy con mới tin nhưng rồi đây con sẽ thấy nhiều đại sự nữa”. Bạn thấy trong cách chọn môn đồ của Giê-Su có cái gì thần thánh và tự tin vào đại cuộc cùng quyền năng của Ngài không?

4. Các môn sinh nói trên theo Đức Giê-Su nhưng chưa thoát ly gia đình vì phải tiếp tục nghề chai lưới để sinh sống. Bữa nọ Ngài xuống ghe của Phê-Rô thuyết giáo. Giảng đạo xong, Ngài bảo Phê-Rô chèo ra giữa khơi bủa lưới. Phê-Rô bảo: “Thưa Thầy! Chúng con giăng lưới suốt đêm không bắt được gì cả. Nhưng bây giờ cũng rán nghe lời Thầy”. Phê-Rô bủa lưới một chút kéo lên cá ơi là cá. Ông tán đởm kinh hồn, quỳ xuống lạy Đức Giê-Su. Ngài đỡ ông dậy và nói: “Thôi! Con đừng sợ, từ nay con theo Thầy luôn. Thầy sẽ cho con làm kẻ bủa lưới người ta”. Có thể bạn nghi ngờ cá được nhiều là hoang đường. Song chắc bạn thấy rõ là Đức Giê-Su chọn môn đồ chỉ nhằm việc siêu linh là cứu rỗi linh hồn chúng sinh. Trường hợp hai ông Gia-Cô-Bê và Gioan cũng giống trường hợp trên. Đức Giê-Su đi trên thuyền với Phê-Rô và André gặp Gia-Cô-Bê và Gioan đang bủa lưới. Ngài bảo: “Hãy bỏ hết rồi theo Thầy”. Các ông ấy liền bỏ hết. Các sử gia nói rõ là: Bỏ hết mọi sự. Như vậy, bạn thấy Đức Giê-Su

đòi buộc môn đồ của Ngài phải thoát ly gia đình, tận hiến cho đại cuộc.

5. Thành Capharnaum là một thương cảng chuyên môn thu thuế và bọn thu thuế gian lận sống đầy ở đó. Dân chúng thời Đức Giê-Su rất khinh bỉ bọn thu thuế bóc lột, tham nhũng. Ngày nọ đến Capharnaum, Đức Giê-Su gặp một viên chức thu thuế tên Mát-Thiêu. Ngài bảo: “Ông Mát-Thiêu. Ông hãy theo tôi”. Lạ lùng thay, không biết do mãnh lực nào, Mát-Thiêu liền thu xếp giấy tờ, sổ sách theo Đức Giê-Su liền. Chiều lại, ông tổ chức tiệc thịnh soạn đãi Ngài và các môn đệ. Điều bạn lưu ý là không chỗ nào sử gia thuật lại Đức Giê-Su chọn môn đệ mà dẫn dụ và chinh phục lâu.

Ngày nói vắn tắt. Gần như chỉ ra lệnh. Một thứ lệnh chứng tỏ người phán ra là kẻ chân thành, nhân hậu, nuôi đại chí và đủ quyền năng. Mệnh lệnh nhiều khi vô cùng quyết liệt, tuyệt đối dứt khoát. Có lần một người xin theo Đức Giê-Su mà còn muốn về nhà an táng xác cha, Ngài nói: “Để kẻ chết chôn kẻ chết, còn con thì lo truyền bá chân lý”. Có ba người khác xin theo. Ngài lại đòi về từ giã bà con bạn bè, Ngài nói: “Ai cầm cầy mà còn ngó lại sau lưng thì không đáng vào thiên đàng”. Tôi thấy xưa nay trong thiên hạ chưa có ai chọn lựa cán bộ mà đòi hỏi đến cực đoan như vậy. Ta hãy nghe Đức Giê-Su nói với các môn sinh của Ngài: “Ai muốn theo Thầy mà quý cha mẹ, vợ con, anh chị em, cả tính mạng nữa hơn Thầy thì người đó không thể làm môn đồ của Thầy. Các con đừng nghĩ rằng theo Thầy là sống bình yên, ăn ngủ sung sướng. Không - Thầy giáng thế để chiến đấu. Thầy xuống trần đem theo gươm đao... Chính vì Thầy mà người ta sẽ gặp chống đối ngay trong gia đình mình. Vậy các con hãy suy nghĩ kỹ, đừng ảo vọng, đừng nông nổi... Ai muốn làm

môn đệ Thầy phải bỏ hết những gì mình quyến luyến, phải can trường, phải hy sinh...”.

6. Ai là người chết rồi còn tái sinh và chọn cán bộ môn đồ ngay trong giới kẻ phá hoại sự nghiệp của mình. Đó là Đức Giê-Su. Sử cho biết Phao-Lồ vốn là một hung thần đối với tín đồ của Đức Giê-Su. Chính ông khi bị bắt ra tòa tự biện hộ và tự thú trước mặt Aprippa rằng: “Trước kia tôi là người chống đối Giê-Su Na-Da-Rét quyết liệt. Tôi dùng quyền ủy thác của các Tư-Tế bắt vô số tín hữu của Ngài để cầm tù xử tử. Bữa nọ trên đường Damas, tôi đang đằng đằng sắt khí ruồng rập Ki-Tô hữu thì bỗng nhiên có một luồng ánh sáng chiếu kinh khủng vào tôi. Tôi té lăn xuống ngựa. Lúc ấy có tiếng huyền nhiệm từ không trung nghiêm khắc hỏi tôi: “Phao-Lồ! Sao ông bách hại tôi!”.

Hoảng hồn hoảng vía, tôi run run hỏi lại: “Thưa Ngài! Ngài là ai?” Tiếng huyền nhiệm đáp: “Tôi là Giê-Su mà ông đang bách hại. Nhưng không sao. Hãy đứng dậy. Tôi hiện ra cho ông để chọn ông làm thuộc hạ hầu làm chứng về các điều ông nghe thấy. Tôi sẽ sai ông đến giảng cho các người ngoại giáo”. Đọc câu chuyện nầy bạn có cho là hoang đường không? Nếu ta cho là hoang đường thì còn phải chứng minh nó là hoang đường. Điều không chối cãi lịch sử được là Phao-Lồ đã từng bắt đạo, giết hại tín đồ của Đức Giê-Su rồi lại được Ngài chọn làm môn đồ sau khi Ngài qua đời. Ở đây ta chỉ để ý đặc điểm Đức Giê-Su khác thường chỗ chết rồi mà còn chọn cán bộ để tiếp tục sự nghiệp cao cả của mình.

CÁCH HUẤN LUYỆN, HỆ THỐNG HÓA VÀ PHÂN NHIỆM CÁC MÔN ĐỒ

1. Cách huấn luyện: Rõ rệt là đa số môn đồ của Đức Giê-Su gồm những thành phần mộc mạc và thất học. Chọn thì chọn người kém khả năng song huấn luyện thì siêu đẳng. Có thể nói chính cá nhân của Đức Giê-Su là trường huấn cán cho môn đồ của Ngài suốt gần 3 năm trời. Ngoài gương sáng của cá nhân mình, Ngài khi êm dịu khi cứng cỏi đào luyện họ nói được là ngày ngày đêm đêm. Ngay những lúc Ngài giảng cho quần chúng, hay làm phép lạ Ngài cũng nhắm mục đích huấn cán.

2. Hệ thống hóa và phân nhiệm: Ngày nọ sau khi qua một đêm thức cầu nguyện trên núi, Đức Giê-Su chọn trong các đệ tử theo Ngài, rút ra 12 ông làm môn đồ chính thức, nồng cốt để tiếp tay Ngài truyền giáo. Đó là các ông:

1.- Phê-Rô; 2. - André; 3.- Gia-Cô-Bê Tiền; 4.- Gioan; 5.- Philliphê; 6.- Bát-Tê-My; 7.- Tôma; 8.- Mát-Thiêu; 9.- Gia-Cô-Bê Hậu; 10.- Ta-Đê-Ô; 11.- Simon; 12.- Giu-Đa

Những vị nầy theo sát Đức Giê-Su, có thể đại diện Ngài giảng đạo trừ quỷ, làm phép lạ cứu tử, chữa bệnh v.v...

Đức Giê-Su cũng chọn riêng 72 môn đệ khác, sai họ đi từng hai người công tác truyền giáo trong các thành thị, thôn dã mà Ngài định đến. Ngài nói cùng họ rằng: “Lúa chín thì nhiều mà thợ gặt ít quá. Thầy sai các con như chiên vào bầy sói... Đừng mang theo tiền bạc, bao bị, giầy dép. Vào nhà ai thì chúc: “Bình an cho họ rồi ở lại ăn uống tại đó vì thợ thì có quyền lãnh tiền công”. Đức Giê-Su nhấn mạnh tinh thần phục vụ của môn đồ: “Ai muốn làm lớn trên chúng con, người đó phải phục vụ chúng con. Ai muốn cầm đầu chúng con, phải làm đầy tớ chúng con. Thầy không đến để được phục vụ mà để phục vụ thiên hạ...” Trước khi ly trần Ngài dạy cho môn đồ bài học thống nhất: “Thầy là cây nho,

chúng con là cành nho. Ai ở nơi Thầy và Thầy ở nơi họ thì họ có nhiều quả vì nếu không có Thầy, chúng con không làm được việc gì hết... Chúng con phải thống nhất làm một. Luật Thầy truyền cho chúng con là chúng con phải thương yêu nhau...”.

CÁCH ĐỨC GIÊ-SU ĐỐI XỬ VỚI MÔN ĐỒ

1. Thầy thương mến trò hết lòng hết dạ: Hãy nghe Ngài nói: “Cũng như Thiên-phụ đã yêu Thầy thì Thầy cũng yêu các con. Các con hãy ở trong tình yêu của Thầy”.

2. Thầy coi trò như bạn hữu: Hãy nghe Ngài nói: “Không ai tỏ lòng yêu thương hơn kẻ thí mạng sống mình vì bạn hữu... Thầy không coi các con như tôi tớ vì tôi tớ không biết được việc chủ làm. Thầy coi các con như bạn hữu vì mọi điều Thầy nghe nơi Thiên-phụ Thầy nói lại cho chúng con hết”.

3. Phòng xa tai họa cho trò: Đức Giê-Su nói: “Nếu thế gian ghét chúng con thì nên nhớ là họ đã ghét Thầy. Nếu họ bách hại Thầy thì họ cũng sẽ bách hại chúng con... Thầy nói để chúng con đừng ngạc nhiên là họ sẽ đuổi chúng con khỏi Hội đường. Có kẻ giết chúng con mà tưởng là tôn kính Thượng-Đế”.

4. Thương giúp cả đến thân nhân của trò: Bạn đã biết Khổng-Tử thương mến một môn sinh và gả con gái cho. Đức Giê-Su chẳng những thương môn đồ Phê-Rô mà khi đến nhà ông, thấy nhạc mẫu ông bịnh, Ngài cũng làm phép lạ cho hết bịnh tức khắc. Bà ấy chổi dậy, xuống giường, vui vẻ đi nấu cơm đãi Ngài và các đệ tử.

5. Thầy binh vực trò: Luôn Đức Giê-Su tỏ ra tinh thần trách nhiệm trên các môn đồ. Có lần Ngài và các đồ đệ băng qua một cánh đồng nhằm ngày thứ bảy là ngày cổ tục Do-Thái cấm không được làm việc gì hết. Đã đi bộ ngày thứ 7, Thầy trò Đức Giê-Su có kẻ lại bức lúa nhai ăn kiểu như ngày nay ta cắn hạt dưa. Mấy Tư-Tế, kỳ mục Do-Thái gọi là Biệt-phái vô cùng bất mãn bảo rằng Thầy trò Đức Giê-Su phá luật. Đức Giê-Su thấy họ trưng luật, mới lấy luật phản đối họ. Ngài nói: "Thánh kinh thuật chuyện vua David và các hầu cận đói bụng vào đền Thánh lấy bánh ăn trước mặt ông trụ trì, ăn như vậy là lỗi luật cấm vì chỉ có các Tư-Tế trưởng mới được ăn thôi...

Quị vị có biết điều đó không? Sách luật pháp bảo rằng ngày thứ bảy vào đền thờ không có tội. Quí vị có đọc điều đó không? Thưa quí vị, tôi xin cho quí vị biết ở đây có kẻ lớn hơn đền thờ... Ngày thứ 7 đặt ra cho người ta chứ không phải người ta đặt ra cho ngày thứ 7".

6. Mấy lúc nguy của trò là có Thầy: Có lần đi ghe cùng các môn đệ, Đức Giê-Su ngủ trên ghe, sóng gió bão tố nổi lên kinh hồn. Ghe gần chìm. Môn đồ la lên thất thanh: "Thầy ơi, chết đến nơi rồi. Xin Thầy dậy". Đức Giê-Su liền dậy, đưa tay chỉ phong ba bão tố: "Hãy im lặng". Tức khắc sóng lặng im. Các môn đồ ngơ ngác, có kẻ tự hỏi: "Ông nầy là ai mà sóng gió nghe lời đến như vậy". Đức Giê-Su nhìn các đồ đệ và trách: "Sao các con sợ? Đức tin để ở đâu?". Lần khác, Đức Giê-Su kêu đồ đệ Phê-Rô đang ở trên thuyền chài hãy bước đại xuống nước chạy đến Ngài. Phê-Rô bán tín bán nghi, rồi bước đại xuống nhưng sóng gió nổi to quá, ông lảo đảo la lên như bị cắt cổ: "Thầy ơi! Cứu con! Cứu con!" Đức Giê-Su đưa tay vớt ông và hai thầy trò cùng đi trên mặt nước, bước

lên thuyền. Đức Giê-Su trách Phê-Rô: “Con là người kém đức tin. Sao con còn nghi ngờ cái gì?”. Thực tội cho các môn đồ quá.

7. Làm gương: Một hôm, thầy trò Đức Giê-Su có người hỏi Phê-Rô: “Thầy ông không nộp thuế cho đền thờ sao?” Phê-Rô bực mình, sau đó đem câu chuyện thuật lại cho Ngài. Ngài muốn các môn đồ phải tôn trọng luật pháp mà bởi vì Thầy trò nghèo quá, không có đến một đồng bạc để đóng thuế. Làm sao bây giờ? Đức Giê-Su làm phép lạ bằng cách bảo Phê-Rô đi bủa lưới bắt một con cá vạch miệng nó ra lấy trong đó một đồng bạc đóng thuế. Theo thế thường nếu ai có quyền thế như Ngài chắc hay tự miễn cho mình nhiều thứ luật kể cả luật đóng thuế.

8. Rầy trò thẳng tay: Một hôm hai đồ đệ Gia-Cô-Bê và Gioan bị một người Samari không tiếp niềm nở về tâu với Đức Giê-Su: “Thưa Thầy! Thầy có muốn chúng con xin lửa trên trời xuống đốt sạch họ”. Đức Giê-Su quát mắng hai ông nặng: “Không biết đầu óc chúng con ra làm sao? Thầy có đến để tiêu diệt người ta đâu. Mà đến để cứu linh hồn người ta chứ”. Đọc lời nầy, bạn có nhớ Khổng-Tử có lần mắng hai trò, Nhiễm-Hữu và Tử-Lộ, a tòng với họ Quí chiếm đất người ta không? Khổng-Tử bảo các môn đồ hãy đứng lên chống hai ông nầy vì hai ông nầy làm vậy là không phải môn đồ của ông nữa. Quả thực các chân sư của nhân loại bao giờ cũng vừa nhân hậu vừa không nể nang sái quấy.

9. Chí cực hiền hậu với trò: Trong bữa tiệc ly biệt, Đức Giê-Su biết trước Judas sẽ nộp mình mà vẫn bình thản ăn nói hiền dịu với ông. Ngài bảo: “Có người trong chúng con phản Thầy”. Các môn đệ u buồn, băn khoăn mỗi người hỏi lại: “Phải con không Thầy? Phải con không Thầy?” Oái oăm là

Judas cũng hỏi: “Phải con không Thầy?” Biết rõ bụng dạ nham hiểm, giả dối của Judas mà Ngài không phản đối. Thực là cao cả. Môn đồ Gioan dựa vào Ngài, hỏi kỹ: “Ai vậy Thầy?” Ngài đáp: “Thầy chấm miếng bánh đưa cho ai thì chính là nó. Rồi Ngài lấy bánh chấm đưa cho Judas và bảo: “Con tính làm gì thì đi làm đi.” Còn thái độ nào hiền hậu hơn nữa, quân tử hơn nữa? Đêm Đức Giê-Sự bị bắt, đồ đệ niên trưởng Phê-Rô chối Ngài ba lần. Đi ngang Phê-Rô, Ngài chỉ nhìn buồn thôi. Phê-Rô vô cùng hối hận. Bạn để ý chỉ nhìn buồn thôi.

10. Muốn lưu luyến ở mãi với trò: Trong tiệc ly biệt, Đức Giê-Su dùng thần quyền lập phép bí tích Thánh-Thể. Ngài cầm bánh nói với các môn đồ: “Nầy là thịt Thầy, các con hãy ăn đi”. Rồi cầm rượu nho, Ngài nói: “Nầy là huyết Thầy, các con hãy uống đi. Chúng con hãy tái diễn việc nầy mà nhớ đến Thầy.” Bạn có thể không tin nhiệm tích Thánh-Thể nhưng chắc bạn ý thức tinh thần của sự việc là tình yêu, tình Thầy trò vô cùng tha thiết chứ.

11. Khiêm nhu đối với trò: Sau tiệc biệt ly, Đức Giê-Su cởi áo ngoài, lấy khăn thắt lưng, đổ nước vào thau rửa chân cho các môn đồ. Phê-Rô thấy vậy la lên: “Thầy làm gì thế? Thầy mà rửa chân cho chúng con à!” Đức Giê-Su trách: “Thầy làm gì chúng con không hiểu bây giờ đâu, sau nầy sẽ hiểu. Ai không để Thầy rửa chân sẽ không thuộc về Thầy.” Phê-Rô nghe vậy hoảng hồn xin rửa chẳng những chân mà rửa luôn cả đầu mình nữa... Rửa chân các môn đệ xong, Đức Giê-Su nói: “Thầy là Thầy, là Chúa mà rửa chân các con thì các con phải rửa chân cho nhau. Thầy làm gương cho các con để các con đối xử nhau như Thầy đổi xử với các con.”

12. Sống tạm cùng với trò. Suốt ba năm truyền giáo, Đức

Giê-Su sống nghèo khổ, lăn lóc, hui hút với các môn đệ. Khi ngủ trên đầu núi, khi ăn trên bãi bể, khi cầu nguyện trong rừng sâu. Biết một môn đồ của mình là thuộc hạng người thâu thuế gian lận, dân chúng oán ghét mà Ngài không sá gì, cứ ngồi ăn. Trả lời cho kẻ phản đối mình, Ngài nói: "Không phải người mạnh cần y sĩ mà chính bịnh nhân cần. Tôi xuống trần không để hoán cải người lành mà để hoán cải người tội lỗi". Phúc âm thư cho biết nhiều lúc Thầy trò đi giảng đạo đói lã, làm việc quên ăn quên ngủ, gặp đâu ăn đó. Một đồng bạc cũng không có sẵn trong túi để đóng thuế như ta biết qua ở trên. Dọn tiệc Thầy trò ly biệt mà Thầy bảo trò vào thành xin dọn trong nhà người ta. Tiệc thì chỉ mấy cái bánh và bầu rượu. Cái cảnh lùm đùm, thiếu trước hụt sau ấy phải chăng là đất mầu mỡ của loài cây quí, tình sư đệ của vĩ nhân.

13. Chịu khó dạy trò. Đa số trò là thất học. Đầu óc mộc mạc. Nhiều khi hỏi ngớ ngẩn. Lắm kẻ buổi đầu không tin Thầy. Đức Giê-Su nhẫn nại rèn đúc các môn sinh. Ngài thường không lý luận khô khan mà dạy bằng thí dụ, bằng hình ảnh, bằng các dụ ngôn. Nói không chưa đủ họ tin: Phải làm phép lạ nữa. Vậy mà họ chỉ tin lai rai thôi. Ngài không bao giờ nản chí, vì đó sau khi Ngài ly trần các môn đồ mới thành công vĩ đại.

CÁCH CÁC MÓN ĐỒ CỦA ĐỨC GIÊ-SU CƯ XỬ VỚI NGÀI

1. Biểu lộ thành tâm thiện chí.

Nghiên cứu cách một số môn đồ hưởng ứng lời kêu gọi

Đức Giê-Su, ta thấy họ là người thành tâm thiện chí. Hai ông André và Simon buổi đầu xin theo Ngài do giới thiệu của Thầy cũ là Gioan Tẩy-Giả. Đức Giê-Su không dụ dỗ, không giải thích nhiều. Hai ông hỏi: "Thưa Thầy, Thầy ở đâu?" Ngài trả lời vắn tắt gần như gây huyền bí nữa: "Cứ đến thì thấy. Thành tâm gặp mặt thiện chí." Thầy không vồn vã. Trò không nghi kỵ. Còn ở thời đại ta thì sao? Có phải lắm khi ngược lại không? Xét các trường hợp kêu gọi lần thứ hai khi các ông André và Simon, Gia-Cô-Bê và Gioan đang chài lưới mà Đức Giê-Su bảo: "Bỏ tất cả để theo Ngài", bạn thấy rõ những lương tâm cao cả đáp ứng nhau rất đẹp. Mát-Thiêu đang thâu thuế nghĩa là đang ở giữa tiền bạc. Phao-Lồ đang quất ngựa ruồng bắt tín hữu của Đức Giê-Su. Vậy mà khi nghe tiếng gọi, cả hai mỗi người một cách, hưởng ứng sứ mệnh siêu việt. Giữa minh sư và trung đệ có thứ duyên nợ gì hay sao.

2. Lai rai bán tín bán nghi.

Lúc Thầy trò sống chung nhau, thỉnh thoảng các môn đồ tỏ ra không tin Đức Giê-Su trọn vẹn. Ngài bực mình mà bình tĩnh, chịu đựng để chiêm phục niềm tin trọn vẹn, quyết liệt sau cùng của họ. Thầy bảo trò ra khơi bủa lưới. Trò la lên rằng bủa lưới suốt đêm mà trớt lớt. Nhưng Thầy bảo cũng bủa. Rồi cá đầy giỏ. Hết nghi ngờ đến chắp tay xá lia lịa. Trong trường hợp khác, có kẻ theo Thầy khá lâu rồi chứ, Thầy làm nhiều phép lạ vậy mà có lần được cứu khỏi chìm ghe chết đuối, xù xì với bạn: "Thầy là ai mà khiến phong ba bão tố nghe lời răm rắp ha?" Simon được Thầy đặt tên là Kê-Phát, nghĩa là Đá, được coi là niên trưởng môn đồ, có lần đã được Thầy cho đi trên mặt nước rồi, thế mà lúc sóng gió ồ ạt cũng còn ngờ vực la lên như bị lột da: "Thầy ơi! Cứu con!"

Thầy chắc bực mình lắm nên sau khi cứu rồi mới nói: “Con là người kém đức tin quá...” Còn trò Tô-Ma có phải là bực tiền phong của Descartes không mà hễ cái gì không chứng minh là thực thì không tin. Thầy chết rồi, sống lại sai người báo tin cho các trò mau mau tìm Thầy. Trò Tô-Ma y như nhà khoa học thực nghiệm bảo: “Tay tôi mà không đút vào vết lưỡi giáo đâm cạnh sườn Thầy thì không tin.” Thầy không chịu thua, hiện đến bảo: “Đây Tô-Ma! Vết thương cạnh sườn Thầy đây. Đút tay vào đi!” Tô-Ma xám mặt vừa lạy vừa nói: “Lạy Chúa tôi! Lạy Thiên Chúa của tôi!” Đức Giê-Su chắc cũng bực mình nữa, nói cùng Tô-Ma: “Thì thấy Thấy rồi con mới tin. Nhưng phước cho kẻ nào không thấy mà tin”.

3. Thỉnh thoảng nói tầm bậy và tầm bạ.

Đọc các tiểu mục trên bạn nhớ hai trường hợp nầy không? Thầy sai hai trò vào thành nọ, tiếp xúc vụng về hay sao đó bị người ta bạc đãi, chạy về bất mãn tâu: “Thưa Thầy, Thầy muốn tụi con xin lửa trên trời xuống đốt sạch bọn đó không?” Nghe vậy Đức Giê-Su mắng xối xả: “Đầu óc chúng con như vậy à! Thầy đến để cứu chữa chớ phải để phá hoại đâu!” Còn đêm Đức Giê-Su vừa bị bắt, Phê-Rô làm gì? Sôi máu thất phu chi dũng, ông toát gươm chặt đứt lìa vành tai một tên lính. Thầy chữa lành tai anh tiểu tốt nầy và cảnh cáo trò: “Dẹp gươm đi, dùng gươm thì khốn nạn vì gươm”.

4. Bị Thầy mắng gần như chửi nữa, mà không bỏ Thầy.

Có lần Đức Giê-Su nói xa xa, dọn đường tâm linh cho môn đồ biết rồi đây mình sẽ đi Jérusalem, ở đó mình sẽ bị bắt bớ và tử nạn. Đồ đệ Phê-Rô nghe vậy ó lên: “Thưa Thầy! Không được, không được!” Đức Giê-Su thấy quả thực Phê-Rô không hiểu gì hết ý nghĩa cột trụ của sự nhập thể của mình. Mục đích của Ngài là mục đích hướng thiện (Butueschato-

logique).

Chính mục đích nầy làm cho Đức Giê-Su khác hẳn Socrate, Khổng-Tử, Thích-Ca. Mục tiêu tối hậu của Ngài là đem nhân loại về Thượng-Đế, là hướng đạo chúng sinh về Thiên-quốc. Bởi vậy khi thấy môn sinh thủ lãnh của mình mà không hiểu cùng đích của mình, Đức Giê-Su mắng đến gần như chửi thẳng vào mặt ông: "Quỉ Satan! Hãy cút khỏi tao. Mầy nói chuyện quái gở. Ý nghĩ của mầy là ý nghĩ của phàm nhân chứ không phải của Thượng-Đế." Bị la ó như vậy mà Phê-Rô vẫn thương Thầy, không bỏ Thầy. Thực thâm thúy quá.

5. Chậm hiểu đến thành đần độn.

Thành phần đồ đệ Đức Giê-Su đa số là thành phần cùng đinh, khố rách trong xã hội Do-Thái thời đó. Thất học là căn bản. Tính tình mộc mạc. Trí óc như đóng ten đóng sét nên Đức Giê-Su nhiều lần nói, nói rất bình dân, nói bằng dụ ngôn, thí dụ mà họ cũng hiểu trật lất điều Ngài nói. Có lần Đức Giê-Su bảo các môn đệ coi chừng tránh men của Biệt-phái và Sa-Đóc là những kẻ thù nghịch Thầy trò của Ngài. Men đây hiểu là nọc độc trong tư tưởng phá hoại của đối phương. Nhưng họ lại hiểu là Ngài nói về men làm bánh vì họ không đem đủ bánh. Đức Giê-Su tức giận rầy họ: "Các con kém đức tin quá và hiểu tầm bậy. Nếu thiếu thì sao không nhớ mấy lần trước chỉ có 5 cái bánh mà 5000 người ăn và còn lại mấy giỏ, chỉ có 7 cái bánh mà 4000 người ăn và dư thừa mấy thùng. Thầy nào hiểu men đây là bánh mà là tà thuyết của Biệt-Phái và Sa-Đóc. Trong tiệc ly biệt Đức Giê-Su báo trước một trong 12 môn đệ sẽ bán Ngài. Ngài còn nói rõ hễ cầm bánh đưa cho ai là người đó. Rồi Ngài nói thêm với kẻ ấy rằng: "Mưu tính gì thì đi làm đi." Nói gần như

toạc móng heo vậy mà có môn đồ không hiểu chính Judas sẽ phản bội mà họ hiểu là vì Judas làm quản lý, giữ tiền bạc nên Thầy mình bảo y đi mua đồ đạc gì đó. Thực quá sức tưởng tượng.

6. Nghĩ bậy cho Thầy.

Bạn nhớ chuyện Đức Khổng-Tử vào yết kiến nàng Linh-Công nổi tiếng là đàn bà lẳng lơ, đến khi về nhà bị trò là Tử-Lộ trách móc đến đỗi Ngài phải thề trối chết: "Thầy mà làm gì sai quấy thì trời hại Thầy". Đức Giê-Su có lần bị môn đồ thắc mắc y như Đức Khổng. Bạn biết từ lâu Do-Thái ghét xứ Xamary, coi xứ nầy nhơ bẩn như huyết heo vậy, thế mà Đức Giê-Su lại cùng đồ đệ đến xứ Xamary và khi đến cạnh giếng nước nọ, trong khi chờ đợi môn đồ đi phố mua bánh, Ngài nói chuyện cùng một phụ nữ Xamary. Đang đói bụng và khát nước kinh khủng, thấy Bà ta múc nước, Đức Giê-Su nói: "Xin Bà cho tôi miếng nước". Bà ta bảo: "Ông là người Do-Thái, còn tôi là người Xamary. Vậy tại sao ông lại xin nước tôi?" Ngài đáp: "Phải chi bà biết ơn sủng Thượng-Đế ban cho bà và bà biết ai đang xin nước bà thì bà sẽ xin lại người ấy nước trường sinh". Bà ta cãi lại: "Giếng thì sâu, ông không có gì múc. Làm sao ông có nước trường sinh để cho?" Ngài phán: "Ai uống nước nầy còn khát chứ uống nước tôi cho thì không bao giờ khát nữa". Bà ấy thưa: "Vậy xin ông cho tôi nước ấy đi". Đức Giê-Su bảo: "Bà về kêu chồng bà đến đây đi". Bà ấy thưa: "Tôi không có chồng". Ngài nói: "Phải! Bà nói không có chồng vì trước kia bà đã có năm đời chồng còn người bây giờ không phải chồng bà. Điều đó bà nói thật đấy." Bà ta nghe vậy thán phục Ngài và coi Ngài là tiên tri, là Đấng Cứu-Thế. Câu chuyện xảy ra như vậy thì các môn đồ đi mua bánh về. Một số người thấy Ngài nói chuyện với phụ nữ

Xamary, dị nghị, thắc mắc...

7. Cũng hơi hơi cầu tước cầu danh.

Hai môn đồ Gia-Cô-Bê và Gioan, bữa nọ gặp Đức Giê-Su nói: “Xin Thầy cho chúng con một người ngồi bên hữu, một người ngồi bên tả Thầy khi Thầy được vinh quang”. Ngài bảo: “Các con không biết điều các con xin. Các con liệu chịu khổ với Thầy nổi không? Cho ai ngồi tả hữu không phải quyền của Thầy mà của Thượng-Đế”.

8. Biết Thầy sắp bị bắt mà ngủ ơi là ngủ.

Sau bữa tiệc rơi lệ, Đức Giê-Su và một số môn đồ đến khu vườn Giết-Xê-Ma-Ni. Ngài bảo các môn đồ ngồi chờ Ngài vào trong một chỗ tịch liêu cầu nguyện. Ngài than với ba ông Phê-Rô, Gia-Cô-Bê và Gioan rằng: “Tâm hồn Thầy buồn đến chết được. Chúng con ở lại đây và canh thức với Thầy”. Ngài tách khỏi các ông ít bước quì xuống xuất mồ hôi đầm đìa, ngửa mặt lên trời kêu van cùng Thượng-Đế: “Lạy cha, nếu được xin cha cho con khỏi uống chén đắng nầy. Nhưng con không theo ý con mà theo ý cha”. Sau đó Ngài trở ra thấy các môn đồ ngủ la liệt. Ngài hỏi: “Chúng con ngủ hết sao? Chúng con không thể thức với Thầy một giờ sao?” Ngài nói vậy rồi trở vào chỗ lúc nãy cầu nguyện tiếp: “Lạy Cha! Nếu chén đắng không thể tránh đặng thì con xin vâng theo ý cha”. Nguyện xong, Ngài trở ra, lại thấy các môn đồ ngái pho pho. Nhìn họ nát lòng, Ngài lui vô cầu nguyện nữa. Đoạn Ngài trở ra thăm họ lần thứ ba, thấy họ cứ ngủ ơi là ngủ. Ngài nói: “Thôi! Chúng con cứ ngủ đi. Ngủ cho khỏe”. Lúc ấy là gần đến giờ Ngài bị bắt. Thưa bạn, nếu không đọc sách “Tông-đồ Sự-Vụ” để thấy các môn đồ của Đức Giê-Su thành công rực rỡ trong việc truyền bá giáo thuyết của Thầy mình mà chỉ biết cảnh tượng trên thôi, thì người ta nghĩ sao

về một số môn đồ của Đức Giê-Su. Họ đã được Thầy cho biết ai nộp Thầy. Họ không biết, ít ra họ cũng nghi ai chứ. Họ đã được Thầy cho biết đêm nay Thầy sẽ gặp nạn. Họ ngủ ngon lành vậy được sao? Hay là họ có đủ lý do để ngủ. Ngủ một cách vô tâm, vô tình gần như vô nghĩa, vô ân. Nhưng về phía Đức Giê-Su thì sao? Nghĩ tội nghiệp các vĩ nhân. Trước Ngài, Đức Phật cũng chết cô quạnh bên vài môn đệ. Hay tịch liêu, đơn lẽ là phần thưởng dành riêng cho những tâm hồn đại từ bi, đại bác ái.

9. Tổ chức bán Thầy bằng một cái hôn.

Một trong 12 môn đồ ruột của Đức Giê-Su là Giu-Đa mưu tính bán Ngài cho các Tư-Tế, kỳ mục với giá 30 bạc. Mật hiệu y dùng để chỉ cho quân lính bắt Ngài là cái hôn. Đêm Ngài bị bắt, sau khi Ngài cầu nguyện xong một hồi thì thấy ở từ xa tiến lại một lũ người cầm đèn đuốc, giáo mác, gậy gộc. Đó là bọn lính do các Tư-Tế, kỳ mục sai đi bắt Đức Giê-Su. Dẫn đầu là Giu-Đa. Khi gặp Ngài,Giu-Đa nhào tới ôm mặt Ngài hôn và bọn lính xông vào bắt. Đức Giê-Su nhìn Giu-Đa âu yếm hỏi: “Con dùng cái hôn là dấu hiệu của yêu thương để nộp Thầy sao?” Quái gở nhất là trong buổi tiệc ly biệt, hồi đầu hôm, Đức Giê-Su đã ám chỉ đến hai ba lần việc Giu-Đa bán mình mà Giu-Đa vẫn ngoan cố. Thậm chí sau cùng Ngài nói: “Việc gì con tính thì con đi làm đi”. Giu-Đa đi ngay. Bóng hình phản trắc của y chìm khuất trong đêm tối để gây một tội ác vô tiền khoáng hậu trong lịch sử nhơn loại. Không biết hồi Giu-Đa đi rồi tâm sự Đức Giê-Su ra sao?

10. Thầy bị tóm cổ, trò trốn hết.

Theo Phúc-âm-thư thuật lại hồi Đức Giê-Su bị quân lính ào vô bắt, các môn sinh của Ngài hoảng hồn chạy trốn hết. Có Phê-Rô thủ lãnh môn đồ nổi cộc chém đứt vành tai một tên

lính rồi sau đó cũng chuồn đi đâu mất. Nghĩa là hồi quân lính lôi kéo Đức Giê-Su từ vườn Giết-Xê-Ma-Ni đến dinh cựu Tư-Tế Anna, không có bóng ma đệ tử nào của Ngài cả. Ngay chính Gioan là môn đồ hồi đầu hôm trong bữa tiệc ngồi ngả đầu vào ngực Ngài, được Ngài nói cho những lời âu yếm nhất cũng bỏ Thầy chạy đâu mất. Lạ lùng thật. Những người đã được Thầy thương mến, chọn lựa cách riêng, đào luyện, binh vực, an ủi, làm cho thấy trước mặt không biết bao nhiêu phép lạ, những người ấy lúc Thầy ngộ nạn lại bỏ Thầy thoát thân. Người ta hiểu không nổi.

11. Chối Thầy đai đãi.

Lúc Đức Giê-Su đang bị cật vấn trong dinh Anna thì ngoài sân bọn lính và các đầy tớ của ông xúm xích quanh đống lửa hơ cho đỡ rét. Phê-Rô hồi nãy hoảng chạy bây giờ hối hận lẻn lại thụp ló coi tự sự ra sao? Ông Phê-Rô nầy bạn đừng quên là độ trước có lần thề bán mạng ai bỏ Thầy chứ ông không bao giờ bỏ. Nhứt là hồi tối, trong bữa tiệc ly biệt, ông thề nữa rằng chết cũng không bỏ Thầy. Đức Giê-Su cảnh cáo: “Đêm nay trước khi gà gáy 2 lần, con đã chối Thầy 3 lần”. Ông không tin. Lại cũng không tin nữa. Ông nói bỏ mạng thì bỏ chứ không bỏ Thầy. Lúc ông đến dinh Anna, có Gioan theo sau. Gioan quen lớn ở cửa ra vào nên đi ngay vào dinh. Còn Phê-Rô bị chận ngoài cổng. Lát sau, Gioan ra nói với tên đầy tớ gác cổng cho Phê-Rô vào. Tên đầy tớ chỉ mặt Phê-Rô nói: “Ủa ông nầy! Ông cũng là môn đồ của Giê-Su hả?” Phê-Rô chối ngay: “Không, không phải. Tôi nào biết ông ấy là ai.” Vừa lúc ấy văng vẳng tiếng gà gáy. Dằn co sao không biết mà Phê-Rô không được vào dinh. Ông tấp lại đống lửa hơ. Có người thấy ông la lên: “Đúng rồi. Ông nầy là môn đệ Giê-Su”. Phê-Rô phăng phắc chối: “Đâu phải. Tôi nào

biết ông ấy bao giờ.” Một chốc sau, có người khác lại tri hô: “Rõ ràng ông nầy là người Ga-Li-Lê thuộc bọn đó”. Khốn nỗi là có tên lính bị chặt đứt vành tai hồi nãy bồi thêm vào: “Đúng rồi, tôi đã thấy ông nầy lăn xăng lộn xộn hồi lúc bắt Giê-Su đây.” Nghe vậy, Phê-Rô điếng hồn chối như bị thọc huyết: “Các ông nhìn lộn ai chứ đâu phải tôi. Tôi không hề quen biết gì ông ấy hết.” Liền sau đó gà gáy lần thứ hai. Tội nghiệp Phê-Rô mà cũng tội nghiệp Đức Giê-Su. Câu chuyện sao nghe bẽ bàng, chua xót não nề quá. Hay là ông theo kế Hàn-Tín lòn trôn tiểu nhân để mưu đại sự.

12. Giờ Thầy hấp hối còn trò nào?

Phê-Rô có mưu đại sự không? Còn ông và các đồng môn đi đâu mà suốt mấy lúc Đức Giê-Su ra tòa trước mặt Cai-Pha, Pi-La-Tô, Hê-Rốt rồi lại Pi-La-Tô cho đến khi bị vác thập giá, bị xô sấp xô ngửa lên đỉnh núi Sọ, cho đến giờ hấp hối không thấy sử nói là có môn sinh nào hết trừ ông Gioan. Hay sử chép sơ sài quá chăng?

13. Rước Mẹ Thầy về nhà.

Hồi Đức Giê-Su hấp hối thì dưới chân thập giá có mẹ Ngài là Đức Maria và đệ tử Gioan. Ngài xin Maria làm mẹ Gioan và bảo Gioan làm con Maria. Sử nói sau khi Ngài tắt thở thì Gioan đem mẹ Maria về nhà. Cũng là một cử chỉ trả hiếu cho Thầy.

14. Môn đệ nào liệm xác Thầy.

Lạ lùng nữa là không có môn đồ nào hết. Sử chép thiếu chăng? Sử chỉ nói có một người ngày trước đã từng nghe Đức Giê-Su giảng, chưa tin tưởng lắm, có thiện cảm thôi, người ấy tên Giuse. Ông nầy bạo gan yết kiến quan Toàn quyền Pi-La-Tô xin hạ xác Đức Giê-Su rồi cùng một ông bạn là Ni-Cô-Đem dùng 100 cân thuốc thơm tẩn liệm xác Ngài.

Sau khi xét qua cá nhân của người Đức Giê-Su, tìm hiểu động lực nào làm cho Ngài thu hút được môn đồ mãnh liệt, sau khi mổ xẻ cách thầy trò Ngài cư xử với nhau, bạn có cảm nghĩ gì? Bạn thấy Đức Giê-Su là bực chí thánh. Ngài khác với nhiều giáo tổ, nhiều vĩ nhân ở chỗ hết các tư tưởng, ngôn từ, hành vi, cử chỉ của Ngài đều nhắm vào mục tiêu hướng thiện, nghĩa là lái cuộc sống siêu thế, đưa chúng sinh về Thượng-Đế. Nếu Đức Khổng-Tử không nặng về thần linh, ma quỉ, nếu Đức Phật chỉ tin vào khả năng con người tự giác, giác tha thì Đức Giê-Su duy thân, hướng thiện, tin tưởng, trông cậy, yêu mến Thượng-Đế một cách dứt khoát, mãnh liệt vô song. Ngài coi việc khiển trách, huấn luyện môn đồ là tối ư quan trọng và là phương tiện nồng cốt để đoạt mục đích trên. Thầy trò của Ngài không bận tâm về văn hóa khoa học, nghệ thuật hay chính trị mà chuyên tâm tự thánh hóa và thánh hóa thiên hạ. Riêng vấn đề dùng môn đồ để truyền giáo ta thấy Ngài có cả một kế hoạch qui mô. Lúc sinh tiền, Ngài triệu tập huấn luyện, hệ thống hóa, phân nhiệm. Có kẻ Ngài chọn sau khi chết, sống lại nữa. Đến lúc phục sinh xong, Ngài còn nấn ná với họ, chung sống nhiều ngày với họ, tiếp tục khuyên dạy, giao quyền Giáo-hoàng cho Phê-Rô, chỉ thị cho các môn đồ tung đi bốn biển năm châu truyền bá tin lành. Nhìn chung đám môn sinh của Đức Giê-Su lúc Ngài còn hiện thế, ta thấy có quá nhiều khuyết điểm. Song sau khi Ngài thăng thiên rồi, các môn đồ của Ngài là những tay kiện tướng gần như không có môn sinh của bất cứ vĩ nhân nào trên thế giới sánh kịp. Đa số là tử nạn vì lý tưởng truyền giáo. Riêng Phê-Rô ngày trước bị thầy hay mắng là kém Đức tin, chối Thấy mấy keo, sau là thành đống lũy sắt cho công giáo hội và cũng chết trên thập giá

như Thầy.

Gần như một định luật chi phối các vĩ nhân tu đức sống với môn đồ nhiều hơn gia đình và tự đầu thai trong môn đồ để hoàn thành nghiệp cả. Nếu Socrate có vợ mà chết trong tay môn đồ thì Khổng-Tử bỏ vợ hồi 27 tuổi rồi trọn đời sống với môn sinh. Nếu Đức Thích-Ca có vợ con mà cũng bỏ để cùng môn đồ tu thân thuyết pháp thì Đức Giê-Su trọn kiếp độc thân có một mẹ và nghĩa phụ mà ba năm sau cùng cũng thoát ly gia đình, để truyền giáo. Tình Thầy trò của họ cao như trời rộng như biển vì chí của họ không trời biển nào sánh kịp.

VII
TÌNH THẦY TRÒ CỦA MAHOMET VÀ CÁC ĐỆ TỬ ĐẠO HỒI HỒI (THẦY CHÂN CHỒN GỐI MỎI: CHÍ CẢ CHỈ MONG NƠI TRÒ)

Một tôn giáo phát triển vừa bằng thánh thư vừa bằng binh thư, giáo sĩ kiêm nhà tướng, thánh đường cất sát trại lính, cộng biên cương nầy với biên cương kia lại to bằng đế quốc La-Mã của César nhập với đế quốc của A-Lịch-Sơn đại đế thời thịnh nhất, sau chiếm 400 triệu tín đồ vừa ca tụng thiên đường siêu thế vừa hưởng thụ thiên đường tại thế có câu kinh tiếng kệ pha lẫn khúc ca khải hoàn, có sữa thơm chảy thành suối, mật ngọt tuôn thành biển, dĩ nhiên không thiếu thánh ca hòa lẫn tình ca và chập chờn bóng giai nhân mắt đen môi mộng, trông không biết mê hồn hay thoát tục.

Tôn giáo nào đó bạn đoán biết rồi. Một giáo tổ nuôi mộng bá đồ vương, muốn thống nhứt đất nước, làm cho xứ sở thành một thế giới thứ hai mà bằng biện pháp tôn giáo, lấy Thượng-Đế Allah làm Chúa lãnh đạo tối thượng, tự coi mình là đại diện chúa ấy có một ở trần gian. Một giáo tổ đến 50 tuổi đầu, chí phiêu lưu còn như hồ hải, ngày nọ họp các môn đồ ruột thịt nhất lại, thầy trò uống máu ăn thề, lập thành bộ tham mưu vừa tu hành vừa đánh giặc. Giáo tổ đó bạn cũng đoán biết là ai. Một tôn sư vừa được coi như Tiên tri duy nhất của Chúa Allah vừa là quốc vương bà chủ, có hằng

trăm, hằng ngàn đệ tử hết tụng kinh thánh Coran thì thọc huyết quân thù cho chảy thành sông biển, lúc Thầy còn sống thì reo lên với Thầy khi xua quân xâm lăng rằng: Tiến tới nổ súng là Thiên Đàng, thụt lùi đầu hàng là địa ngục, lúc Thầy chết rồi cấu kết với nhau đem gươm súng lẫn kinh Coran khắp Tây-Á, Trung-Á, Bắc-Phi, ùa qua Âu-Châu, hăm he cả vua nhà Đường của Trung-Hoa nữa, sốt sắng đọc kinh trên xác người đứt đầu lòi ruột say sưa chinh phục thiên đàng một lượt với địa đàng đến đỗi có lần than: "Lạy chúa Allah của Mahomet, nếu không đụng đầu Đại-Tây-Dương thì chúng con còn sẽ đem vinh danh của Ngài không thiếu chỗ nào trên thế giới."

Tôn sư đó là ai? Bạn lại dư biết rồi. Ở đây tôi xin miễn bàn về giá trị thần học của Đạo Hồi Hồi, cũng không xét khía cạnh chính trị của cuộc đời Đức Mahomet. Các sự kiện kể trên là những sự kiện lịch sử. Xin dành quyền phán quyết cho bạn. Ở đây tôi chỉ chú trọng tình thầy trò giữa Đức Mahomet với các đệ tử của Ngài trong cuộc bành trướng tôn giáo chính trị vĩ đại như vậy.

Trước khi rút ra những nguyên nhân nào thúc đẩy được thầy trò Đức Mahomet keo sơn cộng tác nên đế quốc Hồi-giáo đại qui mô như vậy, ta cần tìm biết Đức Mahomet là ai, Hồi-giáo là gì? Phần chót là phân tích tâm lý thầy trò của họ.

Đức Mahomet là ai?

1) Thời thơ ấu và thanh niên: Đức Mahomet cũng gọi là Muhammad hay Mohamed, sinh tại La Mecque, năm 570 hay 580 và qua đời năm 632 tại Medine. Ngài phát xuất từ

gia đình vọng tộc Hachim thuộc dòng dõi Quarych.

Thân sinh Ngài tên là Abdallah ly trần tại Meduc. Mẹ Ngài tên Amina khuất núi khi Ngài mới lên sáu. Mồ coi sớm như vậy Ngài được ông nội là Abd Al Muttalib nuôi rồi lại được người cậu tên Abu Talib đem về nuôi. Nhân cơ hội nầy Ngài có người em họ là Ali, coi như bạn thân thời măng trẻ. Lên 12 tuổi, Ngài cùng cậu hoạt động thương mại với các thương đoàn qua sa mạc. Trong thời kỳ nầy Ngài gần gũi một tu sĩ Ky-Tô giáo và chịu ảnh hưởng giáo lý Đức Ky-Tô. Ngài sinh sống bằng nghề chăn trừu rồi giúp việc cho một bà góa thương gia giàu sụ tên là Khadijah. Bà nầy lớn tuổi hơn Ngài nhưng sau một thời gian hai người thành ông chủ bà chủ. Năm 619 bà qua đời. Ngài góa vợ sớm nuôi bốn con gái mà người trưởng là Fatima.

2) Xao xuyến siêu hình và bắt đầu lập đạo: Lúc ở Medine Ngài gặp nhiều nhà tu Do-Thái giáo cũng như lúc theo các thương đội cùng ông cậu, Ngài chịu ảnh hưởng Thánh kinh ra tâm hồn Ngài thu hút tinh hoa đạo Moïse lẫn đạo Ky-Tô. Đến 40 tuổi nhân dịp Ngài lưu trú trong một hang động nọ thuộc núi Hi-Ra, Ngài suy nghĩ nhiều về sứ mệnh lập giáo. Ngài cứ bị ám ảnh theo tương truyền rằng lúc sinh ra Ngài được nhiều hiện tượng lạ chứng minh rằng Ngài là đấng Tiên-Tri. Ngài xác tin rằng có vị thiên thần từ Trời xuống vạch ngực Ngài đóng trên đó con dấu Tiên-Tri. Thiên sứ đó là Gabriel. Ngài cho ai nấy biết rằng Ngài thường được thị kiến qua chiêm bao là phải truyền giảng đạo độc thần truyền bá thiên đàng, hỏa ngục, phục sinh v.v... Khi Ngài băn khoăn lập đạo như vậy thì xung quanh Ngài, đạo đa thần thịnh hành tràn lan. Phong trào truyền giáo độc thần của Ngài bị nhiều giới chống đối kịch liệt. Tâm trí Ngài bị xâm chiếm bởi

hai lý tưởng: Làm sao thống nhất dân Á-Rập và truyền bá khắp thế giới độc thần Allah. Ngài lấy lý tưởng sau làm khí giới thực hiện lý tưởng trước vì nghĩ rằng phải thống nhất tinh thần trước thống nhất chính trị. Ngài dẹp hết các việc làm ăn. Ngày đêm quyết tâm thực hiện mộng vĩ đại đó. Các giới tấp nập theo tín ngưỡng của Ngài, ban đầu là những cùng đinh, ở đợ, phu xe, nhân công khố rách. Đạo của Ngài tự nhiên biến thành trào lưu cách mệnh xã hội. Bọn phú hào, đa số là tài phiệt nhập với bọn tu sĩ suy đời thời bấy giờ nhảy tâng lên chống đối Ngài, vu cáo Ngài đủ điều.

3) Năm lịch sử: Ở La Mecque bị chống đối quá. Đức Mahomet tìm khí hậu khác cho tôn giáo của Ngài. Năm 622, Ngài cùng một số môn đồ sang thành Yathrib. Từ đó thành nầy trở nên thành của Đấng Tiên-Tri và danh từ Medine phát xuất mấy tiếng "Madinat al-Nabi". Đây là môi trường lý tưởng mà Đức Mahomet dùng để tổ chức xã hội Hồi giáo theo Ngài, quan niệm Ngài coi Hồi giáo như sợi dây nối kết các công dân trong thành lại. Ngài tự biểu lộ là thủ lãnh tối cao của thành về mặt tôn giáo lẫn mặt chính trị. Tín ngưỡng căn bản đầu tiên mà toàn dân dưới quyền lãnh đạo của Đức Mahomet phải theo răm rắp là: "Chỉ thờ một chúa Allah và chỉ tin một tiên tri duy nhất tức Mahomet". Cuộc truyền giáo của Ngài tại Medine đang phát đạt thì bị nhiều nhóm Do-Thái phá rối. Kẻ thì chế nhạo Ngài dốt Thánh kinh. Kẻ khác tố Ngài xúi dân làm loạn. Ngài phản ứng quyết liệt bằng vũ lực, tống cổ các Do-Thái chống đối Ngài ra khỏi thành. Ngài kết giao với các chính quyền lân bang, gây thiện cảm với họ để tủa ảnh hưởng của mình ra bốn phương. Ta sẽ xét phần nầy trong mục "Hồi-giáo là gì?" Ở đây ta cần để ý con người Đức Mahomet là con người phức tạp. Tâm hồn hướng về

thần bi, tình cảm lênh láng như thi sĩ, mà lại tháo vát, óc thương mãi pha lẫn mưu lược chiến tranh, tâm địa hào phóng, nghĩa hiệp, biết thương người nhưng có lúc nhìn đầu rơi cười khoái trá.

Sức làm việc của Ngài thì kinh hồn. Lúc lọt vòng vây tại Medine, ông vừa chỉ huy trận địa vừa vác cuốc đào hầm đắp lũy. Chí xâm lăng cũng ngang dọc thuộc loại Hamibal và Thành-Cát Tư-Hãn cọng lại. Ngài đứng thấy chật trong bán đảo Á-Rập. Giang sơn của Ngài là sa mạc và sa mạc, song Ngài định cho nó chảy sữa tuôn mật như Ba-Tư huyền ảo hay Damas phì nhiêu. Theo Tự Điển Larousse du 20e Siècle thì sau ngày bà Khadijah qua đời, Đức Mahomet cưới 14 bà vợ nữa. Một số người cho rằng Ngài có máu Kiệt-Trụ. Người khác binh vực Ngài cho rằng đó là kết duyên vì bang giao. Xuyên qua Kinh Coran Ngài tỏ ra đề cao luân lý. Trong suốt mấy chục năm hò hét xây dựng, thống nhất Á-Rập, Ngài vô cùng quyết liệt: Bằng bất cứ giá nào Á-Rập cũng phải huy hoàng mà cho được vậy thì ai nấy đều phải quì gối dưới chân một chúa Allah thôi. Toàn quân đội của Ngài không ai lơ mơ được. Không giết giặc vì Allah thì rảnh tụng kinh Coran chớ không nhậu nhẹt, cờ bạc, lêu lổng.

Ngài y như một César thời xưa của La-Mã trong câu: “Pax romana super impérium et terram, Bình yên La-Mã trên đế-quốc và thế-giới”. Dù gì là gì, Á-Rập cũng phải vĩ đại nên toàn quân, toàn dân chỉ có con đường độc đáo là lập ngay trên trần thế một thiên đường vật chất mà việc đầu tiên là san bằng bất cứ ai chống Hồi-giáo, phản bội Đấng Tiên-Tri tức là Ngài. Còn đã trung thành với lý tưởng ấy mà vong mạng thì đi thẳng về thiên đường trên trời càng phúc lạc hơn nữa. Con người Ngài khủng khiếp thực. Ở thời đó mà

Ngài tổ chức chiến tranh chính trị đến cao độ. Những văn nhân, thi sĩ, nhạc sĩ hay bất cứ nghệ sĩ nào mà sáng tác ca tụng Allah, cổ võ chinh phạt dân ngoại giáo, hoan hô chiến thắng của Hồi-giáo thì được trọng thưởng một phần chiến lợi phẩm. Hai phần kia tất nhiên là dành cho chiến sĩ rồi. Nghệ thuật đắc dân tâm và đắc quân tâm của Ngài cũng phức tạp như cá tính của Ngài. Ai chống lý tưởng của Ngài thì Ngài ác độc đến thành dã man nhưng Ngài cũng đủ sức mềm mỏng ngoại giao với chính quyền lân bang để Hồi-giáo lan rộng. Ngài thành tín với Allah nhưng không kém thủ đoạn xảo quyệt với ai thờ đa thần. Ngài cho bay đầu, lòi ruột, quăng thây cho quạ mổ kên kên xơi những ai ra trận mà đầu hàng, đào ngũ, nhưng Ngài cũng biết chia ngọt, xẻ bùi, nằm gai, nếm mật với đồ đệ, tướng lãnh, quân sĩ tuân lệnh Ngài. Giống hệt một Tào-Tháo trên đường hành quân lấy rừng mơ nhử binh sĩ đang sắp chết khát, Ngài dùng Thiên đàng tương lai làm mồi câu thuộc hạ của Ngài. Tuy đình đám cổ võ thứ vườn địa đàng thứ hai đầy lạc thú thần tiên, nhưng Ngài sống khắc khổ, ăn chay, cầu nguyện. Thực không ai hiểu nổi Ngài. Cho đến ngày nay khi viết về Ngài không sử gia nào không ngượng nghịu ngòi bút vì không thể quả quyết tuyệt đối về Ngài thế nào cho được. Trong Ngài có quỉ Satan mà cũng có Thượng-Đế. Ngài dùng quỉ Satan để đưa về Thượng-Đế. Rồi Ngài cũng nhơn danh Thượng-Đế làm nhiều việc của quỉ Satan.

4) Lượng giá của con người Đức Mohamet: Theo tài liệu của W.M. Watt thì Ngài trung trung người. Vai ngực rộng. Nhìn vào thấy rắn chắc. Cánh tay dài. Bàn tay, bàn chân hơi thô kệch. Trán cao, vồ. Mũi nhọn quặp. Mắt đen nâu. Tóc dài quăn, cứng. Râu và lông ngực rậm. Má gầy. Miệng rộng. Cười

khả ái. Đi nhanh. Hay buồn. Thích thinh lặng. Ưa suy nghĩ. Ở không chịu không nổi. Luôn bận việc. Không nói chuyện vô ích. Nói gì thì nói minh bạch. Biết chế ngự tình cảm. Khi bị công kích, biết né tránh. Khi được thỏa mãn, thì thưởng thức trầm mặc. Lúc phải cứng, rất quyết liệt. Nhưng không vì đó mà kém hiền hòa. Thường chỉ mỉm cười hơn là cười.

a) Nặng tình gia đình. Trìu mến con cái. Thích biểu lộ âu yếm với con trẻ. Có lần gặp một đứa trẻ buồn vì con họa mi chết, Đức Mahomet tận tình an ủi nó. Ngài rất thương thú vật. Lần nọ đi ngang qua một con cho cái và bầy con, Đức Mahomet chẳng những bảo đoàn tùy tùng đừng làm chúng sợ mà Ngài còn chỉ thị riêng một người theo dõi coi lệnh được thực hiện chu đáo không. Đấy, đại khái tâm tính con người của Đức Mahomet là như vậy.

b) Còn hồi do đâu mà Ngài có sức hấp dẫn đệ tử, môn đồ ghê gớm như lịch sử đã chứng minh thì ngoài những biện pháp luân lý có thể khiển trách, ai cũng phải nhận là do lý tưởng tôn giáo và do nhiều đức tính biểu lộ con người ngoại hạng của Ngài. Chẳng hạn các đức can đảm, cương nghị, quyết liệt mà bao dung, cẩn thận và thực tế, đinh thép trong chỉ huy mà cũng hy sinh, đồng lao cộng khổ. Đó là chưa kể những đức tính thuộc về tư cách, sức lôi cuốn cửa phong độ xử thế mà Đức Mahomet có từ bẩm sinh, tự nhiên gây thiện cảm và giúp Ngài thành công. Xưa nay trong các tôn giáo, không tôn giáo nào bị bách hại ác nghiệt bằng Đạo Hồi Hồi. Đạo đối với đạo với nhau, nó cũng đầu tư đủ thứ gian truân. Qua bao thế kỷ nó là đối tượng kinh tởm của Ky-Tô giáo. Các trận thánh chiến là những bằng chứng cụ thể. Cả Âu-Châu thời trung-cổ coi Hồi-giáo là “Đại Thù”. Có lúc danh từ Mahomet bị đổi là Mahound có nghĩa là Vua Hắc-ám. Để

quốc Bizance bị quân đội Hồi-giáo đánh tơi bời ở Tiểu-Á nên ghét Hồi-giáo như ghét quỉ sứ. Còn về thành kiến trong các giới trí thức, ngoài chứ không kể trong Ky-Tô giáo, thì nghe nói đến Hồi-giáo, người ta cứ nghĩ toàn chuyện xấu, chuyện bậy chứ không xét phải quấy. Dư luận chung thì bảo rằng Đức Mahomet là tay đạo phiệt, dùng toàn thủ đoạn thỏa mãn tham vọng bất lương và gieo rắc những giáo điều mà chính Ngài biết là sai lạc. Cách đây hàng trăm năm, trong cuốn Tôn thờ anh hùng, Thomas cũng tàn nhẫn đối với Đức Mahomet. Ngay từ trong nôi của nó là thành La Mecque, nó đã bị đập phá tơi bời. Qua Medine rồi trên đường xâm lăng đại qui mô, nó là bia cho vô số mũi dùi khủng khiếp. Nhưng tại sao nó bành trướng như vũ bão. Tại sao nó chinh phục được những người tâm tính cương nghị và thiện chí như Abu-Bakr và Umar? Theo W.M. Watt thì chung qui là do Đức Mahomet là người trung trực với chính mình. Ngài có thể lầm, người khác lầm theo nhưng ông không có chủ tâm lường gạt. Tại ông tin cả quyết rằng ông là tiên-tri của Thượng-Đế, rằng Thượng-Đế là duy nhất, rằng phải tạo vinh quang Thượng-Đế bằng hai loại thiên đường hiện thế và siêu thế. Trong khi xung quanh ông nạn đa thần biểu diễn loạn lên, tồi phong bại tục đó đây ê chề, xứ sở chia rẽ, ly tán trầm trọng, ông rao giảng các vấn đề trên tự nhiên gây chú ý và hấp dẫn nhiều người. Còn quân thù càng đông trợ lực càng gay gắt mà Hồi-giáo tiến nhanh, tiến mạnh thì càng chứng minh giá trị nào đó của Đức Mahomet.

c) Không ai phủ nhận được nơi giáo tổ Hồi-giáo bộ óc khôn ngoan ngoại hạng. Ông tính toán, tiên liệu, khi cương khi nhu, khi ẩn khi hiện, khi tấn công quyết liệt, khi tránh né để chuẩn bị thành công tối hậu. Nhờ bộ óc đó mà ông biến

đất nước ông từ một tiểu nhược quốc nát như tương thành một đại đế quốc thống nhất.

Ông chẳng những là một nhà thị kiến bắt mạch được nhiều vấn đề hệ trọng trong thời đại của mình mà còn là một nhà lãnh đạo kiêm hành chánh lỗi lạc. Bằng chứng là hồi lúc ông qua đời, Á-Rập trên đà hưng thịnh rực rỡ. Theo đà đó, Hồi-giáo đã tủa ánh sáng văn minh ra suốt 13 thế kỷ từ Đại-Tây-Dương đến sông Indus nghĩa là một vùng địa dư mà chính những nhà chinh phạt như A-Lịch-Sơn đại đế, César, Hannibal hay Attila cũng không chiếm cứ bằng và ảnh hưởng bằng.

d) Nhìn Đức Mahomet qua lăng kính thần học, nhiều người chối nơi Ngài vai trò Tiên-Tri. Nói cách khác là Ngài không đại diện cho Thượng-Đế như Ngài quả quyết.

Nếu hiểu Tiên-Tri là cứu thế và nếu hiểu cứu thế theo quan điểm thần học thì cái ca Mahomet chắc là đề tài tranh luận không làm sao ngã ngũ được. Dĩ nhiên phe tín đồ Hồi-giáo quả quyết Ngài là Đại Tiên-Tri, Đại Cứu-thế rồi. Còn phe đối nghịch về tôn giáo nhìn Ngài như quỉ Satan nhập thể, về chính trị coi Ngài là tên phản động, thực dân, đế quốc, quân phiệt v.v...

Công bình mà nói thì nên bảo rằng Đức Mahomet là người có óc tưởng tượng sáng tạo thuộc hạng siêu đẳng. Do óc sáng tạo đó, Ngài đưa ra những ý tưởng độc đáo đáp ứng thời đại và nơi chốn mà Ngài truyền đạo. Ý tưởng ấy phát xuất từ đâu? Từ Thượng-Đế chăng? Từ đời sống chăng? Nếu là chân lý thì chắc chắn là từ Thượng-Đế vì thần học chủ trương rằng Thượng-Đế là nguồn chân lý. Nếu là chân lý mà phát xuất từ đời sống thì cũng phát xuất từ Thượng Đế luôn vì Thánh kinh quả quyết rằng Đức Giê-Su vừa là Thượng-Đế

vừa là sự sống. Mà bộ Coran ai cũng phải nhận phần lớn chứa đựng chân lý; chỉ một số tư tưởng nào đó cần xét lại về mặt tín lý và luân lý thôi. Vậy tóm lại, nếu Đức Mahomet không là Tiên-Tri hiểu theo nghĩa cứu thế thì ít ra Ngài cũng là nhà thị kiến với óc tưởng tượng sáng tạo siêu quần bạt chúng.

Đạo Hồi Hồi là gì?

1. Lai lịch:

Hồi-giáo là tôn giáo của Đức Mahomet sáng lập hồi thế kỷ thứ 7. Người ta còn gọi là đạo Ích-Lam dịch bởi tiếng Islam hay Islamisme. Theo truyền thuyết đạo nầy thì nó phát xuất từ trời, được đem đến bởi thiên thần Gabriel bằng những thiên khải tập trung trong cuốn Coran. Sau khi Mahomet qua đời, bốn người kế vị đầu tiên truyền bá nó vượt khỏi biên giới Á-Rập tạo thành một đế quốc Hồi-giáo từ sông Indus đến Đại-Tây-Dương. Nó tràn lan qua Tây-Ban-Nha, Ba-Tư, Ấn-Độ, Turkestan, Insulinde, Bắc-Phi, Đông-Âu v.v...

2. Kinh thánh của Hồi-giáo: Coran

Coran hay Koran có nghĩa là “đọc” là thánh thư của Hồi-giáo, gồm 114 chương viết theo lối văn xuôi có vận điệu gọi là Sura. Tức là những vế dài ngắn khác nhau. Mỗi Sura gồm nhiều câu mang nhan đề riêng rút theo ý nghĩa của một câu hay một chuyện được tường thuật.

Toàn bộ chứa đựng được tín lý là những điều phải tin và luân lý là những điều phải thi hành trong đời sống. Các điều nầy được tin là do thiên thần Gabriel thiên khải cho Đức Mahomet. Pha trộn trong đó có Thánh kinh của Ky-Tô giáo

nhứt là những chuyện trong sách Khải Huyền. Từ thời Mahomet còn sống, Coran không được viết thành mà là những lời dạy được nhớ thuộc lòng. Sau khi Ngài ly trần, đến trào Calip thứ 3 (Calife ở đây có nghĩa là kế vị) tên là Uthman cũng ra lệnh thủ tiêu hết các sưu tập nào dị biệt với Coran do chính ông điều khiển soạn lục.

Về mặt phụng vụ nghĩa là giáo lễ thì Coran được chia ra 30 đoạn gọi là djuz và 60 vế gọi là hizb. Người Hồi-giáo đọc các đoạn vế ấy trong các giáo lễ, càng đọc nhiều càng được công đức.

Giáo lý được chép trong Coran gọi là Islam có nghĩa là nhẫn nhục. Người tin giáo lý ấy gọi là tín nhân (Musulman hay Moslemine). Nội dung Coran là:

a) Thượng-Đế duy nhất, sáng tạo vạn vật, đã tiền định con người ai lên thiên đường ai xuống địa ngục bằng quyết định bất di dịch.

Đó là định mệnh thuyết. Thượng-Đế sai các Tiên-tri rao giảng đạo Độc-Thần. Các Tiên-Tri ấy là Abraham, Moïse, Jésus và Mahomet là Tiên-Tri sau cùng.

b) Về luân lý thì tối cần 5 điều sau đây:

— Tuyên xưng Allah là chúa duy nhất và Mahomet là Tiên-Tri của Người.

— Đọc Coran mỗi ngày nhứt là đọc ngày thứ sáu tại những mốt-kê (mosquée) là nhà nguyện.

— Bố thí.

— Ăn chay tháng Ramadan: nhịn ban ngày rồi tối ăn no.

— Cả đời ít ra một lần viếng thánh địa La Mecque.

Hồi giáo chủ trương mọi quyền hành đều do Allah. Mà Allah ủy quyền cho Mahomet nên Ngài là độc quyền tối thượng trên trần gian nầy. Quyền đó hiểu về mặt tôn giáo

lẫn chính trị và hành chánh. Ý thức cầm quyền tối cao như vậy nên Đức Mahomet phát động thánh chiến chống các dân ngoại, các quốc gia nào không tôn phục Allah. Các Calip hiểu là những người kế vị Ngài thực hiện triệt để đường hướng đó.

Calip đầu tiên là Abu-Bakr (632-634) xua quân xâm lăng Syrie và Ba-Tư. Kế vị Abu-Bakr là Omar (634-644) mang danh hiệu Emir có nghĩa là thủ lãnh của tín đồ, tiếp tục xâm lăng Syrie, Ba-Tư chiếm luôn Ai-Cập.

Ngay trên nền đền thờ vua Salomon, Calip Omar dựng mốt-kê mang tên của ông. Từ 680 là triều đại của những Omniades, các xâm lăng mới lại nổi lên. Họ xâm chiếm Phi-Châu. Họ đánh thốc vào hông Tây-Ban-Nha, xô sập đế quốc Wisigoth do trận Xérxès năm 711. Họ ào qua Pháp đến Poitiers bị Charles Martel chận đánh năm 732.

Như vậy ta thấy Hồi-giáo bành trướng vừa bằng thần quyền vừa bằng võ lực, chiếm một đế quốc rộng bằng hai đế quốc La-Mã, có đến 3 thủ đô. Thủ đô ở Đông phương là Bagdad. Thủ đô ở Ai-Cập là Le Caire. Thủ đô ở Tây-Ban-Nha là Cordoue.

3. Hồi giáo không những là một tôn giáo mà còn là một bộ luật vĩ đại chi phối toàn diện đời sống tín đồ từ tôn giáo, chính trị, xã hội, gia đình đến cá nhân. Cương lĩnh, nguồn suối của bộ luật nầy là cuốn Coran. Nội dung của thánh thư ấy sở dĩ được áp dụng thành cuộc xâm lăng đại qui mô là do chí khí kinh khủng của Đức Mahomet vốn tự tin có thiên mệnh tạo vinh quang cho Allah. Nhưng đại nghiệp của Đức Mahomet giữa vô số quân thù, trở lực sở dĩ thành tựu là do các đệ tử. Toàn là những bộ óc thâm nhiễm chí cả của tôn sư, là những bàn tay chọc trời khuấy nước mà sau đây ta sẽ

xét một số đặc điểm của họ.

Tình thầy trò của Đức Mahomet và các đệ tử ban đầu

1. Theo W.M. Watt trong cuốn Mahomet do Payot xuất bản, thì tín đồ đầu tiên của Đức Mahomet, không ai khác hơn là phu nhân của Ngài tức bà Khadijah. Còn nam tín đồ thì chắc là Ali bà con cô cậu của Ngài. Có người cũng nói có lẽ là một thanh niên Á-Rập, gốc người nô lệ sống trong gia đình Đức Mahomet tên là Zayd. Người em họ, Ali thì còn nhỏ quá trong khi Zayd lúc Đức Mahomet ngộ đạo mới được lối 30 tuổi nên có thể nói Zayd là người nam tín đồ đầu tiên đáng kể nhứt. Gọi Zayd là đệ tử tiên khởi cũng được. Có điều chắc nhứt là Đức Mahomet yêu thương Zayd lắm bởi lẽ Zayd được coi như con nuôi duy nhất trong khi con đầu lòng của ông bà Mahomet chết lúc còn non tuổi.

2. Song một đệ tử tiên khởi mà quan trọng nhất phải kể Abu-Bakr. Nếu xét về tuổi tác thì Abu-Bakr chỉ là bạn của Đức Mahomet thôi vì ông nhỏ hơn Ngài có 2 tuổi. Song trong tinh thần hấp thụ tôn giáo, thì ông là đại đệ tử. Vốn sống bằng nghệ thương mãi, ông có tiền bạc rồi nên thoạt đầu ông đem về cho Ngài năm người, về sau thành môn sinh cột trụ trong việc kiến tạo đế quốc Hồi-giáo nhứt là sau khi Ngài tạ thế. Người ta bắt đầu thấy vai trò sáng chói của Abu-Bakr từ khi Đức Mahomet bỏ La Mecque sang Medine. Chuyến đi lịch sử đó người Hồi-giáo gọi là Hidjrad: Theo tiếng La-tinh là Hégira có nghĩa là di cư. Năm trẩy xuất thánh 622 được lấy làm kỷ nguyên Hồi-giáo cũng như người Ky-Tô giáo lấy năm

một tức năm sinh của Đức Giê-Su làm kỷ nguyên công lịch nầy. Vai trò sáng chói ấy, Abu-Bakr khéo giữ cho đến khi Đức Mahomet lìa đời, chọn ông làm vị thừa kế chính thức.

3. Những môn sinh và tín đồ sơ khởi của Đức Mahomet xuất hiện trong khoảng từ năm 610 đến 613 và tạm chia làm ba nhóm:

a) Nhóm đầu gồm những người có ảnh hưởng nhất trong các tông tộc có thế lực nhất. Nhóm nầy về sau chia ra hai phe. Có phe chống đối công việc của Đức Mahomet, tạo trở lực cho bước tiến của Hồi-giáo.

b) Nhóm hai là nhóm người trẻ trên dưới 30 tuổi kém ảnh hưởng và thế lực hơn. Chung qui nhóm nầy cũng không khác nhóm trên là mấy.

c) Nhóm ba là nhóm ở ngoài các tông tộc. Họ đa số là người ngoại quốc, là dân nô lệ cư trú tại La Mecque.

Nhìn chung thì những đệ tử, tín đồ ban sơ của Đức Mahomet đúng như người ta thường nói là những người trẻ và không mấy xuất sắc về phương diện địa vị xã hội. Theo tương truyền chánh thức nhứt trong Hồi-giáo thì Đức Mahomet không biết đọc biết viết và người ta xác quyết như vậy để đề cao việc Ngài tự thị kiến những huyền nhiệm, tự thốt ra những điều chép trong kinh Coran mà không do ảnh hưởng nào cả.

Nhiều người chủ trương bằng cái vốn tư tưởng Do-Thái, Ky-Tô giáo bàng bạc trong Coran là do bằng hữu thuộc giới thượng lưu kinh doanh của Đức Mahomet cung cấp cho Ngài.

Điều đó chắc không sai. Nhưng đúng nhất là do số môn đồ của Ngài sưu tầm, góp nhặt cho Ngài. Ta thấy tư tưởng độc thần trong Thánh kinh được lặp lại trong Coran và

đường lối chính trị của Đức Mahomet có nhiều điểm giống Moïse. Chỉ có điều khác biệt căn bản là tinh thần của Thánh kinh, lý tưởng của Moïse thì tuyệt đổi hướng thượng, tuyệt đối chống cái gì bất luân, phản đức trong khi tinh thần của Coran vừa đề cao Thượng-Đế vừa ca tụng lạc thú trần gian. Lý tưởng của Đức Mahomet vùa nhắm Allah mà cũng không quên nhiều vinh lợi có khi rất bất lương.

4. Lối năm 614 tức là lúc cuộc truyền giáo đã công khai, Đức Mahomet không ở trong nhà riêng mà ông ở trong nhà một đệ tử non 30 tuổi thuộc giai cấp phú hào tên là Al-Argam tại La Mecque. Lúc bấy giờ Ngài được 39 môn sinh. Các vị nầy thường trực lui tới Ngài trong nhà của Al-Argam. Tại La Mecque, giới thương gia cường hào sợ đạo mới của Ngài phá hoại cuộc săn tiền của họ nên lúc Ngài hoạt động mạnh tại nhà Al-Argam, Ngài bị cả đám con buôn eo éo lên chỉ trích. Ác liệt nhất trong bọn phá hoại nầy là Abu-Djahl. Có lần y đến chạm trán với Đức Mahomet, lộng ngôn mạt sát Ngài. Đức Mahomet làm thinh. Song có một người đàn bà nọ đem sự kiện đó thuật lại cho cậu của Ngài là Hamzab bấy giờ còn ở ngoài Hồi-giáo. Ông nầy nổi lôi đình lên, trên đường đi săn bắn về, xách cung ná lại bắn Abu-Djahl. Ông hằn học hỏi Abu-Djahl: “Có phải mầy hạ nhục cháu tao trong khi hiện giờ tao là một trong các đệ tử của Ngài không?”

Bạn để ý: Hamzab binh vực Đức Mahomet với tư cách là tín đồ, là đệ tử của Ngài mặc dầu Hamzab là cậu và trước đó còn ngoại đạo. Khỏi phải nói, khi thấy bị tấn công tất nhiên gần 40 trò, đâu để yên kẻ thọt gậy cuộc truyền đạo của Thầy. Người ta có thể trách biện pháp binh vực Đức Mahomet có vẻ “kém đạo đức” nhưng ở đây ta cần nhấn mạnh điểm Ngài được đệ tử chết sống với tôn sư.

5. Chuyến trẩy xuất từ La Mecque sang Medine của Đức Mahomet với trên 70 đệ tử cũng là cơ hội biểu lộ tình thầy trò. Ngài sai một số môn đồ sang Medine trước để dọn đường. Ngài cùng Abu-Bakr không đến trực tiếp thành nầy vì sau lưng là dân La Mecque la ó, trước mặt là dân Medine hờ sẵn phản đối. Ngài và Abu-Bakr ẩn núp dưới một cái hầm không xa thành lắm rồi từ đó tiến kín đáo vào thành mà không gặp quân thù. Ngày chính thức của Hégira hay Hidjrah tức Di tản là 24-9-622.

Năm nay là công niên của Hồi-giáo. Nếu đối chiếu với công niên ta đang dùng thì có nhiều sai biệt vì năm theo Hồi-giáo gồm 354 ngày. Như vậy 1 thế kỷ của ta là 103 năm theo Hồi-giáo.

Theo niên lịch Hồi-giáo thì ngày trẩy xuất là 16 tháng 7 năm 1 (662). Địa điểm đầu tiên Đức Mahomet đến là Quốc nhưng Ngài không dừng ở đó. Ngài cùng đoàn tùy tùng tiến về mạn Bắc-Quốc, đến bộ lạc An-Najjar. Tại đây Ngài có một đệ tử hiến dâng một khu đất và các môn đồ khác phụ xây nhà cửa cho Ngài. Ngôi nhà nầy qua bao biến thiên sau ngày Đức Mahomet và các bà vợ qua đời trở thành mốt-kê (mosquée) tức nhà để cầu nguyện.

6. Không việc quan trọng nào mà Đức Mahomet không làm với môn sinh. Trong cuộc trẩy xuất khỏi La Mecque đến Medine, Ngài phái đệ tử dọn đường trước và khi đi, Ngài đi với đại đệ tử Abu-Bakr. Hai thầy trò lùm đùm gian khổ, trốn chui trốn nhủi buổi ban đầu.

Cuộc thánh chiến bắt đầu từ năm 621, lúc bấy giờ Đức Mahomet đã năm mươi mấy tuổi rồi, về đường mưu trí thì phong phú song về sức khỏe chắc chắn ông phải đặt mọi hy vọng nơi các đệ tử. Ông tập trung mấy chục môn đồ cốt cán

lại, trình bày vai trò thần thánh của mình, hỏi ý kiến của họ, phân trần cùng họ các nỗi khó khăn, tha thiết kêu gọi tâm chí của họ. Họ hưởng ứng hết. Thế là Đức Mahomet tuyên bố: “Từ đây thầy trò mình sống chết với nhau. Chúng ta sẽ là bàn tay của Chúa Allah. Ai chống chúng ta là chống Allah. Ai qui phục chúng ta sẽ được hưởng hai thiên đàng: dương thế và hậu kiếp”.

Sau cuộc họp tham mưu có tính cách uống máu ăn thề đó, Thầy trò Mahomet bắt đầu cuộc thống nhất lãnh thổ Á-Rập và cuộc xâm lăng vô tiền khoán hậu trong lịch sử loài người.

7. Đức Mahomet là một thiên tài trong việc đào tạo môn đệ. Ai trách ông gì thì trách song phải phục tài ông ở chỗ ông sản xuất những đệ tử vừa bản lĩnh vừa trung thành. Nội cái hoàn cảnh chông gai hồi mới khai đạo tại La Mecque, rồi qua Medine và trong các cuộc viễn chinh, đủ làm cho ta thấy các đệ tử của ông là hạng người nào.

Họ điều binh khiển tướng, phát triển kinh tế, tổ chức hành chánh, truyền bá văn hóa Á-Rập mà trong bụng thuộc làu Coran, trên đầu luôn thờ Chúa Allah và không phút nào không bị tôn sư Mahomet ám ảnh. Tướng Akhah đến bờ Đại-Tây-Dương chĩa gươm nói: “Không có mi thì vinh quang của Allah còn tủa ra mọi nơi trên mặt đất”.

Nếu không ý thức vai trò của tình sư đệ biến thành tình hiệp tác keo sơn, người ta khó giải thích được tại sao chỉ trong vòng 10 năm mà Đức Mahomet truyền bá đạo của ông toàn cõi Á-Châu đồng thời thống nhất được đất nước. Chúng ta biết Đức Mahomet lớn lên giữa cảnh thờ đủ thứ tượng thần. Người Á-Rập chia ra không biết bao nhiêu là bộ lạc sống biệt lập, du mục thờ thần riêng và mỗi thần có một

đền thờ. Mỗi bộ lạc có vị thần, song tất cả đều tôn kính đền Kaaba tại La Mecque. Điện nầy được coi là Thánh điện vì chứa Hắc-Thạch và những tượng thần. Tương truyền rằng khi Ismael và Agar lạc trong sa mạc thì thiên thần Gabriel làm cho hòn đá nọ vọt nước ra cho hai người ấy giải khát. Rồi cũng chính thiên sứ ấy mang hòn đá đó cho họ gối đầu ngủ ban đêm. Thoạt tiên nó trắng song dần dần tội lỗi trần gian làm cho nó đen.

Tượng thần thì có 360, tượng trưng cho 360 bộ lạc. Hằng năm, người Á-Rập đến đền Kaaba thờ lạy các thần nầy cũng như thờ lạy Chúa của Abraham. Vì phản đối điều đó mà Đức Mahomet lập đạo cổ võ độc thần. Ngài giảng 11 năm, kết quả là hạ bệ được đa thần song La Mecque nổi lên chống Ngài ác liệt. Ngài và các đệ tử sang Medine. Ban đầu Medine đón tiếp Ngài nồng hậu nên nó trở thành địch thủ của La Mecque. Thừa thế thắng lợi Đức Mahomet chuyển hướng giảng đạo bằng ngôn từ thành các trận thánh chiến trước hết là chống La Mecque. Vì đó hai thành mịt mù khói lửa. Sau 8 năm lìa bỏ La Mecque, Ngài cùng đệ tử và những bộ đội tay cầm kinh Coran nhơn danh Allah tay cầm gươm giáo huy hoàng trở về La Mecque. Ngài tiến thẳng vô đền Kaaba. Sau khi chiêm bái Hắc-Thạch, Ngài ra lệnh đập nát hết 360 tượng thần trong đền thờ. Rồi Ngài trở về Medine tiếp tục cuộc xâm lăng của Hồi-giáo.

Thực hiện ngần ấy việc gây thù chuốt oán, chắc chắn Đức Mahomet không thực hiện một mình. Không có tình thầy trò, các đệ tử làm sao chịu nổi vô số gian khổ với ông. Ta không đặt vấn đề hành vi của Ngài công tội thế nào. Ta chỉ lưu ý ở đây sức hấp dẫn của cá nhân Ngài đối với đệ tử và lòng trung thành của đệ tử đối với Ngài. Trước khi qua đời tại

Medine, Ngài trối trăn cùng các đệ tử: “Các con hãy truyền bá Allah khắp cùng thế giới”. Thực y như Đức Giê-Su sai các đệ tử. Mặc dầu nhiều dư luận công kích từ đời tư đến các trận xâm lăng của Ngài, song đệ tử của Ngài thì sắt son một lòng thương mến thầy, coi mất thầy như mất cha. Đến thế kỷ 13, đại đế quốc Hồi-giáo to bằng đế quốc César lẫn đế quốc A-Lịch-Sơn đại đế cộng lại.

Hình ảnh Mahomet chôn sâu trong 400 triệu tín đồ Hồi-giáo thế nào, triệt tiêu chế độ đa thần hữu hiệu làm sao, thống nhất Á-Rập và các quốc gia từ sông Indus đến bờ Đại-Tây-Dương bao la thế nào thì khối tình sư đệ của Đức Mahomet và các đệ tử của Ngài vĩ đại thế nầy.

VIII
TÌNH THẦY TRÒ CỦA HUYỀN-TRANG VÀ GIỚI-THIỀN PHÁP-SƯ CỦA FRANÇOIS XAVIER VÀ IGNACE DE LOYOLA
(TÌNH THẦN THÁNH LÀ ĐỘNG CƠ CỦA TIẾN BỘ TÔN GIÁO)

1

Bạn đọc kỹ bộ Tây-Du-Ký rồi chứ? Bạn chỉ dùm tôi trong lịch sử nhân loại, có ai làm một việc vĩ đại mà được cả dân tộc của họ thần thoại hóa đời mình, hành động gian truân gần như vô tiền khoán hậu của mình, vào một bộ tiểu thuyết, bộ Tây-Du-Ký, được đọc mê say từ lê thứ đến vương giả rồi được dịch sang hằng mấy chục ngoại ngữ trên thế giới. Một người mà toàn bộ cuộc đời trong trắng như đóa hoa sen, từ ấu thơ dốc tâm tu hành, làm một cuộc thỉnh kinh, khổ cực đắp thành núi, công phu chứa thành biển, vậy mà trước khi viên tịch dặn kỹ môn đồ rằng: “Thầy mất rồi đừng chôn cất linh đình. Hãy quấn thi hài Thầy trong một chiếc chiếu rồi lựa nơi tịch liêu nhất mà chôn”. Một người khi đi vào lòng đất một cách thánh thiện rồi để lại cho dân tộc mình trên 1000 quyển sách lập thành 75 bộ và vô số tài liệu nhận xét tại chỗ, ghi chú chính xác về địa lý, lịch sử, phong

tục, tập quán, chính trị, cổ tích của miền Trung-Á và của Ấn-Độ. Một người đã làm giàu cho từ điển Trung-Hoa trên dưới 35.000 danh từ mới lạ, đã tỏ lòng biết ơn Thầy nên dịch bộ “Đại-Thừa khởi tín luận” từ tiếng Tàu sang tiếng Phạn. Đây là bộ sách của Ấn-Độ viết bằng tiếng Phạn mà lâu đời thất lạc, chỉ còn bản dịch tiếng Trung-Hoa nay được dịch lại tiếng Phạn. Một người mà tại quê hương của Đức Phật, tại nguồn suối của Phật-giáo được một đại tăng trụ trì. Chùa Nâlandâ, bảo tự và đại học đường xưa nhất, lớn nhất của Ấn-Độ, tổ chức nghinh tiếp trọng thể, lại được đại tăng già 106 tuổi không còn thuyết pháp nữa mà nay bảo rằng thần linh báo mộng phải thuyết pháp lại cho thượng khách. Thưa bạn người đó chính là Huyền-Trang và Đại-Tăng đó là Cilabhadra.

a) Cilabhadra là ai?

Cilabhadra ta dịch theo Tàu là Giới-hiền Pháp-sư, là một bực tu hành gương mẫu và là một học giả trứ danh thời bấy giờ tại Ấn Độ. Như đã nói trên, ông trụ trì chùa Nâlandâ, và một ngôi chùa có trước Công niên đâu cả hai thế kỷ. Đại cổ tự nầy ở giữa một khu vực bao la, cảnh trí thơ mộng, nhà cửa nguy nga. Hàng tăng lữ trong đó từ lâu nổi tiếng là những bực chân tu và học cao hiểu rộng. Trong chùa có một thư viện khổng lồ chứa chất thiên kinh vạn quyển, tủ sách Phật kinh đến các loại sách thuốc và sách khoa học như địa lý, chiêm tinh, bói toán v.v... Dưới sự lãnh đạo của Giới hiền Pháp sư, chùa Nâlandâ vốn lừng danh càng nổi tiếng hơn nữa về tu học và về kỷ luật nghiêm khắc. Đã trên nửa thế kỷ thuyết pháp, đào tạo môn đồ, Giới-hiền Pháp-sư khi trên trăm tuổi không còn giảng kinh nữa. Nhưng tương truyền là Giới-hiền Pháp-sư trước khi Huyền-Trang đến đã nằm mộng thấy thần linh cho biết ông sở dĩ được sống lâu là để chờ

gặp một bực cao tăng Trung-Hoa đến hầu truyền các lễ tế vi nhất của Phật pháp. Khi nghe tin Huyền-Trang đến chùa Nâlandâ, Giới-hiền Pháp-sư như trẻ lại, tổ chức rước tân khách vô cùng long trọng. Huyền-Trang khi gặp Giới-hiền Pháp-sư quì xuống bái chào và xin làm đệ tử.

b) Huyền-Trang là ai?

Theo học giả Grousset trong cuốn “Theo vết chân Phật” (Sur les traces de Bouddha - Plon xuất bản) thì Huyền-Trang sinh năm 602 tại huyện Lộ-Châu tỉnh Hà-Nam của Tàu. Ông là con út của Trần-Tuệ một nho sĩ quí phái, đầy tiết tháo. Thời Huyền-Trang ra đời là thời Nho giáo ở Trung-Hoa đi xuống mà Phật-giáo thịnh hành. Chùa chiền mọc lên như nấm. Hàng tăng lữ được chính quyền lẫn dân chúng kính trọng và hưởng nhiều bảo lộc. Ông quy y tại chùa Tịnh-Độ hồi 13 tuổi. Tính nết thuần nhã, trí tuệ thông minh, lại hiếu học, cầu tiến nên Huyền-Trang được thầy bạn trọng quí. Từ lúc quy y, Huyền-Trang đêm đêm ngày ngày nghiên cứu kinh Phật. Ông bỏ ra gần 20 năm đi cùng khắp Trung-Hoa để tìm giáo lý chân truyền của Đức Phật. Nhưng ông thấy ở đâu cũng không làm ông vừa ý. Kinh Phật chất hằng núi mà đem đối chiếu nhau thì đầy mâu thuẫn. Thứ dịch mờ ám, thứ dịch sai, thứ gia thứ giảm, không còn biết đâu là học thuyết nguyên truyền của Đức Thích-Ca. Ông đâm ra ý nghĩ: phải sang tận quê hương Đức Phật để thỉnh kinh mới mong khỏi tu hành lạc lối. Huyền-Trang bắt đầu học tiếng Ấn-Độ và nhứt định đi Ấn-Độ cho kỳ được. Đến năm 28 tuổi tức năm 629, Huyền-Trang bắt đầu cuộc thánh du vạn lý. Nếu sánh cuộc du hành truyền giáo của thánh François Xavier thì tuy ông không đi nhiều nước như nhà truyền giáo nầy, song công lao xuất du thì kham khổ của cả hai đều đáng khâm

phục. Ban đầu ông đi ra khỏi Trung-Hoa tức từ Trường-An đến Ngọc-Môn-Quan rồi đến biên-thùy Trung-Hoa Ấn-Độ là Kapica. Ông sang Ấn Độ, đi cùng khắp "xứ đạo huyền bí" nầy. Không nhà tu lừng danh nào ông không đến. Không bảo tháp nào trứ danh ông không vào. Cuộc tìm đạo thỉnh kinh của ông kéo dài trong 16 năm nghĩa là đến 44 tuổi ông mới về nước. Nhưng đánh dấu lịch sử quyết liệt nhứt trên cuộc hành hương của ông là việc ông gặp được Giới-hiền Pháp-sư, mà ông coi là bực thầy lý tưởng. Cuốn Kinh Huyền-Trang được đại tăng tôn sư giảng là cuốn Du già luận tức bộ sách xương sống của thánh kinh nhà Phật. Hết công trình thỉnh kinh của Huyền-Trang trong chuyến đi mười mấy năm, khắp 128 xứ ở Trung-Á, ngày ngày đêm đêm tu niệm, dịch sách, soạn kinh, tất cả đều được chi phối bởi tinh thần chân tu và sáng suốt của tôn sư Cilabhadra. Ta thử tưởng tượng nếu Huyền-Trang không gặp được thầy ông thì bao nhiêu gian khổ nghe nói đến bắt hãi hùng của ông, bao nhiêu cố gắng cầu học của ông có được đi đến kết quả như ông để lại cho đời vậy không. Ôi! Tình thầy trò quan trọng quá, cao siêu quá.

2

Còn bạn có biết một tổ chức tu hành gọi là đạo binh Giê-Su (Compagnie de Jésus) thành lập tại La-Mã năm 1540 do một nhóm nhà thông thái của Đại-học Paris mà thủy tổ là Ignace de Loyola không? Đó là đạo binh tu hành sản xuất Alexandre de Rhodes với chữ quốc ngữ của ta hay Teilhard

de Chardin với thuyết tiến hóa toàn diện làm chấn động thế giới hiện nay đó. Đạo binh Giê-Su người ta hay gọi bằng danh từ phổ thông là Dòng Tên. Việc thành lập tổ chức vừa thánh thiện vừa thông thái vĩ đại nầy, buổi sơ khai, dựa trên một mối tình thấy trò vô cùng lý thú. Đó là cặp thầy trò Ignace de Loyola và François Xavier.

a) Ignace de Loyola, thủy tổ Dòng Tên là ai?

Don Inigo Lopez de Recalde sinh lối 1941 và mất lối 1556. Là con nhỏ nhất trong gia đình 11 con. Ông ấy tên là Ignace vì lòng sùng kính thánh Ignace d'Antioche. Lúc trẻ học hành rất ít. Đời sống trôi nổi trong đủ thứ nghề. Năm 1521, ông đang ở trong quân đội, bị gãy một chân. Lúc nằm quân y viện, buồn quá, không sách tiểu thuyết đọc, ông đọc đỡ cuốn Légende dorée của Jacques de Voragine. Đây là một cuốn sách thuộc loại tu đức lấy đời sống các thánh nhân làm gương. Thấy gương các thánh nhân cao cả quá, Ignace tự hỏi lòng mình: “Tại sao tôi không làm được như những thánh François và Dominique”. Từ đó ông quyết định bỏ nghề hiệp sĩ nhà binh và nhất định làm hiệp sĩ cho Thượng-Đế.

Năm 1522, lành vết thương ở chân xong, ông đến thánh đường Notre-Dame de Montserrat, làm một cuộc sám hối, xưng tội tổng quát. Áo choàng ngoài, Ignace cho một người ăn mày. Thanh gươm ông treo ở bàn thờ Đức Maria trong thánh đường. Ông quyết định hiến dâng cuộc đời còn lại trọn vẹn cho Thượng-Đế. Ignace bắt đầu soạn tác phẩm trứ danh của ông là cuốn Linh-thao (Exercices spirituels). Tiểu ngữ mà ông nêu ra để phục vụ suốt đời là “Vì đại vinh của Thượng-Đế ” (Ad Majorem Dei Gloriam). Sau đó, ý thức rằng muốn truyền bá chân lý trong các giới trí thức mà văn hóa kém không được, Ignace mới bắt đầu làm lại vốn kiến thức

của ông. Về điểm nầy ta thấy ý chí sắt đá đến kinh thiên của ông. Ông đi học lại, ngồi chung cùng lũ con nít. Rồi ông học trung học. Rồi ông học đại học ở Alcala và Salamanque. Năm 1528, Ignace quyết định đến Paris để vào học đại học Sorbonne. Ông ở tại Paris 7 năm để vừa học vừa chiêu dụ môn đồ. Ông đỗ dần dần từ tú tài, cử nhân lên đến cấp bằng gọi là “Thầy nghệ thuật” (Maître ès arts). Hằng ngày ông sinh sống bằng cách đi ăn mày ăn xin. Công trình lập chí của ông đáng khiếp quá. Lúc ở Paris, Ignace tụ tập được 6 môn đồ mà nổi bật nhất là François Xavier. Ngày 15-8-1534, Thầy trò ông kéo đến thánh đường Saint-Denis-de-Montmartre tuyên thệ trọn đời sống nghèo khổ, độc thân để phục vụ Thượng-Đế. Ignace đặt tên cho tổ chức của ông là: “Xã hội Giê-Su: Société de Jésus” và đặc biệt là ông đặt tổ chức dưới quyền sử dụng của Tòa Thánh. Bởi vậy bạn thấy Dòng Tên ngoài ra 3 lời tuyên thệ thông thường như các dòng tu khác là Thanh-bần, Tuân-phục, Độc-thân còn thêm tuyên thệ thứ bốn là: Tuân-phục Giáo-Hoàng. Ý nghĩa thẩm sâu của tiếng Đạo binh Giê-Su mà Ignace đặt cho Dòng Tên của mình là tu sĩ được coi như những khí giới, theo lệnh Giáo-Hoàng để bài trừ các tà thuyết, bảo vệ Giáo hội và truyền bá chân lý. Lúc ở La-Mã, Ignace thụ phong linh mục và thực hiện thánh lễ mở tay ngày Noël năm 1538 tại nhà thờ Sainte-Marie Majeure. Ignace tiếp tục soạn bản hiến chế cho Dòng tu của ông. Khi hiến chế xong, ông dâng lên cho Giáo-hoàng Paul III phê chuẩn. Đọc xong Giáo-hoàng vui mừng cực độ, nói: “Ngón tay của Thượng-Đế ở đây”. Năm 1540, Giáo-hoàng ban hành sắc chỉ Régimini Militantis Ecclésiae để phê chuẩn hiến chế của Dòng Tên.

Thoạt đầu, Ignace qui tụ chỉ được 6 môn sinh. Đến lúc

Dòng tu chính thức hoạt động, ông cùng đồ đệ đắc lực nhất là François Xavier chiêu tập được 60 tu sĩ. Ngày 7-4-1541, thể theo tinh thần của Dòng Tên là chiến đấu cho chân lý, thứ tinh thần quân đội mà hướng về kháng chiến chống tà thuyết, các tu sĩ bầu Ignace làm Tổng-tư-lệnh Đạo-binh Giê-Su. Từ đó Dòng Tên phát triển nhảy vọt. Sau ngày Ignace qua đời tức ngày 3-7-1556 Dòng Tên lên đến số ngàn tủa ra các nước trên thế giới và thịnh hành cho đến ngày nay. Đức Giáo-hoàng Grégoire XV tôn Ignace lên hiển thánh ngày 12-3-1622 và tôn thánh nhân làm Bảo-chủ các công tác siêu nhiên từ năm 1922.

b) François Xavier là ai?

Ông là cánh tay mặt của Ignace trong việc thành lập Dòng Tên và là cán bộ xuất sắc nhất của dòng ấy trong việc truyền giáo đầu tiên ở Đông phương. Ông sinh 1506 và mất 1552. Thuộc loại tính đam mê và được hướng về việc thiện. Cho tới chết, vẫn còn hăng say hoạt động kinh khủng. Hồi thanh xuân, ông sống cuộc đời phóng túng, háo danh và dĩ nhiên cũng theo bẩm tính là đam mê trong việc xấu. Nhưng đến khi phục thiện rồi, François trở thành một anh hùng.

Năm 19 tuổi, ông đến Paris học rồi ở đó đến 11 năm. Lúc học thần học tại Saint-Barbe, ông gặp tôn sư Ignace de Loyola. Nhờ vĩ nhân nầy mà François quyết định ly khai nếp sống quá khứ để trở thành khí giới của chân lý. Ông cùng 5 đồng chí khác và tôn sư tuyên thệ ngày 15-8-1534 như đã biết ở trên. Ông thụ phong linh mục do lịnh của Giáo-hoàng Paul III ngày 24-6-1537. Hoàng-đế Jean III của Bồ-Đào-Nha muốn có một số nhà truyền giáo vào Ấn-Độ để phổ biến văn hóa và chân lý tu đức. Thấy không ai xứng đáng xung phong trong công việc sẽ gặp đủ thứ gian truân như vậy, Ignace

gởi con gà số một của mình là François Xavier. Nghe lời tôn sư, François lãnh trách nhiệm. Một mặt ông định truyền bá chân lý, mặt khác ông tiếp tay với tôn sư mở rộng tầm hoạt động của Dòng Tên. Ông thực hiện sứ mệnh bằng đời sống thanh bần. Ông từ chối hết các ân huệ hay phương tiện không cần thiết cho nhiệm vụ của ông. Ông làm một cuộc viễn du gian khổ như Huyền-Trang thỉnh kinh đất Tây-Trúc vậy. Trên bộ ông đi chân không. Trên đường biển, ông chịu cam go với các điều kiện thời tiết khí lạnh nứt da, khí nóng vuột da. Đến đâu ông nhắm trước hết người nghèo khổ và bịnh hoạn để giao tiếp, giúp đỡ, an ủi họ. Ngày quần quật làm việc, ban đêm ông thức khuya cầu nguyện. Cuộc du hành truyền đạo của François cũng là một thứ truyền kỳ như của Huyền-Trang. Ngày 7-4-1541 ông đi từ Lisbonne, đến Goa là tháng 5 năm 1542. Rồi ông đến mũi Camorin phía nam Ấn-Độ. Ông ở bờ biển nầy 3 năm sinh hoạt với đám dân chài lưới và chinh phục họ về chân lý. Sau đó ông đi Idonésie, qua Malacca rồi đến quần đảo Moluques. Năm 1549, ông đến Nhật-Bản. Ông cũng định qua truyền giáo ở Trung-Hoa song trên một hoang đảo nọ ông qua đời ngày 3-12-1552. Như vậy trong 10 năm, ông đã lội gần khắp miền Cực Đông. Quả thực ông là một thứ Huyền-Trang Tam-Tạng của công giáo. Người ta không tưởng tượng nổi mức độ gian khổ của từng bước chân của ông. Độc đáo nhất là đi đến đâu, ông đều lập được một cộng đồng tính hữu nhiệt thành đến đó. Các cộng đồng đó phát triển tồn tại cho đến bây giờ. Nếu Huyền-Trang đến Ấn-Độ học Phạn ngữ, viết sách bằng Phạn ngữ thì, François Xavier trong 10 năm lội nát miền Cực-Đông, đến nước nào là học tiếng nước ấy để truyền giáo. Người ta nói ông có thiên phú đặc biệt vệ sinh ngữ. Ông tạo

tín đồ lên đến mấy chục vạn nhưng sau cùng trên đường truyền giáo hăng say ông chết trên một đảo hoang vắng với một môn đồ, ít ai hay biết. Lạ lùng là không biết vì sao thi hài ông không hư thúi. Vài tuần sau đó người ta đem về chôn trọng thể tại Goa. Năm 1619, Đức Giáo-hoàng Paul V phong ông á thánh và năm 1622, Đức Giáo-hoàng Grégoire XV phong ông Hiển thánh và ông được bầu làm Bảo chủ các miền truyền giáo.

3
Đối chiếu Huyền-Trang và François Xavier

1) Bạn thấy 2 vĩ nhân của hai tôn giáo lớn nhứt hoàn cầu là Huyền-Trang và François Xavier, phục vụ cho hai tín ngưỡng khác nhau, người đi vùng Trung-Á, người lội sạch Cực-Đông, cả hai đặt chân lên Ấn-Độ mỗi người du hành, làm việc gian truân mỗi kiểu mà cùng giống nhau ở chỗ đời sống tuyệt vời trong sạch, thánh đức và sống chết cho lý tưởng tìm chân lý. Mẫu số chung nổi bật nhứt nơi hai vĩ nhân là ai cũng nhờ công thầy mà làm nên nghiệp cả. Thầy Huyền-Trang nhờ Cilabhadra và François Xavier nhờ Ignace de Loyola.

2) Huyền-Trang say mê ánh đạo vàng của Đức Phật mà làm một cuộc vượt biển băng rừng thỉnh kinh vô tiền khoáng hậu, may nhờ tôn sư dẫn đạo tinh thần mà thu kết quả vĩ đại. Đến nay chưa ai ngồi biên soạn kinh Phật được số lượng bằng Huyền-Trang. Ở Trung-Hoa chưa tác giả nào ảnh hưởng

vào các tiểu thuyết truyền bá khắp dân gian bằng Huyền-Trang. François Xavier nhờ thầy chỉ cho nẻo tu theo Đức Giê-Su mà cùng thầy thành lập một Dòng tu oanh liệt nhất thế giới, mà nghe lời thầy làm một cuộc du thuyết truyền giáo vĩ đại thuộc loại của Thánh Paul ngày xưa ở thời đại ta, được mấy người giàu lòng nhiệt tâm truyền bá chân lý Phúc-âm bằng François Xavier? Rồi trên đường truyền giáo, ngay cả các tu sĩ cùng một Dòng với ông, được mấy kẻ sống thanh bần gương mẫu bằng ông.

3) Cả hai đều nhờ thầy mà ý chí truyền giáo trở thành sắt đá. Huyền-Trang hấp thụ tinh thần của Giới-hiền Pháp-sư chẳng những lo biên soạn, phiên dịch kinh sách mà còn đi biện giáo ngay tại Ấn-Độ nữa. Ngày nọ, có một tín hữu Bà-La-Môn chắc vì lòng ganh tị với Huyền-Trang, đem yết thị trước chùa Nâlandâ một bản gồm 40 lý luận về đạo rồi thách thức nếu ai bài xích được điều nào thì ông ấy tự trảm đầu tỏ ra thán phục. Đó đây không sư tăng nào bắt bẻ được điều gì. Huyền-Trang thấy ông ấy vừa hỗn láo vừa đưa ra những tà lý nên xin tôn sư là Giới-hiền Pháp-sư cho phép đấu lý để làm sáng tỏ Phật pháp. Cuộc đấu lý diễn ra quyết liệt sau cùng người tín hữu Bà-La-Môn đầu hàng và xin tự trảm đầu tạ tội. Huyền-Trang can gián bảo rằng bực tu hành không nên sát sinh và tín đồ ấy từ đó coi Huyền-Trang như bực minh sư.

Lần khác, Huyền-Trang thuyết pháp trọng thể tại dinh của vua Harsha ở Kanaj. Tín đồ của cả hai phái Tiểu-Thừa và Đại-Thừa tập hợp nghe ông đông như kiến cỏ. Vua Harsha sốt sắng lòng đạo đến đỗi lấy bài của Huyền-Trang công bố cho dân chúng, lại thách rằng ai tìm ra điều nào sai thì được trảm đầu vua. Lại thách trảm đầu nữa. Qua cả nửa tháng

mà phái Tiểu-Thừa và Bà-La-Môn không ai bắt bẻ Huyền-Trang được điều gì. Vua Harsha mừng rỡ như lên tiên, ra lệnh ban cho Huyền-Trang đủ thứ ân huệ và của cải châu báu. Còn chính nhà vua cũng bố thí hết các bảo vật trong đền vua. Nhưng các vua chư hầu mua hết các tặng vật ấy lại. Vua Harsha nhờ Huyền-Trang mà từ đó có lòng dứt khoát được các ham muốn trần tục và trở thành một minh quân. Dĩ nhiên là Huyền-Trang càng làm một ngôi sao càng có không biết bao nhiêu quân thù. Đó cũng là trường hợp của François Xavier. Khi François đi rao giảng Phúc-âm, đụng đầu với không biết bao nhiêu tà thuyết và ông suýt mấy lần bị ám hại. Huyền-Trang còn bình yên trở về cố quốc chứ François thì bỏ thây cô quạnh ở xứ người.

4) Một đồng điểm giữa hai bực tu hành khả kính là luôn được tôn sư theo sát hành động để yểm trợ tinh thần. François tuy lao mình vào các hiểm địa xa cách tôn sư Ignace ngàn vạn dặm song luôn luôn giữ đúng cương lĩnh Dòng Tên và thực hiện đúng tinh thần cuốn Linh-Thao mà Ignace là tác giả. Các phúc trình của François về cho Ignace và các bức thơ Ignace gởi cho ông nói lên thầy trò ông tuy xa mặt mà lòng như hình với bóng.

Huyền-Trang lúc thuyết pháp tại Ấn-Độ luôn luôn được thầy là Giới-hiền Pháp-sư cố vấn hay chứng giám nhứt là những lúc đấu lý ác liệt với các phe tà thuyết.

5) Hồi lúc François cùng thầy là Ignace thành lập Dòng Tên đã có lúc cùng thầy sang Jérusalem viếng thánh địa, quan sát những nơi Đức Giê-Su từng trải qua giảng đạo, làm phép lạ, những nơi Ngài bị bắt, bị xử tử hình và chịu đóng đinh. Cuộc hành hương ấy gia tăng nơi François lửa thiêng truyền bá Phúc-âm. Cũng như François, Huyền-Trang lúc ở

Tây-Trúc đã từng viếng thánh địa của Phật-giáo. Ông hớn hở khi đặt chân trên Cabilavê là nơi Đức Thích-Ca ra đời, trên Xá Vệ là nơi Ngài thuyết pháp. Ông hân hoan khi đến Banaila nơi Đức Phật thành đạo. Ông bồi hồi cảm động như ngồi trên tòa sen khi viếng chùa Đề-La-Gia để chiêm ngưỡng gốc Bồ đề. Ông ngậm ngùi khi đến Kusinagara nơi Đức Phật giả từ dương thế. Cuộc hành hương đầy ý nghĩa nầy đã khắc tạc trong tâm địa Huyền-Trang những kỷ niệm thâm trầm, như ánh lửa nung nấu thêm nhiệt huyết truyền bá Phật pháp nơi ông.

Tóm lại: Ta thấy trong bất cứ sự nghiệp lớn lao nào, trong đó có sự nghiệp truyền giáo, tình thầy trò quan trọng quá. Nó là động cơ của mọi tác hợp lớn lao của người muốn chung vai sát cánh truyền bá chân thiện mỹ. Ta chưa kể từ Huyền-Trang đến François Xavier mỗi người có những đệ tử riêng. Ta chỉ mới kể họ, và các tôn sư của họ thôi. Có thể nói tình thầy trò đã tạo họ thành một quỷ đạo nhân sự keo sơn trong lý tưởng, tha thiết nhau trong chân tình, can trường khi chiến đấu, đùm bọc nhau khi lâm nạn và tất cả đều xá kỷ, hy sinh cho chân lý và hạnh phúc nhân loại.

IX
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ALBERT LE GRAND VÀ THOMAS D'AQUIN (TRÒ LÀ ĐẦU THAI CỦA THẦY)

Thầy đã vĩ đại mà trò còn vĩ đại hơn. Đó là trường hợp của Albert Le Grand được gọi là tiến sĩ thế giới (Doctor universalis) và Thomas d'Aquin được gọi là tiến sĩ thiên thần (Doctor angélicus). Trong đại học, trò bị ganh tị, ngạo nghễ bằng biệt danh “Con bò đực cổ câm của Sicile”. Thầy binh trò, nổi cộc nói: “Phải, người ta có thể gọi nó là con bò bởi vì nó rống những tiếng thông minh vang dội khắp Đại học”. Nếu thế kỷ 13 nói riêng, thời trung cổ nói chung là nhịp cầu nối túi khôn thời thượng cổ với túi khôn của các thời cận đại, hiện đại thì chính Albert Le Grand và Thomas d'Aquin là hai trụ đồng của thế kỷ 13 hay của thời trung cổ vậy. Có thể nói Thomas d'Aquin là cái vương miện danh dự cho Albert Le Grand. Chắc bạn muốn biết coi con người mà bộ óc hút được hết tinh hoa của óc Aristote, con người mà đã từng làm cố vấn thần học cho 7 trào Giáo-hoàng trong suốt đời mình, con người mà thi hào Dante trong cuốn Hài kịch thánh gọi là nhà Thần triết học vĩ đại nhất, con người mà hồi hộp cộng đồng Trente, trên bàn thờ, tác phẩm.

Tổng lược thần học để cạnh cuốn Thánh kinh, con người mà ngày 18-7-1323 khi được tôn lên hàng hiển thánh đã được Giáo-hoàng Gioan XXII nói về mình: “Hết các bài thánh

nhân viết đều là phép lạ”. Con người mà vừa nghe tin mình ly trần, Đại-học Paris trong bức thư phân ưu viết: “Đấng Quan Phòng chỉ gửi Thomas cho thế giới bằng một ân huệ đặc biệt và cũng chỉ trong một thời thôi những ai cũng tin rằng ông có mặt trên dương trần là để khám phá cho thiên thu nhưng bí mật của trần thế”, người mà có lần vua thánh Louis dành cho danh dự ngồi trên ngai vàng của mình, người mà thưa bạn, sau khi đã dùng ngòi bút xây cho mình một Hi-Mã-Lạp-Sơn sách, có lúc buồn và theo tài liệu của Sertillanges, nói: “Tôi không viết nổi nữa. Hiện giờ tất cả những gì tôi viết, tôi coi như rơm rác”, con người ấy, chắc bạn muốn biết đối xử với tôn sư mình như thế nào.

ALBERT LE GRAND LÀ AI?

1. Tiểu sử Albert:

Ông sinh năm 1193 tại Lauingen trong gia đình bá tước De Bollstadt và qua đời năm 1280 tai Cologne. Lúc xuân thời Albert học Văn hóa tại Padoue. Đến năm 1223, vào tu viện Dominique. Nơi đây nền học vấn của ông được nặng về khoa học và nhờ thường du lịch đó đây nên tài năng của ông phát triển nhanh chóng. Chính ông cho biết năm 1240 ông quan sát sao chổi tại Saxe và đi nhiều nước để nghiên cứu về các loại kim khí. Thời đó mà như vậy kể ra thực xuất chúng. Năm 1228, Albert dạy thần học tại Cologne rồi từ đó đi làm giáo sư môn ấy cho nhiều nơi khác.

Tại Paris năm 1245, Albert lãnh chức giáo sư thực thụ về thần học. Nhờ tài giảng huấn sâu sắc, hấp dẫn, ông nổi danh khắp Âu-Châu. Môn đồ của ông rất đông. Trong đó lỗi

lạc nhất là Thomas d'Aquin, người đã thụ giáo với ông từ năm 1245-1248. Đang khi làm giáo sư, Albert soạn nhiều sách khoa học, triết học. Đến 1256 thì tác phẩm soạn xong nhưng Albert cứ để sửa đi sửa lại cho thực vừa ý. Năm 1248, khi Albert trở về Cologne người ta cũng thấy Thomas d'Aquin theo học nữa với ông.

Năm 1252, Albert đề nghị với thượng cấp cho người học trò xuất sắc của ông là Thomas được thi Tú-tài. Bằng cấp nầy hồi thế kỷ 13 có giá trí đặc biệt về nhân bản học khác hẳn bằng Tú-tài thời nay. Từ 1254 đến 1257, Albert lãnh trách vụ bề trên giám tỉnh tại Đức nên ông nhẹ về nghiên cứu song nặng về hoạt động và tổ chức. Năm 1256, được lệnh Giáo-hoàng tranh luận chống học thuyết của Averroès. Lúc nầy ông viết cuốn De unitate intellectus (Toàn nhất của trí khôn). Từ 1257-1260, Albert trở lại nghề giáo sư. Người ta gặp ông năm 1259 tại Valenciennes. Nơi đó ông cùng môn sinh xuất chúng của ông là Thomas d'Aquin và Pierre de Tarentaise hợp soạn chương trình giáo dục mới cho Dòng tu Dominique. Từ 1260 đến 1262, Albert làm giám mục tại Ratisbonne. Từ 1260 đến 1265, ông thường ở La-Mã với Thomas d'Aquin. Sau đó người ta thấy ông giảng cho thập tự quân tại Bohême. Năm 1277 học thuyết của Thomas bị tấn công, Albert đến Paris để binh vực học trò của ông. Ngày 15-9-1280 ông tạ thế tại Cologne.

2. Đặc điểm của Albert:

— Là người uyên thâm các khoa học đời: Albert chủ trương học các khoa học và triết học ngang hàng thần học. Ông chuyên nghiên cứu Aristote và văn hóa Arabe.

— Là nhà khảo bình. Lãnh vực khảo bình của ông là các triết gia cổ thời và các khoa học cần thiết cho thần học.

3. Là khoa học gia: Đề cao khoa học thực nghiệm đầu tiên trong làng khoa học. Chú trọng óc quan sát, thí nghiệm và qui nạp giống như Roger Bacon. Thúc đẩy môn đồ quay về thiên nhiên để khảo sát. Ông lặn lội trong các khoa học: địa lý, thiên văn, khoáng chất học, luyện kim học, y học, động vật học, thực vật học. Hai cuốn De Végétatibus (khảo về thực vật) và De Animibus (khảo về động vật) của ông là hai công trình biên khảo trứ danh.

4. Là triết gia:

Bộ óc của Albert là bộ óc hệ thống hóa. Khi khảo bình Aristote và thuyết tân Platon ông làm việc với phương pháp khoa học. Ong hệ thống hóa lại những gì ông cho là hay hay dở. Ông nặng nề phân tích cũng như về tổng hợp.

5. Là thần học gia:

Thần học dĩ nhiên là sở trường của Albert. Ông là thầy của thần học suy lý. Ông dùng khoa học và triết học phục vụ thần học. Ông mở đường cho Thomas d'Aquin trên địa hạt nầy.

THOMAS D'AQUIN LÀ AI?

1. Tiểu sử Thomas:

Thomas sinh lối năm 1224 tại Rocca Secca. Cha người gốc Ý. Mẹ gốc Normands. Ban đầu Thomas học tại núi Cassin. Năm 1239 học đại học Naples. Tháng 4 năm 1244, ông vào tu viện Dominique cũng tại Naples. Năm 1245, sang Paris học triết và thần học. Có lúc ông bị anh em trong gia đình bắt cầm tù cố ý để ông bỏ Dòng tu. Mùa thu năm 1245, ông gặp được tôn sư Albert le Grand. Từ đó đời ông gắn liền với

cuộc đời sư phụ. Năm 1248, ông theo Albert đến Cologne. Năm 1252, thượng cấp chỉ thị ông về Paris chuẩn bị sau nầy dạy thần học. Từ năm 1252 đến 1259, Thomas dọn hai bằng Tú-tài gọi là Baccalauréus biblicus (Tú-tài thánh thư) và Baccalauréus sententiarius (Tú-tài đề kiến thư). Sau khi đỗ cử nhân giảng huấn (Licentia docendi) Thomas giữ ghế giáo sư trong tu viện Dominique. Năm 1259, Thomas sang Ý được bổ làm giáo sư trong trường của Tòa-thánh thuộc triều đại Giáo-hoàng Alexandre tại Anagni và thuộc triều đại Giáo-hoàng Urbain IV tại Orvieto. Năm 1269, ông trở về Paris. Ông chống thuyết của Averroes tiếp tay tôn sư là Albert le Grand. Năm 1272, Thomas lại sang Ý nữa, tiếp tục dạy học. Ngày 7-3-1274, ông qua đời tại Fossanova trên đường đi Lyon theo lệnh của Giáo-hoàng để chuẩn bị cho Công giáo nghị. Ông thọ 49 tuổi.

2. Đặc điểm của Thomas:

a) Là nhà khảo bình:

Người ta gọi Thomas d'Aquin là ông hoàng của triết học kinh viện. Ông là môn đồ của Albert nhưng vượt xa tôn sư. Ông tiếp tục công việc của thầy là nghiên cứu Aristote nhưng ông phân tích, tổng hợp thuyết Aristote đến cao độ. Độc đáo của ông là khảo bình bằng óc sáng tác.

b) Là sử gia:

Ông đọc cẩn thận lại hết triết sử của Hi-Lạp, La-Tinh, Á-Rập, Do-Thái và các thánh phụ của Ky-Tô giáo. Ông phân tích và tổng hợp các học thuyết liên quan đến thần học. Độc đáo là ông làm công việc ấy với phương pháp và tinh thần của một sử gia nên việc làm của ông có sức nặng vững chắc.

c) Là giáo sư và văn sĩ:

Thomas là giáo sư mà tài giảng huấn lên đến cao độ. Hai bộ Tổng-lược ông soạn cố ý làm sách giáo khoa. Còn nói về nghệ thuật viết sách của ông thì cứ nhìn hai cuốn “Tổng-lược Thần-học” và “Tổng-lược chống ngoại giáo” tất biết khả năng siêu quần bạt chúng của ông. Ngòi bút của Thomas là ngòi bút súc tích, chính xác và trong sáng.

d) Là triết gia:

Gần như thừa khi nói Thomas là triết gia vĩ đại. Ông quán tuyệt trong việc sử dụng óc suy lý lẫn óc thực tế. Từ thời Augustin người ta lẫn lộn triết với thần học. Đến Thomas, triết là khoa học tự lập. Nó giúp thần học chứ không lẫn lộn trong thần học. Nổi bật nhất nơi Thomas là óc tổng hợp. Nếu gần hết khôn ngoan thời thượng cổ tập trung vào Aristote thì gần hết khôn ngoan của Aristote tập trung vào Thomas d'Aquin.

3. Tác phẩm của Thomas:

Tượng trưng một phần cho giá tri của Thomas d'Aquin là đống tác phẩm khổng lồ của ông. Tớ cổ kim, có lẽ Thomas thuộc loại sáng tác nhiều nhất và gây ảnh hưởng nhất trong nhân loại. Dưới đây là mấy tác phẩm căn bản của ông:

a) Loại giáo khoa:

Khảo bình về 4 quyển đề kiến thư

Vấn đề được tranh luận (6 quyển)

Khảo bình Aristote (10 quyển)

Khảo bình Boèce (2 quyển)

b) Loại linh tinh:

Nguyên tắc thiên nhiên

Hữu thể và yếu tính

Tổng-lược chống ngoại giáo

Tổng-lược Thần-học (vĩ đại nhất)

Vĩnh cửu của vũ trụ
Toàn nhất của trí khôn
Toát lược thần học

TÌNH THẦY TRÒ GIỮA ALBERT VÀ THOMAS D'AQUIN

1. Thầy lo xa cho trò:

Như bạn đã biết, Albert trong thời đại ông là một ngôi sao khoa học, triết và thần học. Riêng trong lãnh vực khoa học, ông là người đầu tiên có những công lớn về hóa học sau đây: Lọc vàng tác dụng ác-xít ni-trít trên kim-loại, nghiên cứu diêm và pô-tát. Ông còn kiến tạo một hình người nộm đi được và nói được nữa. Thực kỳ lạ một thiên tài ở thời ấy.

Tại Paris, ông gặp môn sinh vừa thông minh vừa thánh thiện: Thomas d'Aquin. Ông đề nghị với thượng cấp cho Thomas học thi các bằng cần thiết để chuẩn bị nghề giáo sư. Thomas muốn có bằng Cử-nhân và Tiến-sĩ để làm giáo sư thực thụ ở đại học. Nhưng lúc bấy giờ kinh sĩ Guillaume de Saint-Amour vốn là linh mục triều không muốn Linh-mục Dòng dạy đại học. Cuộc xung đột bùng nổ to. Các Linh-mục Dòng Đa-Minh nhảy vào vòng chiến chống các giáo sư đại học của nhà nước nào mà theo chủ trương bóp chẹt trên.

Cuộc xung đột ác liệt đến đổi có một sinh viên tử thương. Thomas d'Aquin viết cuốn “Contra impugnantes de cultum et Religionem” để đối đầu lại cuốn “De péricularis novissi morum temporum” của Guillaume de Saint-Amour. Khi Thomas lâm chiến như vậy thì Albert Le Grand ráo riết binh vực cho học trò của mình. Vả lại nếu từ trước Albert không lo

cho Thomas thi cử thì gặp cuộc xung đột nầy, con gà của ông chắc cũng yếu thế. Mới hay trên đời có một lão sư phong phú đầu óc tiên kiến tiên liệu là một kho báu.

2. Thầy xây ổ cho trò:

Sở dĩ Thomas có được bộ óc làm việc theo khoa học, khúc triết lẫn tổng hợp và sở dĩ ông đỡ tốn công buổi đầu trong việc khảo bình triết học, thần học là nhờ sự chuẩn bị lâu năm của Albert-Étienne Gilson trong cuốn "Triết học trung cổ" đã được Larousse du 20e siècle trích tư tưởng sau đây: "Nếu không có công phu phong phú, kinh khủng của thầy thì nhà tổ chức sáng suốt về những ý tưởng tức Thomas d'Aquin phải tốn một phần lớn nỗ lực trên đường nghiên cứu".

Những bài mà Thomas chống Averroès, phần lớn dựa trên những lập luận của Albert. Đọc hai bộ Summa của Thomas, đến mấy chỗ ông nối kết chân lý đức tin với các chân lý của triết Platon, triết Aristote, người ta cảm thấy ngay óc tổng hợp của tôn sư ông là Albert đã từng làm như ông không đến nơi đến chốn bằng ông. Hơn nữa, mặc dầu trong 2 bộ Tổng-lược Thomas vay mượn nhiều ở thuyết Aristote, song cái khuôn lý luận vẫn còn giữ truyền thống của các giáo phụ Hi-Lap. Mà vốn giáo phụ học nầy ai truyền miếng nghề lại cho Thomas, nếu không phải là Albert. Ta thấy với tư cách khảo bình, Thomas làm lại nhiều việc tôn sư đã làm mà một cách đại qui mô hơn nhờ rút kinh nghiệm và dựa trên các tài liệu của thầy mình. Chẳng hạn, Albert đã từng khảo bình Aristote, các tác giả Á-Rập, Do-Thái. Thomas cũng khảo bình lại nhưng về nhiều phương diện hơn, phương pháp tân kỳ hơn. Mà phương pháp nghiên cứu nầy Thomas cũng rút tinh hoa nơi tinh thần khoa học của sư phụ ông vốn là một nhà

khoa học tên tuổi thời bấy giờ. Ta đừng quên từ đầu thế kỷ 13, Albert cùng Roger Bacon đã đề cao các phương pháp quan sát, thực nghiệm và qui nạp rồi. Riêng trong lãnh vực giảng huấn thì rõ rệt là Thomas đã được thầy luyện thép từ cả chục năm trở lên. Hàng ngày ông chiêm nghiệm lối giảng dạy rõ ràng, mạch lạc, dứt khoát của su phụ. Về sau cộng thêm thiên tư cùng vốn học bao la nữa nên Thomas trở thành một ngôi sao sư phạm là phải. Quả thật chân sư tự đầu tư trong minh đệ vậy.

3. Thầy trò binh vực nhau sống chết.

Năm 1927, khi Thomas giảng huấn tại Paris bị một Giám-mục chỉ trích, Albert lúc bấy giờ đang ở tại Đức, liền về Pháp diễn thuyết và bút chiến binh vực học thuyết của môn sinh mình. Thiệt là hành vi can đảm và ân hậu phi thường. Ta biết lúc ấy là lúc Thomas bị Giám-mục bản quyền tấn công, bị nhiều giáo sĩ cao cấp triều tấn công. Albert cũng là Giám-mục tất có thể nể nang, nếu không phủ binh phủ huyện binh huyện thì cũng khớp miệng trò mình để gọi là giữ hòa khí với các đồng nghiệp. Hơn nữa ta thấy ở đời mấy kẻ lớn gặp nguy mà dám chịu trách nhiệm cho kẻ dưới, dám binh vực cho kẻ dưới bị mất công. Vậy mà Albert biểu lộ tình thầy trò một cách quyết liệt. Ông vừa sáng suốt vừa nhất định binh vực môn sinh của mình. Thì ra vĩ nhân có chung dòng máu, họ biết lựa con đường riêng cho vĩ nhân dễ đi chứ chức quyền, áp lực giai đoạn không dễ gì cám dỗ, mê hoặc họ được. Chẳng lạ gì ngày nay hễ nói đến Thomas là người ta nghĩ ngay Albert hay ngược lại. Cũng y như hễ nói Platon thì người ta không bao giờ quên được Socrate.

4. Trò là danh dự và nguồn an ủi tuổi già thầy:

Từ hồi thanh xuân, Thomas đã được Albert đào luyện tinh

thần và tâm đức. Công gieo giống ấy đã sinh mùa màng rực rỡ nơi Thomas ngoài một thiên tài siêu đẳng còn là một lương tâm thánh thiện sâu cao. Bằng chứng là năm 1323, Giáo-hoàng Gioan XXII đã phong thánh cho ông. Năm 1567, với danh hiệu Tiến-sĩ Thiên-Thần, ông được tuyên nhận là Tiến-sĩ của Giáo-hội và là Đấng bảo hộ các học đường công giáo. Một môn sinh đã từng theo sát cánh mình, ngày đêm ở trong vòng đai ảnh hưởng của mình mà lên chóp đỉnh thành công như vậy, ông thấy có tâm trạng làm sao? Bạn dư biết. Không sợ sai lầm gì hết, trong trường hợp nầy người ta có thể nói coi quả biết cây, thầy nào tớ nấy. Không riêng ở Việt-Nam thời nay, ở đâu và thời nào cũng vậy, lòng người có kẻ đáng khiếp lắm. Dĩ nhiên trong đó có lòng thầy trò. Quá thông thường đến thành tầm thường và hèn hạ là: Dạy trò rồi khinh trò, nghi trò ganh tị với trò, lo dìm trò kẻo sáng hơn mình, tôn trọng kẻ khác hơn trò vì mặc cảm bụt nhà không thiên. Dạy trò mà chỉ nghĩ mua văn bán chữ, mãi lo cái lợi trước lỗ mũi mà không thấy trò đang tiến hóa và năm mươi năm sau trò không còn là người mà mình nghĩ thế nào đó hôm nay. Trong lãnh vực văn hóa khác lãnh vực tài sản, tiền bạc thường người nối chí mình là môn đồ chứ không phải con cháu. Aristote tuy bị Platon không tin tưởng mà không giao quyền viện trưởng Académus một phần nào buồn thầy, có nhiều quan điểm khác thầy nhưng đại để nối được nghiệp thầy. Còn về Pseupissus là cháu ruột Platon đấy mà cho đến bây giờ mấy người biết đến tên chứ đừng nói nối chí nối nghiệp gì? Đó là nói phía thầy. Còn trò thì sao? Còn gì chua chát, mỉa mai bằng học thầy rồi dùng cái thầy dạy chống lại thầy. Học qua mặt thầy rồi quay lại khinh bỉ thầy. Thụ giáo đã rồi nghi kỵ thiện chí, xuyên tạc thiện tâm của thầy. Vì bị

thầy sửa lỗi, thù vặt tráo trở, lật lọng lời giáo huấn của thầy để bôi lọ thầy. Cả hai thứ tâm địa thầy trò nói trên đều làm hoen ố tình sư đệ vốn là thứ loài hoa cao nhã, khó trồng mà là danh dự cho con người.

Tóm lại! Mối tình thầy trò giữa Albert Le Grand và Thomas d'Aquin là mối tình thuộc loại siêu đẳng. Từ thầy đến trò đều là vĩ nhân. Hai thầy trò đều là đại thánh của công giáo. Thầy là nhà khảo bình, là nhà khoa học, là triết gia, là thần học gia. Trò cũng đi con đường đó mà vượt thầy quá xa. Cả hai nêu gương sư đệ hậu thế nhờ thầy thương trò hết lòng và xây từng bực thang cho trò thành công. Trò thương thầy hết dạ và càng leo cao cây thang thành công càng quí trọng thầy, binh vực thầy, làm thầy nở mày nở mặt.

X
TÌNH THẦY TRÒ GIỮA BOSSUET VÀ HOÀNG TỬ LOUIS DE FRANCE (TRÒ BẤT TRỊ LÀ MỒ CHÔN ĐẠI CHÍ CỦA TRÒ)

Thầy tận tình lo cho trò, ý thức đến cao độ nghề làm Thầy, làm giáo sư mà soạn cả một chương trình giáo dục như của một cơ quan nhà nước, nhưng trò chịu ảnh hưởng thầy không bao nhiêu. Tại thầy kém sư phạm chăng? Hay tại tính khí của trò thuộc loại mang di truyền khó dạy. Hay tại hoàn cảnh đầy huyền uy, phú quí làm trò hư. Hay tại dòng máu phát xuất từ cuộc hôn nhân loạn dâm, có nhiều mặc cảm nào đó làm cho trò trở thành bất trị và thầy cảm thấy đành bất lực. Đó là trường hợp của thầy Bossuet và trò Hoàng-tử Louis de France, con vua Louis XIV của Pháp hồi thế kỷ 17.

LAI LỊCH HOÀNG-TỬ LOUIS DE FRANCE

Vua Louis XIV của Pháp (1638-1715) sau khi được phong vương tại Reims ngày 7-6-1654, thay vì thành hôn hợp pháp, lại đi cưới một người em họ là nàng Marie-Thérèse tại Saint-

Jean de Luz ngày 9-6-1660. Như vậy là nhà vua sống trong tình trạng loạn hôn nghịch luật đời lẫn luật đạo vì ông vốn là công giáo. Ông cùng Marie-Thérèse sinh ra Hoàng-tử Louis de France, một dòng máu kết quả của loạn dâm. Louis de France sinh năm 1661 tại lâu đài Fontainebleau, qua đời tại dinh Meudon năm 1711. Theo truyền thống hoàng tộc, người ta gọi ông là Hoàng-tử cả (Le Grand Dauphin) còn người đồng thời gọi là Đức ông (Monseigneur). Vì quá bất tài lại vô đức nên vua cha là Louis XIV không giao cho chức vụ gì quan trọng. Năm 1679, ông kết hôn với Marianne de Bavière, cùng bà nầy có 3 con trai là Louis Công-tước ở Bourgogne, Philippe Công-tước ở Anjou và Charles Công-tước ở Berry.

Louis de France tuy là người tầm thường song được phụ vương giao cho một sư phụ lỗi lạc đó là Giám-mục Bossuet, hùng biện gia số một của Pháp hồi thế kỷ 17.

LAI LỊCH GIÁM-MỤC BOSSUET

1. Tiểu sử:

a) Là con của một Luật-sư ở tòa án Dijon và Metz, Jacques-Bénigne Bossuet sinh ngày 27-9-1627. Ông là con thứ 7 trong gia đình 11 con sống rất đạo hạnh. Từ nhỏ Bossuet học với các linh mục Dòng Trên. Từ 1642, ông lên Paris học trung học Navarre. Người ta nói lúc còn thanh niên ông đã lui tới Hội quán Rambouillet và một chiều nọ ông làm một bài thuyết giáo xuất sắc tại đó đến nỗi văn hào Voiture phải nói: “Tôi chưa từng nghe thuyết giáo không quá sớm cũng không quá muộn như vậy”. Qua tuổi trẻ Bossuet nổi

danh về lòng đạo đức lẫn kiên chí học hành. Bạn bè ông hay gọi riêng ông bằng tên riêng Bos Suetusarato, nghĩa đen là: Con bò quen với cái cày. Họ dựa vào tên ông là Bossuet để nhái ra hai tiếng Bos Suetus mà đồng thời tỏ ý khâm phục chí chuyên cần đèn sách của ông. Năm 1650, Bossuet trình một luận án ở Sorbonne và năm 1652 ông đỗ Tiến-sĩ Thần-học. Cũng năm ấy ông thụ phong Linh-mục, rồi lãnh nhiệm sở tại Metz với chức Tổng-Phó-Tế của Sarrebourg. Từ 1652-1659, Bossuet lo bổn phận một Linh-mục tại Metz, trừ một lần năm 1657, ông lên Paris giảng về thánh Paul. Mấy năm tận tụy cho nghề Linh-mục, Bossuet ngày đêm nghiên cứu Thánh-kinh và các Thánh-phụ của công giáo. Ông chưa nghĩ đến sự nghiệp văn chương nhưng vô tình ông đã chuẩn bị sâu sắc cho sự nghiệp ấy. Trên địa hạt hùng biện, Bossuet đã bắt đầu nổi tiếng do các bài thuyết giáo soạn công phu và trình bày nghệ thuật của ông. Ông chuyên về tán điển văn (Panégyrique) và văn tế.

b) Năm 1659, năm đánh dấu sự nghiệp vinh quang trong làng hùng biện của Bossuet: ông lên Paris mà vẫn không bỏ những chức vụ ở Metz. Ông giảng ngày hai bài tán điển văn về Thánh Joseph và Thánh Thérèse trước sự chứng giám của bà Hoàng-thái-hậu, mẹ vua Louis XIV. Ông cũng giảng hằng loạt bài nhân mùa chay và mùa vọng tại nhà thờ chánh tòa Paris. Danh tiếng ông nổi như cồn. Từ 1659 đến 1669, Bossuet liên tiếp thuyết giáo hết đọc văn tế đến đọc tán điển văn. Nhiều người đạo Tin-lành trứ danh trở về công-giao do ba tấc lưỡi của ông. Chẳng hạn như Turenne, bà De Bouillon, v.v... Độc đáo nhất là Bossuet triền miên nghiên cứu.

c) Năm 1669, Bossuet thụ phong Giám-mục.

Năm 1670, Vua Louis XIV chọn ông làm Thái-sư cho Hoàng-tử Louis de France.

Năm 1671, Bossuet đắc cử vào Hàn-lâm-viện Pháp.

Vì quá bận dạy dỗ Hoàng-tử, ông phải từ dịch nhiều công việc vừa kết quả giáo dục theo dư luận chung là gần như vô ích vì tâm tính Hoàng-tử chứng nào tật nấy còn thêm bẩm phú quá tầm thường nữa. Trường hợp thất bại của Bossuet trong giáo dục quả là điều làm cho nhiều nhà giáo dục để ý rằng không phải ai mình dạy cũng nên đâu. Đất sỏi đá dù gieo giống tốt, bón phân, tưới nước đến đâu vẫn không đâm chồi, trổ quả được. Đáng khen chỉ là thiện chí của ông thầy thôi. Từ 1670 đến 1680, Bossuet mắc bù đầu bù óc với Hoàng-tử nên giảng thuyết rất ít. Trong các năm 1669 và 1670, ông đọc hai bài tán điển văn kiệt tác đó là bài về Henriette de France và bài về Henriette d'Angleterre.

d) Trách vụ làm thái sư xong, Bossuet bắt đầu một nhịp đời hoạt động mạnh. Ông cho xuất bản các sách ngày trước biên soạn để dạy Hoàng-tử. Ông lãnh chức vụ Giám-mục tại thành Meaux năm 1681, làm việc đạo quyết liệt. Do đó ông trở thành đối tượng ganh tị, bôi lọ của người khác đạo và người cùng đạo mà lạc hậu. Năm 1681, nhân Đại-hội Giáo-sĩ Pháp, ông đọc một diễn văn khai mạc trứ danh. Diễn văn nầy là thuyết văn độc nhất của ông được xuất bản mà ông coi như một tuyên ngôn. Năm 1688, Bossuet cho chào đời cuốn “Lịch sử biến thiên của các giáo hội thệ phản”. Từ đó ông còn xuất bản nhiều tác phẩm khác về biện hộ giáo. Ông viết không biết bao nhiêu thư từ giao dịch với các nhân vật tên tuổi trong và ngoài nước. Ông cũng nổi danh về loại thư tín hướng dẫn kẻ khác nhứt là linh hướng. Bossuet qua đời ngày 12-04-1704 trong khi đang đầy nhiệt huyết hoạt động.

Nói theo kiểu Saint-Simon là ông chết mà “khí giới đang sẵn trong tay”.

2. Tâm tính: Nếu dựa vào các bài diễn văn, văn tế đầy uy nghi lộng lẫy hay dựa vào sự quyết liệt lúc ông chống Fénélon nhân vụ Quétisme mà phán đoán tâm tính Bossuet thì sai trớt. Ông vốn là người nhân hậu, hiền hòa và luôn gây thiện cảm với bất cứ ai đến với ông. Nội việc ông chịu đựng can trường giáo dục Hoàng-tử đủ chứng minh tâm tính đầy thiện chí và nhẫn nại của ông. Ông chỉ khẳng khái, dứt khoát khi phải binh vực chân lý hay khi thấy tà thuyết đang phá hoại tâm hồn kẻ khác. Đối với các nhân vật của đạo Tin-lành ông cư xử tuyệt vời lễ độ, cao nhã. Khi chống Fénélon ông cũng chỉ dùng những diễn văn biểu lộ nhân cách mã thượng. Một khía cạnh vàng son nữa của tâm tính ông là ông luôn làm việc với lương tâm: từ dạy học, giảng thuyết đến viết sách, Bossuet luôn nghiên cứu, sưu tầm tài liệu phong phú, đến nơi đến chốn. Ông luôn đối xử chân thành với mọi người, ngay cả đối với nhà vua mà lắm lúc ông thấy không mấy lương thiện. Các thư từ ông gởi cho nhà vua đều là những bài học khuyến vương rất giá trị. Có thể nói ông vừa là nhà văn vừa là luận lý gia mà óc phán đoán luôn theo lương tri, chính trực vì chừng mực. Lương tri nổi bật nơi ông chứng tỏ ông là người quân bình và dồi dào nhân tính.

3. Tài nói: Phải nhận Bossuet thuộc nòi giống của những thần hùng biện nhập thể như Demosthenes, Cicéron, Crassus v.v... Ông tự nhiên có khẩu tài. Ông ứng khẩu còn hơn người ta chuẩn bị chảy mồ hôi. Sở trường của ông là đọc những tán diễn văn và những văn tế. Trong lịch sử nhân loại, cho đến bây giờ chưa ai hạ nổi Bossuet về đọc văn tế. Ông không chú trọng làm văn chương khi soạn diễn văn cũng

như khi ứng khẩu, song tự nhiên ông trở thành một nhà văn thuộc loại cổ điển gương mẩu thế kỷ 17. Trong cuốn “20 bài về nghệ thuật viết văn” Antoine Albalat khuyên nên luyện văn theo Bossuet và Pascal. Khi nói, Bossuet không muốn người ta nghe ông để giải trí hay để thưởng thức khoa nói một cách phù phiếm. Ông nói là ông dồn hết chân lý vào óc tim thính giả. Lòng say mê truyền bá sự thật trở thành khí giới hùng biện vô cùng cuốn hút của ông. Ngay những nhân vật của Port Royal là những thính giả khó tánh nhất, vừa gắt gao về lý thuyết vừa ti mỉ về nghệ thuật nói trước đám đông, mà cũng phải phục tài hoạt bát từ nội dung đến hình thức của “con phụng hoàng thành Meaux”. Nghe Bossuet nói, người ta cảm thấy như bị ru hồn. Lời và giọng văn của ông có cái mà những nhà phê bình gọi là âm điệu tự tình phát xuất du dương như cung điệu của chiếc đàn Lyre. Có kẻ định nghĩa tính chất văn nhạc nầy là sự diễn tả say mê, gợi ảnh của những tâm tình cá nhân mà dựa trên những đề tài có tính cách công cộng. Điều nầy thực lạ nơi Bossuet vì bạn quá biết thế kỷ 17 ở Pháp là thế kỷ của lý trí, của lý luận, của lối suy luận theo phương pháp khuôn thước của Descartes. Bossuet lý luận bằng đàn Lyre thành công chắc tại biết cho sương tình cảm rơi đúng mấy mảnh đất lý lẽ đã làm quá khô khan cằn cỗi chăng?

4. Tài viết: Ông thuyết giáo bằng văn viết lẫn văn nói. Ông bút chiến. Ông viết sử. Ông viết thư từ đủ loại. Nội dung ngòi bút của ông là chân lý rút ra từ các tác giả La-Hi, từ Thánh kinh, từ kho vô tận của các Thánh phụ. Hình thức ngòi bút của ông là gợi cảm xúc và hấp dẫn cao độ. Bình phẩm bút pháp của Bossuet, nhà phê bình nổi tiếng gắt gao Buffon nói: “Tư tưởng cao, cảm động sâu và diễn tả hay”.

Bài học có thể rút ra từ bút pháp của Bossuet là bài học của những đức tính cổ điển tối cần cho văn bất hủ: Viết chính xác, viết tự nhiên, viết biến hóa, viết độc đáo. Văn nói thì nhịp nhàng, lý luận mà đam mê, uy nghiêm mà không lố bịch, thực tế mà nhiệm bí, cân đối mà không khách sáo. Đọc hay nghe Bossuet người ta vừa thấy bổ dưỡng óc não vừa say mê tâm hồn.

TÌNH THẦY CỦA BOSSUET ĐỐI VỚI TRÒ HOÀNG TỬ

Như bạn đã biết là Giám-mục Bossuet đã bỏ ra 10 năm trời chuyên dạy Hoàng-tử Louis de France. Nghĩa là từ 1670 đến 1680, ngoài chức vụ tôn giáo kể như ông dồn hết hoạt động cho việc giáo dục chí tử công phu nầy. Ông từ dịch luôn trách vụ ở tòa Giám-mục nữa bởi lẽ không thường hiện diện ở đó. Công lao rèn luyện của ông như trời biển mà kết quả theo hai Thạc-sĩ Abry và Audic là Hoàng-tử quên sạch. Trong lịch sử giáo dục của nhân loại, tôi chưa gặp trường hợp nào kỳ lạ như vậy! Bạn nghi ngờ phương pháp giáo dục cùng nhiệt tâm của Bossuet chăng? Nhiệt tâm thì chắc khỏi bàn nơi ông rồi như tôi đã chứng minh ở trên. Còn muốn biết phương pháp thụ nhân của ông thì không gì hay bằng đọc lại bức thư bằng La-ngữ ông gửi ngày 8-3-1679 cho Đức Giáo-hoàng Innocent XI. Trong đó ông trình bày chương trình ông dạy Hoàng-tử.

1. Thầy chuẩn bị cho trò vốn học uyên bác:

Chương trình ghi trong thư nói trên gồm:

— Nghiên cứu tôn giáo: (Giảng giải Thánh-kinh và giáo sử).
— La văn: (Văn phạm, thực tập, đọc các tác giả cổ điển).
— Địa lý: (Chú trọng các phong tục).
— Lịch sử: (Nặng về sử Pháp).
— Triết học:
— Luật pháp:
— Vạn vật học:
— Vật lý học:
— Toán học:

Để thực hiện chương trình bao la nầy, Bossuet có các phụ tá thường xuyên tiếp tay ông. Đó là các ông Montausier, Huet, Fleury và Bloudel. Như vậy là Bossuet lập riêng cho Hoàng-tử một thứ trung học lai đại học rồi chứ còn gì. Có cả một ê kíp giáo sư. Môn học thì không thiếu thứ gì từ văn chương, khoa học đến triết lý, thần học. Người điều khiển trường không phải chỉ biết chỉ huy mà lăn vào dạy hơn hết các giáo sư.

2. Thầy dạy như chẻ óc trò nhét chữ vào:

Không phải Bossuet dạy dỗ lơ mơ mà dạy như chẻ óc Hoàng-tử nhét cái khôn vào. Hãy nghe chính Bossuet kể với Giáo-hoàng Innocent XI về công dã tràng của ông chẳng hạn về môn sử: “Chúng tôi đọc lớn tiếng cho Hoàng-tử nghe cố ý cho ông dễ nhớ. Chúng tôi bắt ông lặp lại: ông phải trả bài viết bằng tiếng Pháp rồi bằng tiếng La-tinh. Làm vậy coi như ông tập dịch ra ngoại ngữ. Xong rồi chúng tôi sửa cả Pháp-văn lẫn La-văn cho ông. Ngày thứ bảy ông phải đọc lại hết những bài ông đã viết suốt tuần qua”.

Riêng về tiếng La-tinh, không phải Bossuet cho Hoàng-tử học trích từng đoạn của từng tác giả mà cho học “toàn bộ

và liên tục”. Các môn quan trọng hay những phần quan trọng của từng môn đều do chính Bossuet giảng bài, kiểm bài.

3. Thầy soạn cua (cours) thành sách dạy trò:

Dạy Hoàng-tử, không phải Bossuet chỉ dùng sách giáo khoa có sẵn hay dạy theo cảm hứng ứng khẩu mà soạn bài công phu, viết thành bản thảo sách giá trị. Các tài liệu nầy, sau khi chấm dứt nghề làm thái sư và sau khi qua đời, được in thành sách.

Đó là cuốn:

Khảo luận thế giới sử (1681)

Chính trị học rút ra từ Thánh-kinh (1709)

Khảo luận về biết Thượng-Đế và biết mình (1726)

Xét về phương pháp biên soạn của từng loại sách trên đây, người ta có thể sánh với thời nay cho là kém giá trị. Nhưng xét về tài liệu tra cứu, về công phu biên soạn, về lập luận và về lối hành văn thì ai cũng phải nhận là những tác phẩm thuộc hạng có sức nặng. Người ta còn nhìn thấy một Bossuet triết gia trong khi ông viết sử nữa. Không phải là sai nếu nói ông là tiền hô của Montesquieu.

4. Tại sao mà trò trời ơi đất hỡi như vậy?

Ta thử tưởng tượng làm giáo sư cho một người mà phải một văn hào, một Tiến-sĩ thần học, một Giám-mục như Bossuet với 10 năm giảng dạy chuyên cần! Nhưng không biết bộ óc Hoàng-tử ra sao mà chữ nghĩa vô không nổi. Tội nghiệp thật. Desgranges nói về con vua không đáng làm vua nầy: “Hoàng-tử có bộ óc nặng nề, đần độn và dường như ít lợi dụng các bài học của một thái sư như vậy”. Mà đâu phải tại vì dạy con vua rồi Bossuet nể nang không dám rầy la, trừng phạt đâu. Lúc làm thái sư, Bossuet vừa là Giám-

mục, là văn sĩ lỗi lạc, là hàn lâm học sĩ và đặc trách đào tạo Hoàng-đế tương lai nên có uy thế đối với nhà vua lắm. Hai bức thư mà Bossuet gởi cảnh cáo vua Louis XIV nhứt là bức thư đề cập việc vua loạn dâm, chứng tỏ ông dám ăn dám nói. Đối với phụ vương còn vậy huống hồ đối với Hoàng-tử, Bossuet lúc cần thiết sửa trị tưởng đâu có ngán gì. Hãy nghe Bossuet nói với Hoàng-tử về việc học ngữ Pháp: "Hoàng-tử đừng tưởng chỉ vì lỗi những luật ngữ Pháp thông thường mà người ta phải đi rầy nặng Hoàng-tử. Chắc chắn là rất nhục nhã cho một con vua là kẻ phải có trật tự trong hết mọi việc lại phạm những lỗi như vậy. Song tôi nhắm việc cao hơn khi phải giận thế ấy: bởi vì không phải tôi trách chính cái lỗi mà trách cái tật vô ý, nó là nguyên nhân của lỗi. Tật nầy bây giờ làm Hoàng-tử lẫn lộn lời nói song nếu tôi để quái tật ấy thâm căn thì khi cần sử dụng, không phải lời nói mà chính các công việc, thì bấy giờ Hoàng-tử đảo lộn mọi trật tự. Bây giờ Hoàng-tử lỗi luật ngữ-pháp, sau nầy Hoàng-tử coi rẻ lẽ phải. Bấy giờ Hoàng-tử đặt trật ngôn từ, sau nầy Hoàng-tử đặt sai công vụ: Hoàng-tử thăng thưởng thay vì phải trừng phạt. Sau nầy Hoàng-tử sẽ làm cái gì cũng lộn xộn hết nếu từ tuổi trẻ, Hoàng-tử không tập óc chú ý, không tập chế ngự tật chia trí, lơ lửng và nhứt là không tập suy tưởng nghiêm chỉnh điều Hoàng-tử phải làm" (Thư gửi Louis de France).

Ai đã từng nghi ngờ thiện chí cùng khả năng giáo dục của Bossuet, nghe mấy lời trên chắc phải sám hối. Tôi thấy xưa nay ít có thầy nào viết thư cho trò mà vừa thẳng thắn, tâm huyết, sáng suốt vừa lo cho tương lai của trò như vậy. Đọc qua trích dẫn của bức thư bạn cũng có thể đoán được Louis de France, Hoàng-tử cả, thuộc loại tâm tính nào? Nhìn vào tranh vẽ của Coysenox chưng ở điện Versailles in trong

Larousse du 20e siècle, thì đoán tạm là ông thuộc loại người lâm ba, mặt béo trông chắc thích ngủ hơn là suy tính. Đoán vậy thôi chứ không thể võ đoán được. Thấy Bossuet rầy rà rằng ông quá lơ đểnh, vô ý đến gần như đần độn. Thực tội nghiệp cho một con vua mà như vậy. Tóm lại! Ta thấy Bossuet đúng là một bực thầy đúng với sứ mệnh thụ nhân. Nơi ông nổi bật là lòng đạo đức, óc uyên bác và phán đoán thông minh nhứt là giàu lương tri, làm việc có phương pháp và tận tâm lo lắng cho trò tiến bộ. Còn trò không biết sao mà như vậy. Vì không có tài liệu nhiều về đời tư của Hoàng-tử cả nên không dám trách tâm tính của ông. Nhưng nếu quả đúng như sử sách cho biết rằng cả chục năm giáo dục của Bossuet bị ông cho đi đời nhà ma hết thì những ai làm nghề sư phạm nên suy nghĩ. Theo Trần-Hoàng-Mưu thì ai giáo dục cũng được. Theo thiện chí nhà giáo thì ai cũng phải giáo dục. Theo lý tưởng làm thầy thì trò càng khó dạy thầy càng có cơ hội tỏ ra tài ba xuất chúng của mình. Các lý nầy trúng hết. Nhưng trong thực tế, qua kinh nghiệm, ta thấy có một số ca (cas), nhà giáo dục nào thành thực với mình đều phải đầu hàng. Dĩ nhiên dạy thì dỡ hơn không dạy. Có học thì dỡ hơn không học gì hết. Nhưng trong đời dạy học không đáng kể gì của tôi, tôi thấy có nhiều trò bất trị hiểu theo nghĩa vô phương uốn nắn nổi. Nhiều khi vô lớp mình nhìn họ mà thương họ hơn các trò khác, nhứt là khi nghĩ đến tương lai có thể như đêm trường hắc ám của họ. Thường các trò đó là những loại người mang đâu tận đường gân thớ thịt, đâu tận sát đáy của tiềm thức hoặc là sự đần độn ngu si, hoặc là tính khí xấu tự bản chất, hoặc là lòng tự ái vô biên, hoặc là óc phán đoán tự nhiên sai lệch, hoặc là ăn nói, cư xử tự nhiên dáng lối vô duyên, hoặc là lương tâm tự nhiên ngã về

cái ác. Bạn để ý điều nầy: nếu lỗi lầm mà lâu lâu xảy ra hay cố ý phạm mà biết nghe lời cảnh tỉnh, lo phục thiện thì nhà giáo dục ít lo. Nghề của họ là sửa dở dạy hay mà. Nhưng trúng thứ lỗi gọi là lỗi của tính khí, lỗi do di truyền, lỗi đâm rể trong kẹt óc, tiềm thức thì nếu không có ơn Trời Phật, nhà giáo phải co tay, thưa bạn. Gặp nhưng nộ tính khí như vậy ớn quá. Kinh nghiệm giáo dục cho bạn thấy rằng có nhiều trò nghe lời ta lúc học với ta, lúc còn thiện cảm với ta, đến lúc xa ta hay có gì bất mãn ta, họ trở về con người cố hữu của họ và chứng nào hoàn tật nấy. Cho số học trò nói trên, nhiều lúc tôi có cảm tưởng giáo từ như một lớp vỏ bọc ngoài cái cốt xấu của họ. Vỏ đó thấm vô cốt ấy không nổi. Đôi khi lại chọc tức họ, làm họ hiểu ngược, thi hành ngược lại các lời giáo huấn nữa. Mà như vậy thì thôi, nguy hiểm vô cùng vừa cho họ vừa cho kẻ dưới tay trong đời họ. Bởi vì họ sẽ khinh thường mọi chỉ giáo, sửa chữa, họ còn ngăn cấm kẻ thuộc về họ học hỏi, tiến bộ nữa. Đáng rùng rợn nhứt là khi một học trò vừa có cốt ngu, cốt xấu mà có thêm cốt tự ái và xấu bụng. Họ dùng tự ái như thanh trì bảo vệ lỗi lầm của họ. Họ dùng bụng dạ ác độc chống lại thầy. Nhiều khi họ sai quấy, thầy rầy họ không lo sửa lỗi mà lo trả đũa thầy. Còn thứ trò vừa thờ thần tự ái vừa sái trí nghĩa là chuyên môn phán đoán bậy bạ thì thôi: không biết Chúa và Phật hiện xuống một lượt dạy họ nổi không. Bạn thương họ, không nỡ để họ hư, rầy họ, họ cho rằng bạn ghét họ, mặc cảm xấu về họ, xử oan ức cho họ. Còn nếu dung túng lỗi lầm của họ, sợ họ ghét, bạn không nói thì lương tâm của một lương sư dày xéo bạn. Tôi không biết Bossuet khi dạy Hoàng-tử cả có gặp các trường hợp điên đầu trên không? Vô phước thay cha mẹ nào rủi sinh con bất trị.

Cũng vô phước thay thầy nào gặp trò bất trị.

Và vô phước nhất những trò nào vốn bất trị mà không biết mình bất trị, luôn chống đối ai lo làm cho mình hết bất trị. Dĩ nhiên vừa vô phước vừa khốn nạn chồng đống cho những ai thuộc quyền lãnh đạo chỉ huy của kẻ vốn là con người bất trị và cầm quyền một cách bất trị.

XI
TÌNH THẦY TRÒ GIỮA FÉNELON VÀ CÔNG-TƯỚC BOURGOGNE
(THẦY GIỎI CHƯA CHẮC TRÒ NÊN)

Lại một vĩ nhân nữa làm Thầy cho Hoàng-tử. Đó là Fénelon, môn đệ của Bossuet, Tổng-Giám-mục tại Cambrai, làm thái sư cho Hoàng-tử Công-tước Bourgogne, con của Hoàng-tử cả, vốn là học trò của Bossuet. Nếu Bossuet dạy vua cha 10 năm kể như thất bại thì Fénelon dạy vua con 6 năm coi như thành công. Cả hai học trò đều thuộc loại khó dạy. Trò Hoàng-tử cả, vua cha đây thì đần độn đến bất trị. Còn trò Hoàng-tử, vua con tuy không hắc ám như phụ vương song cũng là cái kho tật xấu.

Hai thái sư có nhiều điểm đồng dị đặc biệt. Mẫu số chung của cả hai tôn sư là con người đạo đức, đều là Giám-mục, là văn hào lỗi lạc, là học giả uyên thâm. Ông nào cũng viết sách dạy học trò, cả hai đều dạy dỗ chí tử công phu, dạy con vua mà không ngán rầy la, thương trò như cha thương con, coi trò như gà nòi tương lai đầy hy vọng của mình. Còn dị điểm giữa hai vĩ nhân là đâu? Khá nhiều cái khác nhau giữa Bossuet và Fénelon như ta sẽ có dịp thấy ở các mục sau.

Sự kiện Fénelon làm sư phụ cho Công-tước Bourgogne cung cấp cho ta rất nhiều bài học thâm thúy về đạo sư đệ y như trường hợp của Bossuet và Hoàng-tử cả.

HOÀNG-TỬ CÔNG-TƯỚC BOURGOGNE LÀ AI?

1. Lai lịch:

a) Bạn còn nhớ chứ? Vua Louis XIV của Pháp lấy em họ là Marie-Thérèse đẻ ra Louis de France thường gọi là Hoàng-tử cả (Le Grand Dauphin). Ông nầy cưới Mariaume de Bavière đẻ ba con trai: Louis Công-tước Bourgogne, Philippe Công-tước Anjou và Charles Công-tước Berry. Bossuet vốn là thầy của Fénelon, làm thái sư cho cả ba Công-tước nầy. Mà thường người ta hay nói đến Công-tước Bourgogne nhiều hơn, vì ông quan trọng trong chính trị thời bấy giờ hơn hai ông em. Vả lại trong việc thụ giáo ông dính líu với Fénelon hơn hẳn hai bào đệ.

b) Hoàng-tử Bourgogne sinh tại điện Versailles năm 1682 và qua đời cũng tại đó năm 1711. Ông là con trưởng nam của Hoàng-tử cả. Sư phó (Gouverneur) của ông là Công-tước Beauvilliers. Sư phó là một chức quan đặc trách dạy dỗ, bảo hộ con vua. Còn thái sư của ông là Fénelon. Ông lập gia đình với bà Marie Adélaïde, sinh hai con trai: Công-tước Bretagne và Công-tước Anjou tức là vua Louis XV. Công-tước Bourgogne ly trần sau bà vợ vài ngày do một chứng bịnh truyền nhiễm.

2. Tâm tính:

Fénelon khi dạy Công-tước Bourgogne, viết cuốn Télémaque làm sách giáo khoa trong đó mô tả ông qua nhân vật Mélante, đọc thấy tính tình ông khủng khiếp quá. Bạn biết danh từ Mélante kết thành bởi tiếng Hi-Lạp có nghĩa là Hắc-Hoa ngụ y diễn tả tâm tính tối đen của Hoàng-tử. Dưới

đây là mấy nét tả chân của Fénelon về học trò của ông. Ông bắt trò dịch ra La-văn (cũng theo kiểu Bossuet) vào mấy lúc trò vui. Lối mô tả nầy bạn cũng thấy trong cuốn Les Caractères của La Bruyère nghĩa là đưa ra câu hỏi rồi dồn dập trả lời. Fénelon đại khái tả: “Cái gì xảy ra cho Mélante (tức Hoàng-tử)? Chàng ngủ dậy. Đôi giầy vải nhăn một chút cũng làm chàng bất mãn. Cả ngày nổi giông tố. Ai cũng phải khổ vì chàng. Chàng làm tình làm tội. Chàng khóc y như con nít. Chàng tru rống như sư tử... Cái gì giúp chàng giải trí, chàng chê chán hết. Chàng tìm cách nói ngược kẻ khác, than thở, khích bác ai nấy. Chàng bực dọc sao thiên hạ không nổi giận. Lắm lúc chàng đấm đá trên không giống hệt một con bò rừng, sừng bén ngót nổi khùng đá gió. Rồi khi thấy không có lý gì tấn công kẻ khác thì chàng quay lại tấn công mình. Chàng tự phiền trách, tự thấy mình không cái gì tốt hết. Chàng thất vọng. Chàng muốn cô độc mà lại một mình chịu không nổi. Chàng tìm đám đông rồi lại dám chống lại đám đông. Thấy chàng vậy, ai nấy đều làm thinh. Chàng bắt ghét thứ thinh lặng đó. Người ta nói thì thầm, chàng tưởng nói xấu chàng. Người ta nói to tiếng, chàng cho như vậy là già hàm. Chàng buồn thảm trong khi ai nấy vui cười. Người ta buồn, chàng tưởng là trách móc lỗi lầm của chàng. Thiên hạ cười, chàng tưởng ngạo nghễ chàng. Làm sao bây giờ? Tánh quái đản nầy đến cũng như đi. Khi nó đến người ta tưởng đó là cái lò-xo máy móc tự động. Không còn biết nổi ngày đêm gì cả cho một đầu óc mang quái tính như vậy. Rồi vầy mới ly kỳ nữa chứ: không ai biết chàng muốn hay không muốn. Chàng hăm dọa. Chàng run lên. Chàng trộn lộn cái cao cả buồn cười với cái đê hèn bất đáng. Chàng khóc. Chàng cười. Chàng giậm chân. Chàng nổi lôi đình. Trong

mấy lúc thiên lôi nhập chàng đến nổi khùng như vậy, chàng hài hước, hùng biện, tế nhị... Có thể chàng dung thứ cho một số người nào chàng thích chăng? Không. Tật quái gở của chàng không nới tay cho một ai hết. Rủi cho ai đến gặp mặt chàng đầu tiên. Chàng làm mích lòng hết mọi người. Chàng không thương ai hết. Người ta bắt bớ chàng, phản bội chàng, chàng không kể gì hết. Mà rồi bạn sẽ thấy một cảnh khác diễn ra: chàng cần hết mọi người. Chàng yêu thương. Người ta cũng yêu thương chàng. Chàng nịnh bợ hết những ai không làm khổ chàng. Chàng tự thú lỗi, cười chê tật kỳ dị của mình, làm ngược lại mình... Cái trò trên diễn xong bạn tưởng ít ra chàng sẽ không hì hợm như vậy nữa phải không. Than ôi! Bạn lầm. Chàng sẽ diễn ra nữa, chiều nay, sáng mai, mãi mãi mà không bao giờ chịu sửa mình". Đọc mấy dòng trên, bạn có điên cái đầu không! Đó là tôi toát lược mấy nét chính trong một đoạn của Télémaque chứ Fénélon còn mô tả nhiều chi tiết nữa của tính rắc rối đến cao độ của Công-tước Bourgogne. Còn đây bạn hãy tưởng tượng tánh nết của con ngựa chứng có máu hoàng tộc đó dưới ngòi bút của Saint-Simon: "Bẩm sinh khủng khiếp cứng đầu, nóng nảy đến cực độ, thô bạo như điên, khó tính vượt mực, tự nhiên nổi cơn hung ác, dã man một cách ngạo nghễ". Đấy! Thưa bạn, trong bàn tay giáo dục của Fénelon một học trò tâm tính nghe qua ai cũng hoảng hồn như vậy đó.

FÉNELON LÀ AI?

1. Tiểu sử:

a) Tại lâu đài Fénelon, ở Périgord, François de Salignac de

la Mothe-Fénelon sinh năm 1651, trong một gia đình vốn sang trọng mà nghèo. Ông nặng lòng đạo, vào chủng viện Saint-Sulpice rất sớm, có lẽ do ảnh hưởng của Bossuet mà ông vốn là đệ tử. Ông muốn hoạt động tông đồ tại Levant. Song vì kém sức khỏe và nhờ uy tín ủng hộ của Bossuet, ông làm bề trên một cơ quan dạy giáo lý cho các thiếu nữ đạo tin lành trở lại đạo công-giáo, tên là Nouvelles Catholiques (Tân nữ Công-giáo dân). Trong thời gian phục vụ ở đây, Fénelon tỏ ra một giáo sĩ vừa đạo đức vừa có khả năng và ông biên soạn quyển sách đầu tiên nhan đề “Khái luận giáo dục thiếu nữ”. Sâu sắc chỉ Nantes, ông lãnh trách vụ truyền giáo giữa các tín đồ Tin-lành ở Aunis và Saintonge.

b) Năm 1689, Sư phó “Gouverneur” của Công-tước Bourgogne là Beauvilliers theo lệnh Hoàng-tử cả, chọn Fénelon làm thái sư cho cả ba cháu nội của Louis XIV nhưng riêng Công-tước Bourgogne là đối tượng ông chú trọng giáo dục nhất. Ông được đề cử lãnh trách vụ nầy phần lớn do giới thiệu của Bossuet vì thấy ông viết cuốn “Khái luận giáo dục thiếu nữ ”. Tuy là viết cho các nam nữ Công-tước Beauvilliers song có tiếng vang khả quan. Fénelon vui lòng nhận nhiệm vụ mới nầy. Ông thực hiện nó 6 năm. Bạn sẽ thấy ông thành công trong giáo dục và viết nhiều sách bất hủ qua mấy năm ấy.

c) Năm 1693, Fénelon đắc cử vào Hàn-lâm-viện Pháp.

Năm 1695, ông được vinh thăng chức Tổng Giám-mục tại Cambrai. Chính Bossuet tấn phong ông trong nhà thờ Saint-Cyr. Trong thời gian làm thái sư, cũng như Bossuet, ông soạn sách để dạy học trò, đó là các cuốn: Truyện biến ngôn, Đối thoại của người chết, Tê-lê-mạc. Cuộc đời của Fénelon trong chức vụ tôn giáo cũng như giáo dục trôi qua êm đềm, thánh

thiện, cần mẫn. Song khi vụ Ái-tĩnh thuyết (Quiétisme) xảy ra và khi xuất bản cuốn Tê-lê-mạc, ông bị Tòa-thánh kết án và bị thất sủng đối với nhà vua. Với vụ Ái-tĩnh thuyết, ông bị kết án rối đạo. Với Tê-lê-mạc, ông bị tố cáo là công kích vua Louis XIV cùng triều đại của vua nầy. Sau các bão tố ấy, Fénelon chuyên lo việc đạo, sống âm thầm trong dinh Tổng Giám-mục ở Cambrai. Nơi đó ngày 7-1-1715, ông qua đời trong bầu không khí đạo hạnh.

2. Tâm tính:

a) Fénelon có tâm tính hào hoa mà cao nhã, cương nghị mà hiền dịu. Đầu óc thông minh. Ý chí cương quyết nhứt là trong vấn đề học thuyết. Hãy nghe một danh sĩ đồng thời với ông là Saint-Simon mô tả ông: “Người cao ráo, mảnh khảnh, đề đạm, da mét, mũi to. Trong đôi mắt, lửa và thông minh tuôn ra như dòng suối. Khuôn mặt thấy ít có ai giống như vậy và nếu ai gặp một lần cũng khó quên. Nó gồm nhiều nét song các điểm đối nghịch không chống chọi nhau. Nhìn vào thấy vừa nghiêm nghị vừa bỡn cợt. Diện tướng có vẻ một nhà thông thái, một Giám-mục và một bực vua chúa. Trong toàn con người ông tủa ra tế nhị, hóm hỉnh, duyên dáng, đoan trang, nhứt là cao nhã. Phải cố gắng lắm mới thôi nhìn ông được. Ở đâu, nhờ sự êm dịu ít ai từ chối. Có nghệ thuật làm đẹp lòng một cách nồng nhiệt mà không thấp hèn, quá lố, tầm thường, sái chỗ luôn luôn thích đáng cho từng người. Chung qui, đó là một bộ óc thông minh và là một vĩ nhân.” Bạn thấy Saint-Simon tả ông bằng những nét chấm phá mà chú trọng vào các điểm đối nghịch nhau.

b) Có điều lạ trong tâm tính lẫn trong đời Fénelon là gần như hay xảy ra cho ông những kết quả mâu thuẫn. Những kẻ mà ngày trước ông làm họ say mê như Bossuet, Louis

XIV, sau cùng là ông làm họ thất vọng. Nhiều người thoạt đầu thán phục đầu óc sâu sắc, khoáng đạt của ông sau cùng chán nản vì những ý tưởng viễn vong của ông. Cái nên gìn giữ được nơi ông là cái hay đẹp trong toàn thể mà điều nầy đúng cho thời đại ông sống hơn là cho chính cá nhân ông. Không biết có phải tại thời kỳ của ông là giai đoạn giao thời mà nhiều mâu thuẫn tập trung nơi ông coi như người điển hình không. Bạn biết Fénelon là một trong những nhà văn tên tuổi nhất của Pháp ở cuối thế kỷ 17. Nếu thế kỷ nầy nặng nề quân quyền, nặng khuôn thước cổ điển thì thế kỷ 18 là thế kỷ của trào lưu dân chủ, cách mạng, say sưa tự do đến thành phóng túng quá độ. Người ta nói thế kỷ 18, thích Fénelon hơn Bossuet. Các trào lưu chống quân chủ, chống giáo hội đưa vào một số đồng điểm của họ với Fénelon. Chẳng hạn Fénelon bị thất sủng đối với nhà vua và Tòa-thánh, Fénelon trong Tê-lê-mạc tỏ ra tự do về chính trị, trong vụ Ái-tĩnh thuyết tỏ ra tự do về tôn giáo. Ông chịu thiệt thòi mà vẫn quảng đại đó vì giáo hội mà cũng vì nhân loại. Qua bức Thư gửi Hàn-lâm-viện, ông tỏ ra nhà phê bình tân kỳ. Cũng có phần đúng mà hình như cách mệnh khai thác hơi quá lố trên xác chết của Fénelon để bẻ quẹo phần nào tinh thần của ông.

c) Đứng phương diện tâm tính học, ta thấy Fénelon có cơ cấu tâm tính thực phức tạp. Chính ông trong thư gửi cho De Mortanar đã tự thú thế nầy: “Tôi không thể cắt nghĩa nội tâm của tôi. Nó ở ngoài tầm tay tôi, nó thay đổi mãi trong tôi. Tôi không thể nói được cái gì là sai cho tôi một lúc sau. Tật xấu căn bản và để thấy nơi tôi là tôi bấu víu tôi và thường thì lòng tự ái quyết định cho tôi.” Nói vậy nhưng khi được án lệnh Tòa-thánh trong thông tri ngày 19-4-1699, ông tỏ ra

tuân phục hoàn toàn. Từ khi bị thất sủng từ phía nhà vua đến Tòa-thánh và sau khi viết cuốn thư gửi Hàn-lâm-viện ông chỉ lo việc đạo, lo tu đức và dọn mình chết.

d) Nơi Fénelon, nổi bật nhất, là tình yêu. Vì đó đối với tâm hồn giáo sĩ, ông ngã về nhiệm bí. Ông say mê Ái-tĩnh thuyết là phải. Hãy nghe ông nói về ông và tình yêu: “Không yêu không phải sống. Yêu ít là làm tàn cỗi đời sống.” Nếu ông không phải là Giám-mục, đọc mấy lời nầy chắc bạn không ngờ là của ông mà chắc tưởng là của một Baudelaire hay một Georges Sand. Dĩ nhiên ở đây ông ngã về tình yêu Thượng-Đế và nhân loại chứ không phải ái tình lứa đôi mặc dầu ông có tướng diện rất lôi cuốn thiên hạ ngắm nhìn.

e) Nơi Fénelon có sức quyến rũ ghê gớm. Hình như ông có sẵn thiên phú làm cho mình được yêu mến. Ông hấp dẫn bằng gương mặt hào hoa, bằng phong độ hoàng phái, bằng bặt thiệp ít ai bắt chước được. Trong quyển “Hồi ký” Saint-Simon nhận xét: “Không ai có mãnh lực làm hài lòng từ tớ đến chủ bằng ông.”

Cái nghệ thuật thu tâm khó điêu luyện đó, chính Fénelon trong một bức thư gửi cho người cháu là hầu-tước Fénelon, đã khuyên: “Vẫn phải tự học, tự áp dụng vào trách vụ song cũng phải luyện những cách xử đối và những cử chỉ niềm nở. Đừng vội vàng mà cũng đừng đóng kín quá. Không tìm đến những nhân vật to lớn mà ta có thể tạo ra họ, dùng những hoàn cảnh tự nhiên mua lòng họ.” Như vậy là hay chứ hả bạn. Đó là những lề luật căn bản của khoa học xử thế chứ gì? Đọc thư ông, bạn có thấy một chút Dale Carnegie của Mỹ ngày nay hay một chút Lão-tử cương mà nhu của Tàu thời xưa không. Mới nhìn tướng diện có vẻ hào hoa và mới thấy lối xã giao bặt thiệp của Fénelon, nhiều người đồng thời vội

tưởng ông là người thuộc loại tình cảm nhu nhược để dẫn dụ. Nếu ông không là Giám-mục chắc người ta có thể nghĩ con người ông thuộc hạng để làm đẹp lòng phái yếu. Nhưng tự bản chất con người Fénelon thế nào. Nhìn chung 6 năm trời ông cần cù giáo luyện một Hoàng-tử tập trung đủ thứ tật xấu như vậy, người ta nghĩ về ông làm sao? Phải nói Fénelon là con người nội cương mà ngoại nhu. Ông dùng nghệ thuật thu tâm để thành chí, để quản trị. Bên trong của ông là bộ óc minh mẫn, là lương tâm thánh đức và ý chí cầm cương điều khiển tình dục. Vì đó bên ngoài của ông tủa ra hào quang lịch sự trong bác ái, khôn ngoan mà không kiêu hãnh mềm mỏng mà nhu nhược. Khi phải chấp nhận chân lý như trường hợp nghe lời Tòa-thánh, ông dẹp tự ái ngay, tuân phục nói theo kiểu Ignace de Loyola là tuân phục như tử thi “ad cadaver”. Còn khi chưa phải lúc tuân phục cần thiết, ông vẫn là con người bất khuất một cách cao nhã. Chẳng hạn lúc ông tranh luận với Bossuet về thuyết Ái-tĩnh. Vả lại một người mà giữ luôn được gương mặt bình thản, dịu hiền bao giờ cũng là người tự chủ. Như vậy là họ cầm lái tình dục, không cho biểu lộ bừa bãi... Còn người ai chọc một chút nổi sung la ó cho kẻ non trí được coi là dũng nhân nhưng kỳ thực là thất phu chi dũng.

Họ là nhược nhân không thuộc dòng máu của Fénelon, một mẫu người Saint-Simon nói là một khi đã thâm quyết thì không dễ gì lay chuyển nổi mặc dầu sức phản kháng bao giờ cũng ôn tồn.

3. Vụ Ái-tĩnh thuyết “Quiétisme”: Đầu đuôi việc Fénelon bị Tòa-thánh kết án là thế nầy. Thoạt đầu có một Linh-mục Dòng Tên, tên là Molinos, trong cuốn “Hướng dẫn thiêng liêng” (1672) phổ biến một học thuyết vừa đạo đức vừa luân

lý. Theo thuyết nầy thì linh hồn yêu mến Thượng-Đế tuyệt đối cứ an nghỉ tĩnh mịch chiêm ngưỡng Ngài chứ không cần hành đức nữa. Do đó giáo dân mến Chúa là được nghỉ yên. Tiếng Quiétisme bởi tiếng La-tinh Quies là nghỉ. Tôi tạm dịch thuyết ấy là Ái-tĩnh thuyết nghĩa là yêu rồi tĩnh mịch.

Sau khi tung thuyết nầy ra, Molinos bị Tòa-thánh kết án năm 1687. Về sau có một góa phụ tên Guyon cổ võ lại, rủ rê thêm bà Maintenon và Fénelon. Ở Pháp, thuyết Ái-tĩnh tràn lan mạnh tại Saint-Cyr. Bossuet tuy là thầy, là đồng nghiệp thân tín của Fénelon, nhưng vì thấy một tà thuyết đầu độc nhiều người nên chống đối kịch liệt. Ông tổ chức ủy ban cứu xét hết tác phẩm của bà Guyon. Ông cũng thành lập hội đồng bắt buộc Guyon, Fénelon ký thú nhận là sai lầm. Về sau Guyon lái thuyết của bà qua chiều hướng khác chớ không bỏ hẳn nên bị bắt cầm tù tại Vincennes. Fénelon cũng không đầu hàng. Trước khi Bossuet viết cuốn “Giáo huấn về những tình trạng của cầu nguyện” thì Fénelon tung cuốn “Cách ngôn các thánh” để phân trần hơn thiệt và trình bày những cương yếu của Ái-tĩnh thuyết. Bossuet phúc trình tác phẩm của Fénelon qua Tòa-thánh. Thế là bút chiến bùng nổ. Trận giặc chú thuyết diễn ra giữa một Giám-mục thầy và một Tổng Giám-mục trò.

Bàng quan nhìn vào trận địa, người ta thấy Bossuet tuy cao nhã mà rất quyết liệt, dứt khoát cho chân lý, còn Fénelon thì lúc nào cũng ôn hòa, mềm dẻo. Cuốn “Tương quan trên Ái-tĩnh thuyết” (1698) của Bossuet là bom nổ trên Fénelon. Nội vụ được Tòa-thánh xét xử. Trong khi chờ đợi, hai đối thủ thư từ qua lại, đăng đàn diễn thuyết trong phong độ tuy ráo riết mà biểu lộ lòng đạo đức lẫn cao nhã. Thỉnh thoảng Bossuet hơi qua mãnh liệt. Nhiều người trách ông

điểm nầy. Trong bụng thì Bossuet tốt song tại quá tự cho mình là một thứ “giáo phụ” nên lắm lúc tỏ ra gắt gao. Thấy Fénelon người ta dễ mến hơn.

Ông tự vệ và có vẻ vừa chiến đấu vừa rút lui êm thắm. Sau cùng Bossuet chiến thắng. Ngày 12-3-1699, Tòa-thánh lên án cuốn “Cách ngôn các thánh” của Fénelon. Một cử chỉ vô cùng đáng phục: vừa được án lệnh của Tòa-thánh, Fénelon dứt khoát hoàn toàn với thuyết Ái-tĩnh thuyết và sau đó lên tòa giảng về đức tuân phục.

d) Văn nghiệp của Fénelon:

Fénelon ngoài chức vụ Giám-mục chu đáo, còn là một cây viết lỗi lạc. Số lượng tác phẩm của ông không kém của Bossuet. Nhiều cuốn xuất bản sau khi ông ly trần. Có cuốn chào đời ngoài ý muốn của ông. Sau đây là mấy văn phẩm chính yếu:

— Về tôn giáo: Bài giảng (1685) Tấn phong vương hầu; Cologne (1707); Cách ngôn chư thánh (1695); Khái luận Thượng-Đế hiện hữu (1712)

— Về giáo dục: Khái luận giáo dục thiếu nữ (1687): Luận về kẻ chết (1700-1712-1718); Tê-lê-mạc (1669); Truyện biến ngôn (1670)

— Linh tính:

Tự kiểm tâm về trách vụ đế vương; Hồi ký chiến tranh: Tây-Ban-Nha; Thư từ

— Phê bình: Luận về Hùng biện (1718); Thư gửi Hàn-lâm-viện (1716)

4. Bút pháp của Fénelon:

Cũng như Bossuet, Fénelon không định làm văn chương. Ông viết vì nhu cầu rồi khi viết tự nhiên ông tỏ ra con người lương thiện và bàn tay nghệ sĩ. Người ta thấy ngòi bút của

Fénelon tỏ ra quí phái như tướng diện của ông. Giọng văn viết như giọng văn nói chuyện, đầy thú vị. Nó hàm súc cái gì cao nhã vừa mềm mỏng vừa chừng mực. Nó gợi ảnh nên thơ mà không khách sáo. Nó cương quyết mà không lố bịch. Đọc Fénelon nhứt là trong Tê-lê-mạc, người ta thấy thấp thoáng bóng dáng của những Homère và Platon.

5. Ba tấc lưỡi của Fénelon:

Lại giống Bossuet nữa là Fénelon không quan tâm sưu tập các bài giảng thuyết của ông. Chỉ còn lại cho chúng ta hai bài chính thức của Fénelon hùng biện gia là: “Bài giảng ngày lễ Ba vua (fête de l'Épiphanie) ” nói ngày 6-1-1685 trước mặt các sứ thần của Siam. Trong đó đại khái ông ca tụng sự tiến bộ về truyền giáo ở Đông phương đồng thời sợ ở Tây phương sa sút lòng đạo hạnh. Bài kế là: “Lễ tấn phong Tổng Giám-mục Cologne”, đọc ngày 1-5-1707 tại Lille. Đại khái bài nầy giống những bài Bossuet nói trong Phận vụ của quân vương hay trong

Chính trị rút ra từ Thánh-kinh. Nó nhấn mạnh rằng giáo hội không cần sự hổ trợ của các vua chúa trần gian và chỉ có ích cho giáo hội khi các vua chúa khuất phục nó. Tuy Fénelon không để lại nhiều thuyết văn, song ai cũng nhận là nhà hùng biện sáng giá. Trung thành với chủ trương về khoa nói trình bày trong cuốn

Luận về hùng biện, Fénelon chú trọng sự tự nhiên và cái mà nhà hùng biện gọi là thần cảm (Onction). Nội dung thì Fénelon rút ra từ Thánh-kinh và các Thánh-phụ. Không phải ông không đề cao hùng biện bằng các kiểu cách thông thường song ông chú trọng chân lý xâm nhập tâm hồn bằng con đường thần cảm nghĩa là có sự hổ trợ của cái gì thiêng liêng hơn.

TÌNH THẦY TRÒ GIỮA FÉNELON VÀ CÔNG-TƯỚC BOURGOGNE

1. Thầy dạy trò bằng phương pháp đặc biệt:

a) Trong một mục trên, ta đã biết Công-tước Bourgogne lúc còn trẻ là một đại lý tật xấu. Fénelon phải vận dụng tất cả khả năng vừa chế ngự các thói hư nết xấu nơi Hoàng-tử vừa làm cho Hoàng-tử hài lòng để dễ tiến bộ.

b) Cũng trong một mục trên, ta biết lúc điều khiển cơ quan giáo dục các thiếu nữ Tin-lành trở lại Công-giáo, Fénelon viết cuốn Giáo dục thiếu nữ. Ông lấy nhiều nguyên tắc sư phạm trong tác phẩm ấy để dạy Công-tước. Mấy nguyên tắc chính yếu là:

— Làm sao cho việc thụ huấn được dễ chịu, được hấp dẫn.

— Pha trộn giáo huấn với giá trị.

— Xen các kiến thức vào trò chơi và bằng gương mặt vui tươi.

— Vẫn cần áp dụng uy quyền, vẫn cần trừng phạt nhưng phải liệu sao cho kẻ thụ giáo chấp nhận kỷ luật bằng ý thức hài lòng hơn là bằng sợ hãi.

— Cần uốn nắn theo khuôn khổ mà đừng bóp méo phần tự nhiên trong kẻ thụ giáo.

Về điểm nầy, Fénelon là kẻ tiền hô cho Jean-Jacques Rousseau nhưng tác giả cuốn Émile đi hơi quá lố đến chỗ để con trẻ phát triển theo tự nhiên hơn là theo kỷ luật của nhà mô phạm. Đấy! Đại khái phương pháp giáo dục của Fénelon cũng giống cách xử thế của ông là bàn tay sắt bọc nhung hay nói theo một ngạn ngữ La-tinh là ngọt dịu mà mãnh liệt (Suaviter sed Fortiter).

2. Thầy công phu soạn sách dạy trò:

Vì chủ trương như vậy nên các sách Fénelon để dạy Công-tước Bourgogne không lý luận gắt gao như sách Bossuet soạn dạy Hoàng-tử cả. Sách sư phạm của Fénelon là truyện biến ngôn, là chuyện đối thoại, là tiểu thuyết phiêu lưu v.v... Toàn là những loại văn dễ tiêu hóa, hình thức gợi cảm gói những ý xây dựng sâu sắc. Ta thử phân tích mấy tác phẩm Fénelon viết để dạy Công-tước Bourgogne.

a) Truyện biến ngôn:

Tại vì tâm tính của Công-tước có nhiều khuynh hướng kỳ lạ, biểu lộ bằng những tật xấu quái đản nên Fénelon soạn cuốn truyện biến ngôn nầy cố ý để Công-tước ý thức các khuyết điểm của mình. Toàn là những chuyện tưởng tượng nhằm mục đích xây dựng luân lý.

b) Đối thoại giữa kẻ chết:

Cũng để chuẩn bị nghề làm vua sau nầy cho Hoàng-tử, Fénelon theo vết chân của Lucien ở Hi-Lạp ngày xưa, viết những lời khuyên lẫn lộn khen chê, lồng khung trong các chuyện tích danh nhân quá cố. Ông trình bày theo kiểu hai nhân vật gặp nhau dưới hai âm ty đối đáp, trao đổi ý kiến qua lại.

Xét bản chất loại văn thì lối viết nầy ngớ ngẩn vì tác giả cho những người khác biệt nhau quá từ tuổi tác đến trình độ đối thoại nhau. Thấy có cái gì rất gượng gạo. Nhưng xét về mặt giáo dục của một gia sư thì tác phẩm nầy để làm tuổi trẻ ưa thích. Khi thì tác giả dùng thần thoại, bắt Hercule nói chuyện với Thésée, cho Ulysse đấu khẩu với Achille. Khi thì các nhân vật lịch sử được mời về từ quá khứ đề thảo luận tay đôi. Hết Hannibal tranh luận với Scipio thì đến Richelieu vấn đáp với Mazarin. Hết những thi văn hào như Virgile đàm

đạo với Horace thì tới các hùng biện gia như Démosthène hùng biện với Cicéron, Trò Alcibiades nói chuyện Triết với thầy Socrate. Cũng trò ấy thảo luận chính trị với Périclès. Muốn phê bình nghệ thuật thì Fénelon cho Hoàng-tử dự cuộc đối thoại giữa Léonard de Vinci với Poussin. Muốn đề cao lòng trung tín thì Fénelon bắt trò mình nghe Bayard trách tên Bourbon phản bội. Sợ sau nầy trò mình thành quốc vương độc tài, Fénelon mời Solon đấu khẩu với Pisistrate, Caligula cãi vã với Néron. Những bài học rút ra từ các chuyện trên là bài học luân lý và bài học kiến thức phổ thông về nhiều phương diện. Học một môn mà thu thập được năm bảy môn.

c) Tê-lê-mạc:

— Đây cũng là một thứ đối thoại giữa kẻ chết nói trên mà ở trình độ cao hơn, nội dung sâu sắc, hình thức nghệ thuật hơn. Nó là tác phẩm trứ danh nhất của Fénelon. Nổi danh khắp hoàn cầu và gần như không nước nào không có bản dịch của nó. Ngụ ý của Fénelon là dùng hình thức văn chương, nghệ thuật để giáo dục chính trị cho Công-tước. Viết Tê-lê-mạc, ông làm một thứ Homère thứ hai ở chỗ tạo cho nhân vật Tê-lê-mạc trong Odyssée một cuộc phiêu lưu lý thú. Nói cách khác là Fénelon tiếp tục quyển IV của Odyssée. Thay vì như Homère cho chàng thanh niên Tê-lê-mạc đến Pylos và Sparte rồi bắt trở về Ithaque thì Fénelon xua chàng rong ruổi tìm cha là Ulysse. Bước chân lãng tử của chàng trôi nổi hết Ai-Cập, Phénicie đến Chypre và đảo Crète. Trong chuyến phiêu lưu hải hồ nầy, Fénelon dồn đủ thứ chuyện rút từ các sử gia, thi hào Lahi. Đọc kỹ Tê-lê-mạc, người ta tích lũy một vốn hiểu biết sâu rộng về thời cổ Lahi đến đỗi có thể tạm khỏi đọc tận nguồn nếu chỉ cần biết phổ

thông thôi.

— Trong truyện sôi nổi những mối tình, những gian truân, những trận chiến, Calypso yêu Tê-lê-mạc. Cậu nầy đeo đuổi Eucharis rồi mê Antiope. Mỗi lần gặp nguy hiểm là chàng được Mentor cứu độ. Chính nữ thần Minerva ẩn hình trong Mentor, sư phụ của Tê-lê-mạc để hộ mệnh chàng. Mentor cũng giúp chàng kiến thiết thành phố, hộ mệnh chàng xuống tận âm ty tìm cha là Ulysse, càng đi càng phải lăn vào không biết bao trận chiến ác liệt. Suốt cuộc đời phiêu lưu, chàng hấp thụ các lời khuyên. Ai cũng công nhận Tê-lê-mạc là một cuốn tiểu thuyết nhưng rõ rệt là Fénelon chú trọng mục đích giáo dục hơn giải trí. Nhiều đoạn kéo dài lê thê đọc có ích mà dễ ngáp.

— Ý tưởng chính trị trong Tê-lê-mạc quá rõ rệt rồi mà ngoài ngụ ý giáo dục, còn có ngụ ý hài hước, châm biếm không?

Mentor dồn vào Tê-lê-mạc (hiệu là Fénelon dạy Công-tước) những bài học luân lý và chính trị. Các bài học nầy được bổ túc bởi những tài liệu khác của Fénelon như cuốn Đối thoại với kẻ chết và Thư gửi vua Louis XIV. Đại khái là người cầm quyền phải đứng đắn, phải tốt. Hãy nghe mấy lời nầy Fénelon đặt vào miệng Mentor nói với Tê-lê-mạc: “Con phải luôn canh chừng tính khí của con: đó là tên thù nghịch mà con mang theo bên mình cho đến chết.” Chỗ khác Mentor căn dặn Tê-lê-mạc: “Đừng khi nào quên rằng vua chúa không phải cai trị cho vinh danh của mình mà cho quyền lợi các dân tộc.”

Fénelon sợ sau nầy Công-tước Bourgogne lấy ngai vàng làm phương tiện truy hoan, nên để Mentor cảnh cáo Tê-lê-mạc rằng giàu sang thái quá là bóc lột dân nghèo, rằng

càng sống xa hoa lộng lẫy càng ô nhục cho kẻ cầm quyền. Fénelon mô tả một Idoménée hách dịch, kiêu căng, say đắm trong nhan sắc, tiền bạc: một hình ảnh mà Công-tước phải ghê tởm khi nắm vận mệnh quốc gia.

Một vấn đề tế nhị được đặt ra cho Fénelon là hỏi viết Tê-lê-mạc, ông có ý châm biếm tâm tính và cách cai trị của vua Louis XIV là ông nội của Công-tước Bourgogne không? Nhiều người cho là có. Chẳng hạn như khi Fénelon nói về Tyr là cố ý hiểu Hòa-Lan. Mô tả Idoménée là mô tả Louis XIV. Fénelon thì quả quyết rằng ông không châm biết ai hết. Ông nói trong thư gửi cho P. Le Teillier: “Tôi viết lúc nhà vua đối đãi với tôi đầy tín nhiệm và nhân hậu, đâu lý nào tôi tỏ ra con người chẳng những vong ân bội nghĩa nhất mà còn ngu xuẩn nhất nữa. Nội ý nghĩ về một trù tính như vậy tôi cũng cho là ghê tởm rồi”. Bạn nghĩ sao? Theo tôi, ta có thể tin nơi thành tâm thiện chí của Fénelon. Với tâm hồn đạo đức của một người như Fénelon, với tính cách cao nhã của ông, ông không cố ý châm biếm vua Louis XIV đâu. Thông minh như ông chắc quá biết rằng sửa dạy vua chúa mà ngạo nghễ cách ấy thì không đem lại kết quả mong muốn. Hạ nhục người ta, chọc thủng tự ái người ta mà bảo người ta nghe theo mình à. Hơn nữa căn cứ vào cách xử thế cố hữu của Fénelon thì có thể nói ông không hành động như vậy. Vả lại Fénelon đã quả quyết với P. Le Tellier như trên thì ta cứ tạm tin nơi danh dự của ông. Nếu dám viết một bức thư cảnh cáo trực tiếp vua Louis XIV thì tưởng Fénelon đủ can đảm nhận cuốn Tê-lê-mạc ngụ ý châm biếm, nếu quả có ngụ ý ấy. Có lẽ là, tâm tính xấu, cuộc đời hư đốn, nếp sống trác táng truy hoan của Louis XIV gợi ý cho Fénelon khi viết Tê-lê-mạc, nghĩ rằng phải tìm cách giúp Công-tước Bourgogne sau nầy

đừng đi vết xe cũ. Tác giả không cố ý công kích ông nội của Công-tước. Nhưng chắc chắn con người của Louis XIV có làm nguồn cảm hứng cho tác giả. Có điều là không biết nên nói rằng tác giả vụng về, không tiên liệu trước sự mích lòng chăng? Hay tác giả hoàn toàn vô tình đến thành quá ngây thơ. Hay tác giả vì là bực tu hành, vì là nhà luân lý chỉ nhắm cái thiện, còn ai hiểu lầm mình không cần biết tới. Hiểu lầm hay hiểu đúng gì thì kết quả không hay cũng xảy đến cho Fénelon. Cuốn Tê-lê-mạc lại xuất bản ngoài ý muốn ông, trúng lúc ông bị Tòa-thánh kết án về vụ Ái-tính thuyết. Người sao chép Tê-lê-mạc xuất bản sách không có tên tác giả, dĩ nhiên là không được phép tác giả. Sách bị cấm ở Pháp mà thành công vĩ đại ở Hòa-Lan. Đến 1717, Bá-tước Fénelon, cháu của tác giả mới chính thức xuất bản đầu tiên. Họa vô đơn chí thật: nhà vua bất mãn cuốn Tê-lê-mạc đến cao độ và vì đó ông bị thất sủng luôn đối với triều đình.

— Cho riêng cá nhân Fénelon thì còn đặt vấn đề châm biếm hay không châm biếm, chứ cho độc giả hay cho Công-tước Bourgogne thì cuốn Tê-lê-mạc là một tác phẩm giá trị từ văn chương đến tư tưởng. Nó là một thứ "tản văn thơ" trừ vài khuyết điểm có thể tha thứ được như đôi chỗ kéo dài lướt thướt, lặp đi lặp lại. Trừ khuyết điểm ấy, nó là một tác phẩm gần như duy nhứt của nhân loại dùng vốn cổ học, cập nhật hóa nó, rút ra vô số bài học sâu sắc và trình bày bằng giọng văn vừa du dương vừa cao nhã.

Tóm lại, sau khi phân tích các tác phẩm mà Fénelon soạn để dạy môn sinh của ông, ta thấy Công-tước Bourgogne mà được một tôn sư như Fénelon quả thực có phước.

Gần hai thế kỷ trôi qua, bực thầy như vậy ngày nay vẫn thấy còn khó kiếm. Fénelon vì thương trò mà bị dòng họ của

trò thù oán. Bị thù oán chỉ vì muốn cho dòng Vua họ Chúa ấy có kẻ nối ngôi. Vua cho ra Vua, Chúa cho ra Chúa. Chỉ vậy thôi. Khả năng như Fénelon, dạy 3 Công-tước bộ óc còn bằng vỏ sò vỏ hến như vậy mà ông bỏ công phu soạn sách vở để dạy. Sách có cuốn trở thành bất hủ nữa. Ta nghĩ sao?

Ở thời đại ta, trong nước ta, nhà giáo dạy học soạn bài thế nào? Dạy nhiều trường quá, vật giá cắt cổ quá, kẹt công vụ nhiều quá, bận tư vụ điên đầu, nhà giáo còn đủ yên tâm, thời giờ ngồi soạn bài kỹ lưỡng không? Giáo khoa được mấy tập trở thành sách bất hủ. Coi chừng thời hỏa tiễn hơn người xưa cái gì chứ về đường lương tâm chức nghiệp phải xét lại.

3. Còn thầy nào xử sự với trò hơn Fénelon:

Giữa Fénelon và Công-tước lắm lúc cũng rất gay cấn. Tính tình Công-tước vốn đã xấu đâu trong xương tủy lại thêm ỷ thế hoàng tộc nên trong bức thư nọ ông viết nhiều điều làm phật ý tôn sư. Fénelon không ngại mình là người lớn, là thầy mà đi trả lời cho một đứa con nít học trò mình. Ông cương quyết chinh phục tâm hồn Công-tước cho kỳ được.

Ta hãy nghe đại khái bức thư phúc đáp cửa Fénelon cho trò ông: “Hỡi Hoàng-tử! Thầy không biết con có nhớ điều gì con nói với thầy hôm qua không, rằng con biết con là ai còn thầy là ai? Thầy thấy có bổn phận phải chỉ cho con biết con không hiểu ai là ai hết. Con tưởng tượng rằng con hơn thầy. Vài người tôi tớ chắc nói với con như vậy. Còn thầy, vì con buộc thầy phải nói nên thầy không sợ hãi gì mà phải nói rằng thầy hơn con. Con nhớ đi rằng đây không phải vấn đề tông tộc (...). Con sẽ không khôn ngoan nữa nếu còn tìm hư danh trong tông tộc của con, nó không thêm gì cho chính bản thân của con. Con đừng nghi ngờ rằng thầy hơn con về thông minh lẫn kiến thức. Con nên biết rằng nhiều điều con

đã học với thầy chưa là gì hết sánh với những gì thầy sẽ dạy cho con. Còn về quyền thì con không có quyền gì trên thầy cả. Trái lại thầy có quyền trên con, đầy đủ, trọn vẹn. Ông nội và ba con đã thường nói với các con điều đó chứ. Có lẽ con tưởng rằng thầy thích hân hạnh được dạy con. Con đừng nghĩ vậy nữa: Thầy dạy con chỉ vì nghe lời ông nội con và làm vui lòng ba con chớ không phải vì cái gì khác mà lãnh gánh nặng làm thầy con. Và để con đừng nghi ngờ gì nữa thì thầy sẽ dẫn con đến trước mặt nhà vua để xin Ngài chọn một vị khác mà thầy mong vị ấy sẽ lo lắng cho con chu đáo hơn thầy".

Thực là những dòng tâm sự vừa mềm mỏng vừa quyết liệt của một bực thầy đầy lương tâm nghề nghiệp. Cũng may là khi đọc bức thư trò hối hận, xin lỗi thầy. Thời nay được mấy ông thầy dám mạnh ăn mạnh nói khi ông thần quyền lợi xuất hiện. Cũng được mấy học trò không ỷ thế cha to chú bự trong chánh quyền mà không lên mặt với thầy. Người ta chẳng đã nghe lâu lâu trong trường nầy trường nọ nhà giáo kêu trời không thấu vì một số học trò cao bồi du đãng chửi thầy đánh bạn hỏi ra lai rai là con ông lớn sao? Đáng khiếp mà cũng đáng tởm nhứt là nhiều bà vợ ông bự sao không cất trường riêng dạy con ở nhà, mà gởi con cho thầy, lại hễ thầy nào rầy la con một chút thì đong đỏng xài xể, hăm he thầy. Họ đứng nhứt sau ông Trời cho gia đình họ rồi cũng muốn cầm quyền luôn học đường nữa. Vua Louis XIV giáng sủng Fénelon là quan thầy của thứ ông bà cha mẹ thương cháu con mà cứ đầu tư cho chúng tương lai đen tối.

TỔNG KẾT

Nếu sánh Fénelon với Bossuet, cả hai cùng làm thái sư cho Hoàng-tử, ta thấy mấy điểm di động sau đây:

1.- Cả hai đều là tâm hồn thánh đức, là biển học bao la.

2.- Cả hai đều đầy thiện tâm thiện chí, chết sống với chức vụ làm thầy. Ai cũng soạn sách dạy trò mà mỗi người mỗi kiểu.

3.- Cả hai đều trúng thứ trò khó dạy. Trò của Bossuet khó dạy đến thành bất trị. Trò của Fénelon tuy là đại lý của tật xấu nhưng đỡ hơn.

4.- Bossuet bỏ công chín mười năm mà kể như thất bại. Fénelon tốn sáu năm mà tạm gọi thành công chút chút.

5.- Phương pháp của Bossuet nặng nề về bác học, giống như Rabelais, dồn kiến thức vào óc trò như dồn gối.

Bossuet cũng nặng về giáo dục bằng uy quyền hơn bằng tâm lý. Các sách ông soạn đọc bổ ích cho trò mà chắc trò ngán đọc vì quá nhiều lý luận nát óc. Phương pháp của Fénelon giống của Montaigne, chú trọng chiếc đầu được khéo luyện hơn là chiếc đầu đầy chữ. Ông cũng quyết liệt như Bossuet mà bên ngoài mềm mỏng, đắc nhân tâm. Các giáo khoa của ông tránh lý luận khô khan nên toàn là biến ngôn, tiểu thuyết, đối thoại.

6.- Từ Bossuet đến Fénelon đều là hai bực thầy dạy con vua, nhưng không vì quyền lợi hay danh vọng mà sợ vua, không dám rầy trò. Trái lại vừa kính vua vừa thẳng tay sửa trị trò khi cần thiết.

7.- Cả hai đều bao vây trò bằng gương tốt, bằng vô số kiến thức sâu rộng mà tiếc thay trò gì tâm hồn đất cày lên sỏi đá nên mưa rào đức hạnh kiến văn thấm vào chẳng bao nhiêu.

8.- Cả hai đều tội nghiệp ở chỗ đầu tư nơi trò nhiều mà

không được trò trả ân gì hết. Riêng Fénelon lại bị dòng họ trò trả oán nhãn tiền nữa mới chua chát làm sao.

9.- Bossuet vốn là thầy của Fénelon, dạy cha của học trò của Fénelon thất bại và Fénelon dạy con của học trò cũ của thầy mình thành công. Sự kiện ấy làm cho người ta nghĩ ngợi đến nhiều vấn đề trong đó có vấn đề di truyền, phương pháp, hoàn cảnh kể cả số mệnh nữa.

10.- Sau hết Bossuet và Fénelon đều là gương sáng riêng cho ai là thầy. Tuy thành quả của cả hai không rực rỡ nhưng nhứt định ai cũng công nhận cả hai là minh sư và là những lương tâm thánh đức, chết sống cho cái nghề được thánh Grégoire gọi là nghệ thuật trên hết các nghệ thuật (Ars artium).

XII
TÌNH THẦY TRÒ GIỮA ĐỨC BAB, TIỀN-PHONG VÀ ĐỨC BAHA'U'LLAH, GIÁO TỔ ĐẠO BAHA'I (TRÒ TÌNH NGUYỆN TỬ HÌNH CHUNG VỚI THẦY)

Nếu phải trưng một bằng chứng hùng biện chứng minh rằng tình thầy trò cao cả là cả động cơ thúc đẩy những vĩ nhân hoàn thành sự nghiệp vĩ đại, thì người ta có thể trưng ngay trường hợp của Đức Bab và Đức Baha'u'llah: một Đấng Tiền Phong và một Đấng Giáo tổ của Đạo Baha'i, tôn giáo hoàn cầu.

Còn nếu phải nêu một trường hợp điển hình mà tình cha con biến thành tình sư đệ để lập nên nghiệp cả thì người ta cũng có thể đưa ngay trường hợp của Đức Baha'u'llah và Đức Abdul Baha'i. Vị sau nầy được gọi là Đấng Gương mẫu của Baha'i giáo. Trước khi phân tích các mối tình thầy trò ấy, ta thử tìm hiểu các nhân vật trên là ai và Đạo Baha'i là gì?

ĐỨC BAB LÀ AI?

1. Thời thơ ấu và thanh niên:

Đức Bab sinh ngày 20-10-1819 tại Chiraz và qua đời ngày

9-7-1850 tại Tabriz. Tên thật của Ngài là Mirza Ali Muhammad. Còn Bab là biệt danh. Ngài thuộc dòng Tiên-tri Muhammad, con của một thương gia lừng danh, song thân phụ mất sớm nên sống với người cậu. Từ nhỏ được giáo dục như bao nhiêu tuổi trẻ khác. Đến 15 tuổi, Ngài tiếp nối nghề thương mãi của song thân.

Vốn sinh ra tướng diện khôi ngô, tuấn tú, Ngài lại có bẩm phú hiền hòa, tự nhiên hướng về đạo hạnh. Tuy làm nghề buôn bán nhưng lòng Ngài nặng tu hành. Ngài ăn chay lạt, tự kiềm hãm thể xác, thường xuyên cầu nguyện và tuân thủ nhiều giới răn của đạo Mahomet. Năm 22 tuổi, Ngài lập gia đình, có một con trai mà yểu tử.

2. Tuyên bố lập đạo:

Ngày 22-5-1844, Ngài tự tuyên xưng là Bab, có nghĩa là Cửa dẫn vào sự hiểu biết chân lý thần thánh. Ngài hành hương ở Karbala nhận lãnh giáo huấn của giáo phái Chaykhis mà nhà sáng lập là Sayyid Kazim de Recht khi trở về Chiraz, Ngài tuyên bố lập đạo và thuyết giáo trong nhà giảng gọi là nhà giảng của Thợ Rèn. Nơi đây Ngài gặp đại đệ tử Chaykhis Mulla Husayn tức Đức Baha'u'llah như ta sẽ bàn riêng ở mục hai.

Ngài lại hành hương ở La Mecque. Đến khi trở về, Ngài tuyên bố chính mình là dòng ân điển bắt nguồn từ Đấng vĩ đại nắm giữ toàn thiện vô biên.

3. Thuyết giáo của Đức Bab:

Đức Bab tự xưng mình là Mihdi người mà tín đồ Shiih coi là Imam thứ 12 sẽ tái thế sau khi biệt tích trên đường trần cách đó 1000 năm. Các tín đồ Shiih mong đợi Đấng Messie tức Đấng Cứu-thế vậy. Nếu người Do-Thái xưa mong một Messie giáng thế trong uy quyền, vinh quang, phú quí thì tín

đồ Shiih cũng mong Mihdi như thế. Mà Đức Bab lại đến với nghèo nàn, khắc khổ, chay lạt, cầu kinh nên họ thất vọng và phản đối. Đã vậy, Ngài còn xưng danh hiệu Nuqtiyiula có nghĩa là Điểm Căn-bản, danh hiệu chỉ dành riêng cho Tiên-tri Muhammad thôi.

4. Giáo nạn đến với Đức Bab:

Vì Đức Bab tự tuyên xưng các thánh hiệu trên nên từ các tín đồ đến giáo sĩ đạo Hồi Hồi nổi lên chống như ong vỡ ổ. Họ cho Ngài là Tiên-tri già, là ngụy đạo sĩ, là tên bịp bợm. Trong khi ấy 18 đệ tử của Ngài chia nhau đi các thành phố rao giảng sự giáng thế của Ngài. Các phong trào chống đối nổi lên ầm ĩ, khốc liệt. Người ta tố cáo Ngài với chính quyền hiện hữu là Thống-đốc Ispahan, một người cuồng tín, hung ác. Đức Bab bị câu lưu. Bao nhiêu đệ tử, tín đồ, từ lâu tấp nập theo đường lối đạo lý của Ngài, bị nhà đương cuộc tập nã, đánh đập, cầm tù, giết hại khủng khiếp. Một cuộc đàn áp tôn giáo mà sức dã man lên đến trình độ không tưởng tượng được. Không biết bao nhiêu tín hữu của Đức Bab, kẻ bị chặt cổ, phân thây từng khúc, kẻ bị dọng vào họng súng thần công làm đạn bắn, kẻ khác bị hỏa thiêu. Khi Đức Bab bị bắt và bị kết án tử hình thì có một đệ tử tên là Muhammad Ali tình nguyện cùng chết với Thầy ngày 9-7-1850, lối 2 giờ, người ta treo xốc nách hai thầy trò Đức Bab lên. Cảnh vô cùng thảm khốc và thương tâm diễn ra, đó là đầu của Ali ngã vào lòng ngực của tôn sư. Một toán lính nổ súng vang trời. Nhưng không biết tại sao, súng chỉ làm đứt dây treo hai thầy trò Đức Bab thôi chớ không trúng họ. Thầy trò rơi xuống đất. Cả hai vào một phòng gần đó ngồi trò chuyện. Bọn lính kinh ngạc vô cùng. Họ bắn tồi bại quá chăng? Hay là phép lạ? Một toán lính khác được thay thế thi hành lệnh

xử tử. Lần nầy thân thể của Đức Bab và trung đệ Ali bị thủng đạn tàn khốc. Khi thụ nạn như vậy Đức Bab đúng 31 tuổi. Cũng gần tuổi Đức Giê-Su. Pháp trường Tabriz nơi loang máu đào anh dũng của hai thầy trò Đức Bab, biến thành đỉnh Golgotha thứ hai trên hoàn vũ, nơi tố cáo các tội ác của kẻ giết người vô tôi và thánh thiện.

Khi bị xử tử xong hai thi hài bị quăng tất tưởi gần đó. Cách hai ngày sau, các đệ tử của Đức Bab mới lén lút lấy hai xác được và đem chôn ở một nơi bí mật tại Ba-Tư. Về sau người ta mới tổ chức cải táng trên núi Carmel, nơi mà Đức Baha'u'llah đã từng ẩn trú và đã an nghỉ nghìn thu sau đó ít lâu.

5. Vai trò của Đức Bab trong đạo Baha'i:

Mặc dầu đối với Đức Baha'u'llah, Đức Bab được coi là vị Tiền Phong giống như Thánh Gioan Tẩy-Giả đối với Đức Giê-Su, nhưng kỳ thực Đức Bab đã chính thức lập một tôn giáo gọi là đạo Babi ra đời năm 1844 tại Ba-Tư. Mục đích của đạo Babi là chống sự suy đồi luân lý của các giáo sĩ và tín đồ đạo Hồi Hồi bấy giờ, chống lòng dị đoan cuồng tín, chống sự bạo tàn của chính quyền đội lớp tôn giáo mà sa đọa hung ác.

Thánh kinh của đạo Babi là hai cuốn: Bayan (Biểu-hiện) và Kitabi-Aqdas (Sách chí-thánh). Nội dung là cải tân đạo Hồi Hồi. Chẳng hạn như giải phóng địa vị người đàn bà. Bãi bỏ chế độ đa thê. Cổ võ tình huynh đệ giữa mọi người. Thương yêu con trẻ. Giao tế lịch sự. Bớt kỳ thị người Ki-Tô giáo.

6. Người Babi là ai?

Tín đồ đạo Babi của Đức Bab gọi là Babi. Người Babi chia làm hai phái:

— Người Babi gọi là Azalis theo tên người cầm đầu là

Subh-Iazal. Những người nầy chiếm thiểu số, giữ đúng giáo lý thuần túy của Đức Bab.

— Người Babi gọi là Baha'i theo tên của Baha Allah hay Baha'u'llah là những người lập thành đạo Baha'i tràn lan khắp hoàn cầu như ta sẽ xét ở một mục sau.

ĐỨC BAHA'Ư'LLAH LÀ AI?

1. Thời thơ ấu và thanh niên:

Đức Baha'u'llah có nghĩa là vinh quang của Thượng-Đế, tên thật là Mirza Husayn, sinh tại Téhéran ngày 12-11-1817, qua đời tại Saint-Jean d'Acre ngày 29-5-1892.

Thuộc gia đình vọng tộc, quyền thế và quí phái, Ngài là con của Thượng thư Mirza Abbas. Ngài không thụ giáo ở trường mà chỉ được học chút ít trong gia đình thôi. Mồ côi cha sớm, Ngài phải đảm trách các tài sản của gia đình và dìu dắt các em trai gái ăn học.

Tuy ít học, song từ nhỏ Ngài tỏ ra thông minh. Đặc biệt là Ngài tự nhiên hấp dẫn hơn kẻ khác. Từ mười mấy tuổi là đã nổi tiếng về kiến thức sâu xa. Nhiều nhân vật trong triều đình và nhiều bực tu hành thường đến Ngài để bàn về các vấn đề chính trị, tôn giáo. Lúc thân phụ Ngài ly trần, chánh phủ muốn Ngài tiếp kế chức Thượng thư của thân phụ Ngài, song Ngài từ chối.

2. Họa vô đơn chí:

Tâm hồn Ngài luôn hướng về đạo giáo nên khi Đức Bab truyền đạo, Ngài hưởng ứng. Lúc ấy Ngài được 27 tuổi.

Có một đệ tử của Đức Bab tên là Sádiq vì thấy tôn sư bị vua Ba-Tư xử tàn ác quá, đâm ra cuồng trí. Đệ tử nầy định

ám sát nhà vua báo thù cho Thầy. Ngày nọ chàng chận đường vua đang đi ngựa nổ súng song lép đạn. Chàng nhào tới lôi quốc vương xuống ngựa, nhưng liền bị cận vệ đâm chết tại chỗ. Vì cuộc xúc phạm nầy, mà triều đình oán ghét đạo Babi của Bab triệt để. Trong số 80 người bị bắt sau đó có Baha'u'llah. Theo Ngài tường thuật thì cảnh Ngài bị bắt xảy ra như sau:

Ngài bị xiềng xích. Đi chân không, đầu trần. Bị giải đến nhà tù ở Tibran, nhốt vào một nơi dơ bẩn không thể tả. Đây là ngục hầm, tối như âm ty. Ngài bị nhốt chung với 150 tội nhân thuộc loại trộm cướp, sát nhân. Tù nhân trần truồng như nhộng, ngồi nằm la liệt dưới nền gạch lầy lụa.

Sau 4 tháng giam cầm, Ngài bị lưu đày qua Bagdad. Tình trạng dễ thở dần dần. Ngài bắt đầu truyền bá giáo lý cho những ai đến gặp Ngài.

Nhưng tiếc thay, lúc ấy có người em cùng cha khác mẹ với Ngài tên Yahyá đến Bagdad âm mưu chia rẽ các tín đồ, gây cho Ngài đủ thứ khó khăn. Cuộc xung đột nổ lớn tại Adrianople.

Ở tại Bagdad một năm, Ngài một mình đến Sa mạc Sullay Mániyyih. Nơi đây Ngài sống trong cô độc đay nghiến và khắc khổ đến cực độ. Ngài tu luyện tâm hồn trong nơi huyền bí đó hai năm.

Trở về Bagdad Ngài được nhiều tín đồ các đạo khác đến xin làm đệ tử. Đạo Baha'i phát triển mạnh. Nhưng những nhà trí thức Hồi giáo gọi là Mullas ganh tị Ngài, vu cáo Ngài đủ điều. Họ thách Ngài làm phép lạ. Song khi Ngài đặt điều kiện hễ Ngài làm phép lạ thì họ phải theo đạo Ngài, họ từ chối. Họ toa rập nhau tố cáo Ngài với chính quyền Ba-Tư lẫn chính quyền Thổ-Nhĩ-Kỳ. Dù bị bách hại đủ điều, Ngài cứ

thản nhiên. Trong cơn bắt bớ nầy, Ngài viết một cuốn sách mỏng mà trứ danh. Đó là cuốn Ẩn-Ngữ.

3. Công khai tuyên bố lập đạo:

Sau 19 năm Đức Bab tuyên bố lập đạo thì từ 21-4 đến 3-5 năm 1864, Ngài tuyên bố rằng Ngài là Đấng mà Đức Bab tiên báo, được các Tiên-tri hứa hẹn là Đấng Thượng-Đế lựa chọn. Nơi Ngài tuyên bố tâm giáo đó là vườn của Ridvan.

Sau đó Ngài cùng 12 thân thuộc và 72 đệ tử đến cư trú tại Constantinople rồi sang Adrianople. Nơi nào cũng sống vô cùng khổ cực mà tín đồ thì đến như biển người. Nhưng như đã nói trên tại Adrianople, Ngài bị người em một cha khác mẹ là Yahyá tổ chức phá rối nên chính quyền địa phương trục xuất cả hai. Môn đồ tín hữu của Ngài cùng Ngài bị đưa qua Palestine còn của Yahyá thì qua Cyprus.

Đến Palestine ở tại Akká, Ngài bắt đầu gửi những bức thư công khai cho các Hoàng-đế Âu-Châu, cho Giáo-hoàng La-Mã, cho chính phủ Ba-Tư và Hoa-Kỳ. Trong các thư ấy Ngài trình bày giáo lý của Ngài, thiên chức của Ngài nhứt là Ngài biện hộ cho các môn đệ, tín hữu của Ngài bị giam cầm, tra tấn, hãm hại oan ức.

Có một đệ tử của Ngài, còn trẻ tuổi, lòng đạo nhiệt thành tên là Badi vì mang một bức thư của Ngài mà bị bắt hành khổ bằng cách áp gạch nướng đỏ vào da thịt cho sôi lên.

Cuộc đời Baha'u'llah trôi nổi từ Akká đến Bahji. Ở đâu Ngài cũng tiếp tục cổ võ sự tôn vinh Thượng-Đế. Các tín đồ gọi Ngài là Đấng-Phúc-Toàn. Ngài cùng gia đình sống giản dị, bình thản. Ngài càng tỏ ra yên phận vui tươi trong những ngày cuối cùng của kiếp sống. Khi thọ 75 tuổi, Ngài qua đời ngày 29-5-1892 sau cơn bệnh sốt rét. Trước khi ly trần, Ngài để lại một Chúc-thư và một Ước-kinh. Chín ngày sau khi an

táng thân phụ, Đức Abdul-Baha, con trai của Baha'u'llah, công khai khui bản chúc thư trước mặt nhiều người trong gia đình và tín hữu Baha'i. Chúc thư ủy quyền cho Abdul-Baha kế vị thân phụ nắm giềng mối đạo và giải thích giáo thuyết của thân phụ.

ĐỨC ABDUL-BAHA LÀ AI?

1. Thiếu thời:

Ngài tên thật là Abbas Effendi, biệt danh là Abdul-Baha có nghĩa là người phụng sự Thượng-Đế, sinh tại Téhéran ngày 23-5-1844, qua đời tại Palestine ngày 28-11-1921. Ngài là con đầu lòng của Đức Baha'u'llah. Ngài được thân phụ trước khi qui thiên để lại chúc thư làm lãnh tụ tinh thần tối cao của đạo Baha'i. Từ nhỏ Ngài không từng học trường tiểu học, trung học nào cả. Ngài chỉ học với thân phụ của Ngài thôi. Lúc thiếu thời Ngài thích giải trí bằng cỡi ngựa.

Lúc mới lên 8 tuổi, có lần đến thăm thân phụ bị giam cầm, thấy cảnh thân phụ khốn khổ, tóc râu rối bù, cổ sưng lên vì còng sắt nghiến vào: tâm trí Ngài bị ám ảnh hãi hùng quá và yêu mến thân phụ quá.

Lúc lên 9 tuổi, Ngài có linh cảm rằng thân phụ chính là Đấng mà muôn dân mong đợi, Đấng mà các đồ đệ, tín hữu của Đức Bab từ lâu mong xuất thế. Trong nhật ký tháng 1 năm 1914 Ngài viết: “Lúc ở Bagdad, lúc tôi còn trẻ thân phụ tôi cho tôi biết Thiên-mệnh. Tôi tin. Liền sau đó tôi quì lạy dưới chân người.”

Ta thấy đây là cử chỉ khác thường cử chỉ một người con, mà là của một người tuy là con, nhưng như một đệ tử khám

phá được Thiên-mệnh nơi tôn sư và cảm thấy sứ mệnh thiêng liêng kế vị tôn sư. Lúc Ngài mới mười mấy tuổi, thân phụ Ngài đã đặt tên Ngài là “Mầu nhiệm của Thượng-Đế”. Hồi ở Adrianople, các tín đồ Baha'i đã quan tâm kêu Ngài là “Thầy”.

2. Kết hôn:

Đức Abdul-Baha kết hôn với nàng Munirih Khanun. Đây là người con khẩn nguyền của Mirza Muhammad Ali được Đức Bab chúc phúc mà ra đời. Hai ông bà Baha'u'llah và Navvab muốn con trai của mình là Abdul-Baha kết tóc xe tơ với nàng vì cho là lương duyên thiên định. Gia đình của Abdul-Baha tràn đầy hạnh phúc vì cả hai tâm hồn đều là nguồn suối của đạo hạnh.

3. Tai nạn và tai nạn:

Như ta đã biết, Đức Abdul-Baha được thân-phụ coi như là người có thẩm quyền nhất để truyền kế sự nghiệp mình. Người gọi Ngài là “Trung Tâm Giáo ước của Ta”, là “Cành vĩ đại nhất” v.v...

Vì quá được tôn nghiêm tiến cử như vậy nên Ngài bị trong thân quyến ganh tị. Thân phụ Ngài bảo Ngài cất trên núi Carmel một ngôi nhà vừa để hài cốt Đức Bab vừa làm hội trường cho các tín đồ. Nhưng quân thù Ngài tố cáo với chính quyền rằng Ngài cất pháo đài chống chính phủ. Kết quả là từ năm 1901, cả gia đình Ngài bị giam lỏng 7 năm. Nhưng không vì bị mất tự do như vậy mà Ngài không tiếp tục truyền bá giáo lý Baha'i khắp Á-Châu và Mỹ-Châu. Các giới người từ trí thức đến bình dân bốn phương kéo đến thụ giáo Ngài. Gia đình Ngài sống thanh bần đạo hạnh, tủa ra xung quanh ảnh hưởng triết lý cao sâu của Đức Bab và thân phụ Ngài.

Năm 1904 và 1907, chính phủ Thổ-Nhĩ-Kỳ lập ủy ban điều tra các điều người ta tố cáo Ngài. Lãnh sự Ý-Đại-Lợi sẵn sàng giúp Ngài trốn thoát cảnh lao tù. Nhưng Ngài bình thản sống, tuyên bố chấp nhận bất cứ hình phạt nào Chính phủ đưa đến cho Ngài. Vì thương mến các tín đồ, Ngài khuyên họ nên tản cư khỏi Akká. Nhưng 1908, Ngài được trả tự do. Ngài xuất ngoại diễn thuyết rao giảng tinh hoa của đạo Baha'i. Tháng 5 năm 1913, Ngài trở về Ai-Cập. Lúc bấy giờ, đời sống Ngài đã xế chiều: Ngài đã 70 tuổi. Trong thời gian nầy, Ngài viết cho các tín đồ nhiều bức thư vô cùng sâu sắc.

Rồi chiến tranh nổi lên tại Haifa, Ngài coi như bị giam cầm nữa. Nếu thân phụ Ngài để 40 năm ở tù thì Ngài ở ngục 55 năm. Nhưng trong bất cứ hoàn cảnh nào, Ngài cũng là người gương mẫu của mầu nhiệm Thượng-Đế.

4. Lìa bỏ cõi đời:

Những năm sau cùng của Abdul-Baha là chuỗi ngày cầu nguyện, ban bố tình thương, trả lời vô số thư từ khắp thế giới gửi về. Lối một giờ rưỡi sáng thứ hai ngày 28-11-1921, Ngài qua đời một cách thánh thiện và êm ái đến đỗi hai con gái trông nom Ngài tưởng Ngài ngủ.

Lễ an táng Ngài cử hành trọng thể ngoài sức tưởng tượng. Đủ thứ các giới đại diện đến tiễn đưa Ngài ra nơi an nghỉ nghìn thu. Người ta nghe reo la inh ỏi trong đám đông lời bi thiết nầy: “Lạy Thượng-Đế! Cha chúng con đã bỏ chúng con.”

ĐẠO BAHA'I LÀ GÌ?

1. Bản chất đạo Baha'i:

Đó là tôn giáo của các đệ tử, tín đồ của Đức Baha'u'llah, phát sinh từ đạo Babi của Đức Bab.

Tự coi mình là “Kẻ Thượng-Đế biểu hiện”, là kẻ mà Đức Bab đi tiền phong báo trước cho nhân loại đợi trông, Đức Baha'u'llah cổ võ thế giới từ các chính quyền năm châu đến các nhà lãnh đạo tôn giáo, các tầng lớp dân chúng trí thức lẫn bình dân hãy thống nhất thực hiện Hòa-bình trong tình thương đại đồng. Sau khi Ngài qua đời năm 1892, con trưởng nam quí tử của Ngài là Abdul Baha được Ngài ủy thác chính thức lãnh đạo tinh thần thế giới Baha'i. Ngày nay khắp hoàn cầu, ở đâu cũng có mặt người Baha'i.

2. Lý tưởng người Baha'i:

Sau đây là những đặc điểm mà người ta có thể nhận được nơi người Baha'i lý tưởng:

a) Sống đời sống chân chính

b) Tôn sùng, yêu thương Thượng-Đế

c) Tìm kiếm chân lý

d) Siêu thoát

e) Phục tòng và phụng sự

f) Rao giảng chân lý

g) Lịch thiệp và kính cẩn

h) Mắt không nhìn tội lỗi

i) Lòng khiêm nhu, chân thực và chính trực

j) Tự biết mình

k) Suy niệm và cầu nguyện

Đó là mấy đặc điểm tôi toát yếu theo cuốn “Baha'u'llah và kỷ nguyên mới” của J. Esselmont do Hội-Đồng Tinh-Thần Địa-Phương chỉ đạo Baha'i Saigon xuất bản.

TÌNH THẦY TRÒ GIỮA CÁC NHÀ SÁNG LẬP ĐẠO BAHA'I VÀ CÁC ĐỆ TỬ

Ở đây tôi không bàn vấn đề giá trị tôn giáo là đề tài của các nhà thần học phán quyết với nhau. Tôi chỉ chú trọng vai trò của tình thầy trò, nó là yếu tố cột trụ làm cho sự nghiệp của các Đức Bab, Baha'u'llah và Abdul-Baha phát triển vĩ đại.

1. Luật chung cho ba vĩ nhân:

Một trong những nguyên nhân làm cho cả ba vĩ nhân trở thành ba khối nam châm sống, thu hút đệ tử và vô số tín đồ là: Trọn đời gian khổ hy sinh cho lý tưởng và quyền lợi kẻ khác.

a) Gian khổ hy sinh? Còn gian khổ nào hơn? Hy sinh nào hơn? Đức Bab ở tù, bị treo xốc nách, ngã gục dưới hàng loạt phát đạn súng của nhà cầm quyền đần độn, cuồng tín. Đức Baha'u'llah ở tù 44 năm. Đức Abdul-Baha ngồi ngục 55 năm. Ba kiếp đời chỉ vì lý tưởng giải phóng con người mà phải gởi nơi khám đường cả 100 năm mất tự do.

b) Thiện chí gởi nơi lý tưởng và quyền lợi kẻ khác. Ba Ngài với tất cả thành tâm thiện chí quyết chịu đựng gian truân để cổ võ vinh danh của Thượng-Đế, tranh thủ tự do chân chính cho loài người. Ba hạt giống cá nhân tan rã trong máu và nước mắt để cho hằng triệu cá nhân lớn lên trong hạnh phúc. Ba ý chí chim bằng bị nhốt trong khám lạnh tồi túng, chật hẹp để xô sập các biên cương kỳ thị chủng tộc, kỳ thị quốc gia, kỳ thị tôn giáo, kỳ thị đẳng cấp, kỳ thị sang hèn, khôn dại.

2. Đức Bab ra trước pháp trường?

Ngài không cô độc đâu. Hằng trăm hằng ngàn đệ tử đang ngồi tù sau lưng Ngài, đã bị bỏ thây oan nghiệt vì Ngài. Môn đồ của Ngài có kẻ bị chặt ra hàng mấy khúc, kẻ khác bị dồn vào họng súng đồng bắn chung với đạn nổ, kẻ khác nữa bị thiêu sống, vô số chết rụt trong các trại tập trung. Tiêu biểu nhứt là đồ đệ Ali tình nguyện lãnh án tử hình chung với thầy. Cảnh thầy trò chết sao mà cảm động quá. Người ta treo thúc ké hai thầy trò lên. Đầu đệ tử ngã vào lồng ngực tôn sư. Hai trái tim vĩ đại vì tình thương cao cả làm mồi cho súng đạn. Xưa nay trong lịch sử nhân loại chưa cảnh nào đoạn trường hơn cảnh sư đệ cùng chết chung cho lý tưởng như vậy!

Đức Bab có gia đình nhưng khi chết cho đại nghĩa, Ngài không chết với bạn trăm năm mà chết với đệ tử. Ali, tuổi đời còn thơ mộng quá mà chí như trời biển, thương thầy hơn cha mẹ, hơn cả bản thân. Người ta vô tình biến trại lính Tabriz thành núi Sọ thứ hai tượng trưng cho thú tính cuồng bạo của con người đàn áp công lý và đổ máu những lương tâm vô tội, trọn đời hy sinh cho nhân loại thoát trầm luân.

3. Dưới suối vàng Đức Bab nghĩ sao về các hình khổ đổ lên đầu đồ đệ Sadiq khi chàng vì thấy tôn sư chết thê thảm, nổi điên lên, chận đường quốc vương, ám sát hụt bạo chúa nầy rồi bị bắn gục tại chỗ. Chàng bị kết án là cuồng tín, là nông nổi ư? Có thể. Nhưng đó là tình sư đệ đấy chứ. Con người của Bab phải làm sao đó môn đồ mới yêu thương hơn yêu thương tình nhân, hơn tính mạng mình. Ngày nay có biết bao nhiêu đoàn thể, lãnh tụ bị hạ sát rồi, đồ đệ gục mặt luôn. Có lắm thì thí cho một mớ biểu ngữ, vài cuộc biểu tình hoan hô, đả đảo. Có mấy trung đệ dám bỏ mạng vì minh sư?

4. Khi Đức Bab bị câu lưu, 18 môn đệ của Ngài đang làm

gì? Một số bị tóm cổ, bị sát hại, bị phóng ngục. Còn số đang tự do, không ngán gì cả, cứ tiếp tục làm ống loa rao giảng Thượng-Đế, rao giảng tự do con người, rao giảng sứ mệnh của tôn sư.

Đức Bab cứ yên lòng nơi chín suối vì trên dương trần Ngài có một Baha'u'llah. Đại đệ tử nầy gặp tôn sư trong trường hợp nào? Hãy nghe Ngài thuật lại giây phút định mệnh quyết định cho sự ra đời của đạo Baha'i.

Ngài nói: “Tự nhiên tôi bị thu hút mãnh liệt phải tiến về Shiraz. Một buổi chiều nọ tôi gặp một thanh niên tuấn tú. Người đón tiếp tôi niềm nở ngoài cổng thành Shiraz. Người vồn vã mời tôi về nhà riêng của người. Tôi từ chối không được vì người nhất quyết mời tôi cho kỳ được. Tôi bảo mắc lo cho hai người bạn có chỗ nghỉ ngơi. Người nói: “Hãy để Thượng-Đế lo cho họ”. Lúc bấy giờ tôi như người bị ám thị và riu ríu đi theo người. Vào nhà riêng người, tự nhiên tôi thấy bị xâm nhập bởi niềm hân hoan kỳ lạ.

Tôi định đi rửa mặt, tay, nhưng người cản tôi đi. Người tự bưng đến tôi thau nước người dội nước cho tôi rửa tay. Tôi bồi hồi ái ngại và cảm động quá. Người mời tôi uống một ly nước mát. Rồi người đi pha trà mời tôi dùng nữa. Tôi định cáo từ viện lẽ là tới giờ đọc kinh chiều. Người lại cản tôi và bảo rằng: “Hãy định thời giờ theo thánh ý Thượng-Đế”. Rồi người đứng cạnh tôi cùng cầu nguyện với tôi. Tôi bị sự đứng đắn và đáng tin cậy của người chinh phục hoàn toàn. Tôi ở lại nhà người đêm đó, đêm lịch sử, đêm định mệnh, đêm 23-5-1844.

Trong bầu không khí huyền diệu của đêm, người hỏi tôi: “Em có tìm ra ai là người được gọi là Đấng muôn dân trông đợi chưa?” Tôi đáp rằng thầy tôi dạy phải bỏ tất cả để đi tìm

cho được Đấng ấy mà cho đến nay tôi chưa thấy ở đâu. Người nghiêm trang nói với tôi như khắc từng tiếng vào óc tôi rằng: “Ta đây là Đấng thiên hạ đợi trông”. “Tôi nghe như hồn bị sét đánh vì cảm động và tin tưởng. Suốt đêm đó tôi ngồi dưới chân người để nghe những lời châu ngọc của người”.

Đấy! Đại khái cuộc tình duyên thần thánh giữa thầy trò Đức Bab và Đức Baha'u'llah diễn ra như vậy. Kết quả là như bạn thấy ở trên, Đức Bab coi như là đầu thai trong Đức Baha'u'llah. Một đàng là Tiên phong, một đàng là Giáo tổ của Đạo Baha'i. Chỉ một đêm đó thôi mà Đức Bab khiến Đức Baha'u'llah dâng trọn cuộc đời cho Thượng-Đế, bỏ 55 năm ngồi tù, chịu không biết bao nhiêu gian khổ, ô nhục. Ôi! Quyền lực của minh sư sao mà mãnh liệt quá! Ôi! Tấc lòng của minh đệ sao mà trung nghĩa quá!

5. Khi Đức Bab qua đời, Đức Baha'u'llah đứng lên huy hoàng. Nhưng khi Đức Baha'u'llah qua đời rồi thì sao? Càng huy hoàng hơn nữa? Đó là sự có mặt của Abdul-Baha. Đây không còn đơn sơ là con trưởng nam của Giáo-tổ, đây hơn nữa là đại môn-đồ. Một người con, ngoài tư cách qui tụ, ngoài di truyền cây nào quả nấy, còn một tư cách có ý nghĩa định mệnh hơn, thiên chức hơn, đó là tư cách của người đệ tử ý thức thiên mệnh của tôn sư. Quả thực như vậy. Mấy lần Abdul-Baha thuật lại lúc Ngài thấy thân phụ gian khổ trong tù, lúc Ngài nghe thân phụ cho biết Người là Đấng vinh quang của Thượng-Đế, Ngài phủ phục dưới chân sư phụ, thờ lạy sư phụ và quyết tâm trọn đời làm sáng tỏ chí hướng của sư phụ. Kết quả là như bạn đã thấy, sống có bảy mươi mấy tuổi mà Đức Abdul-Baha ở tù hết 55 năm và toàn bộ đời sống của Ngài là nước mắt, là hy sinh, là bố thí, là chay lạt,

là cầu nguyện, là rao giảng giáo lý Baha'i.

Ngày nay đâu đâu trên thế giới cũng có bóng người Baha'i, tôn giáo ấy còn phá sập nhiều biên giới quốc gia nữa để đem tình thương đại đồng, khắp năm châu là nhờ đâu thưa bạn, há chẳng phải nhờ Tình Thầy Trò thần thánh giữa các Đức Bab, Đức Baha'u'llah, Đức Abdul-Baha và vô số đệ tử môn đồ đã gian khổ chịu tù đày, thảm tử cho lý tưởng Baha'i sao?

XIII
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ĐỨC PHẬT THẦY TÂY-AN VÀ MẤY ĐỆ TỬ BỬU-SƠN KỲ-HƯƠNG (THẦY CHẾT RỒI, TRÒ THAY PHIÊN TIẾP TỤC VIỆC THẦY CẢ 100 NĂM SAU)

Phật-giáo Hòa-Hảo là một tôn giáo lớn và Đức Huỳnh-Phú-Sổ, giáo tổ của tôn giáo ấy là một vĩ nhân ở Việt-Nam. Nhưng hễ nói đến Hòa-Hảo giáo là người ta nghĩ ngay Bửu-Sơn Kỳ-Hương cũng như hễ đề cập Đức Huỳnh Giáo-Chủ là không ai quên được Đức Phật Thầy Tây-An. Mối liên quan vô cùng quan trọng ấy ta sẽ xét sau. Ở đây, trước khi tìm hiểu thầy trò giữa Đức Huỳnh Giáo-Chủ và các đệ tử Hòa-Hảo giáo ta tìm hiểu trước tình thầy trò giữa Đức Phật Thầy và các đệ tử Bưu-Sơn Kỳ-Hương.

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY-AN LÀ AI?

Về Đức Phật Thầy ở chùa Tây-An, ngày nay còn lại rất ít tài liệu chính lục. Người ta chỉ biết một vài nét chính yếu về tiểu sử cùng sự nghiệp của Ngài thôi. Để viết mục nầy, tôi

theo tài liệu trong cuốn “Thành ngữ điển tích” quyển 2 của Trịnh Văn Thanh và cuốn “Thất-sơn mầu nhiệm ” của Dật-Sĩ và Nguyễn-Văn Hầu.

1. Thời thơ ấu và thanh xuân:

Đức Phật Thầy, sinh tại làng Tòng-Sơn, tổng Cái-Tàu-Thượng, tỉnh Sa-Đéc, giờ ngọ, ngày rằm tháng 10 năm Đinh-Mão (1807), Gia-Long thứ 8. Tên thật của Ngài là Đoàn-Minh-Huyên. Dòng họ Ngài cách đây hằng 100 năm, không ai biết rõ được lai lịch. Chỉ biết lúc Ngài ra đời, Ngài có hai anh chú bác là Đoàn-Văn-Điểu và Đoàn-Văn-Viên. Hiện nay ngôi mộ thân mẫu Ngài còn tại Cái-Nai cách Cái-Tàu-Thượng 3000 thước. Trước năm 43 tuổi thì cuộc đời Ngài bình thường như bao nhiêu người dân khác trong làng Tòng-Sơn. Từ 43 tuổi trở đi thì Ngài tỏ ra nếp sống có nhiều điểm khác thường.

2. Bắt đầu độ thế:

Ngài thường chèo một chiếc thuyền con lênh đênh, bấp bênh trên dòng sông từ rạch Cái-Tàu-Thượng qua rạch Xẻo-Môn thuộc tỉnh Long-Xuyên ngày nay. Tương truyền buổi sáng nọ giữa lúc dân làng Kiến-Thạnh bị bịnh dịch khủng khiếp, Ngài leo lên bàn thờ trong Đình-Thần làng Kiến-Thạnh, ngồi uy nghiêm ở đó. Ông từ vào đốt nhang đèn thấy hoảng hồn hoảng vía la lên. Ngài bảo im vì Ngài là Phật giáng thế. Ông từ nói: “Nếu ông là Phật giáng thế thì sao ông không chữa cho dân làng khỏi bịnh thời khí.” Đức Phật Thầy bảo ông từ bịnh nhân đâu đem lại Ngài chữa cho. Thế là từ đó, thiên hạ ùn ùn đến xin Ngài chữa bệnh. Ngài ở Đình-Thần 3 bữa rồi qua trú ở Cốc ông Kiến tại nền chùa Tây-An cổ tự tại núi Sam ngày nay. Về đây cũng tiếp tục chữa bịnh.

Nhà chức trách địa phương thấy thiên hạ ùn ùn kéo đến

Đức Phật Thầy, sợ trách nhiệm về an ninh nên tâu về tỉnh. Tỉnh trưởng An-Giang bấy giờ là quan Tổng-Đốc Huỳnh-Mẫn-Đạt sai người bắt Đức Phật Thầy về An-Giang. Tại đây ban đầu, Ngài bị nghi là đạo sĩ gian. Người ta hành hạ, thử thách Ngài đủ điều. Nhưng sau cùng thấy Ngài dám đốt liều trên đầu, dám nướng chuông nóng úp lên đầu trong khi nhiều nhà sư khác không dám và nhứt là khi thấy Ngài có phong cách chân tu, tính tình đôn hậu, ai nấy đều kính phục Ngài. Một thời gian sau, Ngài được trả tự do.

3. Lập cơ đồ ở núi Sam:

Thoát khỏi cảnh giam cầm rồi, Đức Phật Thầy về tá túc tại một ngôi chùa của giáo phái Lâm-Tế. Vì đó, đến nay còn nhiều người tưởng Ngài thuộc giáo phái nầy. Kỳ thực là Ngài nương náu ở đó để khỏi bị chính quyền nghi kỵ. Tuy cư trú chính thức tại chùa ở núi Sam song Đức Phật Thầy đi khắp vùng Thất-Sơn. Ngài lập những cơ sở đặc biệt mà Ngài gọi là Trại Ruộng. Công việc chính trong các trại ruộng là tu hành và phát triển kinh tế nông thôn. Thực là một sáng kiến, một chương trình cao minh về cứu dân độ thế.

4. Giờ phút viên-tịch:

Sau 7 năm hoằng pháp, truyền bá đạo lý, chữa bịnh cho dân chúng, luyện tập môn đồ, thành lập nhiều trại ruộng, Đức Phật Thầy viên tịch tại chùa Tây-An ở núi Sam vào giờ ngọ ngày 12 tháng 8 năm Bính-Thìn (1856), hưởng thọ 50 tuổi.

5.- Di-tích về Đức Phật Thầy Tây-An:

— Tại Tòng-Sơn còn ngôi đình làng mà trước kia Ngài tá túc. Trong đình ngày nay có thờ bài vị của Ngài giữa đôi liễn đề hai câu:

Tòng-Sơn đắc ngộ Phật

Tây-An quả giác sư

— Tại Cái-Nai thuộc quận Chợ-Mới, tỉnh Long-Xuyên còn ngôi mộ của Phật mẫu tức thân mẫu Đức Phật Thầy. Kế bên có nhà thờ sớm hôm hương lửa.

— Tại Long-Kiến, ngay nền cái Cốc ông Kiến mà Đức Phật Thầy ở trước khi bị bắt về An-Giang là chùa Tây-An Cổ-Tự được sửa sang mấy đợt nay rất nguy nga.

— Tại Châu-Đốc, ở núi Sam, trên triền núi có chùa Tây-An. Đây là nơi Đức Phật Thầy cư trú cho đến ngày viên tịch. Sau chùa là mộ Đức Phật Thầy.

— Tại Thới-Sơn có hai ngôi chùa: Phước-Điền-Tự và Thới-Sơn-Tự vốn xưa là hai trại ruộng của Đức Phật nay được biến thành hai ngôi chùa.

— Tại Láng-Linh thuộc làng Thạnh-Mỹ-Tây còn Bửu-Hương-Các vốn là trại ruộng xưa Đức Phật Thầy giao cho Cổ quản Trần-Văn-Thành đảm nhiệm.

Nay trại được sửa sang thành nơi phượng tự có người trông coi nhang đèn hôm sớm.

6. Giáo thuyết của Đức Phật Thầy:

— Phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương:

Đức Phật Thầy sáng lập một tông phái tu hành riêng cho mình gọi là Bửu-Sơn Kỳ-Hương. Ý nghĩa danh xưng ấy là Bửu-Sơn là Núi Quí. Núi là núi Sam. Kỳ-Hương là mùi thơm lạ. Ngụ ý là từ núi Sam quí tủa mùi hương lạ khắp Việt-Nam để mở Long-Hoa Đại-Hội.

Đức Phật Thầy có đặt một bài thơ nói về tông phái ấy lưu truyền đến ngày nay. Bài thơ đọc ngang dọc gì cũng có ý nghĩa ẩn náu thâm trầm cả. Bài thơ như sau:

a) Đọc ngang:

Bửu Ngọc Quân Minh Thiên Việt Nguyên

Sơn Trung Sư Mạng Địa Nam Tiền
Kỳ niên Trạng tái tân phục quốc
Hương xuất Trình sanh tạo nghiệp yên
b) Đọc dọc:
Bửu-Sơn Kỳ-Hương
Ngọc trung niên xuất
Quân sư Trạng Trình
Minh Mạng tái sanh
Thiên địa tân tạo
Viet-Nam phục-nghiệp
Nguyên Tiền Quốc Yên.

— Nền học Phật tu nhân:

Nền học Phật tu nhân của Đức Phật Thầy dựa trên các đặc điểm sau đây:

a - Căn bản Phật thuyết cổ truyền:

Giáo lý của Đức Phật Thầy dựa trên giáo lý cổ truyền, chính thống của Đức Thích-Ca. Theo Ngài, ba tiếng toát yếu Phật pháp là Giới tức giữ những giới cấm để thoát vô minh, là Định tức suy nghĩ lý cao siêu của Đạo, là Tuệ tức hiểu được lẽ vô thường và khổ não để đoạt tinh thần vô vi và vô thường.

b - Đề cao Tứ Ân:

Học Phật chưa đủ còn phải tu nhân. Mà tu nhân là giữ trọn tứ ân. Bốn ân ấy là:

Ân tổ tiên cha mẹ (Đức Hiếu)
Ân đất nước (Lòng ái quốc)
Ân tam bảo (Kính Phật, Pháp, Tăng)
Ân đồng bào và nhân loại (Tình đồng bào)

c - Đạo Phật dấn thân:

Điểm tuyệt vời độc đáo trong giáo thuyết của Đức Phật

Thầy là đưa đạo Phật vào đời. Vì đó Ngài nặng về tổ chức kinh tế đi đôi với học Phật tu nhân. Gần như chưa có mấy vĩ nhân nào sốt sắng thực hiện chủ trương đường lối ấy như Đức Phật Thầy. Ngài lập vô số trại ruộng để dân chúng khai thác nông thôn. Dân chúng tập trung làm ăn phát đạt mà sống theo tinh thần tứ ân từ vật chất đến tâm linh đều lên cao. Trong Đức Phật Thầy ta thấy một Huyền-Trang cộng với một Nguyễn-Công-Trứ. Các trại ruộng của Ngài có thể coi là những Kíp-Bút Do-Thái ở Việt-Nam cả trăm năm về trước không? Thời đó mà Đức Phật Thầy có sáng kiến tổ chức xã hội như vậy, ta không cho Ngài là bộ óc tân kỳ vĩ đại sao?

TÌNH THẦY TRÒ GIỮA ĐỨC PHẬT THẦY VÀ CÁC ĐỆ TỬ BỬU-SƠN KỲ-HƯƠNG

1. Động lực nào thúc đẩy nhiều người theo làm đệ tử và tín đồ Đức Phật Thầy? Ta có thể trả lời ngay mà không cần dè dặt gì hết: Đó là đời sống chân tu, xả kỷ, vị tha cao độ của Ngài.

Không biết trong thời gian trước 43 tuổi, hạnh kiểm của Ngài ra sao? Nhưng từ tuổi ấy về sau, tức là từ khi Ngài đến Đình Thần Long-Kiến bắt đầu chữa bịnh cho đến khi Ngài viên tịch tại Chùa Tây-An, cuộc đời của Ngài là một bài thơ tuyệt đẹp. Đẹp vì thánh thiện. Đẹp vì phục vụ nhân sinh. Tôi nghĩ chính cuộc đời đức hạnh đó đã lôi cuốn nhiều người tự nguyện làm đệ tử trung thành của Ngài.

Ta nhớ lúc bị giam ở An-Giang trong cơn pháp nạn, nhà chức trách buộc Ngài xuống tóc. Ngài gởi về Cù-Lao Giêng cho hai đệ tử là hai ông Nguyễn-Văn-Duyên và Nguyễn-Văn-

Kinh hai lọn tóc của ông. Khi nhận món quà nầy, chắc hai vị đó vô cùng cảm động vì thương thầy. Nhứt là khi họ biết rằng Thầy trong lúc bị giam cầm đã từng đốt liều trên đầu, đã từng nướng chuông nóng úp lên đầu trong khi nhiều nhà sư khác không dám làm như vậy. Bạn thấy có phải Đức Phật Thầy xâm nhập tận tim não môn đồ của Ngài không?

2. Sau khi Đức Phật Thầy qua khỏi pháp nạn, Ngài về trọ ở chùa của giáo phái Lâm-Tế tại núi Sam. Mới đầu, các nhà sư trong chùa khinh thường Ngài, để cho Ngài giữ chức vụ nhỏ. Dần dần Ngài biểu lộ tư cách cao nhã, tâm chí tu hành siêu luyện. Sau cùng, các sư tôn Ngài lên sư trưởng và ai nấy tỏ ra là đệ tử ngoan ngoãn của Ngài. Đấy! Một bằng chứng hùng biện nữa chứng minh rằng tình thầy trò của Đức Phật Thầy xây dựng trên nền tảng đạo đức của bực thầy.

3. Đức hạnh của Ngài không phải là thứ Đức Hạnh lý thuyết suông. Ngài thể hiện nó bằng hành động xã hội xuất sắc. Trong vùng Thất-Sơn, Ngài lội nát hết, vừa đi tế độ, trị bịnh cho dân chúng, vừa đi rao giảng đạo lý và đặc biệt là Ngài tổ chức những cơ sở vừa tu vừa phát triển kinh tế mà Ngài gọi là trại ruộng. Tiếp tay đắc lực với Ngài là các đệ tử.

Hầu hết các đệ tử của Ngài là những người tu tại gia. Như đã nói trên, Ngài chú trọng tinh thần vô thượng và đề cao đường lối vô vi của Phật nên không câu nệ hình thức. Quan trọng là tu tâm và giúp đời. Vì lẽ đó môn sinh của Ngài tự do để tóc để râu không nhất thiết phải xuất gia, không thờ xá lợi, Phật cốt. Trong nhà chỉ treo tấm Trần-Điều và đặt một cái trang thờ tam bảo thôi. Ngài quan tâm nhứt là thúc đẩy đệ tử thực hiện tứ ân. Chẳng những phải thực hiện trong tâm, thực hiện bằng kinh kệ mà còn thực hiện bằng cộng tác xã hội, bằng các trại ruộng quanh vùng núi Sam, Thới-Sơn,

Láng-Linh.

Những môn đồ cao thủ nhất của Đức Phật Thầy, người ta có thể kể các ông: Nguyễn-Văn-Thành, Nguyễn-Văn-Xuyến, Đặng-Văn-Ngoạn, Phạm-Thái-Chung, Nguyễn-Văn-Duyên, Nguyễn-Văn-Kỉnh. Dân chúng thường kêu phần đông các vị nầy là những ông Đạo vì tuy không xuất gia nhưng nếp sống của họ biểu lộ sự tu hành khả kính. Theo đúng tinh thần vừa tu hành vừa phục vụ, họ là những người gây ảnh hưởng mãnh liệt trên dân chúng cả một vùng rộng lớn quanh Thất-Sơn. Bửu-Sơn Kỳ-Hương trở thành một động lực tinh thần, siêu nhiên cho dân chúng trải qua bao cuộc tao loạn và đàn áp của chính quyền thực dân. Sở dĩ các đệ tử của Đức Phật Thầy trở thành những nhà tu chiến sĩ cho công ích quyết liệt như vậy là nhờ gương tu hành dấn thân quyết liệt của tôn sư. Trò thấy thầy hoàn toàn xá kỷ vị tha, thấy thầy dám hiến trọn cuộc đời cho tu hành và quần sanh nên không trò nào tiếc gì với Thầy.

4. Để chứng minh tình sư đệ cao sâu giữa thầy trò Đức Phật Thầy, ta tìm hiểu sơ lược tiểu sử vài vị trung đệ minh đồ của Ngài.

a) Đức chánh quản cơ Trần-Văn-Thành:

Đây là một môn sinh đầu sổ, thể hiện được tinh thần tu đạo cứu đời nhứt của Đức Phật Thầy. Không rõ ông sinh năm nào, ở đâu. Nơi Ngài lưu trữ lúc ấu thơ là Cồn nhỏ thuộc tỉnh Châu-Đốc. Vốn thuộc gia đình khá giả, ông còn là người tự nhiên thông minh. Tướng diện khôi ngô có năng khiếu văn lẫn võ. Thời Thiệu-Trị, Tự-Đức, ông làm quan đến chức chánh quản cơ. Vì đó người ta hay gọi ông là ông Cố Quản. Ông lập gia đình với bà Nguyễn-Thị-Thạnh, người Sa-Đéc. Ông bà sinh 6 con, 3 trai 3 gái.

Đã có lần ông chiêu mộ binh sĩ dẹp loạn ở biên thùy Việt Miên. Tướng trứ danh dưới tay ông là hai người Miên tên Bườm và Vôi và một người Việt tên ông Hai Lãnh.

Tuy có máu võ biền như vậy, song tâm địa ông là tâm địa cầu tu. Nghe đồn Đức Phật Thầy giáng thế ở Xẻo Môn, ông tìm Ngài, chờ đợi ba ngày mới gặp được. Sau cuộc tiếp xúc với Đức Phật Thầy ông xin qui y làm đệ tử. Từ đó ông thu dẹp các việc gia đình, về núi Sam theo sát tôn sư. Thấy người đầy đủ đức tài và lòng trung hậu, Đức Phật Thầy giao cho ông cai quản trại ruộng lớn nhất là Bửu-Hương-Các, tại làng Láng-Linh. Cơ sở có thể coi là thí điểm đầu não của chương trình Phật pháp dấn thân và là nơi đào tạo môn đồ của Đức Phật Thầy. Ông chí thân lo tròn sứ mệnh sư phụ ủy thác! Song khi giặc Pháp gia tăng ác liệt, áp đảo tỉnh An-Giang nhân vụ Thủ-Khoa-Huân không buông súng đầu hàng, bị bắt. Ông tức khí anh hùng tạm gác áo nhà tu, chiêu mộ quân sĩ kháng chiến chống Pháp. Năm 1867, Đô-Đốc De La Grandière đánh ráo riết, buộc Phan-Thanh-Giản giao ba tỉnh An-Giang, Hà-Tiên, Vĩnh-Long. Cụ Phan tử tiết. Đức Cố Quản thấy tình thế nguy kịch, để giữ tiết tháo của kẻ sĩ tu hành kéo quân về Bãi Thưa. Bị quân Pháp đánh một trận tơi bời tại Bãi Thưa, ông chạy về ẩn trú tại Láng-Linh, giải nghệ quân binh, lo tu hành. Nghe nói sau đó một thời gian ông dấy binh ở Bãi Thưa nữa nhưng không thấy sử sách ghi lại khoảng đời sau cùng của ông.

Tóm lại Đức Chính Quản Cơ Trần-Văn-Thành là người pha lẫn hai dòng máu võ tướng ái quốc và tu hành độ nhân. Ông là đồ đệ cự phách nói lên được đường lối độc đáo tu hành dấn thân của sư phụ là Đức Phật Thầy.

b) Tăng chủ Bùi Thiền Sư:

Một môn đồ xuất sắc nữa của Đức Phật Thầy. Ông tên thật là Bùi-Văn-Thân người tướng diện tốt. Sống độc thân. Tâm địa tu hành và chí rất tháo vát. Đức Phật Thầy giao cho ông cai quản trại ruộng Hưng-Thới gần núi Két, nay là một phần của Thới-Sơn. Chính ông cũng đi lại trông coi Phước-Điền-Tự cho Đức Phật Thầy nữa. Ông là người vừa tu hành vừa chiêu dụ dân chúng khai sơn phá thạch, trồng tỉa chăn nuôi làm cho trại Hưng-Thới một thời rất phồn thịnh.

Sau vì bất đồng ý kiến với ông Cả Lăng ở Hưng-Thới, ông Tăng Chủ qua miền Xuân-Sơn lập tại đó một ngôi đình. Công việc rất phát đạt. Ông cứ tiếp tục trị bịnh và lao tác cho đình Xuân-Sơn ngày một phát đạt. Ông qua đời tại đình nầy thọ 80 tuổi không biết ngày tháng năm nào.

c) Ông Đặng-Văn-Ngoạn:

Ông sinh 1820 tại làng Nhị-Mỹ thuộc tỉnh Kiến-Phong ngày nay. Có ba đời vợ và đến đời chót mới có được một con Đặng-Văn-Hứa. Theo sách Đạo ông giảng tập, ông được coi là một trong “Thập nhị hiền thú” của Đức Phật Thầy. Năm 20 tuổi, ông có chí hướng tu hành. Song khi vào nơi nọ, gọi là Rạch ông Bườm ẩn dật tu, thì bị người trong thân tộc cáo với nhà chức trách rằng ông mưu đồ làm giặc. Ông bị bắt. Sau được thả mà lòng chán nản vì tình đời đen bạc.

Năm 1850, khi biết được Đức Phật Thầy truyền đạo núi Sam, ông liền xuất gia đến qui y. Thoạt đầu ông được Đức Phật Thầy ủy thác công việc hiệp tác với Tăng chủ Bùi-Thiền-Sư tái núi Voi. Sau được kêu về cùng ông Đạo Thạch lo cho chùa Tây-An tại núi Sam. Trong các môn sinh của Đức Phật Thầy, ông là người đau khổ, lận đận về tình duyên nhất.

Đang tu với tôn sư, ngày nọ tôn sư bảo ông về nhà lập gia

đình, lo cho mẹ già. Ông bùi ngùi do dự. Tôn sư bảo kiếp ông 60 tuổi mới thoát hết truân chuyên. Nhân lúc ông định nghe lời thầy hoàn tục như vậy có người tên Thị-Nhị, cũng là tín độ của Đức Phật Thầy, tình nguyện xin kết tóc xe tơ. Thế là hai người trước mặt tôn sư thành đôi bạn. Vợ chồng về quê, sống với nhau một thời gian, bà vợ sanh chứng hung dữ, gian tham. Cả hai đang làm chủ một cảnh chùa, bà vợ bảo là do công mình nên dọn hết của, dở chùa đem về cha mẹ. Ông nhịn thua và vợ chồng ly thân. Qua đi một thời gian. Mẹ ông khuyên ông lập gia đình với một người đàn bà tên là Thị-Thu. Hai ông bà ăn ở nhau không con cái gì mà rất đầm ấm. Họ tạo nên một cảnh chùa bổn đạo rất đông. Mụ Nhị chưa buông tha chồng cũ, tìm ông cho được, bắt ghen, giựt của dọn đồ ở chùa ông. May nhờ có ông chủ sắc can gián, binh vực ông, công việc mới êm. Bà Thu qua đời. Ông Ngoạn lại long đong nữa. Người mẹ già thấy ông độc thân trôi nổi như vậy lại khuyên ông cưới một người đàn bà ở rạch Cái Vừng tên Nguyễn-Thị-Huệ. Ăn ở cùng bà vợ thứ ba nầy, ông Ngoạn có được một con trai như đã nói trên và ông tìm lại được yên ổn tâm hồn vì bà Huệ là người đạo hạnh, mẫn cán. Lúc nầy ông 60 tuổi. Quả đúng như lời tôn sư Phật Thầy Tây-An đã báo trước.

Suốt quãng đời lận đận, ba chìm bảy nói như vậy, ông đạo Ngoạn tỏ ra là người đức hạnh. Bà Nhi là một thứ Xanthippe của Socrate, làm cho chí tu của ông được cao hơn. Bà Thu hiền hòa lại qua đời sớm làm cho tâm hồn ông thuần thục nếp tu hơn. Đến bà Huệ đảm đang giúp ông lo xây dựng chùa chiền chu đáo. Ngày 19 tháng 2 năm Canh Dần, ông tịch diệt thọ 70 tuổi giữa cảnh tiếc thương vô bờ bến của người vợ hiền và các đệ tử, tín đồ.

d) Ông Nguyễn-Văn-Xuyến:

Ông sinh năm 1834 và tịch diệt năm 1914. Thuộc hàng đại đệ tử của Đức Phật Thầy. Quê ở Ba-Giác nay là quận Đôn-Nhơn, tỉnh Kiến-Hòa. Ông ít học mà giỏi nghề thuốc Bắc. Ông có hai đời vợ, người trước là bà Phạm-Thị, sinh 6 con, người sau là bà Thị-Khoảnh sinh một con. Lúc nhỏ ông theo mẹ, bỏ Ba-Giác về ở Đốc-Vàng-Hạ. Ông được Hòa-thượng chùa Đốc-Vàng thương cho làm đệ tử. Sau vì Hòa-thượng nầy viên tịch, ông theo đà tu-luyện, đi khắp vùng Thất-Sơn tìm đạo, luyện pháp thuật.

Năm 1850, ông 17 tuổi gặp được Đức Phật Thầy tại núi Sam. Tôn sư giao cho ông sứ mệnh đặc biệt là điều khiển một chiếc thuyền đi truyền đạo, tương truyền khi đi từ Bà-Rịa về miền Tây ông sử dụng thường các loại pháp thuật để trừ quỷ cứu dân.

Theo lời khuyên của Đức Phật Thầy, ông lập gia đình. Sau đó tôn sư chỉ chỗ cho ông bà lập một ngôi chùa ở Bình-Long, tức chùa Châu-Long-Thới. Suốt đời ông chuyên trị bịnh. Ông thọ đến 81 tuổi, viên tịch ngày 4 tháng 8 năm Giáp-Dần (1914). Đường lối tu hành của ông ăn rập của Đức Phật Thầy. Ông ra đi giữa muôn ngàn thương tiếc của môn sinh, tín hữu.

e) Ông Phạm-Thái-Chung:

Ông sinh tử ngày tháng năm nào không được biết. Pháp danh của ông là Sùng-Đức-Võ. Người ta quen gọi ông là ông Đạo Lập. Ông qui y trong trường hợp đặc biệt là lúc ông đến thăm Đức Phật Thầy khi Ngài bị nạn ở An-Giang. Ông cũng là đại môn sinh của Đức Phật Thầy vì nổi danh tu đức và tài ba. Sở trường của ông là ngồi thiền, luyện phép. Tương truyền rằng ông trứ danh về các phép tàng hình, ném dao,

giải bùa, phá ếm. Trong khoảng từ 1856 đến 1877, người ta luôn thấy ông xuất hiện các miền Hà-Tiên, Đồng-Tháp, Tà-Lơn, Châu-Đốc. Nếu ai tin giác quan thứ sáu thì tất nhận ông Đạo Lập là người chuyên làm được những việc phi thường bằng điện giác. Đặc điểm của ông là đạo hạnh và giúp đời. Nhìn qua ông người ta thấy một Đức Phật Thầy vừa tu vừa dấn thân.

Tóm lại, Đức Phật Thầy còn nhiều đệ tử khác nữa, nhưng một số đại môn sinh kể trên nói lên tình thầy trò nơi Đức Phật Thầy và các môn đồ rất thâm thúy và đắc lực. Chung qui là do Thầy chân tu, cao thượng hy sinh, thương mến trò; còn trò thì cũng thành tâm, thiện chí, cố tu giúp đời, vì đó cả 100 năm mà Thầy Trò Đức Phật Thầy đã tạo nên tông phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương, ảnh hưởng mãnh liệt từ tâm linh đến xã hội cả một vùng Thất-Son bao la, huyền bí.

5. Ngoài những đệ tử trực tiếp chết sống với Đức Phật Thầy lúc Ngài còn sinh tiền, còn một số người có thể gọi là đệ tử trong chí hướng đã truyền đạo, kế nghiệp Ngài một cách hữu hiệu sau khi Ngài viên tịch.

Các đệ tử nầy mỗi người một sắc thái, vẫn theo truyền thống Phật Thầy mà tạo ra những sự nghiệp tu hành, phục vụ riêng, trở thành những giáo chủ, có kẻ vĩ đại hơn chính tôn sư của mình chẳng hạn trường hợp của Đức Huỳnh-Phú-Sổ, Giáo-tổ của Phật-giáo Hòa-Hảo.

Mỗi đại đệ tử gần hay xa của Đức Phật Thầy lại có những đệ tử riêng, tất cả tạo thành một hệ thống thầy trò nối kết bằng lý tưởng siêu nhân, bằng tình thương cao cả, bằng ý chí can trường và bằng đời sống hy sinh cho chúng sinh. Ngoài Đức Huỳnh-Giáo-Chủ mà tôi sẽ đề cập riêng ở một chương sau, ta có thể kể các bực tên tuổi sau đây:

— Đức Phật Trùm hay Ông Đạo Đèn:

Ngài người gốc Miên có vợ và bốn con. Phát đạo từ núi Tà-Lơn. Vì Ngài tự xưng là Trùm của Phật giáng thế nên người ta gọi Ngài là Đức Phật Trùm và vì Ngài dùng đèn sáp đốt trị bịnh nên người ta cũng gọi Ngài là ông Đạo Đèn. Tương truyền rằng năm 1868, Ngài chết rồi phục sinh mạnh khỏe lại như thường. Thân nhân, xóm diềng quá ư kinh ngạc. Ngài nổi danh trị bịnh. Quần chúng bịnh nhân đến Ngài tấp nập. Chính quyền nghi Ngài hoạt động chính trị, bắt Ngài phóng ngục ở Châu-Đốc. Theo Dật-Sĩ và Nguyễn-Văn-Hầu thuật lại trong cuốn Thất-Sơn Mầu-Nhiệm qua lời ông Nguyễn-Phước-Côn thì mấy lần Đức Phật Trùm bị nhốt ngục, bị bỏ vào cũi quăng xuống sông, bị bỏ vào vạc dầu sôi, Ngài đều tàng hình thoát nạn, đi ung dung ngoài phố làm ai nấy hoảng vía kinh hồn. Người Pháp thấy vậy đày Ngài ra hải ngoại, bắt chăn heo và uống độc dược. Tương truyền rằng Ngài khiến heo đi kiếm ăn rồi tự động về chuồng nên Ngài khỏi chăn và Ngài uống độc dược như người ta uống nước lã, càng uống Ngài càng khỏe mạnh. Sau được trả tự do, Ngài trở về núi Tà-Lơn tiếp tục trị bịnh cứu đời. Ngài soạn một tác phẩm truyền giáo gọi là Sấm Giảng. Ngài truyền đạo bảy năm giống như Đức Phật Thầy Tây-An, qua đời ngày 21 tháng 10 năm Ất-Hợi (1875). Suốt đời Ngài là Đạo Hạnh, hiền lương và cứu độ mà luôn mắc nạn.

— Ông Cử Nguyễn-Đa:

Ông tên thật Nguyễn-Đa, đổ cử nhân nên người ta hay gọi là ông cử Đa. Ông người gốc Qui-Nhơn vào Thất-Sơn lối 1867. Tâm hồn của ông là tâm hồn chí sĩ, nặng lòng ái quốc mà không gặp thời. Tâm sự ông gởi trong hai vần thơ sau đây:

“Lòng ta luống những ưu phiền,

Một mình trực tiết không miền gió trăng.”

Ông chuyển tình yêu đất nước thành lòng đạo cứu đời và định sống mai danh ẩn tánh nơi sơn thôn cùng cốc. Nhưng rồi quân Pháp cũng tìm bắt được ông đày ra Phú-Quốc. Ông trốn thoát đảo nầy, trở về Tà-Lơn, lấy Đạo hiệu là Ngọc-Thanh, quyết tâm đi con đường cứu độ chúng sinh. Môn đồ theo ông dần dần đông đúc. Xuất sắc nhất trong các đệ tử là các ông Nguyễn-Ngọc-Minh và Trần-Bá-Lương. Tương truyền rằng sau khi ông tịch diệt rồi có hứa với các đệ tử Trần-Bá-Lương sẽ về hóa độ nếu Lương quyết chí chân tu. Ngày nọ có người Tàu mình bị lác gọi là ông khách Lác đến xin ông Lương chữa bịnh. Ông Lương bảo ngồi đợi, ăn cơm xong sẽ trị cho. Lúc ông Lương vào nhà trong ăn cơm, ông khách Lác khuân mâm cơm cúng xuống ăn sạch. Ông Lương ra thấy vậy bất mãn. Ông khách Lác chẳng những không hối lỗi còn to tiếng cãi vã. Ông Lương xách roi, rượt đánh. Ông khách Lác chạy có cờ, đến dòng suối nọ, phi thân qua bên kia bờ rồi hiện hình ông Cử Đa mà nói rằng: “Lương! Sao con còn hung tính quá! Nay Thầy về thăm con mà con vẫn nóng nẩy như vậy. Hãy tiếp tục tu nữa”. Ông Lương ngơ ngác như bị trời trồng, lòng buồn rười rượi vì nhớ Thầy và sám lỗi.

— Ông sư vãi bán khoai:

Không rõ sinh ngày tháng năm nào. Nghe nói tên thật là Mỹ. Có vợ và hai con. Tướng diện ông giống đàn bà. Đi đâu cũng mang yếm vải trước ngực mà chí tâm luôn tu hành nên người ta gọi là ông sư vãi. Người khác nói ông là sư mà giống bà vãi nên gọi là sư vãi nữa. Ông dùng ghe chèo lênh đênh bán khoai để giảng đạo. Tác phẩm ông soạn gồm 11 quyển nhan đề là Sấm Giảng Người Đời. Nội dung lời giảng

của ông chú trọng tu thân tích đức và yêu mến tổ quốc. Nơi ông thường lui tới để truyền đạo là xứ Miên, là kinh Vĩnh-Tế, là Cù lao Ông Chưởng. Ông nổi danh vùng Thất-Sơn về tu đức, võ nghệ và pháp thuật.

Không biết ông tịch diệt lúc nào và ở đâu. Ai ai cũng đều nuôi trong tâm hồn kỷ niệm cao đẹp về con người đức hạnh và cuộc đời cứu độ chúng sinh bất vị lợi của ông.

— Giáo Tổ Đạo Hiếu-Nghĩa:

Ngài tên thật là Ngô-Lợi, biệt danh là Hữu. Đệ tử và tín đồ Ngài là Đức Bổn-Sư. Ngài là người tâm tính ôn lương, ăn nói đắc nhân tâm. Tên tuổi Ngài nổi như cồn do tư cách tu hành và do tài trị bịnh cùng pháp thuật trừ tà ếm quỷ của Ngài. Vùng hoạt động của Ngài vẫn là vùng Thất-Sơn. Đặc biệt nhất là ở Cù Lao Ba và núi Tượng, tương truyền có lần Ngài phá ếm một cây đa nọ và lần kia bị quân Pháp bao vây, Ngài làm phép cho Ngài và các tín hữu thoát trước mặt quan quân Pháp mà họ không hay biết gì cả. Ngài soạn một cuốn sách để giảng đạo gọi là Đồ thư. Chính Ngài sáng lập đạo Hiếu-Nghĩa ngày nay còn thịnh hành. Ai gặp Ngài đều nhận thức nơi Ngài phong độ của một Tôn sư, có lẽ vì đó mà Ngài mang tên Đức Bổn Sư do quần chúng tự nhiên tôn tặng.

Ngài diệt tịch ngày 13 tháng 10 năm Kỷ-Dậu (1909) giữa sự luyến tiếc sâu xa của nhiều đệ tử và tín đồ. Tương truyền rằng xác Ngài được một ông Cọp vồ đem đi một nơi bí mật thoát khỏi tay quân Pháp tầm nã. Ngài qua đời để lại trong lòng dân chúng vùng Thất-Sơn bấy giờ ấn tượng vô cùng khâm phục và mến mộ.

Tóm lại, xét qua sơ lược tiểu sử của các bực tu hành nầy, ta thấy mỗi vị mỗi cách tiếp nối truyền thống của Đức Phật Thầy Tây-An. Ta cũng thấy cuộc đời cao đẹp của Đức Phật

Thầy đều tự tại trong các đệ tử gần và xa của Ngài, tạo thành một mặt trận tu hành, một chiến dịch cứu thế kéo dài hàng trăm năm nơi một địa linh phong phú về mọi mặt là Thất-Sơn huyền bí.

XIV
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ĐỨC NGÔ-VĂN-CHIÊU GIÁO TỔ ĐẠO CAO-ĐÀI VÀ CÁC ĐỆ TỬ
(LÒNG TU ĐỨC CHÂN THÀNH CỦA THẦY TỰ NHIÊN LÔI CUỐN TRÒ)

Cũng như Hòa-Hảo giáo, Đạo Cao-Đài là một tôn giáo lớn, chính người Việt-Nam sáng lập và chiếm trên số triệu người Miền Nam. Ở đây ta chỉ xét một khía cạnh độc đáo trong tôn giáo khả kính ấy: Khía cạnh tình thầy trò giữa Đức Giáo-tổ Ngô-Văn-Chiêu và các đệ tử đầu tiên của Ngài. Từ nhận xét ấy, ta ý thức được rằng trong cuộc phát triển đại qui mô của Cao-Đài Giáo từ 1924 đến nay, tình thầy trò đóng vai trò hệ trọng. Nét độc đáo nơi tình sư đệ trong Cao-Đài Giáo là chẳng những Đức Giáo-Tổ coi một số đạo hữu ban đầu là đệ tử, mà chính Đức Cao-Đài tức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế cũng coi Đức Ngô-Văn-Chiêu là đệ tử và Ngài gọi Đức Cao-Đài bằng Thầy. Vì nét độc đáo đó mà tình thầy trò giữa Đức Ngô Giáo-tổ với môn đệ rất nặng ý nghĩa thiêng liêng. Trước khi phân tích khối tình sư đệ ấy, ta cần biết qua tiểu sử của Ngài.

ĐỨC NGÔ-VĂN-CHIÊU LÀ AI?

1. Thời thơ ấu và thanh xuân:

Đức Ngô-Văn-Chiêu, đạo hiệu Ngô-Văn-Chiêu, thủy tổ của Đạo Cao-Đài, là con một của ông Ngô-Văn-Xuân, người Trung-Việt và bà Lâm-Thị-Quí, người Nam-Việt, sinh ngày 28-2-1878 tại Bình-Tây thuộc Chợ-Lớn. Tương truyền rằng lúc mới sinh ra, Ngài không bú sữa mẹ được vì hễ bú thì có thể sưng húp lên, nên thân mẫu nuôi Ngài bằng nước cơm pha đường, rồi dần dần tập Ngài dùng cháo, dùng cơm.

Lên 6 tuổi, cha mẹ đi Hà-Nội làm ăn, Ngài ở với người cô tên Ngô-Thọ-Đây có chồng Trung-Hoa.

Lên 12 tuổi, nhờ ông Đốc-Phủ Sủng giới thiệu với Tỉnh-trưởng Mỹ-Tho, Ngài được vào học trường Trung-học Mỹ-Tho nay gọi là trường Nguyễn-Đình-Chiểu.

Sau đó, Ngài lên Sài-Gòn học trường Chasseloup Laubat đến 21 tuổi đậu bằng Thành-Chung. Ngày 23-3-1899, Ngài được bổ làm công chức ở sở Tân-Đáo Sài-Gòn.

2. Lập gia đình và làm quan:

Ngài lập gia đình với bà Bùi-Thị-Thân, người làm nghề buôn bán tại Mỹ-Tho. Ông bà sinh được 9 con.

Năm 1917, Ngài thi đổ Tri-huyện. Cuộc đời công chức và hoạn lộ của Ngài nổi bật nhất là thanh đạm và liêm chính. Lúc làm việc ở Tân-An, thấy nạn tham nhũng, Ngài xin đổi về Hà-Tiên. Phục vụ tại Hà-Tiên 8 tháng, Ngài được cử trấn nhậm quận Phú-Quốc từ 26-10-1920 đến 29-7-1924. Sau 4 năm ở Phú-Quốc, Ngài được đổi về Sài-Gòn ngày 30-7-1924.

3. Tâm tính và ơn thiên-triệu:

a) Tính nết Ngài tự nhiên hiền hòa. Đối với mẹ, chí hiếu. Kể cả đối với thân phụ có vợ lẻ, ở riêng, Ngài cũng dùng tiền lương cấp dưỡng. Trong gia đình, Ngài là một nghiêm phụ. Có lần một người con của Ngài, dịp Tết, theo chúng bạn ăn

cắp dưa ngoài chợ, bị cảnh sát nhốt bót. Ngài bảo nhốt luôn đến chiều mới cho về.

b) Đối với người trong xã hội xung quanh, Ngài biểu lộ lòng từ bi sâu thẳm. Tận tụy giúp người nghèo khổ, cô thế, thường bố thí và luôn kín đáo.

c) Trong hoạn trường, Ngài nổi danh là một công chức mẫn cán, liêm chính và đắc dân tâm.

d) Từ bé, Ngài đã có khuynh hướng nặng về đạo giáo, tu hành. Lớn lên mỗi tháng Ngài ăn chay hai lần. Những bực thiêng liêng mà Ngài thờ kính là Thánh Thần Tiên Phật.

Từ năm 1902, Ngài đã bắt đầu cầu cơ. Theo Ngài thì lần cầu cơ đầu tiên nầy tại Thủ-Dầu-Một, Ngài được Tiên ông khuyên lo tu hành. Trong nhà, Ngài luôn thờ Phật Quan-Âm và Đức Quan Thánh.

Năm 1920, khi cầu cơ chung cùng các ông Nguyễn-Văn-Vân, ông Bộ Thọ, ông Trần-Phong-Sắc, Ngài được Đức Cao-Đài Tiên Ông giáng cơ cho biết Cao-Đài là Thượng-Đế.

Ngày 8-2-1921, cầu cơ Ngài cho biết là Đức Cao-Đài Tiên Ông xưng hô với Ngài bằng Thầy và đệ tử và buộc Ngài ăn chay trường ba năm, tiếp tục lo tu hành chuẩn bị khai đạo. Theo Ngài, cũng năm 1921, Đức Cao-Đài hiện ra hai lần cùng Ngài dưới hình thức Độc-Nhãn, ngụ ý khuyên Ngài thờ Thiên-Nhãn.

Lại cũng năm 1921, Đức Cao-Đài giáng cơ cho Ngài xưng danh là Cao-Đài Tiên Ông Đại Bồ-Tát Ma-Ha-Tát và từ đó, Ngài chính thức làm đệ tử của Đức Cao-Đài.

4. Trên đường sáng lập đạo:

Năm 1924, Đức Ngô Giáo-Tổ gọi là năm thứ nhất Cao-Đài đại đạo. Cuối năm 1925, Đức Cao-Đài mới khuyên Ngài chính thức truyền đạo. Lúc bấy giờ, Đức Cao-Đài còn chọn

12 đệ tử nữa mà Đức Ngô-Văn-Chiêu được coi là anh Cả.

Mười hai đệ tử ấy là quý ông:

1. Vương Quan Kỳ
2. Nguyễn Văn Hoài
3. Võ Văn Sang
4. Đoàn Văn Bản
5. Lê Văn Trung
6. Lê Văn Giảng
7. Lý Trọng Quí
8. Cao Quỳnh Cư
9. Phạm Công Tắc
10. Cao Hoài Sang
11. Nguyễn Trung Hậu
12. Trương Hữu Đức

Khuya ngày 13-2-1926, Đức Ngô-Văn-Chiêu được Thượng-Đế giáng cơ bảo Ngài làm Giáo-chủ, dìu dắt các đệ tử của người.

Ngày ấy được coi là Ngài khai đạo Cao-Đài về Cơ Phổ-Hóa.

Ngày 14-4-1926, Thượng-Đế giáng cơ bảo quí ông Cao-Quỳnh-Cư, Phạm-Công-Tắc, Lê-Văn-Trung cho Đức Ngô-Văn-Chiêu biết là Thầy đã phong làm Giáo-Tông và phải may cho Ngài một bộ thiên phục màu trắng. Quí ông nầy làm y như vậy. Song Đức Ngô-Văn-Chiêu không nhận mặc bộ đồ ấy và người ta còn giữ bộ ấy đến nay tại Tòa-Thánh Tây-Ninh.

Năm 1928, theo lệnh Thượng-Đế, Đức Ngô-Văn-Chiêu làm một chuyến du lịch có tính cách truyền đạo qua nhiều nơi. Có gần 30 đệ tử theo Ngài trong cuộc đạo du đó. Các nơi trải qua là nhiều tỉnh ở miền Tây và Đế-Thiên Đế-Thích. Đạo du lần nhất Ngài đến Tà-Lơn rồi Ngài trở lại đó lần thứ hai năm 1932 với ý định qui tiên, gởi xác nơi đó song theo lời khuyên

của các đệ tử, Ngài trở về Cần-Thơ, ở đó cho đến ly trần.

5. Lề lối tu hành:

Ngài theo lề lối khổ tu, diệt dục, ép xác. Ngài ít nằm. Thường ngủ ngồi. Ăn uống thanh đạm. Lấy trường trai để diệt dục, siêu thoát. Cách tu hành của Ngài người non chí khó theo được. Chớ Ngài ở rất đơn giản, chỉ cần sạch sẽ là được. Trong nhà Ngài mặc đồ vải đơn sơ.

Có lần Ngài dùng roi mây quất vào mình để diệt dục, giống một số nhà khổ tu xưa trong Công-giáo đêm đêm đánh tội hãm mình vậy. Ông Đốc-sự và ông Nguyễn-Thành-Diên bữa nọ đến thăm Ngài, Ngài chỉ cười mà không trả lời xác nhận. Nhưng khi ông Cai-tổng Trương-Vinh-Qui được ông Đốc-sự cho biết trước, hỏi Ngài thì, vì tin tưởng Ngài dở áo cho coi, ông Qui thấy da thịt Ngài bầm nát. Ngài nói với ông Qui: “Tôi không muốn cho no đi con đường đó, nhưng nó lại giục tôi đi nên tôi mới đánh nó 100 roi. Anh hỏi tôi mới đưa anh xem chớ đừng nói cho ai biết.”

6. Giờ phút qui liễu:

Sau mười mấy năm tu hành khắc khổ, bận tâm truyền đạo, đến 1931, Đức Ngô-Văn-Chiêu đã kiệt quệ sức khỏe. Sau chuyến đi Tà-Lơn, lần 2, Ngài ghé ở luôn Cần-Thơ ngày 10-4-1932. Các đệ tử cất cho Ngài một cái am xa châu thành Cần-Thơ 3000 thước gần Chiếu-Minh Nghĩa-địa. Trong khi chờ đợi Ngài ở tạm cái am của bà Tư Huỳnh cạnh đó.

Cảm thấy mình không còn sống bao lâu nữa hay sao không biết, Ngài bảo bà Tư Huỳnh lo hộ xe cho Ngài về Tân-An. Bà nầy vì muốn lưu Ngài lại nên nấn ná chưa lo xe. Ngài bảo kêu ông Hội-đồng Thơm vào. Ông Thơm khăn áo chỉnh tề đến quì gối trước mặt Ngài. Ngài dùng tiếng Pháp nói chuyện với ông Thơm. Sau đó ông Thơm về nhà lo đem xe

lại. Một đệ tử tên là Ngưng bồng Ngài lên xe. Theo xe với Ngài có các bà Thơm, bà Huỳnh, cô Năm Nguyệt và anh Ngưng. Trên xe, da mặt và toàn thân Ngài tự nhiên vàng lên như nghệ. Đến các bến đò Cần-Thơ và Mỹ-Thuận, xe ngừng để mua vé đò, lũ con nít bu ngoài xe chỉ chọt hỏi: ông đau chi mà vàng lượm vậy. Thực là một hiện tượng lạ. Ngài cứ ngồi thản nhiên. Xe xuống đò Mỹ-Thuận chừng ít phút thì hồn Ngài lìa khỏi xác không ai trong xe hay biết gì cả.

Lúc ấy là 3 giờ chiều ngày 18-4-1932, một anh phu dưới đò thấy Ngài ngồi chết tri hô lên. Các bà Thơm, bà Huỳnh, cô Nguyệt mới biết òa lên khóc và xin đò quay lại. Xe vừa lên đò thì các ông Hội-đồng Huy và ông Tư Huỳnh cũng vừa đến. Thế là mọi người lo đem xác Ngài về Cần-Thơ. Khi xác được đặt ngồi ở thảo lư Cần-Thơ thì màu da hết vàng và trắng trở lại. Đặt biệt là mắt bên trái bắt đầu mở ra to. Còn mắt mặt thì nhắm híp lại. Xác Ngài hoàn ngồi ba bữa mà không hôi thúi chi hết. Sau bác sĩ khuyên nên tẩn liệm. Người ta liệm ngồi xác Ngài vào cái Lục-giác, đường kính 8 tấc, cao 1m20.

Đám tang của Ngài cử hành ngày 21-4-1932 tại nghĩa-địa Chiếu-Minh. Đệ tử, tín đồ đồng bào thân thuộc và người trong chính quyền dự lễ an táng lên đến số ngàn. Ai nấy bùi ngùi cảm động tiếc thương một bực chân tu trọn đời sống cho lý tưởng khổ tu và truyền đạo đến ngày qui liễu.

TÌNH THẦY TRÒ

Đọc qua tiểu sử của Đức Ngô-Văn-Chiêu, ai cũng phải

nhận Ngài là một bực chân tu. Ở đây tôi không đề cập đến vấn đề tôn giáo, mà chỉ chú trọng coi do đâu mà Ngài thu hút được nhiều đệ tử buổi đầu để cùng Ngài đặt nền móng phát triển cho Đạo Cao-Đài. Tôi thấy một số nguyên nhân sâu xa sau đây:

1. Đối với Đấng thiêng liêng, Ngài có thành tâm, thiện ý tìm chân lý và từ đó lèo lái đời sống mình trong nếp khổ tu bằng trường trai, diệt dục. Một cuộc đời như vậy, theo tôi là một cuộc đời đẹp. Chính vẻ đẹp cao siêu ấy của hào quang quanh Ngài làm cho Ngài có đông đệ tử buổi đầu. Một số lớn các đệ tử vốn là bằng hữu, là quen lớn của Ngài. Song trong lãnh vực đạo giáo, là môn đồ của Ngài.

Theo Ngài thì Đức Cao-Đài là Thầy của Ngài, Ngài là đệ tử và Thầy ra lệnh Ngài truyền đạo, chọn môn đồ tiếp tay với Ngài. Vì ý thức căn bản thầy trò một cách siêu việt như vậy, nên ta thấy đối với nhiều đệ tử lớn tuổi có quyền chức cao trong xã hội Ngài vẫn có phong độ một tôn sư.

2. Từ năm 1925, Ngài theo lệnh Đức Cao-Đài bắt đầu truyền đạo. Những người bằng hữu quen lớn Ngài độ đầu tiên và được coi như môn đồ trong tinh thần đạo giáo là các ông:

Vương Quan Kỳ (Ông Phủ)
Nguyễn Văn Hoài (Ông Phán)
Võ Văn Sang (Ông Phán)
Đoàn Văn Bản (Ông Đốc Học)

Theo sát Ngài, lo nhiều việc tư riêng cho Ngài, người ta phải kể các ông Hội-đồng Huy, ông Tư Huỳnh, Ông Hội-đồng Thơm. Đối với tôn sư, các môn đồ của Ngài tỏ lòng thương mến và kính phục cao sâu. Ta nhớ khi bà Tư Huỳnh chậm trễ việc lo xe cho Ngài đi từ Cần-Thơ về Tân-An, Ngài bảo kêu

Hội-đồng Thơm vào. Ông nầy trước khi vào lo khăn áo tề chỉnh. Trước mặt Ngài, ông Hội-đồng Thơm quì gối hầu chuyện. Cử chỉ bái phục ấy cho ta thấy môn đồ của Ngài kính trọng Ngài thể nào.

3. Lối năm 1928, trong các cuộc du lịch để truyền đạo qua nhiều tỉnh ở miền Tây, có cả 30 môn đồ đi theo Ngài. Thầy trò thân mật, đùm bọc nhau, ngày đi cực khổ, đêm tìm chùa chiền trú thân. Cảnh ấy không khác gì cảnh Thánh Paulus gần 2000 năm trước du lịch truyền bá Ky-Tô giáo.

4. Ta thấy Đức Ngô-Văn-Chiêu giống nhiều bực vĩ nhân ở chỗ càng tiến sâu vào sự nghiệp cao cả, càng sống gần đệ tử hơn là với người ruột thịt. Năm cuối cùng đời Ngài, ở Cần-Thờ, Ngài không ở nhà ai hết nên các đệ tử lo cất am cho Ngài trú.

Lúc Ngài hồn lìa khỏi xác cũng qui liễu giữa đa số là đệ tử. Trong đám tang của Ngài, vai trò của đệ tử, tín đồ là vai trò cột trụ, đầu não.

Một cử chỉ biểu lộ tình thầy trò hết sức cảm động mà cũng gần như việc làm của giác quan thứ sáu hay sao, đó là vừa lúc Ngài tắt hơi trên đò Mỹ-Thuận, đò quay trở lại, xe lên đò thì cũng chính lúc ấy hai ông Hội-đồng Huy, ông Tư Sự từ dưới Cần-Thơ vọt lên lo di chuyển xác Ngài về thảo lư Cần-Thơ. Tôi chắc tình thầy trò của Đức Ngô-Văn-Chiêu và mấy chục đệ tử còn nhiều giai thoại độc đáo lắm. Ước mong quí vị hữu trách trong Cao-Đài giáo sưu tầm, phổ biến để ai nấy biết và thêm lòng mến mộ Ngài. Ở đây, vì quá thiếu tài liệu, tôi chỉ đề cập được vài khía cạnh thôi.

Chung qui tôi thấy nơi Đức thủy tổ của Đạo Cao-Đài một đời sống thánh thiện, một thành tâm gởi nơi Thượng-Đế và một thiện chí muốn cứu độ chúng sinh. Từ căn bản đó, Ngài

làm cho đệ tử tự nhiên kính phục, mến yêu Ngài, tận tình hy sinh giúp đỡ Ngài trọng đại sự. Tôi thấy Ngài có một mục đích giống mục đích của Đức Giê-Su là mục đích duy thiên (But eschatologique).

Xét sâu xa thì có nhiều phương diện khác biệt, song nếu chỉ xét đại khái thì thấy Ngài nhắm việc đem chúng sinh về Thượng-Đế. Cả đời Ngài là tu hành và làm mọi cách đưa chúng sinh về Đức Cao-Dài được quan niệm là Đấng Tối-Cao. Môn đồ của Ngài lúc ban đầu thấy toàn là những tâm hồn thành thực, giàu thiện tâm, thiện chí nhứt là tốt bụng hy sinh. Khách quan nhìn vào có thể nói tình thầy trò của Đức Ngô-Văn-Chiêu và các đệ tử Cao-Đài giáo thoạt đầu là thứ tình thiêng liêng cao đẹp thuộc loại gương mẫu.

XV
TÌNH THẦY TRÒ CỦA ĐỨC HUỲNH-PHÚ-SỔ VÀ CÁC ĐỆ TỬ HÒA-HẢO GIÁO
(NHỜ VẮNG THẦY MÀ CÀNG SỐNG CHẾT VỚI THẦY)

Phật-Giáo Hòa-Hảo là một tôn giáo lớn ở Việt-Nam, chiếm cả triệu rưỡi đồng bào miền Nam. Đức Huỳnh Giáo-Chủ là một trong các vĩ nhân lỗi lạc nhất của Việt-Nam trong thế kỷ 20 nầy. Ngài cũng là nhân vật trứ danh vừa biến hóa Phật-giáo và tiếp nối tinh thần tông phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương thành một tôn giáo đặc biệt gọi là Phật-giáo Hòa-Hảo. Công trình lập giáo của Ngài dệt bằng vô số sự kiện mà trong đó chúng tôi chỉ muốn đề cập một khía cạnh nhỏ thôi. Khía cạnh Tình Thầy Trò. Tuy là khía cạnh nhỏ, song chính động cơ ấy đã xây dựng nên đạo Hòa-Hảo, đã thúc đẩy tôn giáo ấy ngày càng bành trướng, luôn hướng về tương lai huy hoàng và cũng chính mối tình ấy đang làm cho số triệu tâm hồn tín đồ Hòa-Hảo ngày đêm canh cánh trông đợi phút giây trở về của Đức Thầy.

Vì Đức Huỳnh Giáo-Chủ là một nhân vật lịch sử vĩ đại nên tiểu sử của Ngài rất phức tạp. Dưới đây chúng tôi chỉ trình bày mấy nét đại cương ngụ ý từ đó rút ra những gì liên quan đến Tình Thầy Trò giữa Ngài và các môn đồ Hòa-Hảo-Giáo

thôi.

ĐỨC HUỲNH GIÁO-CHỦ LÀ AI?

1. Thân thế:

Đức Huỳnh Giáo-Chủ tên thật là Huỳnh-Phú-Sổ, thời nhân gọi là ông Tư Hòa-Hảo. Môn đồ, tín hữu gọi là Đức Thầy. Ngài sinh năm 1919, con của Đức ông Huỳnh-Công-Bộ và Đức bà Lê-Thị-Nhậm, tại làng Hòa-Hảo, tỉnh Châu-Đốc. Ngài chẳng những là người làng Hòa-Hảo, lại thường lấy biệt danh Hòa-Hảo mà còn chủ trương muôn họ sống hòa hảo và tôn giáo của Ngài phát xuất từ Phật-giáo, nên mang tên là Phật-giáo Hòa-Hảo.

a) Từ nhỏ Ngài học hành xuất sắc, tánh tình đôn hậu, hiền lương. Sau khi đổ bằng Tiểu-học xong, Ngài về nhà giúp cha mẹ về công việc ruộng rẫy.

b) Bẩm sinh Ngài thích sống thanh tịnh, trầm tư vì đó ghét đùa giỡn và các loại đờn ca xướng hát. Không bao giờ nghe Ngài bàn đến việc lập gia đình.

c) Nhiều năm, Ngài bị chứng sốt rét nên thân hình gầy ốm, nước da xanh xao. Song thân tìm mọi phương cứu chữa, từ thầy thuốc đông, tây đến các thầy pháp thuật. Ngài vẫn xanh úa và luôn đau bệnh. Theo Ngài thì do ơn trên Trời làm cho Ngài trong sạch.

2. Khai đạo:

Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ-Mão (1939) là ngày Đức Huỳnh Giáo-Chủ khai sáng Phật-giáo Hòa-Hảo. Năm ấy Ngài được 21 tuổi. Nghi lễ diễn ra trang nghiêm trong gia đình Ngài. Đức ông được mời chứng kiến. Ngài thắp nhang mời các

đấng thiêng liêng về chứng cho việc cao cả của Ngài. Ngài lấy 4 hương rồi lạy 4 lạy về hướng tây.

Sau ngày ngộ đạo ấy, Đức Thầy bắt đầu chữa bịnh, giảng đạo và sáng tác kệ giảng.

3. Phật-giáo Hòa-Hảo:

Theo ông Nguyễn-Văn-Hầu, trong cuốn "Nhận Thức Phật-giáo Hòa-Hảo ", thì Hòa-Hảo-Giáo và Bửu-Sơn Kỳ-Hương chỉ là một. Ở trang 22, ông viết: "Với pháp môn hành đạo giống nhau, với nghi thức thờ phượng đồng nhứt, với sự biến chuyển sắc thân của các vị giáo chủ có nhiều quan hệ mật thiết đã cho phép chúng ta hùng biện kết luận rằng Bửu-Sơn Ky-Hương và Phật-giáo Hòa-Hảo chỉ là một."

Có thể nói Phật-Giáo Hòa-Hảo phát xuất từ hai nguồn tôn giáo: Phật-giáo và Bửu-Sơn Kỳ-Hương.

Phật-giáo ở đây Đức Huỳnh Giáo-Chủ quan niệm là Phật-giáo còn thuần chất, còn tinh truyền. Còn Bửu-Sơn Kỳ-Hương như ta đã biết cũng thoát thai từ Phật-giáo mà nặng nề vô vi, chú trọng vô thượng. Vậy chí lý là nơi Phật-Giáo Hòa-Hảo phát xuất cách chung từ Phật-giáo, cách riêng từ Bửu-Sơn Kỳ-Hương.

Tuy nhiên đây không phải là mô phỏng máy móc, thụ động mà biến hóa và sáng tạo phong phú. Người ta thấy trong Hòa-Hảo-Giáo phần sáng tạo độc đáo của Đức Huỳnh Giáo-Chủ và phần tổng hợp của Ngài về các tinh hoa của những ý hệ Khổng, Lão, Trang v.v...

Nếu xét quan điểm truyền thống sư đệ hiểu theo nghĩa Thầy đầu tư tư tưởng qua nhiều thế hệ khác cho trò thì việc Đức Thầy khai sáng đạo Hòa-Hảo là chứng minh tình thầy trò sâu sắc của Ngài đối với Đức Phật Thầy Tây-An. Ông Sư Vãi vốn là đệ tử trực tiếp của Đức Phật Thầy, tiếp nối giáo

nghiệp của Ngài, khuất bóng 39 năm thì Đức Huỳnh Giáo-chủ truyền kế một cách đại qui mô và siêu việt. Hãy nghe chính Đức Thầy cho biết Ngài liên hệ với Đức Phật Thầy thế nào: “Lời của người di tích núi Sam,

Chớ chẳng phải bầy điều huyễn hoặc.”

....

Ngài nhấn mạnh:

“Bởi chữ Khùng của Phật của Thầy,

Chứ chẳng phải của người lãng trí.”

Ôi! Trên đời mấy ai xây nghiệp cả mà hàng trăm năm sau được trò xứng đáng tiếp nối đại chí của mình một cách vĩ đại như vậy.

4. Chữa bịnh cứu độ:

Đức Huỳnh Giáo-Chủ không từng học y học, bùa phép gì cả mà Ngài chữa không biết cơ mang nào kể các loại bịnh tê liệt, thổ tả đến bịnh dư ruột, á khẩu. Từ bệnh ngoài da đến nội thương. Từ bệnh khùng điên đến bị quỷ ma ám hại. Đức Thầy đã thực hiện đường lối của Đức Phật Thầy ngày xưa là ban bố lòng từ bi bằng cách làm cho đồng loại bớt đau khổ.

Đáng lưu ý là mỗi lần độ bệnh, Ngài căn dặn bệnh nhân chú tâm cầu nguyện, Quyền lực của siêu nhiên cùng lòng tin tưởng. Ngài nói: “Thành tâm nước lã nên hồ,

Hữu tâm chí đức cam lồ Phật ban.”

5. Thuyết pháp:

Trước ngày khai đạo, Đức Thầy rất ít nói, song từ 18-5-1939 về sau Ngài nói rất nhiều những khi tiếp xúc với ai. Lời nói của Ngài nhắm mục đích khuyên làm lành, lánh dữ và tin tưởng Phật pháp. Đặc tính của lời Đức Thầy nói là: êm dịu, trầm bổng theo tâm lý, lưu loát mà thâm trầm, khi bình dân khi trí thức, đắc nhân tâm hết mọi từng lớp giao tế với Ngài.

Từ khi Ngài bắt đầu thuyết pháp, ngôi nhà của Đức ông biến thành một Hội- trường, một ngôi Chùa. Thiên hạ tấp nập đến nghe kinh, người xin trị bệnh.

Ngài thuyết pháp ban ngày mà luôn cả ban đêm nữa. Quần chúng thập phương kéo đến tạo ngôi nhà của Ngày bấy giờ là Kim-Sơn-Tự, thành một nơi lúc nào cũng náo động. Vì đó ngày 12 tháng 4 năm 1940, nhà chức trách Pháp bắt Ngài đi Sa-Đéc. Các chặng đời của Ngài ta sẽ xét ở một mục sau.

6. Soạn kệ giảng:

Nếu xưa nay trên thế giới nhiều hiền triết, nhiều giáo tổ không hề trước tác thì ngược lại, Đức Thầy là một giáo tổ chuyên biên soạn giáo lý của mình thành nhiều pho sách. Ngài dùng văn vần theo thể thượng lục hạ bát, rất bình dân để diễn những ý đạo cao siêu.

Sau đây là những tác phẩm chính yếu của Đức Huỳnh-Giáo-Chủ: a) Sấm giảng khuyên người đời tu niệm:

Gồm 910 câu lục bát, viết trước đệ nhị thế chiến, xuất bản năm 1939. Nội dung ngụ ý cảnh tỉnh lòng người, thuật cảnh Ngài Hóa hiện kêu gọi cải tà qui chánh.

b) Kệ dân của người khùng:

Gồm 846 câu thất ngôn trường thiên viết xong tại làng Hòa-Hảo ngày 12-9 năm Kỷ Mão, xuất bản năm 1939. Nội dung cũng khuyến tu, khuyến đức.

c) Sấm giảng:

Gồm 612 câu lục bát viết tại làng Hòa-Hảo, ra đời năm 1939. Nội dung đề cao lòng nhân đạo.

d) Giác mê tâm kệ:

Gồm 846 câu thất ngôn trường thiên, viết xong tại làng Hòa-Hảo ngày 20 tháng 10 năm Kỷ Mão, xuất bản năm

1939. Nội dung diệt dục luyện tính.

e) Khuyến thiện:

Gồm 756 câu vừa lục bát vừa thất ngôn trường thiên. Viết xong tại Bạc-Liêu năm Nhâm-Ngọ, xuất bản năm 1942. Nội dung nói về Đức Thích-Ca. Bàn về trừ ác hành thiện.

f) Cách tu hiền và sự ăn ở của một người bổn đạo:

Viết bằng tản văn, xong tháng 5-1945, xuất bản cùng năm ấy tại Sài-Gòn. Nội dung bàn về người bổn đạo tu tâm, hành giáo, về các đức hạnh, giáo nghi, giáo lễ.

Ngoài các tác phẩm chính thức đó, trên đường truyền đạo, Đức Thầy còn làm nhiều bài thơ, bài văn lẻ tẻ, rải rác trong các giới trong nhiều hoàn cảnh. Ta có thể đọc một phần lớn các lời châu ngọc ấy trong hai bộ sưu tập nhan đề: — Sưu tập thi văn giáo lý của Đức Huỳnh-Giáo-Chủ. (Sách dầy 300 trang do một số tín hữu tại thánh địa Hòa-Hảo xuất bản.) — Sấm giảng thi văn toàn bộ. (Sách dầy trên 400 trang, biên soạn công phu do Ban Phổ-thông Giáo-lý Trung-ương ấn hành năm 1966.) Nhìn toàn bộ công trình biên soạn kệ giảng của Đức Thầy, người nào có công bình tối thiểu, đều nhận là một kho tư tưởng dùng để luyện tâm, tu đức, xử thế, tiếp vận và dĩ nhiên là khuôn vàng thước ngọc cho những ai theo đường lối hành đạo của Ngài. Chỉ mong sao cho kho báu ấy được chính truyền, khỏi nạn giả ngụy hay tam sao thất bản.

7. Bốn cuộc du sơn:

Lúc còn ở trong gia đình, Đức Thầy đã bốn lần đi núi:

Lần thứ nhất đi núi Tà-Lơn với Đức Ông.

Lần thứ hai đi núi Tô với ông Ngô-Ngọc-Chơn.

Lần thứ ba đi núi Cấm với các ông: Phan-Văn-Báo, Võ-Văn-Gia, Võ-Văn-Ban, Ngô-Ngọc-Chơn...

Lần thứ bốn đi núi Tà-Lơn với ông Ngô-Thành-Bá.

Những điều đáng lưu ý trong các chuyến đăng sơn nầy của Đức Thầy là: suy nghĩa về đạo lý, quan sát bằng cặp mắt thần bí, giảng đạo, trị bịnh, khuyên đời.

Có phần giống như những du lịch tông đồ của Thánh Paulus ngày xưa.

8. Các chặng đường Pháp nạn:

Thấy ảnh hưởng của Đức Thầy tủa ra rộng quá, thấy đà tiến của Phật giáo Hòa-Hảo bừng lên mãnh liệt, chánh quyền Pháp bằng cặp mắt chánh trị nghi kỵ đủ thứ. Kết quả là họ dời Đức Thầy khỏi thánh-địa Hòa-Hảo.

a) Từ ngày 1-4-1940 trở đi, Đức Thầy bị đưa đến Châu-Đốc, rồi lên Sa-Đéc, qua Cần-Thơ.

b) Ngày 7-4-1940, Ngài bị nghi mắc bệnh thần kinh, bị đưa vào nhà thương Chợ-Quán.

c) Ngày 11-5-1941, Ngài bị mời ra bót Catinat ở đó 8 ngày.

d) Ngày 19-5-1941, Ngài được về Bạc-Liêu.

e) Lúc bấy giờ cả hai nhà đương cuộc Pháp và Nhựt đều dòm ngó Đức Thầy vì ngại khối quần chúng đông đảo sau lưng Ngài.

Pháp tính đưa Ngài qua Lào.

Nhựt phỏng tay trên Pháp nên đêm mùng 2 tháng 9 năm Nhâm-Ngọ (1942) bắt Ngài về Sài-Gòn. Đi dọc đường đến Trung-Lương, Công-An Pháp chận bắt, đến Sài-Gòn. Bộ tham mưu Nhựt giành giữ Ngài.

f) Bị giam tại sở Hiến-binh Nhựt 2 tháng, Đức Thầy được về ở nhà số 168 đường Lefebvre.

Nhìn qua các chặng đường pháp nạn trên của Đức Thầy, ta thấy đi đến đâu Ngài vẫn giữ phong độ tu hành, ăn nói mềm mỏng khôn ngoan, nhứt là hễ gặp cơ hội là Ngài

truyền đạo, khuyến thiện và trị bịnh.

9. Dấn thân vào việc nước:

Vốn là một tâm hồn ưu thời mẫn thế, luôn băn khoăn vì quốc mệnh nên từ 1939 đến 1945, Đức Thầy đã dấn thân vào quốc sự bằng một số tổ chức sau đây: a) Sau ngày 9-3-1945, Đức Thầy muốn cổ vỏ độc lập thực sự cho Việt-Nam nên thành lập Việt-Nam Độc-lập Vận-động-hội.

b) Để áp dụng tinh thần Phật-giáo vào việc cứu nhân độ thế lúc quốc nguy, Đức Thầy kêu gọi thành lập Việt-Nam Phật-giáo Liên-hiệp-hội.

c) Trong khi ngoài Bắc cả 2 triệu đồng bào chết đói, ở miền Nam ruộng đồng kém canh tác, Đức Thầy tổ chức đi khuyến nông. Chuyến du hành khuyến nông nầy cũng là chuyến giao du vĩ đại vì đi đến đâu Đức Thầy truyền bá giáo lý của Ngài đến đó.

d) Để bảo trì an ninh thôn xóm, yểm trợ canh tác, động viên toàn lực quốc gia cứu quốc và kiến quốc, Đức Thầy hô hào thành lập: Mặt trận quốc gia thống nhất.

e) Thầy cần vận dụng vũ khí để bảo vệ an ninh, trường kỳ kháng chiến cho chính nghĩa quốc gia, Đức Thầy với biệt hiệu Hoàng-Anh làm chủ tịch Mặt trận quốc gia liên hiệp.

f) Để kết nạp các lực lượng quốc giả lẻ tẻ, Đức Thầy cổ võ ra đời Việt-Nam Dân- chủ Xã-hội đảng.

g) Người ta không quên lực lượng Hòa-Hảo trong tổ chức Nghĩa-quân cách mạng vệ quốc Liên-đội Nguyễn-Trung-Trực và sau đó Đảng Dân-Xã mà Đức Thầy là linh hồn.

10. Thụ nạn ở miền Tây:

Bấy giờ tại miền Tây nhiều lực lượng Hòa-Hảo và Việt-Minh xung đột nhau kịch liệt. Tối 16-4-1947, tại Dốc-Vàng nơi văn phòng Đại đội của Bửu-Vinh, ủy viên quân sự Việt-

Minh tỉnh Long-Xuyên, Đức Thầy ngồi tiếp chuyện với Bửu-Vinh. Bốn tự vệ quân của Ngài cầm súng đứng cách Ngài một thước, cạnh hai bên cửa, lối 7 giờ rưỡi. Nhanh như chớp có 8 người Việt-Minh võ trang vào vừa bắn vừa đâm 4 tự vệ quân. Một trong bốn người nầy là ông Phan-Văn-Tỷ thoát được. Ác cảnh xảy ra như vậy trong tiếng súng vang dội một góc trời. Rồi từ đó đến nay không biết tính mệnh Đức Thầy ra sao. Người nầy người nọ nói Đức Thầy đã bị Việt-Minh sát hại. Riêng tín đồ Hòa-Hảo thì nhứt quyết rằng Đức Thầy còn và sẽ trở về vào Hội Long-Hoa. Trong cuốn Thất-Sơn Mầu-Nhiệm, tái bản 1972, hai ông Dật-Sĩ và Nguyễn-Văn-Hầu đăng lại từ trang 284 đến 288 bài của ông X.M. đăng báo Phục-Hưng ngày 16-4-1949 đại khái nói rằng ba người dao phủ mà Bửu-Vinh sai đi giết Đức Thầy được Đức Thầy giác ngộ và họ thả Đức Thầy thoát tự do trong đêm tối.

11. Nhận diện Đức Huỳnh Giáo-Chủ:

— Đức Thầy một Giáo-tổ thâm đức:

Khách quan mà xét thì Đức Thầy là một bực giáo tổ đức độ cao xa. Từ bé đã là một tâm hồn hướng thiện. Ngài sống độc thân, chết sống cho lý tưởng tu thân lập giáo. Từ 21 tuổi đến ngày thọ nạn sống cuộc đời dệt toàn bằng chay lạt, kinh nguyện, truyền đạo, trị bịnh, khuyến khích làm lành lánh dữ.

— Đức Thầy, một bực chân tu ái quốc:

Là một bực chân tu nhưng khi quốc thế nguy biến, dân chúng điêu linh, Đức Thầy dấn thân không phải để cầu danh trục lợi mà để cứu quốc độ dân. Chỉ tiếc mộng đẹp không thành mà rồi Ngài thụ nạn.

— Đức Thầy, một nhà thần học cải lương Phật-giáo và Bưu-Sơn Kỳ-Hương: Đức Thầy trở về nguồn Phật-giáo chính truyền gạt bỏ các méo mó vì nhiều lý do của tôn giáo ấy để

rút tỉa tinh hoa rồi cộng với các tinh túy của Bửu-Sơn Kỳ-Hương, của các triết thuyết Khổng, Lão, Trang để thành lập Phật-giáo Hòa-Hảo. Nếu phải dùng một tiếng của Giáo-nghị Vatican II thì người ta nói Đức Thầy đối với Phật-giáo và Bửu-Sơn Kỳ-Hương vừa về nguồn vừa thực hiện Aggiornamento nghĩa là cập nhật hóa, hiện đại hóa cho thích dụng toàn diện.

— Đức Thầy, một nhà luân lý thi sĩ:

Điều nầy quá ư rõ rệt. Hầu hết những gì Đức Thầy viết đều là luân lý. Tức là những nguyên tắc để diệt ác hành thiện. Còn nói Đức Thầy là thi sĩ là nói một chuyện thừa. Đọc các tác phẩm của Ngài, ta thấy một hồn thơ hướng thượng lai láng bàn bạc. Có lẽ chính nhờ cái hồn thơ đó mà các giáo lý của Ngài dễ đi sâu vào tâm địa nhiều giới đồng bào khác nhau.

Ta thử thưởng thức mấy vần sau đây:

Từ nay cách biệt xa ngàn,
Ai người tâm đạo đừng toan xa thầy.
Giữa chừng đờn nỡ đứt dây,
Chưa vui buổi hiệp bỗng Thầy lại xa.

Có thể nói gặp cơ hội nào là Đức Thầy cũng thả thơ một cách dễ dàng. Đang đi trên xe với nhà thơ Việt-Châu, Ngài bảo ông làm thơ chơi, ông đang tìm vần hơi chậm, Ngài đọc một hơi: Xe về chở theo chàng thi sĩ

Bảo làm thi mãi nghĩ không ra
Vậy mà giữa chốn phồn hoa
Vang danh thi sĩ hiện là Việt-Châu.
Quen thói viết thơ sầu thơ cảm
Không dìu dân hắc ám qua truông
Ngâm nga giọng quá u buồn

Làm cho độc giả quay cuồng mê ly.
Theo dõi gót từ bi mấy bữa,
Phàm tâm kia đã rửa hay chăng?
Đương cơn sóng dậy đất bằng,
Thi nhân đứng ngó để tăng sĩ làm.
Tăng sĩ quyết Chùa, am bể cửa...
Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha,
Đền xong nợ nước thù nhà
Thiền môn trở gót Phật Đà nam mô.
.... v. v...

— Đức Thầy nhà hùng biện cao thủ:

Chẳng những Ngài có ngòi bút tự nhiên trôi chảy mà còn có ba tấc lưỡi tự nhiên hoạt bát. Hễ nói là Ngài nói thao thao bất tuyệt và hấp dẫn một cách huyền diệu. Điều nầy được chứng minh quá rõ ràng trong những khi Ngài thuyết pháp, thuyết trình hay đàm đạo.

— Đức Thầy, nhà tiên tri và thị kiến:

Ngài thuộc giòng giống của những Isaïe, Nostradamus hay Trạng-Trình. Giáo ngôn của Ngài gồm nhiều tiên ngon. Chẳng hạn về các biến cố của những năm 1939, 1945, Ngài đã tiên báo từ trước đệ nhị thế chiến trong các vần thơ sau đây: Mèo kêu bá tánh lao xao (1939)

Đến chừng rồng rắn máu đào chĩn ghê
Con ngựa lại đá con dê
Khắp trong trần hạ nhiều bề gian lao
Khỉ kia cũng bị xáo xào
Canh khuya gà gáy máu đào mới nguy (1945).

— Đức Thầy, một nhà nhiệm bí sâu sắc:

Ở đây tôi không bàn vấn đề giá trị tôn giáo vì việc đó để các nhà thần học thảo luận với nhau. Tôi chỉ muốn nói Đức

Thầy khi khai đạo, khi truyền đạo, Ngài nói năng, hành động với tư cách một nhà nhiệm bí đầy xác tín, đầy quyết tín nơi sứ mệnh thiêng của Ngài. Có thể nói Ngài là một François d'Assise, một Thérèse d'Avilla. Ngài say sưa, thành tín với lý tưởng siêu việt của Ngài. Nhờ tự tin, nhờ quyết liệt nhấn mạnh vai trò lịch sử cứu độ của mình mà Ngài dễ lôi cuốn để tự tin đó.

— Đức Thầy, một nhà giáo dục đại chúng:

Ta thử tưởng tượng chỉ từ 1939 đến 1947 mà Đức Thầy đã qui tụ cả triệu đồng bào miền Tây theo lề lối tu tâm dưỡng tánh của Ngài.

Tôi không xét phương diện tôn giáo mà chỉ nhấn mạnh hiệu quả giáo dục đại chúng thôi. Trong khi lòng dân ly tán, loạn lạc đe dọa, khói lửa bao vây, khối nông dân chất phác khổng lồ ở miền Tây nhứt là vùng Thất-Sơn được một nhà giáo dục hy sinh cuộc đời cổ võ tu nhân, tu tuệ, tu tính, tu tâm như vậy, công lao đối với dân tộc không tẩy đình, bất hủ sao?

Nền giáo dục đại chúng của Đức Thầy là nền giáo dục nhân bản, đề cao tự giác, tự giáo, tự kiểm và tự kiến. Ngài nói: Coi rồi phải thân mình tự trị

Chẳng độ xong Phật khó dắt dìu.

Đúng như vậy! Trước khi là con Phật hay con Chúa, người ta phải là con người với trọn vẹn ý nghĩa ấy đi đã.

TÌNH THẦY TRÒ GIỮA ĐỨC THẦY VÀ MỘT SỐ ĐỆ TỬ HÒA-HẢO GIÁO TIÊN KHỞI

Viết về vấn đề nầy, tôi rất tiếc là không đủ tài liệu, không biết nhiều giai thoại về cuộc sinh hoạt có tính cách sư đệ của Đức Thầy với các môn sinh của Ngài. Tôi tin chắc là có nhiều điểm độc đáo lắm. Cầu mong những vị hữu trách trong "Ủy Ban Truyền-bá giáo lý trung ương" của Hòa-Hảo sớm phổ biến các câu chuyện nói lên tình thầy trò của Đức Thầy và nhiều môn đệ của Ngài trong mấy năm Ngài truyền đạo sôi động cả một vùng trời miền Tây.

Hơn nữa ở đây vì một lý do tế nhị, tôi tránh nêu danh tánh một số nhân vật còn sống mà chỉ chú trọng sức mạnh của tình Thầy trò coi như động cơ thúc đẩy sự nghiệp của Đức Huỳnh Giáo-Chủ thành công vẻ vang thôi.

Nếu phân tích khối tình Thầy trò ấy, khối tình biểu lộ từ ngày Đức Thầy khai đạo đến khi thọ nạn, ta thấy có mấy yếu tố nền tảng sau đây: 1. Lòng chân thành đạo hạnh:

Đây là yếu tố căn bản đầu tiên làm cho Đức Thầy hấp dẫn đối với những đệ tử, tín đồ tiên khởi. Nó cũng là ma lực lôi cuốn không biết bao nhiêu người trên đường truyền đạo của Ngài. Ở thời đại nào cũng vậy chớ không riêng thời đại ta, nhiều nhà tu hành không lôi cuốn được ai, có khi gây ác cảm nữa, chỉ tại không biểu lộ được một cách tự nhiên lòng đạo đức chân thực. Tâm lý tự nhiên của người đời là gặp ai chân tu thì quí mộ. Đức Thầy nắm được bí quyết đó.

2. Lòng xả kỷ vị tha:

Ngài lại nắm thêm mật pháp nầy nữa: Đó là không kể gì đến bản thân mình, chỉ nghĩ đến quyền lợi, hạnh phúc kẻ khác. Đọc tiểu sử Ngài, ta thấy Ngài độc thân như Chúa Giê-Su, sống nghèo nàn, lìa bỏ tổ đình, một thân một gói nay phiêu bạt nhà đệ tử nầy, mai tạm trú nhà tín đồ nọ. Nhìn vào Ngài ai cũng thấy Ngài không lo chi cho đời tư của Ngài.

Trái lại Ngài làm bao nhiêu việc phi thường mục đích cứu thiên hạ khỏi bịnh đau khốn nạn. Ngài đã đi đúng vết chân của Đức Thích-Ca, Đức Giê-Su mấy ngàn năm về trước. Vết chân của từ bi, của bác ái vô bờ vô bến. Luật tâm lý thông thường là ai chân thành hy sinh tánh mạng mình cho kẻ khác thì thường được kẻ khác hy sinh lại. Tôi nói thường để trừ một số trường hợp bạc ơn nào đó mà các giáo tổ chân chính bất kể bạc ơn nên họ càng được tri ân hơn ai hết.

3. Sống đùm bọc có sư có đệ:

Đọc bài tường thuật bốn chuyến đi núi của Đức Thầy trong cuốn Thất-Sơn Mầu-Nhiệm của hai ông Dật-Sĩ và Nguyễn-Văn-Hầu, tôi tự nói: “Phải rồi! Thầy trò đùm bọc có sư có đệ với nhau trong đủ thứ gian truân như vậy nên đệ tử của Đức Thầy chết sống với Ngài thực không lạ”. Quả là đáng khiếp cái cảnh đi bộ của Ngài. Các trò lội theo trối chết. Ông Đài có lần mệt ngất ngư. Ngài phải trị bệnh cho ông mới đi được nữa. Cảnh y như Đức Giê-Su cùng các sư đồ lội nát vùng đất Ga-li-lê. Cũng y như Thầy Huyền-Trang sang Tây-Trúc thỉnh kinh nữa. Lắm lúc Thầy trò nói chơi với nhau nghe có vẻ thoát tục làm sao. Đến hang cọp nọ, Đức Thầy bảo ông Đài lủi vào hang cọp. Bảo thật hay bảo chơi? Ông Đài tính lủi thật chứ mà tại thấy dấu chân cọp nhiều quá nên bất ổn. Đức Thầy nói: “Nếu không chui vô thì thôi đi nữa”. Có lần thì chỉ đi một thầy một tớ: Ngài cùng ông Ngô-Ngọc-Chơn. Có lần một thầy theo sau bốn năm đệ tử: ông hai Báo, ông ba Gia, ông sáu Ban, ông Đạo Năm tức ông Ngô-Ngọc-Chơn. Đi không biết bao nhiêu là cây số. Vượt suối băng rừng, leo núi. Thầy trò đói lả bành cơm khô ra ăn với tương chao. Có đệ tử lại khoái, bảo rằng từ mẹ đẻ đến giờ chưa lần nào ăn cơm ngon bằng bữa rau luộc chấm tương

chao lúc đi núi với Thầy. Tức cười, có lần qua con suối nọ, Đức Thầy lội ướt tới nửa thân mình. Ông Đài leo lên thân cây qua suối khỏi lội. Đức Thầy bảo: “Thầy đi đằng nào phải theo đằng nấy, cấm mầy không được đi như vậy nữa.” Ôi! Xưa nay những vĩ nhân trên đời, tình thầy của họ thú vị quá. Có những thân mật lặt vặt như vậy họ mới làm nên đại nghiệp. Không biết phải đó là một trong những luật mầu của đạo sư đệ không?

4. Lòng hy sinh cho đại nghĩa:

Lại một yếu tố tâm lý nữa làm cho tình Thầy trò giữa Đức Thầy và các môn sinh keo sơn. Trò thấy thầy ngày đêm tận tụy cho lý tưởng cao cả, tự nhiên quyến luyến thầy, quấn quít bên thầy. Thầy càng lăn xả vào đại nghĩa, trò càng tâm huyết với thầy.

Ta nhớ lại lúc Đức Thầy đi khuyến nông từ ngày 10-6-1945 qua các vùng Cần-Thơ, Cái-Răng, Sóc-Trăng, Bãi-Xào, Bạc-Liêu v.v... Ngài đi với ông Lương-Trọng-Tường cùng một số đệ tử. Tuy là khuyến nông nhưng kỳ thực là khuyến giáo, khuyến tu. Cũng là lúc Ngài làm cho môn sinh thán phục đức tính xã giao đắc nhân tâm, tài hùng biện, lòng vị tha cứu độ bịnh nhân. Thì ra đại nghĩa khi được thực hiện bằng một lương tâm lớn tự nhiên trở thành đá nam châm thu hút những lương tâm đại đảm hy sinh khác.

Sự kiện Đức Thầy từ chiến khu 7 miền Đông về chiến khu 9 miền Tây rồi gặp Trần-Văn-Nguyên, thanh tra chính trị và Bửu-Vinh, ủy viên quân sự của Việt-Minh để hòa giải việc Hòa-Hảo và Việt-Minh lúc bấy giờ có nơi xô xát nhau ác liệt, sự kiện Ngài đi vào hiểm địa của đối phương như vậy nói lên thành tâm, thiện chí của Ngài chỉ muốn hai bên đừng đổ máu vô ích trong khi cần các lực lượng thống nhất để cứu

quốc. Ở đây tôi không đặt vấn đề mưu lược chính trị mà chỉ muốn nói lòng thành của một bực tu hành trước đại cuộc. Lòng thành đó khi bị ác tâm hãm hại sẽ trở nên tiếng gọi thần thánh thúc đẩy triệu triệu lòng thành khác đứng lên. Quả thực như vậy. Tôi nghĩ cái rủi đêm 16-4-1947 tại Đốc-Vàng xảy đến cho Đức Thầy lại là cái may vạn đại cho Đạo Hòa-Hảo. Đại sự nào cũng cần những tức khí, những tiếc thương để chuyển mình vượt lên mạnh. Ngày nay và cho đến thiên thu, bất cứ tín đồ Hòa-Hảo nào nghe thuật lại đêm tối Đức Thầy bị lọt ám kế của Bửu-Vinh rồi thọ nạn mà không sôi máu hận. Lúa giống phải rã mình trong lòng đất thì cánh đồng mới có vô số lúa vàng thơm ngát. Không ai mong cái ác đến nhưng nhiều khi cái ác đẻ ra cái thiện theo kiểu người La-Tinh nói: “Bonum ex malo ”. Người mấy thế kỷ trước Tertulien nổi máu các thánh tử đạo là mầm giống làm nẩy sinh mạch đức tin công giáo. Người Hòa-Hảo cũng có thể nói sự thọ nạn của Đức Thầy là lò lửa nung nấu lòng trung kiên của các đệ tử của Ngài và là động cơ thúc đẩy Phật-giáo Hòa-Hảo ngày càng phát triển mãnh liệt.

Chính nhờ thấy tâm chí Đức Thầy hiến dâng trọn vẹn cho đại nghĩa mà khi hiện diện cũng như khi vắng mặt, có biết bao nhiêu đệ tử, tín đồ đổ máu, tù đày, gian khổ vì Ngài. Một cây thập giá chở xác Đức Giê-Su tử nạn đẻ ra gần 900 triệu tín đồ Ky-Tô giáo khắp hoàn cầu xây đền thờ trong tâm hồn tôn bái Ngài. Đức Thích-Ca bỏ có một cung điện của vua cha, giã từ một vợ một con, ngày nay trên thế giới người ta cất bao nhiêu bảo tự tôn thờ Ngài. Và thế lại vợ con Ngài có bao nhiêu tâm hồn Phật tử đêm đêm ngày ngày đốt nhang đến tận thâm tâm van vái Ngài. Tôi nghĩ hết những hy sinh khai đạo, truyền đạo của Đức Thầy, hết các công lao chay

lạt, nguyện cầu của Ngài nhứt là sự thọ nạn và khuất diện của Ngài sẽ đóng góp lớn vào tiến bộ dân tộc nói chung và phát triển lý tưởng Hòa-Hảo nói riêng vậy.

Tóm lại, cũng như bao nhiêu trường hợp khác các vĩ nhân, các giáo tổ khác, trường hợp Đức Huỳnh Giáo-Chủ cho ta thấy tình Thầy trò, nghĩa sư đệ là thứ tình nghĩa siêu việt, thâm thúy: Nó là mẹ đẻ của vô số sự nghiệp vĩ đại dưới bóng mặt trời nầy và đầu tư bất diệt cho hậu kiếp nữa.

XVI
TÌNH TRÒ MAUROIS ĐỐI VỚI THẦY ALAIN
(DANH LÊN ĐẾN MÂY XANH MÀ CỨ NHẮC TÊN THẦY NHƯ MẮC NGẢI)

Gần như từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây, chưa có một người nào tên tuổi rực rỡ, sống gần cả thế kỷ, nhiều điểm lừng danh vượt thầy mình mà cho tới chết chịu ảnh hưởng Thầy, bị thầy ám ảnh, nhờ theo lời thầy khuyên mà nên thân rồi cũng nhờ cãi thầy mà bất hủ, vừa cãi thầy vừa trưng dẫn thầy, đề cao thầy: Người đó là đại văn hào André Maurois còn thầy ông là triết gia Alain.

ALAIN LÀ AI

Alain là người thế nào mà thôi miên trò, được trò đốt hương tụng niệm cả đời một cách sáng suốt như vậy.

1. Là triết gia, văn hào Pháp, Alain tên thật là Émile Auguste Chartier sinh ngày 3-3-1868, qua đời tại Le Vésinet ngày 2-6-1951. Vốn là học trò cũ của J. Lagneau, Alain vào trường Cao-Đẳng sư phạm Pháp năm 1889, sau đó đỗ thạc sĩ triết học, làm giáo sư tại Rouen, nhứt là tại Paris trong

trường Henri IV nơi mà ông đã gây ảnh hưởng lớn lao trên nhiều sinh viên sư phạm Pháp.

Ông tiếp tục nghề giáo sư sư phạm cho đến tuổi về hưu. Nhân vụ Dreyfus là vụ một sĩ quan gốc Do-Thái bị tòa án Pháp xử oan ức về tội làm mật vụ cho Đức, Alain nhảy vào làng báo chính trị.

Lúc dạy ở Rouen năm 1900, ông viết cho báo Dépêche Rouen loạt bài nhan đề Propos. Alain bắt đầu nổi danh từ loạt bài nầy.

Năm 1914, ông tình nguyện nhập ngũ. Đệ nhị thế chiến, ông giải ngũ, tiếp tục nghề cũ. Môn đồ của ông có sự nghiệp hiển hách là Maurois, Maussis, Prévost, Bost.

2. Tác phẩm trứ danh tiêu biểu của Alain là:

Propos sur l'esthétique (câu chuyện thẩm mỹ)

Propos sur le bonheur (câu chuyện hạnh phúc)

Propos sur l'éducation (câu chuyện giáo dục)

Propos sur la littérature (câu chuyện văn chương)

Propos de politique (câu chuyện chính trị)

Propos d'économique (câu chuyện kinh tế)

Propos sur le Christianisme (câu chuyện Ky-Tô giáo)

Propos sur la religion (câu chuyện tôn giáo)

Idées (cảm nghĩ)

Histoire de mes pensées (lịch sử tư tưởng của tôi)

Minerve ou de la Sagesse (Thần Minerve hay thảo luận về khôn ngoan)

Alain còn viết gần 20 quyển khác nữa. Nhưng có thể nói tư tưởng chính yếu về triết học của ông bàn bạc trong các quyển liệt kê trên.

3. Thoạt đầu khi viết cho tờ La Dépêche, Alain viết cũng tầm thường. Bài vở đọc nghe chí lý mà nực mùi giáo sư và lý

thuyết suông. Chính ông cũng tự nhận như vậy. Nhưng khi viết mục “Câu chuyện” cũng trên tờ La Dépêche thì thiên tài của ông hiện lộ. Độc giả của báo nầy gia tăng kinh khủng.

4. Theo tài liệu của André Maurois thì Alain viết với phương pháp độc đáo. Khi viết một “Câu chuyện” thầy ông hạn chế số chữ trong hai trang thôi. Không cao vọng nói nhiều nên viết ngắn, cổ động. Cố gắng tránh nhiều diễn tả. Viết theo ngẫu hứng và viết kỹ đến đỗi không chịu sửa chữa. Không buộc độc giả thuận ý mình hết, song độc giả bị kích thích suy nghĩ, phê phán. Đọc văn Alain đầu óc độc giả không ở yên được. Có thể thuận mà có thế chống ông. Nhưng ông bất kể điều đó. Ông chỉ chú trọng làm cho độc giả băn khoăn tìm sự thật. Ca tụng thầy mình, André Maurois viết: “Alain là một giáo sư đại tài của hiện đại và vạn đại”.

5. Bằng ghế giáo sư đại học và bằng ngòi bút, trọn đời Alain cổ võ cho thuyết nhân bản pha màu Descartes nhắm vào những thực tế cụ thể. Ông không coi ra rơm gì nhưng áp lực của cường quyền. Ông tự binh vực tự do cá nhân, chống lại mọi lôi cuốn, áp bức của thế lực thời đại. Chiến tranh đối với ông là tên đồ tể phá hoại các trách nhiệm luân lý. Ông chủ trương trong bất cứ quốc gia nào, ở bất cứ thời đại nào, cũng phải có một số chân trí thức đứng ngoài chế độ cầm quyền để cảnh sát nhà lãnh đạo, giúp họ phục vụ đất nước hợp tình hợp lý. Diễn những tư tưởng quyết liệt đó, Alain dùng lời văn gọn, chắc nịch gợi hình, đôi khi búa bổ và hoàn toàn độc sáng.

6. Trong đời làm nhà giáo, Alain tỏ ra là một ông thầy xứng đáng với nội dung danh từ ấy. Lối giảng triết của ông gần giống như lối của Socrate. Ông không ngồi im nhồi sọ

môn sinh cho đầy thiên kinh vạn quyển. Ông không dẫn dụ môn sinh mù quáng tin ông hay nhắm mắt tôn thờ các triết gia cổ kim. Nghe ông giảng một lát là cả lớp như bị chích thuốc kích thích thần kinh óc não. Ai cũng không ngồi yên được vì đầu óc nổi loạn lên vì những thắc mắc, những nghi vấn, những lý luận thứ đỡ thứ chống.

7. Tư tưởng triết lý chi phối đầu óc Alain là tư tưởng dựa vào sức mãnh liệt của ý chí. Nếu Descartes có tiên ngữ: “Tôi suy tưởng vậy có tôi”, thì Alain cũng có tiên ngữ: “Tôi muốn vậy có tôi”. Mà cái muốn Alain đề cao không phải là ao ước suông, không phải ảo vọng mà là hành động. Có thể nói Alain là triết gia của Muốn và Hành-động. Hồi 17 tuổi, mới gặp thầy Alain lần đầu, trò Maurois như bị thầy hốt hồn, ám thị và suốt đời cảm nhiễm triết lý của thầy, bị lây hành động của thầy nên cho tới xuống mồ lúc nào cũng bị thầy ám ảnh.

MAUROIS LÀ AI

1. André Maurois là đại văn hào, là tiểu thuyết gia, bình luận gia và nhà viết tiểu sử trứ danh của Pháp, người gốc Do-Thái sinh ngày 26-7-1885 tại Elleuf và mất ngày 9-10-1967 tại Neuilly. Tên thật của ông là Émile Herzog. Còn André Maurois là bút hiệu. André là tên một người anh bà con. Maurois là tên một làng mà ông có nhiều kỷ niệm lưu luyến. Émile Herzog sở dĩ ký bút hiệu André Maurois lần đầu tiên trên cuốn “Những im lặng của Đại-tá Bramble ” là vì lúc gia nhập quân đội Anh, ông lấy tài liệu viết sách ấy, có mấy sĩ quan cao cấp của ông muốn ông giấu tên thiệt, sợ bất lợi cho ông vì những nhận xét làm phật lòng nhiều tướng tá

người Anh lúc bấy giờ đang chiến đấu trên đất Pháp. Maurois sinh trong gia đình đại kỹ nghệ, từ bé sống cuộc đời phong phú. Ông học hành xuất sắc ở trường Rouen. Thầy học nổi danh nhứt của ông mà ông chịu ảnh hưởng và tri ân cả đời là Alain. Sau khi đỗ cử nhân văn chương, ông tiếp tục sự nghiệp của thân phụ là điều khiển hãng dệt. Trong suốt đệ nhất thế chiến ông là sĩ quan thông dịch viên trong quân đội Anh tại Pháp. Mấy năm gần gũi người Anh, ông tìm hiểu tâm lý giống người Nhật-Nhĩ-Man, nên năm 1918, ông viết cuốn "Những im lặng của Đại-tá Bramble" nói trên. Năm 1921, ông cho chào đời một quyển nữa cũng thuộc loại tiểu thuyết tâm lý về nhân vật, đó là cuốn "Biện luận của bác sĩ O'Grady ". Cuốn trước thành công kinh khủng. Chỉ trong vài năm mà sách bán sạch cả nửa triệu bản. Còn cuốn sau thì được tiêu thụ mực thường thôi.

2. Sống gần một thế kỷ, dùng cả nửa thế kỷ để viết nên Maurois xây cho mình một "Kim-tự-tháp" (tiếng của Goethe) đồ sộ và độc đáo. Dưới đây ta liệt kê một ít cuốn tiêu biểu của người mà bà Fleming, cha đẻ của thuốc Pénicilline gọi là "Tiểu sử gia tài ba nhất Âu-Châu".

Tiểu sử: La vie de Disraéli (1927)

Byron (1930)

Tourgueniev (1931)

Lyautey (1931)

Édouard VII et son temps (1937)

Châteaubriand (1938)

Lịch sử: Histoire d'Angleterre (1937)

Histoire des États-Unis (1943)

Histoire de France (1947)

Tiểu luận: Aspects de la biographie (1929)

Dialogues sur le commandement (1924)
Alain (1949).
Tiểu thuyết: Terre promise (1964)
Les roses de Septembre (1965)
Le peseur d'âme (1931)
Còn phải ba bốn trang giấy nữa mới kể hết nhan đề tác phẩm của Maurois.
3. Thừa hưởng di truyền của cha mẹ thuộc hạng trưởng giả Do-Thái, Alain trong gia đình là con trai độc nhất nên được người mẹ nuông chiều, giáo dục chu đáo từ thuở ấu thơ. Mẹ ông thường kể cho ông nghe chuyện Illiade của Homère, Don Quichotte của Cerventès. Bà cũng tập ông đọc thơ của Alfred de Vigny, của Victor Hugo. Năm 1954, ông cho ra đời cuốn tiểu thuyết tiểu sử Olympio ou la vie de Victor Hugo là chắc chắn do ảnh hưởng xa xưa của bà mẹ. Mới mười một hay mười hai tuổi đang học trung học tại Elleuf, ông đã viết kịch thơ tả mối tình của Charles VI và người yêu của vị đế vương nầy. Có thể nói chính thân mẫu của Alain là người khơi dậy nơi ông nguồn tình cảm bao la, nó chi phối suốt cuộc đời văn nghệ của ông. Nhìn toàn bộ tác phẩm của Alain, người ta thấy không cuốn nào mà tình cảm không là động cơ. Đa số tác phẩm của ông là tiểu thuyết hay tiểu sử được viết ướt át như tiểu thuyết. Rồi ngay các cuộc lịch sử hay tiểu luận, phê bình của ông, khía cạnh tình cảm cũng chan chứa. Nói vậy không có nghĩa là ông coi nhẹ lý trí, bỏ rơi lý luận. Không. Nói vậy chỉ có nghĩa là ông chú trọng nhân bản trong con người. Ngòi bút của ông đậm đà tình người. Tuy ông không nghe trọn lời thầy ông là Alain để làm một Balzac thứ hai trong bộ “Trò Đời ” nhưng hết các tác phẩm của ông quả thực là một bộ trò đời thứ hai không

kém phong phú và sâu sắc.

4. Thời xuân xanh của Maurois có những nét độc đáo ảnh hưởng không nhỏ trên sự nghiệp vĩ đại của ông.

a) Lúc thơ ấu ông là đứa trẻ bịnh hoạn. Như vậy là ông giống Pascal và Voltaire. Ông được bàn tay dịu hiền của mẹ chăm sóc như trứng mỏng. Trường hợp của ông giống của Louis Pasteur. Nhưng rủi ro hơn cha đẻ của thuốc trừ nọc chó điên là ông bị đau khớp xương sống, lưng gần muốn vẹo, phải đeo cặp sắt như một thương phế binh. Tuổi đâm chồi nẩy mộng của ông lại là tuổi èo lên uột xuống. Vậy mà ông sống đến 82 tuổi mới lạ. Nhưng phép mầu giúp ông trường thụ để làm việc kinh hồn là thể dục, là sống điều độ, hoạt động có phương pháp và hạnh phúc gia đình.

b) Phải nhận là ít có vĩ nhân nào nhờ hạnh phúc gia đình mà thành công như Maurois. Trở lên bạn thấy hầu hết là những tâm hồn cô độc, trầm luân trong biển cô đơn rồi nhờ đơn lẻ như vậy mà thương mến môn đồ, cùng môn đồ xây nghiệp cả.

Chừng già viết về hôn nhân nhứt là trong cuốn Thư ngỏ gởi cho một thanh niên, Maurois tỏ ra đạo mạo đấy. Nhưng trong thời hoa niên, lắm lúc ông cũng bay bướm và bốc đồng lắm. Đám trẻ ngày nay ghiền xi-nê, mê phòng trà như điên. Maurois hồi nhỏ cũng vậy. Ông cũng la cà ở các quán văn nghệ, ngồi mơ màng ở những trà đình, tửu điếm, say sưa ngắm những cặp nhân tình của văn sĩ nầy, nghệ sĩ nọ qua lại. Còn cảnh nào bốc đồng hơn cảnh nầy không? Là ở Thụy-Sĩ, Maurois gặp một thiếu nữ gốc Ba-Lan, thuộc làng giai nhân tên Janine de Szymkiwiez. Tiếng sét ái tình hốt hồn ông liền, Janine mất cha ở với mẹ trong cảnh nghèo túng. Maurois túm cổ mẹ con Janine sang Anh cấp dưỡng và suốt

ba năm liền mỗi tuần ông từ Pháp qua Anh thăm người yêu một lần. Mối tình vượt trùng dương đó ông giấu cha mẹ đến ba năm mới cho hay. Ban đầu bị mẹ phản đối kịch liệt. Nhưng rồi kết cuộc là một đám cưới. Gia đình ông kể như là hạnh phúc. Có lẽ nhờ ông xây dựng nền tảng không phải trên đá hay đất liền mà trên không biết bao lần vượt biển Manche. Thực thường vĩ nhân yêu đương dữ dội quá. Trường hợp của ông hơi giống trường hợp ông bà Curie hồi chưa làm đám cưới.

Đau đớn thay. Năm 1924, vợ chết, Maurois cùng ba con kéo trở về Paris. Ở đó ông viết văn sống bằng ngòi bút, giao thiệp rộng với nhiều văn hào. Một văn hữu chí thân của ông là Charles du Bos giới thiệu cho ông một thiếu nữ tuyệt sắc, con nhà giàu lại có máu văn nghệ vì nàng vốn là bạn của văn hào Proust và một thời được Anatole France nuôi như con nuôi. Nàng tên là Simone de Cavaillet. Lại tiếng sét ái tình thứ hai như thiên lôi vố trên cõi lòng đang cô quạnh mất quân bình của Maurois. Năm 1926, nghĩa là sau khi người vợ trước qua đời 2 năm, ông cùng Simone xây tổ uyên ương. Một gia đình thứ hai trào tràn hạnh phúc của Maurois bắt đầu. Ông viết văn. Bà kiếm tài liệu, đánh máy bản thảo, lo tươm tất các việc nội trợ. Nhà văn như vậy là tiên ông giáng thế rồi chứ còn gì nữa hả bạn.

5. Có điều đáng lưu ý là không biết tại sao, cuộc đời của Maurois có duyên kỳ lạ với quân ngũ. Lần đầu là đi quân dịch. Đành vậy đi. Đi vì ái quốc vì lệnh động viên. Nhưng năm 1938, ông đã vào Hàn-lâm-viện rồi mà còn xin đi lính nữa. Xin vất vả lắm mới được kia chứ. Ông có máu Balzac chăng. Hay lấy quân đội làm môi trường để sáng tác. Lạ thực. Chưa hết, năm 1942, lúc Mỹ đặt chân lên Bắc-Phi, ông

lại xin nhập ngũ nữa. Hiểu không nổi ông. Tòng quân vốn là việc tốt, điều làm người ta ngạc nhiên là điểm bất thường tâm lý vì ai cũng biết ông vốn là con nhà trưởng giả, sống lâu mà kém sức khỏe, là nhà văn giàu nghệ sĩ tính, là một hàn lâm học sĩ nữa, viết các loại đề tài cần gần thư viện hơn là gần trại lính vậy mà ông ham, ông năn nỉ đi lính.

PHÂN TÍCH MẤY NÉT ĐỘC ĐÁO CỦA TÌNH THẦY TRÒ GIỮA ALAIN VÀ MAUROIS

A - TÌNH THẦY ALAIN ĐỐI VỚI TRÒ MAUROIS.

1. Thầy đầu tư tương lai nơi trò:

Nếu trong lãnh vực kinh doanh gia đình, nhiều người cha mong con cái nối chí mình tiếp tục sự nghiệp làm ăn thì trong lãnh vực văn hóa, nhiều thầy cũng mong trò nối chí mình thực hiện lý tưởng nào đó. Giáo sư Alain là một trong những ông thầy như vậy. Ngay lúc đầu gặp nhau, thầy trò Alain và Maurois như bị thứ duyên định mệnh gì thôi miên nhau, trói buộc nhau và quyến luyến nhau. Biết Maurois thông minh, có tâm hồn, có khuynh hướng văn chương và triết học, Alain nhất quyết xây dựng tương lai cho Maurois. Hay nói đúng hơn là Alain muốn tự biến thành một Alain thứ hai trong... Maurois. Những gì Alain thấy là hay nhất, đẹp nhất mà không thể làm được ông đặt mọi kỳ vọng nơi Maurois. Alain đầu tư, gieo giống nơi Maurois những cái độc đáo nhất của ông. Điều nầy chứng tỏ Alain coi Maurois như một hậu thân của ông. Ai cũng biết Alain là con người cái gì

cũng độc đáo. Trong lãnh vực triết thì Alain chủ trương "Tôi muốn là có tôi" và đề cao giá trị của hành động. Trong địa hạt cầm bút thì Alain viết mà canh trước một đề tài mấy trang giấy, viết theo ngẫu hứng nhưng kỹ lưỡng đến mức không chịu sửa chữa, viết triết mà phải làm sao vừa cổ động vừa làm cho người ta đọc mê như đọc tiểu thuyết. Viết triết mà không tỏ ra triết gia bằng hệ thông triết học, chỉ cho người đọc thấy thấp thoáng mờ mờ bóng dáng, sắc thái người viết bằng những nét chấm phá, dí dỏm, u mặc thôi. Alain bắt độc giả đọc ông đến đâu là giựt mình, là hồi hộp, là tự đặt vấn đề đến đấy. Ngòi bút ông có ma lực làm người đọc không thể đọc ông mà bộ óc ở yên được bằng những ý tưởng xuất hiện bất ngờ, chấm dứt bất tử mà cái nào cũng tân kỳ sáng giá mà bắt nghĩ ngợi. Rồi dạy học, ông cũng có phương pháp của riêng ông là ông giảng một hồi học trò như bị điện giựt lây trong tim óc. Càng nghe ông, họ càng tự tìm hiểu, càng muốn mổ xẻ vấn đề cho đa diện, cho đến nơi đến chốn. Về thái độ sống, ông độc đáo ở chỗ coi rẻ hết các danh vọng liên quan đến văn hóa nghệ thuật. Đối với chính quyền, ông nhất định không tham gia vì ông chủ trương chính quyền ở đâu và thời nào cũng cần có một số nhà trí thức lương thiện ở ngoài chế độ cảnh sát chính quyền, cảnh cáo khi chính quyền làm bậy, khen ngợi khi chính quyền làm hay. Đấy, hết những độc đáo đó, Alain muốn dùng như bùa phép để luyện con gà nòi Maurois của ông. Alain trọng tự do của con người dĩ nhiên là rất trọng tự do của trò mình. Song nhìn chung cách ông bao vây ảnh hưởng quanh Maurois người ta có cảm tưởng ông muốn Alain hóa Maurois. Ông không đáng trách đâu vì ông vừa sáng suốt vừa thương trò ông hết lòng hết dạ. Trên đời mấy ai được diễm phúc có thầy

như Maurois.

2. Alain hướng nghiệp Maurois:

Chỉ một câu chuyện mà kết quả là Maurois làm ông chủ hãng dệt 10 năm. Đầu đuôi xảy ra như thế nầy. Ngày nọ, sau khi phát một giải thưởng văn chương triết học toàn quốc tại trường Elboeuf cho Maurois, ai nấy ra về hết. Alain kêu riêng Maurois ở lại. Alain hỏi Maurois: “Em! Sau nầy em làm gì?”. Maurois đáp: “Thưa Thầy, thì em quyết theo chí hướng của Thầy là cầm bút. Em cũng định trở thành một giáo sư như thầy vì em thấy nhờ dạy học mình viết sâu sắc. Vì đó em tính thi vào trường Cao-đẳng sư phạm. Chắc thầy cũng nghĩ như vậy.” Alain vốn muốn Maurois thành một tiểu thuyết gia lỗi lạc như những Balzac, Dickens, Tolstoi, nhưng không muốn trò mình đi ngả nhà giáo. Alain nói: “Không được em ạ! Vào cao đẳng sư phạm thầy biết chắc em sẽ thành công nhưng đó không phải là con đường đưa em đến nhà văn lớn. Hầu hết những ngòi bút có sức nặng trong làng tiểu thuyết không bắt đầu như vậy. Em bỏ ý định làm giáo sư đi. Theo thầy hay nhất là em tiếp tục công việc ở hãng xưởng của ba em. Em sẽ đụng chạm ngay mặt đời sống. Em quan sát nhân công, tìm hiểu các loại tâm tánh của họ. Em tập lãnh đạo, điều khiển, tổ chức. Ban ngày em lo việc hãng xưởng dệt. Ban đêm em đọc sách. Em viết lách. Hãy làm vậy đi em.” Kết quả lời khuyên đó ra sao? Kết quả là Maurois làm ông chủ hãng dệt 10 năm, cho đến khi bà vợ thứ nhất qua đời, ông mới cùng hai con đến Paris chuyên nghề cầm bút. Còn Maurois có thành Balzac, Dickens hay Standhal như Alain muốn không? Trong phần bàn về tình Maurois đối với thầy ta sẽ thấy có những cái Maurois cãi thầy mà nên việc lớn.

3. Alain dạy Maurois đọc:

Thực không có ai, trên đường luyện tinh thần, mà có phước bằng Maurois. Hồi còn bé hạt tiêu là Maurois được ngâm cho nghe những câu thần của Hugo. Hồi đệ lục, Maurois đã được ông thầy già Kittel cuối năm tặng cho cuốn Tâm-Hồn-Nga với lời dặn dò là sau nầy có vào trường văn trận bút đừng quên ông. Nhưng người uốn nắn bộ óc Maurois quyết liệt nhất là Alain. Có lần Maurois cho Alain biết mình nuốt Gide, Proust, Anatole France, Tolstoi. Alain bảo: “Đừng đọc những cây bút ấy nữa. Phải ngấu nghiến Balzac để viết bộ Trò đời thứ hai. Phải ngấu nghiến Stendhal để viết nghệ thuật như tác giả La Chartreuse.” Alain còn dặn kỹ Maurois: “Ban ngày em trông coi hãng xưởng. Ban đêm em đọc lại hai tác giả ấy, em chép tay lại của mỗi tác giả ấy một tác phẩm.” Alain thương trò quá, lo cho trò kỹ quá. Mà cưỡng áp trò như vậy, Alain có thấy mình kỳ cục không? Trên đường đời, mỗi lần Maurois không làm đúng ý thầy là hối hận. Nhưng trong thực tế Maurois có cãi thầy chăng. Hình như nhờ mấy năm trông coi thợ dệt vải, nhuộm nỉ mà Maurois viết những cuốn không như Alain mong ước chút nào. Đó là các cuốn Discours sur le Commandement, một tiểu luận về nghệ thuật cầm quyền và Bernard Quesnay một tiểu thuyết đề cao đức công bằng và mô tả đời sống giới lao động thợ thuyền. Môi trường Alain chỉ cho Maurois lăn vào luyện kinh nghiệm và thu tài liệu là hãng dệt có thể sai, nhưng đường lối ông vạch cho Maurois đúng trong nguyên tắc. Bằng chứng là khi Maurois bị lệnh động viên xô vào quân ngũ, cũng là một môi trường phong phú để viết. Maurois thành công rực rỡ trong các cuốn tiểu thuyết: “Im lặng ” của Đại-tá Bramble và “Biện-luận ” của Bác-sĩ

O'Grady. Chỉ tiếc một điều là sao Alain không ý thức được bẩm tính trò của ông khác hẳn bẩm tính của Balzac và không đo lường trước được Maurois có máu tiểu sử gia hơn tiểu thuyết gia. Maurois từ bé đến lớn đẻ bọc điều, sống như chuột trong hủ nếp, còn Balzac vừa chạy ăn, chạy nợ chồng đống, chạy nạn đuổi nhà. Nếu Maurois có tướng diện hào hoa, phong độ của nhà giáo, ăn nói mối giềng thì Balzac cục mịch, bốc đồng. Làm sao Maurois chạy theo kịp Balzac cái cảnh viết thì viết theo com-măn, ngồi kế bên thợ sắp chữ để viết, cầm quần cầm áo, chạy quần quật trốn thừa phát lại, đi hầu tòa như cơm bữa. Maurois chỉ có hai kiếp hôn nhân mà kiếp nào cũng êm như bàn thạch, còn Balzac ôi thôi! Phải nói là lặn hụp trong sông tình biển ải. Từ 1820-1850 nghĩa là 30 năm, Balzac dùng để thí nghiệm ái tình, để tìm hiểu nhân tình thế thái nhứt là tâm hồn phụ nữ. Trái tim của ông trôi nổi hết đến tay bà De Berny, bà Zulma Carraud thì đến tay bà D'Ambrantès, bà Decastries. Ông bỏ bà Guibodoni-Visconti thì dan díu rồi cưới liền bà Hanska. Balzac tài cao bấy nhiêu thì lăn lộn sống, say sưa hưởng thụ, đam mê trác táng bấy nhiêu. Alain chắc thấy trò Maurois của mình muốn viết một bộ Trò Đời thứ hai bằng con đường của Balzac là chuyện thiên nan chứ. Còn sao lại ông cứ ám thị trò phải thành công lớn trong tiểu thuyết? Maurois đã chứng minh cho ông thấy rằng còn những nẻo khác có thể đưa đến vinh quang. Người ta cũng để ý việc ông bảo Maurois đừng theo nghề sư phạm. Có phải ông bị mặc cảm thông thường nầy không, là nhiều khi mình ở trong nghề nào, thấy rõ bề trái nghề ấy nên hay bàn ra với ai muốn đi theo vết xe của mình. Maurois nghe lời ông mà về sau cũng hơi hơi cãi ông. Tức là Maurois không làm nghề dạy tuổi trẻ song mấy chục

năm trước khi ly trần, Maurois đi diễn thuyết khắp Âu-Mỹ, nghĩa là Maurois làm sư phạm cho người lớn.

4. Alain dạy Maurois viết:

Theo Maurois thuật lại thì lúc Alain viết cho tờ Dépêche de Rouen, sáng nào ông cùng bạn bè cũng chờ đọc như chờ ăn điểm tâm. Cái cảnh trò mê văn thầy như thỉnh thoảng người ta thường thấy đấy. Như vậy chắc chắn là Maurois đã phần nào nhiễm văn Alain. Nhưng Alain còn kỹ lưỡng hơn, còn căn dặn Maurois phải viết độc đáo, viết chắc nịch, cô đọng, viết cuối bài vố một câu như quả tạ. Điều nầy hay mà xét ra cũng lạ, Alain khuyên Maurois thành tiểu thuyết gia lớn, mà văn tiểu thuyết chắc ông dư biết, đâu giống hẳn văn ông dùng viết triết đàm trong Propos của ông. Chí lý là ông khuyên Maurois phải viết sao cho có lô-gích toàn bài, các ý mạch lạc với nhau mà đừng dùng nhiều giới từ lộ liễu một cách vụng về. Điều nầy tối cần trong văn triết của thầy lẫn trong văn tiểu thuyết hay tiểu sử của trò. Đọc văn Maurois, ai cũng nhận là cô đọng mà sáng sủa, bình dị mà sâu sắc. Lý luận được rọi sáng ngời bằng thí dụ cụ thể. Lý thuyết được kinh nghiệm bản thân bảo đảm, ý trừu tượng bị xô đến hành động thực tế. Mà hết những độc đáo nầy trực tiếp hay gián tiếp, chính Alain đã gieo trong ngòi bút Maurois.

5. Alain còn muốn đúc khuôn Maurois nữa:

Không biết sao tình thương của Alain đối với Maurois đi đến chỗ độc tài quá. Gần như ông ra lệnh cho Maurois là hễ viết thì về bút pháp phải viết theo Stendhal, còn về nội dung phải viết theo Balzac. Maurois nghe lời thầy: đọc như tụng niệm hai hộ pháp nầy. Về sau trên đường văn nghiệp, tuy Maurois không làm một Balzac thứ hai như Alain quan niệm, nhưng hết các tác phẩm của ông quá nhiều loại văn, chưa

chắc nhượng bộ Trò Đời của Balzac. Còn về nghệ thuật viết thì phải nhận là Maurois bị thầy bắt ám ảnh Stendhal. Bằng chứng là càng về già, ông càng viết keo như thuốc cao. Ý nối nhau bằng ý chứ không bằng những tiếng như “mà, vậy” trong một tam đoạn luận. Nhứt là ông hà tiện tĩnh từ, tối kỵ liệt kê tĩnh từ nhiều sau một danh từ. Văn của ông vì đó nghệ thuật thì bén nhọn đấy, mà có nhiều đoạn bạn đọc như văn Lão Tử trong Đạo Đức Kinh, đặc kẹo đến thành khó hiểu. Dĩ nhiên là đọc mệt óc mà hiểu được thì thú vị. Có thể nói Alain muốn trò của ông bắt độc giả mỗi lần đọc phải đập xương hút tủy, chứ không dễ dàng như ăn thịt quăng xương. Trừ Đức Giê-Su quyết liệt bắt môn đồ làm Thánh, đúc khuôn trò theo mẫu chí thánh của mình, tôi chưa thấy thầy nào đúc khuôn trò kỹ như Alain đúc khuôn Maurois.

6. Thầy vạch nếp sống cho trò:

Không phải chỉ trong lãnh vực cầm bút mà thôi, tận trong nếp sống, trong thái độ xử thế, Alain cũng vạch vẽ lối cho Maurois. Alain là một triết gia đề cao quyền năng của ý chí và cổ võ hành động. Ông đã bơm hai liều thuốc nầy vào óc Maurois từ trước khi Maurois được nửa đời người. Sự kiện mà Maurois viết cho đến ngày vào bệnh viện để qui tiên tại đó, sự kiện mà Maurois trong vòng gần 30 năm vừa viết vừa đi đây đó hoạt động, khi tổ chức trồng cây ăn trái, khi diễn thuyết khắp Âu-Mỹ, hết các sự kiện đó nói lên ông đã thực hiện tiền ngôn “Tôi muốn là có tôi” và triết lý hành động của tôn sư.

Alain vốn là một triết gia mực thước, làm việc gần như mê tín nguyên tắc. Bạn thử tưởng tượng trường hợp Alain bảo Maurois ban ngày trông coi hãng xưởng, ban đêm ngồi chép tác phẩm của Balzac, Stendhal để nhiễm hai cây bút nầy đi.

Tinh thần làm việc quyết liệt đó Alain cho nhập vào cốt tủy Maurois, cho nên người ta không còn ngạc nhiên sao mà đến lúc tóc đã ngã màu, Maurois tổ chức viết lách y như tổ chức hãng xưởng. Hồi xưa thấy ông viết mỗi Propos canh đúng trong hai tháng thôi. Ông có chịu thua đâu. Chính Maurois đã từng khuyên thanh niên đại khái: “Không hứng cũng cứ ngồi viết riết rồi bắt mê”. Cả đời ngày nào cũng viết hai trang thì về lượng tác phẩm làm sao thua Balzac, Voltaire. Y như cái máy sản xuất đồ plastic, Maurois sau ngày bà vợ thứ nhất ly trần, hễ sáng là cắm đầu viết đến trưa. Chiều thì chuẩn bị tài liệu để sáng mai viết nữa. Bạn thấy ớn lạnh không. Ông tuy không có cái tướng đồ sộ như con bò mộng của Balzac, nhưng ông thực là Balzac ở chỗ có sức khỏe kinh hồn.

Lối cuối năm 1972, trong câu chuyện bàn về viết văn với Nguyễn-Hiến-Lê, tôi đã nói chơi chơi: “Nghệ thuật viết là nghệ thuật ngồi.” Ai từng cầm bút từ 10 năm trở lên tất ý thức rằng ngồi trường kỳ để đẻ chữ theo kiểu Maurois là kinh hồn. Ngán nhứt là cái bao tử bị hăm dọa. Trong hai cuốn Thư ngỏ gởi thanh niên và Thư ngỏ gởi phụ nữ vô danh, ông còn trách sao người ta không chịu làm việc 8 giờ mỗi ngày, ông còn mắng kẻ đến ăn cướp thời giờ làm việc của ông. Ông dùng danh từ của Montherlant (Chronophage) để gọi thứ khách hay thứ người không quen mà táo bạo, vô lễ viết thư kèm tem bắt ông trả lời. Bạn có thấy ngán ông không. Nếu Montherlant cùng ông mắng hạng người trên là ăn cướp thời giờ thì bạn có thể gọi ông là Chronosophant tức là kẻ ghiền thời giờ. Mà tầm nguyên cái tinh thần quyết liệt đó, bạn thấy đúng là ông bị lây thầy ông. Alain đã đầu thai, nhập cốt trong ông.

Về chữ danh trên đời, Alain cũng lái trò như người ta lái ghe tàu nữa. Ở trên có chỗ bạn nhớ tôi dẫn trường hợp Alain bảo Maurois rằng việc vào Hàn-lâm-viện là ghê tởm và không nên thấp thoáng trong chánh quyền. Những tư tưởng về đào luyện tâm hồn, về nâng cao đời sống, về giao tế dụng nhân, về lòng nhân đạo, trung tín ân hậu, tất cả ta gặp nơi ngòi bút Maurois đều do Alain gieo giống hết. Viết về mốt ăn mặc của phụ nữ mà Maurois cũng lôi thầy ra trưng dẫn. Chẳng hạn thầy ông nói: “Ăn mặc phải giống ai nấy mà không ai bắt chước được độc đáo của mình. Áo quần theo mốt có mục đích đầu tiên là làm cho yên tâm người trang sức v.v...”.

B - TÌNH TRÒ MAUROIS ĐỐI VỚI THẦY ALAIN:

Trở lên là ta thấy cách Alain biểu lộ tình thương trò đối với Maurois. Dưới đây là những cách Maurois cung xử với tôn sư ông.

1. Mê tín thầy mà lai rai cãi thầy:

Trừ trường hợp thánh Paulus trên đường truyền giáo lúc nào cũng trưng dẫn lời Đức Giê-Su, tôi thấy trong các vĩ nhân, không ai mê tín trưng dẫn thầy mình bằng Maurois. Gần như đọc cuốn nào của ông, nhứt là những sách tiểu luận, tiểu sử, người ta đều thấy ông trích tư tưởng của Alain. Còn những tiếng như: Alain, tôn sư của tôi, Alain nói, Alain bảo, Alain khuyên, Alain thì..., bạn gặp đầy dẫy trong các tác phẩm của ông. Ông còn mê thầy ông một kiểu gián tiếp bằng cách trưng dẫn rất thường Balzac, Stendhal, Dickens, Tolstoi là những danh sĩ mà thầy ông khuyên: “phải ngốn đêm ngốn ngày”. Lập bàn thờ đốt hương cho Thầy trong lòng đến mức đó nhưng có phải Maurois nô lệ tư tưởng thầy không? Không, ông là thứ môn đệ biết dùng sáng kiến áp

dụng vào lời khuyên của thầy một cách co dãn. Ông lai rai cãi thầy mà nhờ cãi như vậy tỏ ra xứng đáng là trò của thầy. Ta thử liệt kê vài trường hợp, ông nghe lời thầy ông trọn vẹn.

a) Thầy ông khuyên tiếp tục hãng dệt để tập tiếp xúc với đời, rút kinh nghiệm viết tiểu thuyết. Ông nghe lời làm chủ hãng ít năm rồi bỏ.

b) Thầy ông dặn muốn được tự do thì đừng thấp thoáng trong chính quyền, vậy mà có lúc ông làm công chức ở Rouen, nhưng sau một thời gian cũng thôi cạo giấy. Lần đầu bị động viên nhập ngũ đã đành. Hai lần sau vào quân đội là ông tình nguyện. Như vậy là ông có cãi thầy ông không? Hay định vào đó thay vì làm chủ hãng dệt để tìm tài liệu sáng tác.

c) Thầy ông nói chết sống gì cũng làm Balzac thứ hai. Ông viết đâu một mớ truyện ngắn, truyện dài, tệ thì không tệ nhưng không đứng đầu sổ nổi ở thời đại ông. Ông xây qua viết tiểu luận nhứt là viết tiểu sử và ông trở thành tiểu sử gia không ai qua mặt nổi.

d) Thầy ông bàn ra vụ vô Hàn-lâm-viện. Ông làm đơn xin làm ông Hàn. Tuy không còn cửa hậu để xin phiếu song trước khi vào ngồi thay ghế của Roumic ông đã giao du, thăm viếng nhiều cụ Hàn và nhờ đó ông đắc cử.

e) Thầy ông lái ông trớt vụ thi vào Cao-đẳng Sư-phạm nghĩa là không muốn ông gõ đầu trẻ. Mấy chục năm trước khi qua đời ông đi diễn thuyết khắp Âu-Mỹ nghĩa là không gõ đầu trẻ thì ông dạy người lớn.

2. Sao mà thương thầy quá không biết:

Đọc tác phẩm của Maurois, ta thấy tình của ông đối với tôn sư đằm thắm, ngọt ngào làm sao? Ngoài những trường hợp ông nói ra lộ liễu đại khái như: Alain bảo tôi như vậy, Tôi

tin Alain, Tôi nghe lời Alain, Alain không muốn tôi làm như vậy, ngoài các trường hợp ấy, ta còn thấy ông tỏ ra thương thầy chí tình ngay trong những trường hợp ông cãi lời thầy ông. Nhiều lần ông thành thật hối hận vì đã không làm Balzac thứ hai như thầy ông bảo. Viết tiểu sử trở thành quán quân vô địch mà ông tự thú không viết được tiểu thuyết xuất chúng cho thầy vui. Có thể nói Maurois cãi thầy trong thể cách áp dụng lời khuyên thôi chứ nguyên tắc, ông giữ đúng. Không nhất thiết làm chủ hãng dệt để tiếp xúc với các hạng người, ông lựa môi trường khác, môi trường quân đội, du lịch xứ người chẳng hạn. Không nhất thiết đẽo chữ mài câu như tác giả Le Rouge nhưng văn của Maurois ai cũng nhận là điêu luyện cao độ. Không nhất thiết phải viết bộ Trò Đời thứ hai như Balzac, song đọc toàn bộ tác phẩm của Maurois, ai cũng phải nhận là một thứ trò đời bao la và nhiều chỗ còn dặm thêm hương vị của bộ Hài kịch thánh (Comédia Divina) của Dante nữa. Quí báu nhứt là ông tỏ ra thường thầy bằng cách tổ chức đời sống, tổ chức làm việc y như thầy. Không ai gọi ông là thánh nhân nhưng thực không quá lố khi nói ông là quân tử, là thiện nhân của thế kỷ 20.

3. Chỉ một câu của thầy mà trò xây Kim-tự-tháp ngó trật ót.

Hồi lúc Maurois viết vài tiểu thuyết đầu tay, báo chí khen nức nở, Alain bảo: “Em hãy lên cao nữa”. Đọc lời nầy bạn có nhớ Đức Giê-Su nói lời gì với môn đồ niên trưởng của Ngài không? Ngài nói: “Hãy ra khơi: Duc in alto”. Pétrus thì xây kim tự tháp bằng linh hồn thiên hạ còn Maurois thì bắt chước Goethe, Balzac xây kim tự tháp bằng tác phẩm. Và tác phẩm Maurois cao trung bình một thước bảy mươi mấy. Nếu bạn lấy tác phẩm của ông chất từ bàn chân ông chất

lên thì chắc cao khởi đầu ông lối 1/2 thuốc. Ông là một thứ Momsen của Đức, người đoạt Nobel văn chương thứ ba. Làm chủ cả núi tác phẩm, cuốn nào cũng viết công phu như vậy mà lúc gần xuống lỗ Maurois còn trưng lời của Tolstoi: “Nếu tôi còn sống...” ngụ ý là nếu trời cho ông làm con cháu Mathusalem thì ông còn viết hàng loạt tiểu sử danh nhân nữa. Sao mà chứng đau ruột tàn nhẫn với ông quá hồi ông 82 tuổi. Bằng không thì cái câu “Em phải lên cao nữa” chẳng biết sẽ đưa Maurois đến tầng mây nào?

4. Tiếng sét tình sư đệ và định mệnh sự nghiệp:

Đâu phải chỉ trong ái tình giữa nam nữ mới có tiếng sét. Mà trong tình Thầy trò, cũng có thứ lưỡi búa thiên lôi riêng. Nhiều người chỉ trích tình tiếng sét, cho là thứ tình nông nổi. Chỉ trích như vậy không sai nếu nó xảy ra giữa những tâm hồn tầm thường. Trong nhiều trường hợp nó là dấu hiệu của tiềm thức được chuẩn bị lâu dài. Hai thầy trò Alain và Maurois mới gặp nhau mà như đã hẹn nhau từ kiếp nào. Trò mê Thầy và Thầy thấy trò là một thứ hiện thân của mình. Thầy quyết tâm xúi trò làm tất cả những gì mình cho là hay đẹp nhất trên đời mà mình không thể làm được. Thứ cao vọng đó có thể có nơi cha đối với con, nhưng thường cha không đủ khả năng đạt chí bằng thầy. Trong trường hợp Alain và Maurois, ta thấy có một thứ định mệnh chi phối song phương. Định mệnh đã sinh Alain làm thầy thì cũng sinh Maurois làm trò. Họ đồng thanh đồng khí với nhau đâu tận cốt tủy nên ta thấy họ tương ứng, tương cầu một cách nhịp nhàng, ngoạn mục. Chắc bạn từng biết có nhiều ông thầy đáng là thầy muốn có trò đáng là trò để lo lắm mà đâu có. Thiếu gì trò gặp chân sư lại bỏ đi tìm ngược lại. Cũng thiếu gì trung đệ luôn cầu tiến, mong gặp minh sư mà cứ

gặp toàn thứ gì đâu không. Thầy trò Alain và Maurois định mệnh xui khiến làm sao mà y như người chọi quả banh vào vách, banh dội lại. Chứ nếu có một bên nào chênh lệch thì cũng không làm gì được. Người ta còn thấy bàn tay định mệnh thể hiện qua sự tình cờ ở chỗ mặc dầu Maurois luôn cố gắng nghe lời thầy song bị Thần tình cờ cuốn hút. Việc Maurois bị động viên lần đầu là một bằng chứng cụ thể? Đâu phải Maurois không định viết Trò Đời thứ hai. Ông đã bắt đầu viết mấy cuốn: Climats, le Cercle de la famille, Instinct du bonheur rồi đó chứ. Nhưng rồi như có lần ông tự thú là phải bỏ để viết tiểu sử. Viết tiểu sử thành công quá. Ai cũng reo lên bảo ông viết tiếp. Đến cái bà quả phụ Fleming muốn nhờ người viết tiểu sử cho chồng cũng không chịu ai viết hơn là Maurois. Tình cờ nào nữa? Mấy bộ sử lịch sử Pháp, lịch sử Anh, lịch sử Mỹ đó. Thoạt đầu Maurois nào dám cãi lời Thầy mà làm sử gia. Nhưng rồi từ khi vào quân đội, gần gũi nhiều với người Anh, từ khi bị mời đi diễn thuyết mãi bên Anh, bên Mỹ, ông đâm ra sáng kiến viết các bộ sử trên cho ba dân tộc Pháp, Anh, Mỹ hiểu nhau. Bị mời đi diễn thuyết mãi cũng là tình cờ. Tình cờ nầy xô đẩy tình cờ kia. Trong đời cầm bút sao mà người ta hay bị cái lười ngẫu nhiên vây phủ quá. Nhiều cuốn mình không định viết mà có cơ hội thì nó ra đời. Nhiều cuộn mình ấp ủ mãi trong lòng mà nó vẫn còn trong mơ ước. Thử cầm bút chừng năm mười năm đi bạn sẽ thấy chân lý kỳ lạ đó. Có phải nó là định mệnh không và Maurois là con mồi điển hình của nó?

5. Sống và cổ xuy lời khuyên của thầy:

Không phải Maurois chỉ nghe lời sư phụ bằng hành động thuộc loại văn nghệ mà thôi. Ta thử chứng minh ông còn sống là còn cổ xúy các lời khuyên của Thầy ông nữa.

a) Chỉ còn hai năm thôi là bịnh đau ruột lôi ông xuống lỗ, nghĩa là đã 80 cái xuân rồi mà ông còn nhiệt liệt quảng cáo triết lý và chính các tác phẩm của Alain trong cuốn "Thư ngỏ gởi một thanh niên". Mấy trang đầu sách ấy chứa 4 nguyên tắc mà 2 là của Alain rồi. Nguyên tắc hoạt động và nguyên tắc tin tưởng ý chí. Hai nguyên tắc nầy Alain đã nhét vào tim óc Maurois lối 60 năm về trước. Trong chương hướng dẫn thanh niên đọc sách, Maurois giới thiệu mấy lố danh sĩ Đông Tây Kim Cổ nhưng vẫn không quên Thầy ông. Ông còn cắt nghĩa rằng Thầy ông khó đọc mà đọc rồi thì hay tuyệt, rằng chính nhờ thầy ông mà ông hiểu được những ông hoàng trong làng triết. Ông còn quyết liệt nói nếu thầy ông đã bắt Balzac đầu thai trong ông thì ông xin Alain nhập cốt trong thanh niên. Còn ai tán tụng Thầy một cách vừa trung thành vừa sáng suốt hơn nữa không bạn?

b) Không phải lo khuyên thiên hạ mà chính ông lo sống theo Thầy ông. Bạn dư biết Alain là một triết gia phủ nhận mọi thứ chức vị trong xã hội. Hồi bị động viên, Alain chỉ là một sĩ quan quèn trong khi có khả năng giáo sư đại học và triết gia tên tuổi. Suốt đời Alain từ chối tuốt hết các chức quyền cao, các danh dự nhà nước dành cho ông. Ông ghét Mérimée rồi ghét luôn tác phẩm của danh sĩ nầy chỉ vì Mérimée làm Thượng-nghị-sĩ. Có phải ông trùm chăn quá khích không? Có người trách ông yếm thế và không dấn thân. Nhưng Alain có cái lý của ông là theo ông phải có một số người sáng suốt ở ngoài chế độ để giám thị, coi chừng nhà cầm quyền. Ông hoan nghênh ai hy sinh cho đại cuộc lắm nhưng vào chính quyền thì đừng làm bậy. Cái tinh thần dứt khoát ấy ông gài đâu tận óc tim Maurois. Càng về già, Maurois càng chủ trương, càng sống như vậy, bạn thử coi

ông có phải là Alain thứ hai không. Ông nhốt ông trong thư viện gia đình. Ông đóng đinh ông trên bàn viết. Ông chửi bọn vô cớ đến thăm ông để ăn cắp thời giờ của ông. Ông chửi luôn độc giả nào không quen ông mà viết thư kèm tem bảo ông trả lời. Ông bảo bạn và tôi trốn chốn thị thành phồn hoa mà viết lách trong cảnh một mình một bóng. Ông còn tuyệt đối ở chỗ bảo đi thăm nhà xuất bản, chủ báo là phí thời giờ. Quyết liệt nhứt là dẹp ngoài tai hết các lời khuyên của tình nhân, kể cả của vợ nếu thấy hại cho nghề viết. Ghê thực hả bạn? Vậy hay hay dở tùy bạn liệu. Mà đúng là Maurois sống như thế đó. Cả đời ông nhờ vậy mà dựng Hi-mã-lạp-sơn bằng tác phẩm rồi đứng heo hút một mình cô quạnh trên đó một cách khoái trá.

Thầy Alain chích vào gân Maurois thứ triết lý không dấn thân vào chính quyền, nhiều người tưởng Thầy trò Maurois nói và viết hơn làm. Kỳ thực họ hành động kinh khủng. Có điều đặc biệt là họ hành động với họ nhiều hơn với kẻ khác để từ đó xúi kẻ khác hành động với mọi người. Ta thử nghĩ nếu Alain và Maurois không hành động theo kiểu ấy thì Thầy trò họ làm sao để lại cho đời đống tác phẩm khổng lồ như ai cũng biết. Chỉ một lời khuyên nhỏ của Alain là phải hành động mà Maurois cả đời hành động đắc lực. Ông lại còn viết những sách chuyên về thúc đẩy hành động rõ rệt nhứt, là các cuốn: “Thư ngỏ gởi một phụ nữ vô danh ”, “Thư ngỏ gởi một thanh niên” và cuốn thoạt tiên là “Hành động ”. Nhan đề cuốn chót nầy ông cảm hứng theo câu đầu trong Phúc-âm Gioan I nói về Ngôi lời tức Đức Giê-Su mà Goethe cũng đã dùng trong kịch Faust: Thoạt tiên là Ngôi lời: “In principio erat Verbum, Au commencement était le verbe”. Mà bởi vì Ngôi lời (Verbum) là hành vị cao cả nhứt, đầu tiên nhứt của

Thượng-Đế nên Maurois thế lại tiếng Ngôi lời bằng tiếng Hành động. Ngụ ý thực thâm thúy. Gần đất xa trời rồi mà ông còn say sưa hành động, còn muốn chuyển lại bó đuốc thiêng hành động cho thanh niên. Có lần trả lời một tờ báo phỏng vấn ông, ông mượn mấy tiếng của Tolstoi "Nếu tôi còn sống " để cho biết là nếu sức khỏe cho phép, ông còn sẽ đọc nhiều nữa để viết nhiều nữa. Người ta học được nơi Maurois một thứ sức khỏe tinh thần gồm lòng lạc quan và chí đam mê lý tưởng.

Thấy ông là một đống tuổi, đầu bạc như thúng bông, báo chí hỏi ông đời sống hoàng hôn như vậy có buồn không? Ông điềm đạm trả lời rằng không có gì buồn hết, chết chỉ là đi ngủ không dậy nữa sau khi ông đã làm việc quá nhiều. Giấc trường miên đó chừng nào đến ông vui lòng chấp nhận. Sở dĩ Maurois có được triết lý nhân sinh của một đại nhân như vậy là vì từ xuân thời ông được thầy ông luyện cho tinh thần say mê hoạt động. Kinh thánh Alain giao cho Maurois gồm mấy tiếng: Sống nhiều, viết nhiều. Vì đó người ta không ngạc nhiên khi coi cuộc đời ông như một canh bạc, khi đã đỏ đen rồi thì không còn cách nào gọt tẩy chất ghiền trong xương tủy được nữa. Thành ra cũng như một Sertillanges chết khi soạn diễn văn, một Teilhard Chardin chết khi còn đang khảo cổ, Maurois qua đời khi ngòi bút còn đang cưu mang không biết bao nhiêu đứa con tinh thần nữa.

C - ĐƯỜNG ĐIỆN ĐỎ TRONG ĐẠO THẦY TRÒ ALAIN - MAUROIS.

Còn vô số vấn đề, còn vô số chi tiết thú vị có thể đề cập nữa khi bàn về hai thầy trò vĩ đại nầy. Bạn thấy họ tuyệt vời quá trong mối tình sư đệ vô cùng phong phú, diễm lệ và đắc lực. Bạn hỏi cái đường điện đỏ nào, cái nguyên tắc nào chi

phối một thứ “Hôn nhân” kỳ thú giữa một thầy lớn và một trò lớn như vậy. Có nhiều yếu tố, nhiều nguyên nhân lắm bạn. Có thứ ta bắt chước được mà cũng có thứ đầu hàng. Chẳng hạn bạn thấy nơi họ có cái may mắn như một định mệnh. May ở chỗ thầy như vậy gặp trò như vậy và ngược lại. May ở chỗ cả hai sống gần lột vỏ: Thầy 83 tuổi, trò 82 tuổi mới qui tiên. May ở chỗ đời họ ít gặp thứ biến cố gì phá hoại sự nghiệp họ một cách ác liệt. May cho thầy lẫn trò là đầu thai ở một quốc gia tân tiến, một xã hội không bị các loại ấu trĩ khống chế, do đó họ được yên thân làm việc và dễ dàng truyền bá tư tưởng. May cách riêng cho trò là sinh trong gia đình dư ăn dư để, có hai đời vợ mà bà nào cũng lo giúp chồng thành công. Các cái may ấy bạn cho rằng tự tạo được không? Nghĩa là hễ mình muốn là được phải không? Giá như vậy đi, tôi thấy cũng thiên nan vạn nan. Riêng tôi, tôi cho là Thầy trò họ có phước thuộc loại đẻ bọc điều. Tôi không dám lấy cái may ấy để làm gương cho bạn và tôi. Những điểm ta có thể bắt chước được nơi Thầy trò Alain - Maurois cũng không phải là thiên tài cao ngất như đỉnh núi Alpes của họ: cái đó gần như trời cho ai nấy hưởng. Ta có thể noi gương họ ở các điểm son sau đây:

1) Thầy thương trò hết lòng hết dạ.

2) Trò thương Thầy hết dạ hết lòng.

3) Thầy trọn đời lo cho trò và càng thấy trò thành công, không ganh tị mà càng đẩy trò lên cao mãi.

4) Trò suốt đời làm việc theo ý Thầy và càng sáng chói hơn Thầy càng thương Thầy, nghe lời Thầy, trung tính với Thầy, và đề cao Thầy.

5) Từ Thầy đến trò sống lương thiện theo lương tâm chính trực, coi danh lợi như cỏ rác, hì hục làm việc đến chết, làm

việc cho tha nhân mà không vì đó không hưởng nhàn.

Tóm lại nơi Alain, Maurois là một lương tâm công chính, một đời sống lương thiện, một chí cao rộng như trời biển, một ý chí mãnh liệt như vũ bão, một quả tim yêu đời và hy sinh vô bờ bến, một bộ óc phán đoán đúng và đọc ngày đọc đêm, một bàn tay vừa chảy mồ hôi vừa thoát tục, tiêu dao, đặc biệt là viết và viết cho đến hơi thở cuối cùng.

XVII
TÌNH THẦY TRÒ CỦA BOULE VÀ TEILHARD DE CHARDIN (KHÔNG BỎ THẦY MÀ KHÉO CÃI THẦY CÓ THỂ NÊN ĐẠI SỰ)

Nếu Alain đã tập cho Maurois hiểu triết lý, xô Maurois vào lâu đài văn nghệ, định tạo Maurois thành Balzac thứ hai; thì chính Boule đã dẫn dắt Teilhard trên đường khoa học qua nẻo cổ sinh vật học, để Teilhard thành một nhà khoa học, một triết gia, một nhà siêu hình, một thần học gia, một tiên tri và một nhà nhiệm bí lỗi lạc của thế kỷ 20.

BOULE LÀ AI?

Marcellin Boule sinh năm 1816 tại Mont Salvy Cantal và qua đời cũng tại đó năm 1942. Ông vốn là một nhà cổ sinh vật học trứ danh của Pháp. Từ năm 1902 đến năm 1936 ông là giáo sư tại học viện Muséum. Học viện nầy không thuộc đại học ở Paris. Nó giống như Collège de France, trực thuộc bộ giáo dục Pháp và tự trị về tài chánh. Thủy-tổ sáng lập của nó là Guide la Brosse theo lệnh của vua Louis XIII năm 1635. Vốn nó là vườn ương trồng, nghiên cứu các loại cây y

dược. Năm 1739, chính Buffon quản trị nó. Trong Muséum, người ta nặng nề nghiên cứu giảng huấn khoa vạn vật học mà các giáo sư nổi tiếng hồi thế kỷ 18 là các ông Thouin, Jussieu, Fourcroy, Rouelle v.v...

Năm 1794, cách mạng Pháp gọi nó là Bảo-Tàng-Viện quốc-gia về vạn vật học. Trong thời kỳ nầy các giáo sư lỗi lạc dạy cho nó phải kể Becquerel, Cuvier, Lamarck v.v... Bây giờ thì Muséum gồm nhiều vườn ương trồng, cơ quan triển lãm, thí nghiệm, thư viện v.v...

Trong Muséum có lối 20 ghế giáo sư đại học mà những vị thực thụ được Bộ Giáo-dục bổ nhiệm qua sự giới thiệu của Hội đồng viện và Hàn-lâm-viện khoc học. Boule là một trong những giáo sư thực thụ trong đó chuyên trách khoa cổ sinh vật học.

Năm 1920 Boule tự mình thành lập một học viện lấy tên là học viện cổ sinh vật học nhân bản. Công trình trứ danh của ông là những khám phá về địa chất ở Massif Central, những nghiên cứu về loài vật có vú và nhứt là về con người thời tiền sử.

Từ năm 1893 đến 1940, Boule với tư cách khoa trưởng môn nhân loại học, thành lập các tạp chí Annales de Paléontologie và Archives de l'Institut de Paléontologie Humaine.

Từ năm 1888 đến 1889, trong cuốn Essai de Paléontologie Stratigraphique de l'Homme, Boule tỏ ra là người đầu tiên nối kết lại các hiện tượng địa chất, cổ sinh vật và khảo cổ học của đệ tứ thời đại.

Năm 1913, Boule giới thiệu mẫu người Néandertalien khám phá tại La Chapelleaux-Saints và năm 1921, ông xuất bản đầu tiên cuốn “Người hóa thạch”. Đó là mấy nét đại

cương về thầy của Teilhard. Boule tuy là một ngôi sao khoa học nhưng nếu sánh với học trò của ông thì cũng y như Albert le Grand sánh với Thomas d'Aquin vậy: Trò vượt thầy quá xa và độc đáo của những vĩ nhân là càng nổi danh hơn thầy càng biết ơn thầy.

TEILHARD DE CHARDIN LÀ AI?

Về vĩ nhân nầy, viết một cuốn sách một hai ngàn trang cũng chưa thấm vào đâu. Chúng tôi hy vọng sẽ cho ra đời sau tác phẩm bạn đang cầm trên tay đây, cuốn “Teilhard! Ông là ai? ” tóm lược đời sống, học thuyết của Teilhard. Ở Việt-Nam đã có những công trình giới thiệu Teilhard đáng lưu ý, đó là cuốn “Khoa học và đức tin” của Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Ái, một phần trong cuốn “Mối tình màu hoa đào” của Nguyễn-Mạnh-Côn và bản dịch một tác phẩm cột trụ của Teilhard tức cuốn “Le milieu divin ”. Dịch bản nhan đề là “Cảnh vực thần linh ” mà dịch giả là Trịnh-Hùng và Triệu-Bá-Vi.

Dưới đây tôi chỉ bàn vài nét chính yếu về đời sống và học thuyết của Teilhard thôi để từ đó nói về tình Thầy trò giữa ông và Marcellin Boule.

CUỘC ĐỜI CỦA TEILHARD

a) Hiện tượng Teilhard:

Trong cuốn “Tư tưởng của Teilhard de Chardin”, tiến sĩ

Émile Rideau ở phần dẫn nhập có những cảm nghĩ đại khái như sau:

"Các sử gia ở thời đại ta chắc chắn sẽ nói nhiều về hiện tượng Teilhard. Teilhard là trung tâm đam mê cho mọi giới và mọi quốc gia nặng về nghiên cứu. Từ hữu thần đến vô thần đều phải tìm hiểu Teilhard. Giữa cơn lốc của tư tưởng giới xưa nầy, vũ trụ bị coi là phi lý, đời người là kiếp lưu đày, chết là hết chuyện. Cuộc sống bị văn chương, phim ảnh bôi lọ. Chính con người bị đủ thứ ngạo nghễ. Hành động của con người còn hy vọng gì không. Nó có thể cao cả, dựa trên kết quả vĩ đại nào hay chỉ là vô ích, tuyệt vọng. Người ta còn hỏi lịch sử nhơn loại có cần tiếp diễn nữa chăng. Người ta lại gay gắt hỏi nữa là trong cái ổ ong loài người làm việc quần quật nầy, hết các cái gọi là khoa học, kỹ thuật, phát minh, khám phá, hết các thú vị của đời sống, của sáng tác, tất cả có ý nghĩa gì không, có giá trị vĩnh cửu không hay sẽ chịu số phận của một làn sóng quên lãng giữa đại dương. Có thể vừa hữu thần, tin tưởng quyền năng Thượng-Đế trên vũ trụ và lịch sử, vừa lo phát triển con người và xã hội toàn diện được không? Người ta có thể vừa yêu Thượng-Đế vừa yêu thế gian không? Phàm sử có liên quan gì đến thánh sử chăng? Có Thượng-Đế không? Linh-hồn bất tử không? Có hậu kiếp không?

Trước các thắc mắc, băn khoăn, xao xuyến nầy, người ta cố gắng tìm câu trả lời trong Teilhard. Vậy Teilhard là ai, học thuyết Teilhard thế nào mà thế kỷ 20 coi ông quan trọng đến thế."

b) Tiểu sử Teilhard:

Pierre Teilhard de Chardin là một Linh-mục, một nhà khoa học, một nhà cổ sinh vật học, một triết gia, một nhà siêu

hình học, một thần học gia, một nhà tiên tri và là một nhà nhiệm bí học trứ danh của Pháp.

Sinh ngày 1-5-1881 gần phía Tây Clermont-en-Auvergne trên núi Puy-de-Dôme, qua đời ngày 10-4-1955 tại Nữu-Ước, chiều lễ Pâques, thọ 74 tuổi. Ông là con thứ tư trong 11 con của ông Emmanuel Teilhard de Chardin (1844-1932) và bà Berthe de Dampierre d'Harnoy (1853-1936). Lúc thơ ấu được thân phụ dạy học cho đến khi vào trung học Dòng-Tên Mongré gần Villefranche-Sur-Saône. Mấy năm ở trung học nầy là mấy năm ông quyết định về đường lối của ông. Năm 1844, ông vào đệ tử viện Dòng-Tên tại Aix-en-Provence. Trong thời gian nầy ông thụ huấn triết gia lỗi lạc Blondel mà luận án tiến sĩ nhan đề L'action: Hành Động, đã ảnh hưởng mạnh trên tinh thần Teilhard. Điều nầy bạn ông là Claude Guénot đã xác nhận như vậy.

Từ 1-7-1901, Teilhard theo đệ tử viện các Linh mục Dòng-Tên dời qua đảo Jersey. Lúc ở đây, Teilhard bị khủng hoảng tinh thần vì băn khoăn không biết phải tiếp tục đi tu hay hoàn tục theo đuổi khoa học. Sau cùng ông quyết định đi tu mà không bỏ khoa học nghĩa là dùng khoa học phục vụ Thượng Đế và nhơn loại. Từ năm 1902 đến 1905, ông vào Đại-chủng-viện Dòng-Tên đảo ở Jersey và đậu cử nhân văn chương ở Đại học Caen. Từ 1905 đến 1908, tại một trung học Dòng-Tên ở Le Caire, ông làm giáo sư Lý-hóa. Năm 1911, ông thụ phong Linh-muc sau khi đã học bốn năm thần học ở Anh. Từ 1912 đến 1914, thụ giáo nghiên cứu, khảo cứu, khảo cổ, khám phá về cổ sinh vật học với giáo sư Marcellin Boule tại học viện Muséum ở Paris.

Từ 1914 đến 1915, bị động-viên, làm y-tá, đặc trách khiêng những chiến sĩ bị thương hay tử thương. Có người hỏi

sao ông quá can đảm giữa chiến trường bốc khói như vậy, ông cười và nói: “Nếu tôi chết thì chỉ đổi trạng thái và vậy là tất cả”.

Năm 1920, ông đổ thêm cử nhân khoa học. Năm 1922, dưới sự hướng dẫn của giáo sư Boule, đổ tiến sĩ khoa học với luận án nhan đề: “Loài có vú của hạ tầng đệ tam kỷ”. Sau đó, ông làm giáo sư địa chất học và cổ sinh vật học tại đại học Công-giáo Paris. Từ 1923 đến 1946 ông thường trực ở Trung-Hoa thỉnh thoảng về Pháp, sang Mỹ, tháp tùng các đoàn khảo cứu qua Abyssinie, Birmanie, Java v.v... Chính năm 1923 là năm Teilhard khám phá nền văn minh cổ thạch khí của Ordos.

Đáng lưu ý nhất là năm 1929, ông khám phá nhiều di tích chứng minh được bộ Hóa-Nhân “Sinanthropus pékinensis” tức bộ xương hóa thạch của con vật cách đây 300 ngàn năm tìm được ở Bắc-Kinh chính là con người chứ không phải con khỉ. Nhờ công trình của Teilhard mà bộ Hóa-Nhân được các nhà cổ sinh vật học coi như gạch nối giữa bộ hóa thạch nhũ Australopithécus chưa được là con người với các bộ hóa thạch Néanderthal, Cromagnon quả thực là con người. Thuyết tiến hóa của Darwin nhờ Teilhard mà áp dụng được riêng cho loài người. Năm 1946, ông từ Trung-Hoa trở về Paris. Năm 1951, ông gia nhập Hiệp-hội Wennergren tại Nữu-Ước.

Nên nhớ là từ 1931, Teilhard đã được coi là nhà thông thái thuộc hạng quốc tế. Tiếc thay từ 1946 trở đi ông bị giáo hội cấm xuất bản về triết học và thần học. Có thể nói gần hết những gì ông viết về hai khoa nầy, trong 40 năm trước ngày qua đời, ông không được xuất bản. Bị công kích tứ phía nhứt là trong giới Công-giáo vậy mà ông kiên nhẫn theo đúng luật

Dòng-Tên, nghe lời giáo hội, tiếp tục viết mà không ấn hành. Sau khi ông chết rồi, tác phẩm của ông được xuất bản hằng loạt, tiêu thụ như gió gây chấn động tư tưởng khắp thế giới, kể cả thế giới sau bức màn sắt. Có lần ông được mời dạy Collège de France mà dòng tu của ông cấm rồi ông cũng tuân phục. Năm 1950, ông đắc-cử một ghế trong Viện-Hàn-Lâm Khoa-Học của Pháp. Mấy năm sau cùng đời ông Teilhard sống ở Nữu-Ước, tiếp tục nghiên cứu và sáng tác.

c) Tác phẩm của Teilhard:

Tuy bị hiểu lầm, bị cấm viết, Teilhard một mặt tuân phục bề trên không xuất bản, mặt khác cứ tiếp tục biên soạn, sáng tác. Vì đó, khi nằm xuống rồi, ông để lại một đống tác phẩm đồ sộ mà tiếng vang của nó đi bốn biển. Sau đây là mấy tác phẩm chính yếu của Teilhard:

La messe sur le monde

Le milieu divin

Le phénomène humain

Le coeur de la matière

Le christique

L'apparition de l'homme

La vision du passé

L'avenir de l'homme

L'énergie humaine

L'activation de l'énergie humaine

Hymne de l'univers

T ậ p I: Construire la terre

Tập II: Réflexions sur le bonheur

Tập III: Pierre Teilhard de Chardin et la politique africaine

Tập IV: La Parole attendue

Lettres de voyage de 1923 à 1955

La genèse d'une pensée

Place de l'homme dans la nature

Lettres d'Égypte de 1905 à 1908

Écrits de temps de la guerre de 1916 à 1919.

Người ta còn đang sưu tầm các thư từ, văn thư giao dịch và những văn phẩm rải rác đó đây của Teilhard để xuất bản dần dần. Hiện nay những bài báo, những tác phẩm viết về Teilhard đã đến mức quá bề bộn, gần như không liệt kê xiết.

PHÂN TÍCH CÁC NGUỒN ẢNH HƯỞNG NƠI TEILHARD

Dưới đây là những nhận xét của Émile Rideau trong cuốn "La Pensée du Père Teilhard de Chardin " về con người và đời sống của Teilhard.

1. Di truyền và tâm tính:

Sức khỏe vững chắc. Cơ thể quân bình, chịu đựng dẻo dai. Không đau lặt vặt. Càng cao tuổi càng giữ được nhiệt tâm. Trí tuệ thông minh, nhanh lẹ, sáng tạo, thực tiễn, tổng hợp hơn là phân tích. Nhìn lô-gích và nhất trí. Thích tìm hiểu, giải thích. Mãnh tin nơi khả năng hiểu biết của tinh thần. Giàu bẩm phú nghiên cứu khoa học, triết học. Ưa chứng nghiệm hơn lý luận trừu tượng. Tưởng tượng dồi dào. Bộ óc là chân trời và chân trời sáng kiến tấp nập. Cảm giác phong phú. Đổ dồn đến thực tế mà nội tâm luôn thâm trầm. Hoạt động kinh khủng. Tháo vát không tưởng tượng. Ý chí sắt đá. Tự chủ bên trong và bên ngoài làm gì thì đến nơi đến chốn. Bình thản trong đau khổ. Cương quyết mà vẫn tuân phục thượng

cấp. Biểu lộ tâm tính cao nhã. Bản ngã vững chắc và phán đoán độc lập. Tâm hồn sôi sục yêu thương sự vật và con người nên Teilhard luôn đặt những vấn đề. Con người tốt tự nhiên nên người ta nói Teilhard là “Thiên tài của tình bằng hữu”. Bạn bè của ông đông vô số. Từ nhỏ đã khát vọng cái gì tuyệt đối, tuyệt mãn, tuyệt vời. Lòng tự nhiên ưa thích mạo hiểm, tò mò, tìm hiểu. Đam mê chân lý. Độc đoán trong quyết đoán vì quá say mê sự thật. Nội tâm băn khoăn vì vô số vấn đề lớn, còn ngoại thân thì khuynh ngoại triệt để, thành ra con người Teilhard có được cái thế quân bình đặc biệt thuận hợp cho những công trình to tát.

2. Ảnh hưởng gia đình:

Chịu ảnh hưởng sâu đậm của mẹ về lòng đạo đức. Chịu ảnh hưởng sâu đậm của cha về tính chất quân bình nền tảng và về ham thích khoa học. Khí hậu gia đình êm ấm, nên từ nhỏ hình như không gặp những khủng hoảng, nhứt là về mặt tình dục. Mãi đến khoảng 30 tuổi mới gặp những thắc mắc. Hoàn cảnh địa phương xung quanh theo truyền thống, ít xao động về những vấn đề rắc rối trong xã hội, nên Teilhard ít chịu ảnh hưởng những trào lưu đòi cái tiến, đấu tranh. Có lẽ nhờ vậy mà Teilhard yên tâm hướng về những vấn đề khoa học, siêu hình.

3. Dấu vết học đường:

Tại Mongré (1892-1898) hấp thụ giáo dục cổ điển vững chắc. Kỷ luật tinh thần và luân lý trang nghiêm. Khí hậu không xao xuyến và chế độ chính trị, trung thành với Giáo-hội. Lòng đạo đức nơi Teilhard luôn đi lên lúc ngồi trên ghế nhà trường. Về mặt nầy Teilhard hơi khác những Augustin, Pascal, Kierkegaard và Foucauld là những người đã từng qua tuổi trẻ giông tố.

4. Khuôn Dòng Tên:

Hấp thụ đúng mức tinh thần của thủy tổ Dòng Tên là Ignace de Loyola: chết sống cho Đức Giê-Su và quyết liệt truyền bá chân lý. Teilhard sống đúng tinh thần của cuốn Exercices spirituels của Ignace. Khắc khổ tu luyện và cởi mở khoáng đạt. Teilhard suy nghĩ nhiều cách dung hợp tự do và tuân phục, đức tin và khoa học. Thu hút hàng loạt giáo sư lỗi lạc, Teilhard tỏ ra xuất sắc trong các khoa văn học, triết lý, khoa học, thần học. Bộ óc nuôi dưỡng bằng Tô-ma thuyết cổ điển, vững chắc. Về thần học, chú trọng nhứt thuyết nhập thể và nhiệm thể. Nhìn triết lý kinh viện Teilhard thấy nó thiếu đáp ứng cho nhiều vấn đề nhân thế. Ông gọi nó là "Kinh viện học lạnh lạt". Đa số thầy và bạn xung quanh Teilhard quá nghiêng về trật tự, cổ tục. Khí hậu đó làm Teilhard bực mình. Ông cũng thấy Giáo-hội sao cứ lo chống đỡ, binh vực mình mà không lo làm cho mình hấp dẫn. Nơi Teilhard nổi lên đòi hỏi: Phải làm cái gì mới. Chính Teilhard là một thứ tiên tri của công giáo nghị Vatican hai.

5. Thiện rút ra từ ác:

Nhờ đệ nhị thế chiến mà Teilhard tiếp xúc với nhiều hạng người. Nhiều cánh cửa vấn đề cũng mở ra cho ông. Teilhard ý thức ý nghĩa của một vũ trụ đang hình thành, của vật chất có bàn tay thần thánh nhúng vào.

6. Ảnh hưởng của khoa học:

Nhờ lăn vào khoa học, Teilhard tu luyện óc quan sát, phân tích, tổng hợp, óc phán đoán và thực nghiệm. Ông cũng ý thức được sự huy hoàng, phức tạp và phong phú của vũ trụ, nhứt là nắm được ý nghĩa của một thế giới khách quan, toàn nhất. Sâu sắc hơn là khoa học đã khắc tạc cho Teilhard nhu cầu giải thích một cách hợp lý các tương quan luân lý, tất

yếu và toàn nhất của vạn vật. Óc triết lý độc đáo của ông đưa ông đến chỗ phổ quát hóa toàn diện của sự toàn nhất. Nhờ chuyên môn về địa chất học và sinh vật học, Teilhard nắm được ý thức thời gian và ý thức lịch sử trong những chiều rộng lớn nhất của chúng. Sinh vật học cũng gợi cho ông sự can thiệp của linh thiêng vào vật chất. Từ đó ông lượng giá các giới người, các chủng tộc và các giai cấp trí thức.

7. Ảnh hưởng của xã hội học:

Xã hội học đưa Teilhard đến ý thức thống nhứt của các dân tộc và ý thức tập đoàn của nhân loại. Sự kiện ông du khảo nhiều nước, nghiên cứu địa lý, tôn giáo, phong tục, tâm tính của nhiều dân tộc, tạo cho ông tinh thần coi nhân loại là đại đồng. Biên giới từng quốc gia xóa mờ trong đầu óc ông. Ông chỉ nhắm nhân bản thuyết đại đồng. Ông là người thu hút được tinh hoa của các nền văn minh từ Âu-Mỹ đến Đông-phương, bằng phương pháp tiếp xúc trực tiếp và nghiên cứu tận nguồn.

8. Vòng đai bằng hữu:

Bạn bè của Teilhard đông vô số. Ta chỉ liệt kê một số tên tuổi thôi:

1) Édouard Le Roy (1870 - 1954) môn đồ của Bergson và giáo sư của Collège de France trong tình thâm giao với Teilhard đã giúp cho ông nhiều về các khoa sinh vật và xã hội học.

2) Auguste Valensin (1879 - 1953) là cố vấn về đạo đức lẫn nghiên cứu.

3) Pierre Charles và Joseph Maréchal là những bạn giúp Teilhard có đầu óc thoát trừu tượng, bám vào sự kiện cụ thể.

4) Bên Anh, Rousselot là người hướng dẫn Teilhard đào

sâu Thomas d’Aquin về hữu thể học.

5) Từ 1920 - 1925, Paul Doncoeur trong tình bạn đã thúc đẩy Teilhard say mê nghiên cứu vũ trụ và thần học về nhập thể của Đức Giê-Su.

9. Teilhard đọc ai?

Đọc Bergson. Nhất là cuốn L'Évolution Créatrice. Teilhard coi như sách gối đầu giường. Rồi đến bộ Les Deux Sources, ông đọc trong thời giặc 1939. Nếu đọc Bergson, Teilhard thoát được óc định kiến, ngã về hướng siêu hình khoa học của lịch sử vũ trụ thì đọc Blondel, ông vững tin khi phải dứt khoát các trói buộc phàm thể trước sự lựa chọn con đường thiên triệu. Trong chiến tranh 1914, Teilhard đọc Apologia của Newman. Ông cũng đọc Dieu ou Rien của Sertillanges và đã từng viết một bức thư nhiệt liệt ca tụng tác giả nầy. Ông cũng đọc qua loa Péguy, Gide. Ở Pháp ông đọc một số ngòi bút hiện sinh. Tại Mỹ ông đọc nhiều sách thuận hoặc chống học thuyết của ông.

CÁC CHẶNG ĐỜI CỦA TEILHARD THEO ÉMILE RIDEAU

Theo dõi các chặng đời, các khúc quanh của đời sống Teilhard bạn thấy thiên tài vĩ đại nầy ngày càng trưởng thành, càng tiến phát trên đường sự nghiệp bất hủ của ông.

Từ 1908-1912: Hoc thần học, Teilhard ý thức về chiều sâu, về hữu thể, về toàn nhất của vũ trụ.

Năm 1913, bị khủng hoảng về vấn đề nam nữ song Teilhard chống trấn áp cơn khủng hoảng.

Từ năm 1915-1918: Là chiến tranh. Ngay từ 1916, Teilhard bắt đầu viết những tác phẩm quan trọng về liên kết giữa vũ trụ và Đức Ky-Tô.

— Năm 1924: Bắt đầu viết về những vấn đề lịch sử hiện nay của con người.

— Năm 1930: Sau khi thoát cơn khủng hoảng thiêng liêng, Teilhard ý thức tầm quan trọng của con người trên đà tiến hóa. Ông tiến sâu vào lịch sử vũ trụ.

— Nam 1935: Teilhard nặng về tầm quan trọng của tập thể và hiện tượng xã hội hóa. Ông dấn thân vào việc canh tân lịch sử cho một vũ trụ cần thiết lập.

Từ 1945 - 1951: Mấy năm sau cùng của đời Teilhard là những năm của thị kiến một cái gì siêu nhân loại tập thể. Nó chống hẳn cái bi quan của hiện sinh thuyết. Như vậy là bạn thấy Teilhard đi từ trừu tượng đến cụ thể, từ siêu hình đến lịch sử, từ quá khứ sang hiện tại, từ hiện tại về tương lai, từ lý thuyết qua thực hành tức là từ suy tư đến dấn thân.

NGÔN NGỮ CỦA TEILHARD

Gần như trong lịch sử văn học, triết học, khoa học thế giới, chưa có ai trước tác mà chuyên môn tạo danh từ mới, đặt các thành ngữ mới bằng Teilhard. Ông sáng tạo tân ngữ để diễn các loại ý mới lạ đến đỗi năm 1951, chính ông phải soạn một cuốn ngữ vựng cho các tân ngữ ấy. Công việc bỏ dở, về sau bạn bè và người đồng chí hướng với ông tiếp tục.

1. Sử dụng những tiền trí từ một cách tuyệt xảo:

Muốn diễn những ý của ông, Teilhard hay dùng những

danh từ, động từ hay tĩnh từ có những tiền trí gốc tiếng Hi-Lạp, La-Tinh. Ông ngụ ý rằng các tiền trí từ nầy tự chúng đã nói cho độc giả một cái gì rồi? Các tiền trí từ thường được ông dùng nhứt là:

In, Inter, Intra, Intro: chỉ cái gì ở trong. Ab, Ex, Extra, De: chỉ nguồn gốc, tiểu trừ, phân chia v.v... Per: chỉ phương diện. Sub, Super: chỉ cái gì ở trên cao.

2. Số lượng danh từ và tân ngữ chuyên môn đến ngộp mắt:

Trong cuốn La Pensée du Père Teilhard de Chardin, Émile Rideau gom hằng triệu tiếng được Teilhard dùng dưới các đề tài: Hữu thể và thực tại, quả quyết và phủ nhận, không gian, di động, hình thức, phẩm chất và đối tượng, sự sống, tư tưởng, Thượng-Đế. Mà đó chỉ mới là những danh từ chính yếu thôi. Các danh từ nầy chứng minh tầm bao la của các tác phẩm của Teilhard. Còn các tân ngữ độc đáo mà ông chế ra để diễn những ý độc đáo của ông thì không biết cơ man nào kể hết. Chẳng hạn như:

Biogénèse - Sinh nguyên thuyết

Biosphère - Sinh vật cầu

Christogénèse - Sinh hóa Ky-Tô

Christosphère - Ky-Tô cầu

Hominisation - Nhân hóa

Socialisation - Xã hóa

Planétisation - Hành tinh hóa

Bởi vậy muốn hiểu Teilhard ngoài vốn kiến thức căn bản về khoa học, triết học, thần học, còn phải biết một số tối thiếu về các ngữ tố La-Hi.

3. Bút pháp của Teilhard:

Cũng theo Émile Rideau, bút pháp của Teilhard có những

đặc điểm sau đây:

— Sáng sủa, rõ rệt: Tư tưởng được diễn tả trong như pha lê. Lời tiết kiệm mà không gây tối tăm. Nhiều người hiểu Teilhard không được là cái ý cao và lời khó chứ khi hiểu lời, hiểu ý chí thì cách ông diễn tả là tuyệt.

— Tư tưởng diễn tiến: Tư tưởng diễn tiến từng đoàn, từng tiết trong chương. Dài ngắn cân đối. Các ý xoay quanh một ý mẹ, tạo nhất trí cho đoạn văn phụ. Vì đó khi đọc ông, bạn cảm thấy ngay sự nối kết và lo-gích, sức mạnh và kiềm chế, gắt gao và quân bình.

Sự khai triển của Teilhard trung tín với chuyên môn tức là theo những luật của sinh vật học mà ý tưởng phát triển và tiến đến già giặn.

— Yêu tha thiết điều mình viết: Nhất trí và dính liền của tư tưởng phát xuất từ chỗ Teilhard yêu mãnh liệt điều ông viết. Ông đam mê về thị kiến vũ trụ. Ông viết là ông dấn thân. Vì đó văn của ông cho người đọc sức sống động. Ngòi bút ông tuôn nhựa sinh lực. Vốn là nhà văn từ bẩm sinh, Teilhard đam mê viết và thấy khoái trá khi cầm bút.

— Môn nào văn nấy: Bút pháp của Teilhard thay đổi tùy loại môn mà ông đề cập: Hồi ký khoa học, tiểu luận vũ trụ hoc, thần học, tu đức, thư tín v.v...

Viết môn nào ông có giọng văn thích hợp nấy. Chẳng hạn về những bức thư Ai-Cập (1905-1908) của Teilhard, Henri de Lubac phân tích bút pháp như sau: “Thiên phú cầm bút mà người ta nhận thấy trong những Bức thư chiến tranh và Bức thư du lịch, đã khởi sự xuất hiện trong những bức thư Ai-Cập... bất cứ đề tài nào nét bút cũng vững chắc, ghi chú cũng chính xác, phát xuất từ bộ óc linh động và quan sát bén nhọn.” Cũng y như Claudel trong

Connaissance de l'Est, nhờ mô tả tỉ mỉ, sự chính xác khoa học đượm màu sắc nên thơ.

— Văn của Teilhard đầy hình ảnh: Hoặc dùng chính những tiếng gợi hình hoặc dùng thí dụ, Teilhard làm cho cái ý trừu tượng của ông mang hình ảnh đọc dễ hiểu và hấp dẫn. Chẳng hạn ông viết: “Hành động của Tạo-hóa nhào nắn chúng ta như một cục đất sét mềm dẻo”. “Chúng ta hãy tưởng tượng trong chiều sâu của đại dương, người thợ lặn đang tìm cách ngoi lên. Hay là chúng ta vẽ trong trí hình ảnh trên hông núi phủ sương mù có một lữ hành đang tiến lên đỉnh chan hòa ánh sáng.”

— Nhạc dưới ngòi bút Teilhard: Nhờ khéo sử dụng cân đối của những trường cú và chọn lọc tiếng kỹ lưỡng, văn của Teilhard làm cho người đọc nghe du dương. Thí dụ điển hình nhứt là văn trong cuốn Thánh lễ trên vũ trụ.

— Tiến-bộ của bút pháp: Hình như càng cao tuổi, viết nhiều, Teilhard càng sử dụng ngòi bút tinh xảo. Dĩ nhiên tư tưởng nhờ chân lý mà lôi cuốn song cũng do nghệ thuật cao độ của bút pháp mà Teilhard nhét được sâu trong tâm hồn người đọc những ý tưởng tân kỳ của ông.

— Con người Teilhard trên đường tìm chân lý: Trên đường tìm chân lý, Teilhard gặp vô số gian truân mà luôn tỏ ra can trường.

1) Gian truân ngay từ còn ở Trung học: Teihard băn khoăn không biết có nên đi tu hay ở ngoài đời theo đuổi khoa học. Vượt khủng hoảng nầy, ông quyết định vừa làm Linh-mục vừa chết sống cho khoa học.

2) Gian truân khi tuổi độ 30 thì thử thách trong nội tâm về vấn đề tính dục. Một bên là lý tưởng độc thân của một Linh-mục và khoa học, một bên là gia đình hạnh phúc, phải chọn

bên nào. Teilhard can đảm theo con đường thứ nhất.

3) Gian truân khi phải vừa thực hiện các bổn phận tu đức của một Linh-mục vừa nuốt không biết bao thư viện, vừa lặn lội hết nước nầy sang nước khác, vừa làm việc lao động khảo cổ, vừa trầm lặng suy tư và liên tục trước tác.

4) Gian truân khi bị Dòng tu nghi kỵ, cấm dạy trường nầy bắt dạy trường khác. Theo đúng tinh thần tuân phục của Ignace, thủy tổ của Dòng, Teilhard vâng lời Bề Trên tuyệt đối.

5) Gian truân khi bị Tòa thánh ra lệnh cho Dòng cấm Teilhard xuất bản sách. Thời gian kéo dài ba bốn chục năm. Nô lệ dư luận, vô số người nổi lên công kích Teilhard là rối đạo, lạc đạo, loạn dòng giáo gian, tu bịp, sái trí, khùng gàn v.v... Teilhard phải làm việc trong đêm trường tăm tối, khủng hoảng của tâm hồn. Biết bao lần ông bị cám dỗ dứt bỏ dòng tu. Trong nhiều bức thư ông trình bày tâm sự đắng cay của ông cho các người bạn tri kỷ. Nhưng rồi ông nhứt định chung thủy với công giáo, với dòng tu và âm thầm tiếp tục chí hướng của mình.

— Học thuyết của Teilhard: Sau khi đã biết qua mấy nét đại cương về đời sống và sinh hoạt của Teilhard, ta thử tìm hiểu đại cương học thuyết của ông. Cần nhấn mạnh tiếng đại cương hiểu theo nghĩa sơ lược chứ nếu phải trình bày đầy đủ Taila-thuyết, như tôi đã nói ở trên, cần thể tài những quyển sách mấy nghìn trang. Muốn có cái nhìn tổng hợp trên thuyết đại tổng hợp của Teilhard, muốn nắm được cái: “nhất dĩ quán chi” trong Taila-thuyết, trước tiên ta coi cách các khoa học triết lý, thần học giải quyết những vấn đề con người, xã hội, vũ trụ, Thượng-Đế, hậu kiếp thế nào.

— Giải quyết của khoa học, triết lý, thần học:

a) Khoa-học: Cho đến bây giờ các khoa học chỉ lo cắt nghĩa, chứng minh, những sự kiện, đặt giả thuyết, lý luận, chứng nghiệm rồi đưa ra những định luật cho các sự kiện. Khoa học không rớ đến đối tượng của Triết học là tìm nguyên nhân các sự kiện, hay tìm hiểu thái độ sống thích hợp cho con người. Khoa học càng không băn khoăn giải đáp các thắc mắc: Có Thượng-Đế không? Linh hồn bất tử không? Người ta có thể bắt khoa học phục vụ thần học nhưng khoa học bị quan niệm từ bản chất không nhắm mục đích siêu hình học.

b) Triết-học: Từ thượng cổ cho đến hiện kim, triết học chỉ nhắm đối tượng tìm hiểu nguồn gốc sự kiện và thái độ sống thích hợp cho con người. Triết học được dùng yểm trợ thần học, chứ triết học cũng không xen vào đối tượng của khoa học, hay nhiều lãnh vực chuyên môn của thần học. Nhứt là theo Descartes, Triết học không được lẫn lộn với thần học.

c) Thần-học: Cho đến bây giờ đối tượng của thần học vẫn là Thượng-Đế, là các vấn đề linh hồn bất tử hay không, có đời sau hay không, tội phước là gì v.v... Thần học dùng khoa học và triết học chứ vẫn có đối tượng khác biệt đối tượng của khoa học nầy. Nhìn thoáng qua khoa học, triết học và thần học, như vậy ta thấy mỗi môn giải quyết các vấn đề con người, xã hội, vũ trụ, Thượng-Đế. Trong từng lãnh vực riêng, môn nầy thiếu các môn kia. Có môn lại không cần biết đến đối tượng của môn khác là gì.

Ai mê khoa học thì có thể lãnh đạm với triết học hay coi thần học là học thần thoại. Ai mê triết học thì có thể khinh bỉ khoa học là học chuyện vật chất hay nhìn thần học thuần là của Đức tin. Ai mê thần học thì có thể bất kể đời sống vật chất, phàm tục, trốn tránh khoa học hay coi triết học chỉ là

cây cầu dùng tạm bợ để vọt lên cõi siêu phàm. Tệ hại nữa là có nhiều chi nhánh của khoa học và triết học lại lui cui giải quyết các vấn đề con người, nhân sinh, xã hội một cách đứt khúc, cục bộ, rời rạt, vá víu. Chẳng hạn triết học của Các-Mác làm xương sống cho chính trị áp dụng vào xã hội thì chặt bỏ vấn đề Thượng-Đế, cẩu thả vấn đề vũ trụ chỉ lo các vấn đề con người và xã hội thôi. Chẳng hạn triết học hiện sinh của Sartre hàm súc yếu tố vô thần của Mác-thuyết, vừa chặt bỏ Thượng-Đế, vừa chặt bỏ thiên nhiên, vũ trụ và chỉ lẩn quẩn trong các vấn đề con người xã hội rồi tuyên bố đời người là phi lý, vạn vật phi lý luôn. Ngay chính trị, kinh tế nếu hiểu theo nghĩa khoa học xã hội dựa vào một số nguyên tắc triết lý nào đó thì cũng chỉ là khoa học giải quyết các vấn đề con người và xã hội một cách đứt khúc: chặt bỏ hậu kiếp, bất kể nguồn gốc của sự kiện chỉ lo trị an, phồn thịnh và khai thác thiên nhiên để hưởng thụ.

THUYẾT CỦA TEILHARD TỔNG HỢP KHOA HỌC, TRIẾT-HỌC, THẦN HỌC VÀ GIẢI QUYẾT MỘT CÁCH ĐẠI TỔNG HỢP CÁC VẤN ĐỀ CON NGƯỜI XÃ-HỘI, VŨ-TRỤ, THƯỢNG-ĐẾ

Sau đây là những nét cương yếu của Taila-thuyết:

A - THUYẾT TIẾN HÓA CỦA TEILHARD:

Có thể nói thuyết tiến hóa của Teilhard là một thứ thần học xây dựng trên bản chất của khoa học và triết học.

1. Teilhard quan niệm thoạt kỳ thủy là Thượng-Đế tự tư tưởng, làm công việc vĩ đại đầu tiên là tạo nên Ngôi Lời (Verbum). Công việc ấy xảy ra dính liền một trật với Thượng-Đế tự hữu. Nói cách khác Thượng-Đế tự hữu và tự tưởng nên Ngôi Lời có một lượt với Thượng-Đế. Ngôi Lời ấy sau nầy nhập thể làm Đức Ky-Tô lịch sử, cứu thế và duy thiên “Le Christ historique, rédempteur et eschatologique ”. Tức là Đức Giê-Su. Ta hãy để riêng vấn đề thần học thuần túy ấy. Bây giờ ta nhìn về phía sáng tạo.

2. Theo Teilhard từ Thượng-Đế và Ngôi Lời, phát xuất ra toàn năng lượng. Khối năng lượng ấy chuyển biến thành vũ trụ, thành sự sống, thành con người, thành môi trường Thượng-Đế để sau cùng toàn hợp với Thượng-Đế.

3. Như vậy cuộc tiến hóa của vũ trụ, con người và xã hội đi từ Alpha là Thượng-Đế sau cùng kết thúc trong Oméga cũng là Thượng-Đế. Còn Đấng lèo lái cuộc tiến hóa vĩ đại ấy là Đức Ky-Tô khiến hóa (Le Christ Évoluteur).

4. Khối năng lượng sơ khai đúng như Einstein chứng minh gồm vô số hạt tử. Các hạt tử sơ cấp chuyển hóa mãi sinh ra những hạt nhân, những nguyên tử sau cùng kết thành vũ trụ khoáng chất. Vũ trụ khoáng chất nầy lại chuyển hóa, làm tách rời ra một hành tinh gọi là trái đất. Sự kiện nầy xảy ra cách nay chừng 5000 triệu năm. Trái đất theo đà tiến hóa chung cũng tiếp tục chuyển hóa, đến một lúc từ những khoáng chất vọt ra sự sống mà hình thức tối sơ đẳng là những cực vi trùng. Các sinh vật nầy chuyển hóa nữa thành những vật đơn tế bào rồi thành những thực vật, động vật đa tế bào.

5. Theo Teilhard, tiến hóa đến chặng nầy, trái đất bị bọc bên ngoài bằng một sinh cầu (Biosphère) tức là một lớp sự

sống. Nó liên tục sinh sinh hóa hóa. Nếu tính từ khi có trái đất đến đây là đã mất gần 5000 triệu năm rồi.

6. Dòng sinh hóa cứ tiếp tục đến cách đây chừng ít trăm ngàn năm; thoát ra một loài sinh vật thượng đẳng, có lý trí gọi là con người. Sinh vật thượng đẳng nầy có thứ hóa thạch mà khoa cổ sinh vật học tìm được như mẫu Australo Pithecus chẳng hạn. Nhưng phải đợi đến khi khám phá hóa thạch của mẫu Sinanthropus tại Trung-Hoa, nhứt là những khám phá liên hệ đến hóa thạch nầy của Teilhard, người ta mới quả quyết nó là con người bị hóa thạch chớ không phải con thú vật vô lý trí hay là con vượn, con khỉ chẳng hạn.

7. Từ biến cố nầy, sinh vật thượng đẳng cứ tiến hóa mãi đến chỗ có lý trí toàn bị. Rồi nhờ có lý trí, con người tự làm cho mình hoàn mỹ, thoát ngoài dòng kìm hãm của vũ trụ, trở lại lèo lái cuộc tiến hóa của vũ trụ. Cuộc tiến hóa riêng của từ sinh vật thượng đẳng đến con người thông minh, Teilhard gọi là dòng trí hóa(Noogénèse). Mặt đất từ khi có con người được bao bọc bằng bầu khí mà Teilhard gọi là Trí cầu (Noosphère).

8. Thuyết tiến hóa của Teilhard như vậy bạn thấy đã hoàn hảo thuyết tiến hóa của Darwin, vì thuyết sau nầy chỉ cắt nghĩa được tiến hóa của các vật khác chứ không cắt nghĩa được cuộc tiến hóa của con người.

9. Nếu theo lập trường của Teilhard thì cắt nghĩa được sáng tạo linh hồn từ lúc sinh vật thượng đẳng vốn là khối vật chất mà thoát thành vật vừa mang vật chất vừa mang lý trí. Nếu chấp thuận Thượng-Đế thuần thần tạo năng lượng, sinh hạt tử vật chất thì dễ chấp nhận Thượng-Đế vốn thuần thần ban cho sinh vật thượng đẳng một chút thần của mình. Chính ưu điểm nầy đưa con người lên ưu vị trên cây thang

vạn vật. Vì nó được ân huệ có ưu vị, chiếm ưu thế như vậy nên chí lý là gọi nó Nhân-vị.

10. Nhưng thuyết tiến hóa của Teilhard có phải ngừng ở đây không. Không. Theo Teilhard con người và xã hội loài người còn tiến hóa nữa. Vũ trụ nói chung và trái đất nói riêng đang bị bao bọc bởi một lớp nhân tính. Nó dần dần được nhân hóa (Homonisation). Trên dòng sinh hóa nhân loại (Anthropogenèse) con người năm châu bốn biển không còn chia chủng tộc, giai cấp, biên thùy dân tộc mà được xã hội hóa (Socialisation) thành một cộng đồng phong phú chất người hơn. Người sẽ người theo chân nghĩa của danh từ ấy hơn.

11. Theo Teilhard, từ chỗ được bao bọc bởi Sinh cầu (Biosphère) rồi bởi Trí cầu (Noosphère), con người được bao bọc bởi một bầu khí thần thánh, linh thiêng là Ky-Tô cầu (Christosphère). Từ đó tiến đến cái mà Teilhard gọi là môi trường Thượng-Đế (Milieu divin). Kết cùng của cuộc tiến hóa vĩ đại là vạn vật, con người sát nhập vào Thượng-Đế. Không thấy ông dùng hai tiếng Thần cầu (Théosphere) và Thần hóa (Théogénèse). Nhưng theo lý luận trên thì có thể hiểu khi nhơn loại lọt vào môi trường Thượng-Đế là được bao bọc bởi bầu khí thần thánh gọi là Thần cầu và việc tiến hóa đến Oméga gọi là Thần hóa.

12. Điều đáng lưu ý là theo thuyết Teilhard từ khi Ngôi Lời nhập thể tức lúc Đức Giê-Su ra đời cứu thế cho đến mạt thế, thì con người được bao bọc bởi bầu khí của Đức Giê-Su Ky-Tô, gọi là Ky-Tô cầu (Christosphère) và việc con người tiến hóa dưới ảnh hưởng của Đức Ky-Tô gọi là Ky-Tô hóa (Christogénèse).

B - ĐỊNH LUẬT TIẾN HÓA THEO TEILHARD:

Cuộc tiến hóa vô cùng vĩ đại như bạn vừa thấy mô tả trên, theo Teilhard, được điều khiển bởi định luật nào?

1. Luật tạo thành: Theo Teilhard, không vật gì xuất hiện mà không được chuẩn bị từ trước.

2. Luật vũ trụ tiến đến hoàn toàn: Vũ trụ nhứt là từ khi có trái đất, có con người, luôn luôn vươn mình đến chỗ hoàn toàn.

3. Luật vạn vật đều có ít nhiều tâm linh:

Teilhard chủ trương năng lượng cấu thành vũ trụ có hai loại:

a) Loại tiếp tuyến: (Énergie tangentielle) điều khiển các tương quan vật lý hóa của các yếu tố trong vũ trụ. Đó là đối tượng của các nhà khoa học chỉ lo tìm hiểu giải thích sự kiện.

b) Loại tâm linh: (Énergie psychique), nơi con người gọi là năng lượng linh thiêng, điều khiển vật chất tiến đến phức tạp và hoàn toàn. Bất cứ yếu tố nào trong vũ trụ kể cả một phân tử cũng đều có hai năng lượng đó. Mỗi vật chất đều có mầm năng lượng tâm linh. Nhờ năng lượng nầy mà cuộc tiến hóa của vật chất làm phát sinh con người và riêng con người là sinh vật có tâm linh phong phú nhất.

4. Luật cực phức: Theo Teilhard thì việc vũ trụ (Cosmogénèse) bị chi phối bởi luật vạn vật tiến về phức tạp đến cực độ. Tất cả đều tiến hóa từ đơn giản đến phiền toái. Năng lượng tỏa ra vô số hạt tử. Hạt tử tiến lên phân tử. Phân tử cấu thành nguyên tử. Nguyên tử chuyển thành mầm sống. Mầm sống biến thành vi khuẩn. Vi khuẩn tiến đến tế bào. Tế bào đi đến thực vật, động vật và con người. Luật cực phức chẳng những chi phối về lượng mà còn về phẩm. Vì đó cả hai mặt của năng lượng là tiếp tuyến lẫn tâm linh đều

tiến hóa theo đà luôn mãi phức tạp. Vật thể nào càng phức tạp càng chiếm địa vị ưu thế. Con người mà bộ óc và tâm hồn là điển hình của phức tạp, nên trong vạn vật con người đứng đầu sổ.

5. Luật ý thức: Từ luật cực phức chi phối tâm linh con người rút ra luật ý thức. Ở trên ta đã biết luật vật nào cũng có ít nhiều tâm linh. Riêng cho con người có luật ý thức là luật thúc đẩy con người càng lúc càng tiến bộ vệ tinh thần, về siêu việt. Cần nhấn mạnh ở đây là luật ý thức đưa con người đến văn minh từ vật chất đến tinh thần. Do đó con người phải vừa tiến bộ kỹ thuật, vừa tiến bộ nhân cách và thánh đức.

6. Luật mục đích: Theo Teilhard thì suốt dòng sinh hóa của vũ trụ và con người đều có mục đích. Nghĩa là năng lượng nhắm vũ trụ thành. Vũ trụ nhắm địa cầu thành. Địa cầu nhắm sinh thành. Sự sống nhắm nhân thành. Con người nhắm cùng đích của mình là Thượng-Đế tức thân thành.

C - GIÁ TRỊ CỦA HỌC THUYẾT TEILHARD:

Bạn nghĩ sao về giá trị của học thuyết Teilhard?

Cho đến bây giờ, trước học thuyết Teilhard còn có nhiều thái độ. Nghi ngờ, phản đối, binh vực. Nhưng có điều ai cũng phải công nhận là từ xưa đến nay chưa có chủ thuyết nào gồm khoa học, triết học, thần học để giải quyết các vấn đề con người, vũ trụ và Thượng-Đế mà hấp dẫn bằng Taila-thuyết. Đáng lưu ý nữa là những lò thuốc súng phản đối ban đầu, nhứt là từ phía công giáo, thấy dần dần lắng dịu.

1.- Cái nhìn của thần học gia:

Hồi Teilhard còn sống thì Dòng Tên theo lệnh của Tòa-thánh cấm Teilhard xuất bản sách phổ biến học thuyết của ông. Ông chết rồi 10 năm thì Tòa-thánh thu hồi lịnh cấm ấy.

Một năm sau ngày ông nằm xuống, bạn bè của ông thành lập hải ủy ban: Ủy ban khoa học và ủy ban tổng quát, gồm toàn những tên tuổi thượng thặng trong khoa học, triết học, thần học để cứu xét và xuất bản các tác phẩm của ông. Tư tưởng của ông từ đó tung ra khắp thế giới như nước vỡ bờ, tràn lan tận các nước theo chủ nghĩa đỏ. Giữa Cộng Đồng Vatican II, Tổng-Giám-mục Nam-Phi Hurley hết lời ca tụng Teilhard. Hàng loạt nhà thần học cự phách của công giáo, đáng kể nhứt là những Henri de Lubac, Daniélou, Émile Rideau, Dietsche, Rabut, Nicolas Corte v.v... viết những tác phẩm công phu đại khái binh vực Teilhard. Taila-thuyết hiện nay được nhiều tổ chức Tin-lành lẫn công giáo rầm rộ hội thảo và có nhiều Đại-chủng-viện đem ra giảng huấn. Tinh thần dấn thân của Cộng Đồng Vatican II nhứt là tinh thần Nhiệm-thể, tinh thần Dân Thiên-Chúa tức là tinh thần mà Teilhard đã tiên báo, trình bày mấy chục năm trước. Hiện giờ nhiều vấn đề thần học nát óc chưa giải quyết được, đa số thần học gia, giáo sĩ lẫn giáo dân tuy chưa chấp nhận hẳn Taila-thuyết nhưng cũng ngấp nghé Teilhard để tìm giải đáp.

2.- Cái nhìn của triết gia:

Học thuyết của Teilhard giải thoát con người khỏi đêm tối lạc mất Thượng-Đế từ Feuerbach, Nietzsche đến Các-Mác. Nó cũng nhấn mạnh cho con người ngược lại chủ trương của Sartre, Canms rằng đời sống không phi lý, kiếp người có mục đích cao cả. Nó đưa triết học vào quỉ đạo của tiến hóa để cùng khoa học và thần học giải quyết các vấn đề to lớn nhất của nhân loại. Nó cung cấp tài liệu khoa học cho triết gia khỏi lẩn quẩn trong tháp ngà suy lý và nối giữa triết gia với thần học gia bằng sợi dây tương quan tự bản chất, chứ không để triết học chỉ là đầy tớ của thần học như người ta

quan niệm từ thời trung cổ đến nay.

3.- Cái nhìn của khoa học gia:

Mà khoa học thuần túy nếu chỉ đứng trên địa hạt chuyên môn của mình thì đại khái không có gì trách Teilhard được. Trong giới cổ sinh vật học thì ông là tay cự phách quốc tế. Trong làng sinh vật học thì ông là bực trứ danh. Còn địa chất học là nghề riêng ăn đứt của Teilhard.

Có điều nhiều khoa học gia trách ông là khi ông lấy khoa học để dựng nên thuyết tiến hóa, vĩ đại, làm họ ngộp mắt. Chẳng hạn Rostand thì hạ bệ ông sát ván. Nhưng muốn lượng giá ông mà chỉ đứng một trong các chuyến tuyến khoa học, triết học, thần học không đủ. Tối thiểu phải đứng trên cả ba chiến tuyến mới tương đối có thẩm quyền.

4.- Cái nhìn của chính trị gia:

Nếu làm chính trị mà chỉ lẩn quẩn trong việc khai thác thiên nhiên về mặt kinh tế, chuyên lo trị an và tìm phồn thịnh cho dân chúng, thì thuyết của Teilhard tạo thêm cho chân trời về nguồn gốc của xã hội, của quốc gia, chỉ cho cùng đích của đời sống cộng đồng. Nếu làm chính trị mà bất kể thần thánh, khinh bỉ hậu kiếp, chỉ lo thúc đẩy con người đấu tranh dựa trên hận thù giai cấp thì thuyết của Teilhard, vừa quan niệm nhân loại tứ hải giai huynh đệ, vừa đề cao cuộc sống trần thế, vừa thúc đẩy con người tiến bộ trong tình thương và treo cho cộng đồng mục tiêu siêu thoát về vĩnh cửu. Đường lối nầy đã được quốc trưởng Senghor áp dụng tại nước Sénégal thay thế chủ nghĩa Mác-Lê. Những nhà ái quốc chân chính của mỗi quốc gia, có thể thu hút trong thuyết Teilhard lửa thiêng phục vụ đất nước mình trong tầm chiến lược cao sâu, bằng cách lồng khuôn vào sách lược quốc gia ý thức hệ toàn bị, giải quyết thỏa đáng

các vấn đề thuộc nhận thức quan, vũ trụ quan, nhân sinh quan và xã hội quan.

5.- Cái nhìn tổng kết:

Tóm lại khách quan mà nói thì Teilhard đã có những điểm đáng ca tụng sau đây, mà một hàn lâm sĩ của Viện-Hàn-Lâm Khoa-học Pháp đã nêu trong bộ Larousse du XXe siècle ở mục về Teilhard.

a) Teilhard đã đưa con người là siêu nhiên vào thiên nhiên.

b) Đã đẻ ra một hiện tượng luận mới vừa toàn nhất vừa tổng hợp về con người và vũ trụ.

c) Đã phát kiến luật phức tạp ý thức, vật chất, tiến đến những hình thức hướng tâm phức tạp. Ý thức là động lực thúc đẩy cuộc tiến hóa nầy đến những giá trị cao siêu.

d) Đã tiên báo một viễn tượng tương lai cho con người, sau khi đã được xã hội hóa và sát nhập vào môi trường Thượng-Đế ở chặng cuối cùng của tiến hóa.

e) Đã trình bày vũ trụ tiến đến sự sống. Sự sống tiến đến nhân hóa và tinh thần thoát khỏi chiếc nôi vật chất của nó.

Thuyết Teilhard là nhân bản thuyết cao đẳng ở chỗ chấp nhận con người là chìa khóa của cuộc tiến hóa toàn vũ. Điểm Oméga mà trí cầu chui vào phải là trung tâm điểm có thực. Trung-tâm của các trung-tâm: Tức là Đức Ky-Tô khiến hóa (Le Christ Évoluteur). Đức Ky-Tô phục sinh trong vai trò càn khôn của Ngài. Chính Teilhard đã hiện đại hóa thần học Saint-Paul bằng khoa học và triết học tân tiến nhất.

Tóm lại! Bạn thấy đời sống Teilhard là một cuộc đời ngoại hạng, nhứt là thuyết Teilhard là học thuyết vĩ đại nhất của thế kỷ 20. Ai chống ai đỡ tùy ý. Teilhard vẫn khiêm nhường nói rằng mình vạch ra một con đường rồi nhiều người khác

sửa con đường ấy cho tốt đẹp. Trở lên sở dĩ tôi phải cùng bạn tìm hiểu dài dòng về Boule và Teilhard là để ý thức giá trị của chính họ và giá trị tình Thầy Trò mà họ nêu gương cho hậu thế.

D - TÌNH THẦY TRÒ GIỮA BOULE VÀ TEILHARD:

1.- Vai trò của Boule trong sự nghiệp của Teilhard:

Nếu nói về thầy thì chắc chắn Teilhard có rất nhiều bực tôn sư, trải qua các giai đoạn học trung học, học đệ tử viện và đại chủng viện. Chính những vị nầy đã đào tạo tinh thần và tâm hồn đạo hạnh cho Teilhard theo phương pháp giáo dục của Dòng Tên vốn đã nổi danh quốc tế. Căn bản tu đức đó làm xương sống cho công trình vĩ đại của Teilhard. Nó thúc đẩy ông chết sống cho lý tưởng. Nó trói buộc ông can trường với chí nguyện. Nó an ủi, ủy lạo ông trong đêm trường khủng hoảng, lắm lúc muốn lìa bỏ Dòng tu rồi cắn răng chịu đựng cho qua cơn bão tố. Câu trả lời sau đây có phải là lời gián tiếp Teilhard tỏ ra lòng biết ơn các tôn sư, trong mười mấy năm trời âm thầm đào tạo chí kiên trì cho ông không? Lúc Teilhard bị Tòa-thánh cấm không cho xuất bản sách, bị nhiều bề trên về đồng nghiệp Linh-mục hất hủi, một người bạn hỏi ông sao không xuất Dòng để hoạt động tự do hơn, ông đáp: “Ngay ý nghĩ xuất Dòng tôi cũng không bao giờ có. Càng gặp truân chuyên tôi càng thấy cần Dòng để tôi hoạt động vững chắc”. Mấy lời ấy của một người siêu quần bạt chúng như Teilhard nói lên giá trị giáo dục của những sư phụ đã từng uốn nắn tâm hồn Teilhard. Ngoài các sư phụ ấy, còn có thể kể công lao của một triết gia tên tuổi đã từng đóng góp vào cơ đồ hiển hách của Teilhard, tôi muốn nói Maurice Blondel. Hồi ở Aix-en-Provence, Teilhard đã tiếp xúc, thụ huấn với ngôi sao triết học nầy. Chính luận

án tiến sĩ của Blondel cuốn

L'Action, là tác phẩm đã gây ảnh hưởng mạnh trên đầu óc Teilhard. Hãy nghe Claude Guénot nói: “Triết lý Teilhard về hành động đã theo chiều hướng triết lý hành động của Blondel”. Dĩ nhiên nếu đối chiếu kỹ hai hệ thống triết học thì thấy có dị điểm căn bản nầy: Trong khi Blondel năng phân tích tâm lý hành động của con người, thì Teilhard chú trọng vai trò hành động con người trong quỉ đạo tiến hóa của vũ trụ. Nhưng ở đây muốn nhấn mạnh là công lao của Blondel trên Teilhard trong buổi đầu xây dựng đại sự văn hóa. Sở dĩ nhắc qua các bực thầy đáng kính trên là để ta thấy Teilhard là kết quả giáo dục của cả một hệ thống minh sư. Song một bực thầy giúp Teilhard quyết liệt nhất để ông đẻ ra Taila-thuyết phải kể: Marcellin Boule. Như ta đã biết trước năm 1912 là năm Teilhard bắt đầu thụ giáo với Boule, ông chỉ có vốn học văn hóa, thần học vững chắc thôi. Còn vốn khoa học của ông tuy không phải kém, nhưng chưa đủ để ông hoàn thành dự tính vĩ đại của ông. Các phân tích ở phần trên về học thuyết Teilhard cho ta thấy phân nửa nền tảng của Taila-thuyết là khoa học. Phân nửa kia là triết học và thần học. Có thể nói nếu không có khoa học thì Teilhard, không là Teilhard thế giới đề cập mãi ngày nay. Khoa học nói đây ngoài các môn vật lý, hóa học, nguyên tử học v.v... phải kể: sinh vật học, địa chất học, cổ sinh vật học. Mà ai là người dẫn dắt Teilhard một cách có thẩm quyền và tận tâm trong các khoa học nầy nếu không phải là Boule trong cái lò Muséum tại Paris. Thuyết của Teilhard là thuyết tiến hóa toàn vật và toàn diện. Ông đề cập đến vũ trụ hóa (Cosmogénèse), sinh hóa (Biogénèse), nhân hóa (Anthropogénèse), trí hóa (Noogénèse) v.v... toàn là những

vấn đề cần các khoa học trên chứng minh một cách cụ thể. Nếu nói trên đời, một vĩ nhân gặp một minh sư là việc định mệnh thì phải nói trường hợp Teilhard gặp Boule.

2.- Boule đưa Teilhard vô lò Muséum:

Ở trên bạn đã biết Muséum là gì rồi. Nó là một thứ Collège de France mà giáo sư toàn là những nhà nghiên cứu phát minh thượng thặng, mà học viện đa số là những bộ óc chuẩn bị công trình to lớn. Tu nam 1910 hay co le truoc nua, Teilhard da duoc Boule dua vao Muséum. Trong tạp chí Table Ronde (Bàn Tròn), Breuil nói: “Lối năm 1910 hay trước đó ít lâu, Teilhard de Chardin được giáo sư Boule giới thiệu cho tôi tại phòng thí nghiệm cổ sinh vật học của Viện Muséum”. Ngay buổi đầu gặp gỡ, Breuil nhận xét: “Theo tôi nghĩ đó là một tu sĩ trẻ Dòng Tên, trí não bén nhọn một cách khả quan, tính tình giản dị và nhất là dễ có thiện cảm”. Lọt vào Muséum đối với Teilhard là Kình ngư lọt vào biển cả. Ông được tôn sư là Boule tạo cho đủ thứ cơ hội học hỏi, nghiên cứu và làm các cuộc thí nghiệm, khai quật của một nhà tiền sử học. Nhờ uy tín bảo trợ của Boule mà sau khi thụ phong Linh-mục một năm tức năm 1913, Teilhard được tháp tùng lần đầu tiên theo phái đoàn khảo cổ để khai quật căn cứ tiền sử quan trọng tại Tây-Ban-Nha. Phái đoàn do Breuil cầm đầu gồm bác sĩ Obernaier, Wernert và một số nhà tiền sử học trẻ trong đó có Teilhard. Cũng lối năm 1913, Teilhard là nạn nhân của một cuộc đánh lừa mà người ta hay gọi là (Cuộc đánh lừa của Piltdown). Lúc ấy nhờ sự giới thiệu của Boule, Teilhard liên lạc với nhiều nhà địa chất cổ sinh vật học tại Anh, nhất là với giáo sư Smith-Woodward và tham gia một cuộc khai quật tai Piltdown để tìm một cái răng nanh mà thiên hạ đã biết. Ông cùng phái đoàn bị Dawson đánh lừa

một cách khéo léo. Mãi đến năm 1953 ai nấy mới biết là cái răng nanh giả mạo. Thành ra ngày khám phá đầu tiên, Teilhard kể như là gặp thất bại. Người củng cố tinh thần ông, truyền thụ những miếng nghề trong khoa khảo cổ cho ông lại cũng chính là Boule.

3.- Sát cánh tiếp tay Thầy:

Năm 1914, chiến tranh bùng nổ. Teilhard bị động viên với chức vụ y tá. Ngoài những giờ thi hành bổn phận của một quân nhân ông vẫn thường xuyên liên lạc với tôn sư. Chiến tranh không làm gián đoạn những nghiên cứu khoa học của ông. Trái lại đôi khi còn giúp ông nghiên cứu hữu hiệu hơn nữa. Trong thời gian điều khiển Viện Muséum giáo sư Boule đã sưu tầm một số khá lớn hóa thạch loại có xương sống. Boule giao cho Teilhard nghiên cứu hộ các loại có vú ăn thịt. Đây là cơ hội hi hữu đưa dắt Teilhard đến các công trình to tát sau nầy. Ông làm việc ngày đêm kết quả nghiên cứu ngoài sức mong muốn của tôn sư. Năm 1916, cũng dưới sự bảo trợ của Boule, ông nghiên cứu các loài linh trường (Primates) hóa thạch mà Boule sưu tầm ở Quercy. Nhờ công trình nghiên cứu nầy mà Teilhard nghĩ đến đà tiến hóa của linh trường đến sinh vật Sinanthrope như sẽ bàn sau.

4.- Nhờ thầy đỡ đầu đỗ tiến sĩ khoa học:

Nếu một Maurois nhờ Alain bắt đọc Balzac và Stendhal để chuẩn bị thành văn hào bất hủ, thì một Teilhard cũng nhờ Boule trao cho chiếc chìa khóa vào lâu đài của các vĩ nhân. Trong mấy năm, Teilhard nghiên cứu các hóa thạch tiếp tay với thầy. Ông nghiên cứu tới đâu là biên soạn tới đó. Thực ngôi sao chiếu mạng của Teilhard rực rỡ quá. Sách của thư viện tại Muséum là sách hàng núi. Cạnh bên có minh sư. Trước mặt là vô số tài liệu để phân tích, tổng hợp. Thỉnh

thoảng tháp tùng phái đoàn khai quật mỏ nầy hầm nọ. Được nung nấu trong lò cứ như vậy, bộ óc của Teilhard vốn thông minh đã đến mức trưởng thành vững chắc. Năm 1919, sau khi giải ngũ, ông được thầy giao cho trách nhiệm điều khiển phòng thí nghiệm khảo cổ tại Muséum. Năm 1922, dưới sự đỡ đầu chí từ công phu của thầy, ông trình luận án tiến sĩ khoa học nhan đề: "Les Mammifères de L'Éocène inférieur". Khỏi nhắc lại ai cũng biết đây là kết quả nhiều năm mà Teilhard nhờ thầy cung cấp tài liệu, chỉ dẫn để thành đạt. Trong luận án giá trị xuất sắc nầy, ông nghiên cứu những loài có vú của các quái vật của đệ nhị và đệ tam thời đại. Ông lấy lại những khám phá của nhiều người đi trước và biểu lộ thiên tài ở chỗ ráp nối lại để giải thích thuyết tiến hóa của ông. Cũng có nhiều điểm Boule không đồng ý với môn sinh của mình nhưng rồi cũng bó tay trước sự táo bạo mà xuất chúng của học trò mình. Chắc hơn ai hết, Boule là người đánh hơi trước được sự nghiệp vĩ đại trong tương lai của Teilhard. Từ khi đỗ tiến sĩ xong, Teilhard coi như ngày đêm chết sống cho chí hướng trời biển bao la của ông. Một tay nắm vững như trồng các khoa Kinh-thánh học, thần học, triết học, một tay xuất sắc từ xã-hội học, tâm lý học, vạn vật học, sinh vật, địa chất, cổ sinh vật học, Teilhard bắt đầu xây cái Kim-tự-tháp chủ thuyết của mình. Ta cũng đừng quên Teilhard ngoài ra tiếng mẹ đẻ ông còn hằng loạt chìa khóa cổ ngữ và sinh ngữ để mở các cánh cửa thư viện nghiên cứu. Ông nói rành viết thạo từ các cổ ngữ Hi-Bá, Hi-Lạp, La-Tinh đến các sinh ngữ Anh, Đức, Tây-Ban-Nha, Ý, Trung-Hoa và Nhật-Bản. Đó là chưa kể những thổ ngữ của các miền lạc hậu, dã man mà ông thường lui tới để khảo cổ.

5.- Lại cũng nhờ Thầy nữa rồi trả ơn Thầy:

Sau khi đỗ tiến sĩ khoa học xong, Teilhard được Đại-học Công-giáo Paris mời giữ ghế giáo sư cổ sinh vật học. Trong thời gian nầy ông cũng cứ tiếp tục các cuộc khai quật. Nhờ sự theo dõi viện trợ tài chánh, phương tiện của Thầy tại Muséum mà ông càng tiến trong lãnh vực chuyên môn. Lối tháng 3 năm 1921, trong tạp chí Études, ông viết một bài trứ danh về thầy ông nhan đề: "Người Hóa-thạch nhân một cuốn sách mới chào đời". Trong đó với tài liệu phong phú, với lập luận vững chắc và bằng ngòi bút lôi cuốn, ông ca tụng công trình biên khảo của tôn sư. Ở phần kết luận, ông trưng dẫn mấy lời quan trọng nầy của Boule: "Dựa theo lịch sử, giống người kết thành khối của chúng ta, là một thân thể với vũ trụ đã cưu mang nó".

6.- Càng nổi danh càng bám siết Thầy:

Năm 1923, Teilhard 42 tuổi đang là giáo sư lỗi lạc của Đại-học Công-giáo Paris. Ông là giáo sư thực thụ của một ghế đã từng được làm nổi danh bởi Lapparent (1839-1908) tổng-thư-ký vĩnh viễn của Hàn-Lâm-Viện khoa học và nhiều tên tuổi khác. Trên nền trời khoa học quốc tế lúc bấy giờ, Teilhard đã là một ngôi sao. Nhưng với mộng đồ ôm trời lấp biển, lại sinh trưởng ở miền núi với tiềm thức luôn nghĩ đến những trùng dương mây ngàn nên Teilhard lấy việc xuất ngoại khảo cứu làm cơm bữa. Quê hương thứ hai của ông là Trung-Hoa. Gần 30 năm trời ông lập căn cứ chính tại Trung-Hoa rồi từ đó đi lại Pháp, Anh, Bỉ, Mỹ v.v... Ông đi sâu thăm thẳm vào lâu dài cổ sinh vật học. Ông khảo cứu không biết bao nhiêu loài cây lạ, loài vật kỳ quái, các dụng cụ thời tiền sử, đủ thứ loài hóa thạch, những chất đất, đá đâu từ nghìn triệu năm về trước. Mà đặc biệt là không gặp khó khăn nào ông không biên thư xin lời chỉ dẫn của tôn sư. Hễ mỗi lần

phát kiến, khai quật được một cái gì mới lạ thì người đầu tiên ông báo tin là Boule. Thực có gì là an ủi, thực còn cái vui thâm trầm nào cho một bực lão sư khi tuổi đời xế bóng mà thấy được trung đệ của mình càng ngày càng leo cao trên cây thang thành công.

7.- Bao giờ cũng tôn trọng lệnh Thầy:

Ta đừng quên, hầu hết các chi phí mà Teilhard dùng để du khảo là do Muséum đài thọ qua sự yểm trợ, thúc đẩy của thầy ông. Tuy là một giáo sư đại học trứ danh, là một nhà thông thái được thế giới chú ý, Teilhard luôn có những cử chỉ nhỏ nhặt tỏ ra tôn nể sư phụ của ông một cách đáng khâm phục. Có lần đang kẹt ở Trung-Hoa trong một cuộc khám phá quan trọng, ông được tin thầy mời về Pháp. Có thể ông viết thư xin phép thầy ở nán lại cho xong cuộc khám phá rồi về. Nhưng ông không làm vậy. Ông về Pháp, thăm thầy rồi xin phép thầy trở qua gấp. Người ta thấy trong cử chỉ ấy của Teilhard nét sâu đậm của tình Thầy Trò lồng khung trong công việc.

8.- Có lúc cũng cãi Thầy một cách sáng suốt:

Lối tháng 2 năm 1927, tuy được Muséum đài thọ song Teilhard thấy công cuộc khảo cổ của mình còn eo hẹp tài chánh quá. Trong hoàn cảnh như vậy, Teilhard được tổ chức của André Carnégie ngỏ y viện trợ tài chánh để nghiên cứu về loài có xương sống và về con người tại Trung-Hoa. Hỏi ý kiến thầy Boule, Teilhard bị thầy phản đối kịch liệt. Mặc dầu sự tài trợ xét kỹ không có ẩn ý chính trị nào dơ bẩn, không lý do gì nên có mặc cảm xấu nhưng Boule có lẽ tại vì ảnh hưởng của tuổi già hoặc vì có thành kiến với người Mỹ nên không muốn cho học trò của mình được tài trợ như vậy. Còn Teilhard thì nghĩ khác. Ông tự cho mình có sứ mạng làm

gạch nối liền các nhà khoa học tên tuổi trên thế giới đến Trung-Hoa, lái họ ngồi chung với nhau, cộng tác trong sạch, chân thành, tận tâm phục vụ nhơn loại. Mục đích cao thượng nầy nhiều lần ông viết thư trình bày cho các bạn của ông là Le Roy, Breuil và nhất là bà Aragonnès, chị của ông. Chính bà nầy dựa theo bức thư ông gởi cho mình ngày 20-2-1927 đã nói: “Ông thường lặp đi lặp lại trong thư ý muốn dùng uy thế của con người khoa học để đảm bảo sự tiếp kiến nhiều giới thông thái vô thần hay hữu thần và chính sự trung tín tu hành của ông là một trong những minh chứng”. Vì hoài bảo cao thượng như vậy, Teilhard cãi thầy ông. Ông tự nói sẽ làm thầy vui lòng sau nầy bằng những thành quả. Thế là ông gia nhập một tổ chức quốc tế rộng rãi gồm nhiều trung tâm làm thành phần:

Geological Survey (Hoa-Mỹ Thụy-Điển)
Institut Médical Rockefeller (Mỹ-Hoa)
Université Chinoise Libre
Société Géologique
Société d'Histoire Naturelle
Institut de Recherches Préhistoriques.

Tổ chức có ngân quỹ lớn lao. Teilhard đầy đủ phương tiện, bạn bè trứ danh hợp tác, lăn xã vào các thám hiểm, khám phá. Kết quả kinh thiên động địa, ông đem lại cho thầy ông, cho khoa học, cho nhân loại là gì? Là sự khai quật được Sinanthropus một bộ xương người hóa thạch sống cách đây chừng 500.000 năm tại Trung-Hoa. Ta dịch là Hoa-nhân. Lối tháng 12 năm 1928, Teilhard cùng đoàn tùy tùng, đào những hang động tại Choukoutien cách Bắc-Kinh 50 cây số. Thoạt đầu ông chỉ nghĩ là xét lại một số công trình của người trước đã làm thôi. Nhưng việc làm của ông đem lại kết quả ngoài

sức tưởng tượng của mọi người. Trong tạp chí “Revue des questions scientifiques” xuất bản ngày 20-7-1930 ông cho biết công trình khai quật tại Choukoutien bắt đầu từ 1922 đến 1929 thu lượm được 1500 thùng hóa thạch khác nhau về mẫu người Hoa-nhân. Hãy nghe chính Teilhard mô tả những gì trong 1500 thùng hóa thạch ấy: “Xương hàm, mảnh sọ của xương vật gọi là Anthropoïde hay Hominien. Răng hoàn toàn là răng người. Hình thức xương hàm rặt là của khỉ. Sọ cỡ sọ người. Nếu điều sau nầy mà đúng (vị các mảnh bể ra hết) thì đó là cú ân huệ cho những ai chống thuyết tiến hóa áp dụng nơi con người. Theo Teilhard thì Hoa-nhân giúp ta hiểu được cách con người hình thành trên dòng sinh hóa. Nhưng chính khoa học cũng không biết làm sao con người có tư tưởng nghĩa là trí năng lúc nào. Điều chắc chắn là Hoa-nhân coi như cái khâu nghiêm trọng cho thuyết tiến hóa, chủ trương rằng con người hình thành dần dần chứ không phút chốc mà tượng thai thành người. Nhiều người đọc Thánh-kinh hiểu kiểu nô lệ từng câu, từng chữ, thấy nói Thượng-Đế lấy đất dựng nên con người và bởi vì không biết các thành quả cổ sinh vật học, nghe các lập luận trên của Linh-mục, Teilhard võ đoán rằng ông rối đạo. Theo Teilhard thì tiếng Đất trong Kinh-thánh nên hiểu là đất trong dòng tiến hóa. Vả lại lập luận của Teilhard cũng còn là một giả thuyết nhưng tự bản chất không chối quyền sáng tạo của Thượng-Đế. Trái lại còn làm cho quyền ấy được dễ lỉnh hội hơn. Tóm lại hiện tượng Hoa-nhân và các khám phá ở Chou-Kou-Tiên đối với khoa học, đối với nhân loại là một thành công vĩ đại. Nó gia tăng giá trị cho con người vì chứng minh rằng con người không thoát thai từ loài khỉ. Ở đây ta chú trọng vấn đề Teilhard nhờ cãi thầy của ông một cách

sáng suốt mà nên việc lớn và làm cho tên tuổi của thầy rực rỡ hơn.

8.- Một cử chỉ trả ơn Thầy nữa:

Năm 1938, Đại học Sorbonne giao cho Teilhard chức vụ điều khiển viện nghiên cứu Cổ-sinh vật học. Đồng thời có 3 đại học khác tranh giành nhau mời ông: đó là Trocadéro, Muséum và Monaco. Sau cùng ông chọn Muséum. Bạn biết tại sao rồi. Nó là chiếc nôi của ông. Nơi đó Boule rèn đúc ông. Bây giờ về đó, ông tiếp nối chí hướng của Thầy. Dĩ nhiên không phải dạy ở đâu rồi ông đóng đinh ở đó. Dù dạy ở Đại học Công-giáo, ở Sorbonne hay ở Muséum, ông vẫn luôn xuất ngoại, theo đuổi không ngừng mục tiêu cao sâu của ông. Cho nên khi ngồi giảng bài cũng như khi vượt núi băng ngàn trèo đèo lội suối, ông luôn là hiện thân của thầy ông. Ta thấy có lúc ông cãi thầy. Song đó chỉ là khác quan điểm với thầy trong phương cách chứ mục đích ở hai người vẫn là một. Vả lại trong đời những vĩ nhân, ta hay thấy nhiều can thiệp định mệnh của tình cờ. Tình cờ Teilhard được tổ chức Carnegie tiếp tay phương tiện. Tình cờ ông khai quật mẫu người Hoa-nhân. Ông trả lời đúng tiếng gọi của tình cờ và ông gặp thần may. Không phải câu “Không thầy đố mày làm nên” luôn sai, nhưng thỉnh thoảng nó không có nghĩa tuyệt đối và đó là trường hợp của các bực quán thế vừa tôn phục thầy vừa biết quyền biến một cách thông minh.

Tóm lại, đến đây ta thấy giáo sư Boule là một tôn sư với đầy đủ ý nghĩa của tiếng ấy. Ta thấy Teilhard là một con người ngoại hạng và là một môn đồ vừa nhờ thầy rồi thành công hơn thầy vừa tôn phục, biết ơn thầy cho đến chết.

BẠT

Một trong những thầy cũ của tôi, đỗ hai bằng tiến sĩ và là một học giả uyên thâm vì lý do khiêm tốn không muốn tôi nêu danh họ ở đây, trong khi thấy tôi tìm tài liệu viết cuốn sách nầy đã bảo tôi hãy cố gắng vạch ra cái mà ông gọi là triết lý của Tình Thầy Trò. Thưa Bạn. Triết lý tình sư đệ. Mấy tiếng lớn quá, làm tôi ngại. Chắc bạn cảm thấy nội dung của nó rộng và dài bao la, thăm thẳm. Trước hết bạn cảm thức rằng nó là một mối tình. Rồi bạn thấy trong đó đủ thứ thành tố: Chẳng hạn lòng yêu thương trong sạch, lương tâm chức nghiệp, các đức từ nhẫn nại, cần cù, quảng đại đến công bình, liêm chính v.v...

Bạn cũng thấy những điều kiện như thông minh, học rộng, biết nhiều, kinh nghiệm, phương pháp làm việc, lãnh đạo chỉ huy. Rồi còn lòng biết ân, cung cách đối xử có ân có hậu. Tôi chưa kể bao nhiêu hoài bão, mộng đồ thầy gởi nơi trò, bao nhiêu tin tưởng, trung tín, quyết tâm hành động trò gởi nơi thầy. Nới rộng tầm ảnh hưởng của Tình Thầy Trò ra, bạn thấy sao nó còn dính líu đến gia đình mật thiết. Chồng hay vợ được người bạn trăm năm tốt là do kẻ phối ngẫu với mình được giáo dục tốt. Cha mẹ muốn con nên thân với đời, muốn hòn máu của mình làm rạng rỡ dòng họ mình, cha mẹ lại đem con giao cho thầy. Nhiều cha mẹ chỉ cho con thể xác, còn chính thầy lại cho nó tâm hồn và nghề nghiệp nữa chứ. Còn quốc gia không cần tình sư đệ sao? Quốc gia có cần công dân tốt không? Khám đường có muốn giảm bớt thân

chủ không? Quân đội chẳng cần binh tướng can đảm sao? Công sở làm sao bớt thứ sâu dân mọt nước, thứ thiếu khả năng lẫn tư cách, thứ làm việc tắc trách, vô lương tâm, thứ ở không, sanh nạnh, trốn trách nhiệm, chàng ràng, lớn trên nạt dưới? Các đảng phái chắc cần lãnh tụ anh minh và hệ thống cán bộ tốt chứ? Các tôn giáo không cần người hành đạo, truyền giáo chết sống cho lý tưởng siêu nhiên sao? Nhân loại tiến bộ cái gì nếu không bằng văn hóa, triết học, khoa học, kỹ thuật v.v... và các túi khôn của loài người nhờ ai chuyền từ thế hệ nầy qua thế hệ khác. Thưa bạn. Trả lời cho hết các câu hỏi trên bạn chỉ nói hai tiếng: Thầy Trò. Mối tình giữa hai đơn vị đó vô cùng phức tạp như vậy. Nếu người ta gọi tình vợ chồng là một triết lý thì bạn cũng có quyền gọi tình Thầy Trò là một triết lý. Triết lý xét về nguyên ngữ bởi gốc Hy-Lạp có nghĩa là yêu sự khôn ngoan. Dựa vào định nghĩa cổ điển nầy của triết lý thì bạn lại càng có quyền kêu Tinh Thầy Trò là một triết lý hơn nữa, vì ai giúp yêu sự khôn ngoan, ai cung cấp sự khôn ngoan và ai tìm, ai nhận lãnh khôn ngoan nếu không phải là Thầy trò.

Thật không đáng ngạc nhiên khi thấy tự nghìn xưa thầy trò gặp nhau là bàn luận triết, lý: Từ triết lý tôn giáo, triết lý luân lý, triết lý siêu hình đến triết lý luân lý, triết lý tâm lý, triết lý xử thế và triết lý xã hội. Những thầy trò trong lò triết lý phản động là những thầy trò lý tưởng được nối kết keo sơn bằng mối tình gần như thần thánh. Thi dụ thì vô số. Chẳng hạn bạn có thể kể trường hợp của Đức Thích-Ca, Đức Giê-Su, Khổng-Tử, Socrate, Platon, Aristote v.v... và các môn đồ của họ. Từ bản chất công việc giữa thầy trò đòi buộc một mối tình. Nếu không vậy thì thầy trò sẽ thành những con buôn, học vụ thành thương mãi, nhà trường thành thương

trường hay siêu thị mát và trường thi thành hội chợ không hơn không kém. Mối tình giữa thầy trò là điều kiện nhất thiết, tối cần chứ không phải là điều kiện giả tạo, phụ tùng. Có hai tính thiêng liêng trói buộc thầy trò thì từ đó mới dễ dàng có lương tâm chức nghiệp, có các đức hy sinh, nhẫn nại, tha thứ, biết ơn, thân nghĩa. trung tín. Có thể đối chiếu nó với tình vợ chồng để thấy khía cạnh tất yếu không có được của nó.

Bạn tưởng tượng vợ chồng mà không có ái tình thì hôn nhân là thương mãi nữa, hôn thú là khế ước kinh doanh, vợ chồng là tay áp phe, việc tính giao là nhục dục, con cái là kết toán lời hoặc lỗ tùy nuôi sướng hay khổ. Mà như vậy thì không có cái gì ghê tởm cho bằng.

Từ chỗ phân tích những thành tố của Tình Thầy Trò, ý thức nó là một triết lý, chứng minh tính chất cần thiết của tình yêu giữa Thầy và trò, bạn có thể rút ra những định luật nào chi phối Tình Thầy Trò không?

Trước hết cần nhắc lại là Thầy trò được chi phối bởi nguyên lý tình yêu. Nguyên lý bao trùm chóp bu ấy gồm các định luật tối thiểu sau đây:

A.- Về mặt trí tuệ:

1) Luật khả năng: Thầy có khả năng, kiến thức, đức độ và khả năng truyền thụ vào tim óc trò những gì cần giáo dục họ. Trò có khả năng hấp thụ vì nếu không vậy thì thầy đủ tài đức đến đâu giáo dục kết quả cũng chẳng bao nhiêu.

B.- Về mặt ý chí:

2) Luật nỗ lực: Luật nầy chi phối thầy lẫn trò. Giáo dục là việc dài khơi, không thể hoàn tất trong một sớm một chiều. Nó đòi cố gắng liên tục.

C.- Về mặt lương tâm:

3) Luật đức hạnh: Công tác sư phạm đòi buộc đủ thứ đức độ: chân thành, quảng đại, hiền dịu, can đảm, khiêm tốn, công bình v.v...

D.- Về mặt tình cảm:

4) Luật tình thương: Luật nầy được coi là nguyên lý bao trùm các định luật khác. Thầy trò mà không thương nhau thì việc giáo dục coi như đi đời nhà ma.

E.- Về mặt xử thế:

5) Luật tư cách: Luật nầy trói buộc từ thầy đến trò. Tiếng tư cách gồm các khái niệm lịch sự, cao nhã, chừng mực, đứng đắn, tự trọng, tế nhị, v.v...

6) Luật tri ân: Trò trọn đời biết ơn thầy. Thầy không nhớ ơn trò sao nếu trò thể hiện được chí nguyện mà vì lý do nào đó thầy không đạt được.

F.- Về mặt hành động:

7) Luật hữu hiệu: Thầy phải dạy những gì thiết dụng và thể cách áp dụng sao cho đắc lực. Trò học rồi phải hành, phải ứng dụng vào đời sống thực tế.

Đấy! Thưa bạn, cái gọi là Triết lý tình sư đệ, đại khái gồm tối thiểu 7 định luật nền tảng đó. Toàn là những định luật không có gì mới lạ. Chúng ẩn tàng trong vấn đề thầy trò từ xưa đến nay và mãi mãi. Ở đâu nghe thầy trò lủng củng với nhau là một vài luật ấy bị vi phạm.

Chẳng hạn, thầy bị trò khinh vì dạy dở đó là vì thầy không tôn trọng luật khả năng. Còn lỗi luật nào mà trò bị thầy trách là dạy trối chết song cứ ngu si đần độn? Cũng luật khả năng bị chà đạp chứ gì? Thầy bị trò khinh vì tác phong bê bối: đó chẳng phải là luật tư cách bị vi phạm sao?

Ở đâu mà thầy trò làm việc đắc lực, giáo dục êm đẹp, là ở đó đa số hay toàn thể 7 định luật trên được áp dụng. Tuy gọi

là tình thầy trò, thuộc về cái gì thiêng liêng, tình cảm, không thể quan niệm máy móc được, song trong thực hành nó gần như máy móc. Nghĩa là hễ thực hiện đúng 7 luật tối thiểu trên thì Tình Thầy Trò nếu không khả quan cũng không đến đỗi tệ. Làm ngược lại là nó trả đũa ngay. Trước khi là một nghệ thuật nghĩa là được áp dụng tuyệt xảo do bẩm phú hay do điêu luyện cao độ, thì nó là một kỹ thuật nghĩa là hễ theo nguyên tắc đúng, phương pháp tốt, điều kiện cần và đủ thì đương nhiên có kết quả tốt.

Nếu sánh thầy với trò về phương diện ai phải giữ các định luật trên hơn thì người ta nói ngay: Thầy. Thầy phải chịu lép hơn trò ở chỗ quyết liệt thể hiện Tình Thầy Trò hơn trò. Đành rằng trò cần Thầy hơn Thầy cần trò song đó là nói nguyên tắc, chứ về mặt thực hành nếu muốn giáo dục hữu hiệu thì Thầy phải ra Thầy trước khi trò ra trò. Vả lại tuy trò nhớ thầy để khôn nhưng khi thụ giáo, tuổi trẻ không đủ khôn để lo cho mình học khôn. Nói cách khác cần khôn là việc của trò còn lo cho trò khôn thì Thầy hai phần, trò một phần. Trong nguyên tắc thì mỗi bên một nửa. Tiếc thay tuổi trẻ dễ làm cho trò lười biếng ham chơi, ngán học, nản chí. Ai cũng biết cứ chung mà nói thì từ trong gia đình đến học đường, có đứa trẻ nào tự nhiên ham học và ưa kỷ luật đâu. Cha mẹ, thầy giáo phải cưỡng áp nó rồi nó dần dần tự chủ và tự điều khiển học hành được.

Có thể nói gần tuyệt đối rằng Thầy mà ra Thầy thì lớp học không đến đỗi tệ. Tôi nói gần tuyệt đối là để trừ ra một số học trò hoàn toàn bất trị. Số nầy thường là thiểu số. Ai đã từng lãnh đạo trường đều kinh nghiệm rằng phần đông lớp nào mang tiếng bê bối kỷ luật, học hành bấp bênh đều tại nhà giáo. Nhứt định là tại nhà giáo. Có thầy cứ ỷ có bằng

cấp, cứ ỷ có cái chuyên môn thôi, nghĩa là chỉ áp dụng luật khả năng mà bỏ trôi các luật khác nói trên. Họ vào lớp dạy giỏi mà học trò la ó, cười giỡn, khinh bỉ họ, lười biếng, chán nản v.v..., họ bất mãn, bảo sao họ giỏi mà học trò tệ như vậy. Mà họ giỏi đâu đủ để họ làm ông thầy tốt.

Hơn nữa, Thầy phải chịu lép, chịu lỗ ở chỗ nghề Thầy xem ra là nghề bạc. Bạc tự bản chất của nghề và bạc do lòng người ít biết ơn. Bạc tự bản chất vì hễ làm thầy là cho, mà chỉ lãnh lại tượng trưng thôi. Tượng trưng đây là thù lao theo luật công bằng. Dạy học như đã nói trên, không phải thương mãi nên không nhắm lời lãi được. Trừ trường hợp ai muốn thương mãi hóa nghề làm thầy. Bạc do lòng người ít biết ơn, vì tri ân là một đức tính họa hiếm chỉ cho có trong những tâm hồn cao thượng thôi. Mà người đời được mấy ai cao thượng. Hơn nữa kinh nghiệm còn cho biết ân hay đẻ oán. Người xưa dựa vào kinh nghiệm đó nói chí lý rằng: Thi ân mạc niệm, thụ ân mạc vong. Thầy thi ân thì thầy hay nhớ chớ trò thụ ân thì trò hay quên. Luật ấy hình như là luật muôn thuở. Bởi vậy hễ làm thầy thì nên chấp nhận trước đi rằng nghề thụ nhân là nghề bạc.

Nhưng nếu thầy mà ra thầy khi dạy, đào tạo nơi kẻ thụ giáo, lòng biết ơn tức thực hiện luật tri ân, thiết tưởng nghề dạy học cũng bớt chua chát phần nào. Người ta còn nói phần thưởng cao quí nhất của ông thầy là về già thấy học trò của mình thành công, nên danh nên lợi với đời. Trò có biết mình nên thân do thầy hay không mặc kệ họ. Nếu quả đúng họ nên người do chính mình phần nào là thầy tự nhiên thấy khoái trá vô biên trong tâm hồn. Được trò biết ơn nữa thì niềm khoái trá đến tuyệt đỉnh. Chính nó là yếu tố thần thánh của Tình Thầy Trò, là xương sống của triết lý sư đệ.

Bởi vậy người ta nói Tình Thầy Trò là một đền thờ không dành cho gót danh lợi, ích kỷ mà để riêng cho những tâm hồn vươn lên lý tưởng chân thiện mỹ thôi.

HOÀNG-XUÂN-VIỆT